



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
MOLISA



TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ ILO
ILO/JAPAN

HỒ SƠ QUỐC GIA
VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM
Giai đoạn 2010 - 2015

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2016

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm tiếp tục cập nhật các chính sách quốc gia, các văn bản pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động được xây dựng trong thời gian từ năm 2010-2015, đồng thời phân ánh, đánh giá tình hình triển khai công tác AT,VSLĐ; tình hình TNLĐ, BNN trong những năm qua cũng như xu hướng, mục tiêu, tầm nhìn về công tác AT,VSLĐ trong thời gian tới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng các cơ quan, tổ chức có liên quan, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) thông qua Dự án ILO/Nhật Bản về AT,VSLĐ trong các ngành có nguy cơ cao ở Việt Nam(VIE/15/51/JPN) xây dựng và cập nhật thông tin về Hồ sơ quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2010 - 2015.

Ban Biên tập xin chân thành cảm ơn các cơ quan, bộ, ngành, các tổ chức, hiệp hội, các chuyên gia, các thành viên trong Ban biên tập đã giúp đỡ, hợp tác cung cấp thông tin, tham gia xây dựng, biên soạn các chuyên đề, cũng như có các ý kiến đánh giá, góp ý trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện cuốn Hồ sơ quốc gia.

Hồ sơ quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2010 - 2015 được biên soạn năm 2015 và do một số hạn chế trong công tác cung cấp, thu thập, thống kê các báo cáo, số liệu về AT,VSLĐ các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan về AT,VSLĐ, chính vì vậy trong quá trình xây dựng, biên soạn cuốn Hồ sơ còn một số thông tin, số liệu chưa được cập nhật đầy đủ, cũng như khó tránh khỏi các thiếu sót, Ban biên tập rất mong Quý bạn đọc tiếp tục góp ý cho cuốn Hồ sơ quốc gia được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau..

Xin trân trọng giới thiệu tới bạn đọc.

Ban Biên tập

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN THAM GIA BIÊN SOẠN
HỒ SƠ QUỐC GIA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

Stt	Cơ quan công tác
1.	Cục An toàn lao động, Bộ LĐTBXH
2.	Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế
3.	Ban quan hệ lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam
4.	Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
5.	Phòng An toàn lao động, Cục Quản lý hoạt động xây dựng, Bộ Xây dựng
6.	Phòng Vận tải và An toàn giao thông, Cục Đường sắt Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải
7.	Bộ Tham mưu - Tổng Cục Kỹ thuật, Bộ Quốc phòng
8.	Trung ương Hội nông dân Việt Nam
9.	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
10.	Ban An toàn - Sức khỏe - Môi trường, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
11.	Trung tâm Nghiên cứu môi trường và điều kiện lao động, Viện Khoa học Lao động - Xã hội
12.	Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
13.	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam
14.	Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Bộ Công an
15.	Trường Đại học Lao động - Xã hội
16.	Trường Đại học Công đoàn
17.	Hội Y học lao động
18.	Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo,
19.	Phòng An toàn Cơ khí và Áp lực, Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Bộ Công thương
20.	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường
21.	Văn phòng DN vì sự phát triển bền vững, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
22.	Cục Quản lý Phát thanh - Truyền hình và Thông tin điện tử, Bộ Thông tin - Truyền thông
23.	Ban An toàn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam
24.	Phòng Chất thải nguy hại, Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường - Tổng Cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường
25.	Hội KHKT An toàn vệ sinh lao động
26.	Trung tâm phát triển và Hội nhập
27.	Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam
28.	Tổng Cục Tiêu chuẩn và Đo lường chất lượng, (Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam)
29.	Viện NC Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động
30.	Trung tâm Dữ liệu và Hỗ trợ ứng phó sự cố hóa chất - Cục An toàn hóa chất, Bộ Công thương
31.	Ban thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam
32.	Viện Khoa học lao động và xã hội

MỤC LỤC

PHẦN I. HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ VỀ CÔNG TÁC AN TOÀN - VỆ SINH LAO ĐỘNG	11
I. CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ CHỈ ĐẠO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC AT,VSLĐ Ở VIỆT NAM	11
1. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về AT,VSLĐ	11
2. Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015:	11
3. Các điều khoản liên quan đến AT,VSLĐ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; các tuyên bố, kế hoạch của Chính phủ:	12
4. Các Công ước, khuyến nghị, tuyên bố quốc tế liên quan đến AT,VSLĐ đã được Quốc hội, Chính phủ phê chuẩn:	12
II. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT, QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LIÊN QUAN ĐẾN AT,VSLĐ TỪ NĂM 2010 - 2015	13
1. Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và công tác xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật; xây dựng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về AT,VSLĐ:	13
2. Đánh giá công tác xây dựng, ban hành văn bản pháp luật AT,VSLĐ:	14
3. Đánh giá tính hệ thống, minh bạch và khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật AT,VSLĐ hiện hành:	15
III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, TỔ CHỨC, NHÂN SỰ VÀ NGUỒN LỰC QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC AT,VSLĐ	15
1. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về AT,VSLĐ	15
2. Hệ thống cơ cấu tổ chức, nhân sự của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về AT,VSLĐ-PCCN cấp trung ương	16
3. Hệ thống cơ cấu tổ chức quản lý, nhân sự AT,VSLĐ-PCCN ở các cấp tỉnh và huyện	21
4. Các cơ quan, tổ chức liên quan đến lĩnh vực AT,VSLĐ ở trung ương và địa phương	23
5. Các Hội đồng, Ban chỉ đạo cấp quốc gia về AT,VSLĐ	26
6. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến công tác AT,VSLĐ:	27
7. Đánh giá chung về hệ thống quản lý, sự phân cấp quản lý và năng lực của các cơ quan, tổ chức và công tác xây dựng chính sách văn bản trong lĩnh vực AT,VSLĐ:	28
IV. CƠ CHẾ PHỐI HỢP VÀ HỢP TÁC GIỮA CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CHO NSDLĐ VÀ NLD	29
PHẦN II. CÁC HOẠT ĐỘNG AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG	31
I. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AT,VSLĐ	31
1. Hoạt động thông tin, truyền thông về AT,VSLĐ ở các cấp quản lý và các tổ chức	31
2. Hoạt động thông tin tuyên truyền ở cấp DN, cơ sở	38

3. Nhận xét, đánh giá chung:.....	38
4. Các thách thức và định hướng.....	39
II. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ AT, VSLĐ.....	39
1. Thực trạng công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện AT,VSLĐ.....	39
2. Một số kết quả huấn luyện, tập huấn về AT,VSLĐ.....	40
3. Hoạt động giáo dục, đào tạo AT,VSLĐ tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp:.....	43
4. Thách thức và định hướng trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện AT,VSLĐ trong ngành giáo dục và đào tạo.....	46
III. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA SẢN PHẨM THUỘC LĨNH VỰC AT,VSLĐ.....	47
1. Thực trạng và công tác hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa.....	47
2. Thực trạng và công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong khâu nhập khẩu:.....	51
3. Thực trạng và công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong khâu sản xuất.....	51
4. Các thách thức và định hướng trong công tác kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động.....	51
IV. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG.....	52
1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực:.....	52
2. Đánh giá các chỉ số về môi trường lao động.....	53
3. Các trở ngại trong công tác đo kiểm môi trường lao động hiện nay.....	60
V. HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	61
1. Thực trạng về hệ thống hoạt động chăm sóc sức khỏe NLĐ và giám định BNN.....	61
2. Công tác khám sức khỏe định kỳ:.....	62
3. Các thách thức và định hướng công tác chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe nghề nghiệp, giám định BNN.....	63
VI. THANH TRA, KIỂM TRA AT,VSLĐ-PCCC.....	63
1. Khái quát về tổ chức bộ máy của thanh tra lao động.....	63
2. Thực trạng và tổ chức hoạt động của Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động.....	65
3. Kết quả hoạt động của thanh tra lao động các địa phương.....	66
4. Đánh giá chung hoạt động của thanh tra lao động.....	66
5. Mô hình tổ chức lực lượng PCCC.....	66
6. Trang bị phương tiện của lực lượng Cảnh sát PCCC.....	67
7. Công tác thanh tra, kiểm tra, huấn luyện về PCCC.....	67

VII. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ AT,VSLĐ.....	68
1. Chính sách nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về AT,VSLĐ	68
2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về AT,VSLĐ.....	68
3. Thuận lợi và khó khăn trong công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ AT,VSLĐ .	69
VIII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN DỊCH, SỰ KIỆN VỀ AT,VSLĐ-PCCN.....	69
1. Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015	69
2. Tuần lễ quốc gia về AT, VSLĐ-PCCN hàng năm	73
3. Phong trào "Xanh - Sạch - Đẹp, đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động" trong giai đoạn 2010-2015	75
4. Chương trình phòng chống tai nạn, thương tích giai đoạn 2011 - 2015	75
5. Hội thảo, Hội nghị khoa học trong nước và quốc tế tại Việt Nam.....	76
IX. CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ AT,VSLĐ-PCCN.....	76
1. Các chương trình, dự án, hoạt động liên quan đến AT,VSLĐ.....	76
2. Tham gia các diễn đàn khoa học về AT,VSLĐ trong khu vực và thế giới	79
3. Đánh giá, xu hướng hợp tác quốc tế về AT,VSLĐ trong giai đoạn này	80
PHẦN III. THỰC TRẠNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2015.....	81
I. TÌNH HÌNH CHUNG	81
1. Bối cảnh chung:.....	81
2. Tình hình TNLĐ - Nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa	82
3. Tình hình bệnh nghề nghiệp - Nguyên nhân và giải pháp	84
4. Tình hình cháy nổ trong sản xuất, kinh doanh	87
5. Thực hiện chính sách bồi thường, trợ cấp TNLĐ theo chế độ bảo hiểm xã hội	88
II. THỰC TRẠNG AT,VSLĐ, CHÁY NỔ TRONG CÁC NGÀNH NGHỀ CÓ NGUY CƠ CAO VỀ TNLĐ, BNN, NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ	90
1. Khai thác khoáng sản	90
2. Hóa chất.....	93
3. Cơ khí - Luyện kim	96
4. Xây dựng	99
5. Dầu khí	102
6. Điện - Điện tử.....	105
7. Vật liệu nổ công nghiệp	106
8. Ngành Dệt may- Da giày.....	107
9. Ngành Nông nghiệp	109
10. DN vừa và nhỏ	114

11. Làng nghề, Hợp tác xã	117
12. Khu vực kinh tế phi kết cấu.....	121
PHẦN IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ TẦM NHÌN 2030	123
I. TÓM LƯỢC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TỔNG QUÁT PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020.....	123
1. Dự báo tình hình thế giới và Việt Nam những năm sắp tới	123
2. Mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước trong 5 năm tới.....	123
II. MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÔNG TÁC AT,VSLĐ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	125
1. Văn hóa an toàn.....	125
2. Văn hóa phòng ngừa:	125
3. Vấn đề không tai nạn tại nơi làm việc:.....	125
4. Xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế trong vấn đề AT,VSLĐ:.....	126
5. Vấn đề tính toán các chi phí, hiệu quả cũng như thiệt hại về kinh tế trong công tác AT,VSLĐ:.....	126
6. Các nguy cơ mới về AT,VSLĐ:.....	126
7. Mối quan hệ khăng khít giữa AT,VSLĐ với bảo vệ môi trường:	126
III. CÁC YÊU CẦU, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	126
1. Những thuận lợi và khó khăn	126
2. Những vấn đề cấp bách cần giải quyết giai đoạn 2016-2020.....	128
3. Mục tiêu đến năm 2020	128
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	128
3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:	128
4. Phương hướng và các biện pháp về AT,VSLĐ giai đoạn 2016-2020.....	128
5. Tầm nhìn AT,VSLĐ đến năm 2030	130
5.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước và những yêu cầu mới đặt ra có liên quan đến công tác AT,VSLĐ:.....	130
5.2. Tầm nhìn đến năm 2030.....	131
IV. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ	133
1. Giải pháp	133
2. Kiến nghị	135
KẾT LUẬN.....	136
PHỤ LỤC	137

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các nước Đông nam Á
ATHC	An toàn hoá chất
ATLĐ	An toàn lao động
ATSKLĐ	An toàn - Sức khoẻ lao động
AT,VSLĐ	An toàn, vệ sinh lao động
ATVSV	An toàn - Vệ sinh viên
BHLĐ	Bảo hộ lao động
BHXH	Bảo hiểm xã hội
LDTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
BLĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BNN	BNN
BSPS	Chương trình hỗ trợ phát triển DN
BV-KDTV	Bảo vệ, kiểm dịch thực vật
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
YT	Y tế
CD	Công đoàn
CIS	Trung tâm thông tin an toàn
CTQG	Chương trình quốc gia
DN	DN
ĐKLĐ	Điều kiện lao động
FAO	Tổ chức Nông lương thế giới
HTX	Hợp tác xã
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
LDLĐ	Liên đoàn Lao động
NLĐ	NLĐ
NSDLĐ	NSDLĐ
NILP	Viện nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động

NIOEH	Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường
MTLĐ	Môi trường Lao động
OSHAS	Tiêu chuẩn trách nhiệm AT,VSLĐ
OSHTC	Trung tâm Huấn luyện AT,VSLĐ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCCN	Phòng chống cháy nổ
PTM&CNVN	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)
QLNN	Quản lí nhà nước
SKLĐ&MT	Sức khoẻ lao động và môi trường
TLĐLĐVN	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (VGCL)
TLQG	Tuần lễ quốc gia (về an toàn, vệ sinh lao động và Phòng chống cháy nổ)
TNLĐ	TNLĐ
UNDP	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
VN	Việt Nam
HKHKTATVSLĐ	Hội Khoa học kỹ thuật AT,VSLĐ Việt Nam (VOSHA)
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
YHLD	Y học lao động
YTDP	Y tế dự phòng
YTLĐ	Y tế lao động
UBND	Ủy ban nhân dân
TKV	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
VLNCN	Vật liệu nổ công nghiệp
DK	Dầu khí

PHẦN I

HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ VỀ CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. CÁC CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ CHỈ ĐẠO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC AT,VSLĐ Ở VIỆT NAM

1. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về AT,VSLĐ

Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho NLD là một chủ trương, chính sách lớn và nhất quán của Đảng ta từ khi thành lập đến nay, được thể hiện trong các Văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội và trong các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng. Giai đoạn 2010 - 2015 chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thể hiện ở các văn kiện và văn bản sau:

- Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng chỉ rõ "Chăm lo bảo hộ lao động; cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế TNLD"; "Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản và các chế độ, chính sách khác đối với lao động nữ".

- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 18/9/2013 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác AT,VSLĐ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Một số nhiệm vụ chính mà Chỉ thị đã nêu rõ là: (1) "Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức chủ động bảo đảm AT,VSLĐ cho cán bộ, đảng viên và nhân dân; (2) Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao hiểu biết, kỹ năng phòng ngừa tránh TNLD, BNN và bảo đảm vệ sinh lao động cho NLD; (3) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, sử dụng trang thiết bị bảo đảm AT,VSLĐ, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc cho NLD; (4) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về AT,VSLĐ. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về AT,VSLĐ phù hợp với các quy định, công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nâng cao hiệu quả hoạt động, sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức công đoàn, các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện AT,VSLĐ; (5) Phát động phong trào quần chúng xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc. Đổi mới cơ chế, chính sách, đa dạng hóa nguồn lực xã hội trong thực hiện công tác AT,VSLĐ; (6) Đổi mới cơ chế, chính sách trong công tác AT,VSLĐ theo hướng ưu tiên cho các hoạt động phòng ngừa, quản lý rủi ro, làm rõ trách nhiệm của NSDLĐ trong việc đầu tư cho công tác AT,VSLĐ. Có cơ chế đầu tư cho các hoạt động cảnh báo, phòng ngừa, quản lý rủi ro, phục hồi chức năng cho người bị TNLD, BNN"...

- Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy chỉ rõ: "...việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy là một tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, cơ quan, đơn vị, đoàn thể, hội viên, cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức và NLD"; "...Vận động cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức và NLD thấy rõ trách nhiệm, tự giác chấp hành pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;..."; "Công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải lấy phòng ngừa là chính;...".

2. Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015

Mục tiêu của Chương trình:

- Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất TNLD chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất;

Formatted: Vietnamese

- Trung bình hằng năm tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD, tăng 5% số NLD được khám phát hiện BNN, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động;

- Trung bình hằng năm tăng thêm 2.000 DN vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý công tác AT,VSLĐ;

- Hằng năm trên 40.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; 10.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 40.000 cán bộ làm công tác AT,VSLĐ tại DN được hỗ trợ huấn luyện về AT,VSLĐ;

- Đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã, 30.000 DN vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về AT,VSLĐ;

- 100% NLD đã xác nhận bị TNLD, BNN được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động;

- 100% số vụ TNLD chết người được điều tra, xử lý.

3. Các điều khoản liên quan đến AT,VSLĐ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; các tuyên bố, kế hoạch của Chính phủ

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011- 2020 đã nêu "Bảo đảm quan hệ lao động hài hòa; cải thiện môi trường và điều kiện lao động"; "Phát triển mạnh và đa dạng hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm TNLD, BNN...".

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050" đề ra chỉ tiêu: "Những chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020 gồm: ... tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%, ..." và đưa ra giải pháp thực hiện:.. "Khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để người dân, cộng đồng triển khai và mở rộng quy mô các mô hình sản xuất và tiêu dùng tiết kiệm, an toàn, văn minh,..". và "...Hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để hiện đại hóa hoạt động tái chế ở các làng nghề. Đến năm 2020, loại bỏ các công nghệ cũ lạc hậu, độc hại đối với sức khỏe NLD và gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề tái chế".

- Quyết định số 1635/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy đề ra nhiệm vụ, giải pháp: "Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức đối với công tác phòng cháy, chữa cháy,...Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy,...Tập trung xây dựng phong trào toàn dân tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy,...Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy,...".

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Công văn số 7307/VPCP-KGVX ngày 19/9/2014 của Văn phòng Chính phủ truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải về việc triển khai đánh giá và kiểm soát tác hại vật liệu Amiang trắng đến sức khỏe con người.

Formatted: Vietnamese

4. Các Công ước, khuyến nghị, tuyên bố quốc tế liên quan đến AT,VSLĐ đã được Quốc hội, Chính phủ phê chuẩn

Đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 21 Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, trong đó có 3 Công ước trực tiếp về an toàn, vệ sinh lao động (Công ước số 155 về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường làm việc, Công ước số 120 về vệ sinh trong thương mại và văn phòng, Công ước số 187 về cơ chế thúc đẩy an

toàn, vệ sinh lao động) trong đó Công ước số 187 được Việt Nam phê chuẩn năm 2014 và đang xem xét phê chuẩn Công ước số 161 về Dịch vụ y tế lao động.

Các tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Quốc tế về an toàn, vệ sinh lao động cung cấp các công cụ thiết yếu cho các chính phủ, NLD và NSDLĐ để thiết lập nên những thông lệ và đảm bảo sự an toàn tối đa tại nơi làm việc.

Hầu hết các quy định trong các Công ước về AT,VSLĐ của ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn đã được thực hiện và quy định trong Bộ luật Lao động, Luật An toàn vệ sinh lao động và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về công tác AT,VSLĐ.

II. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT, QUY CHUẨN VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LIÊN QUAN ĐẾN AT,VSLĐ TỪ NĂM 2010 - 2015

1. Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và công tác xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật; xây dựng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về AT,VSLĐ

Giai đoạn này, các chính sách, hệ thống các văn bản pháp luật về AT,VSLĐ; các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật tiếp tục được rà soát, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện với gần 20 Nghị định và hơn 70 Thông tư và hơn 128 tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật về AT,VSLĐ qui định, hướng dẫn về công tác AT,VSLĐ đã được ban hành (Danh mục các văn bản pháp luật mới được ban hành chi tiết tại Phụ lục 2, 3 của HSQG).

Một số văn bản điển hình được ban hành trong giai đoạn này là:

- *Hiến pháp năm 2013*: Tiếp tục đề cao và khẳng định nguyên tắc nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người. Tại Điều 35, Hiến pháp năm 2013 của nước ta có ghi: “*Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi*”.

- *Bộ Luật Lao động năm 2012*: Có hiệu lực từ ngày 01/5/2013 cũng tiếp tục khẳng định và quy định trong 1 chương riêng - Chương IX về an toàn, vệ sinh lao động và rải rác ở một số điều trong các chương khác. Tuy nhiên, trong Chương trình xây dựng, ban hành Luật, Pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII có Chương trình xây dựng, ban hành Luật AT,VSLĐ, do vậy các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong BLLĐ được xác định chỉ quy định mang tính nguyên tắc, còn các quy định cụ thể, chi tiết sẽ được quy định trong Luật AT,VSLĐ.

- Đặc biệt, năm 2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã lần đầu tiên thông qua Luật An toàn, vệ sinh lao động tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII. Luật An toàn, vệ sinh lao động có 7 chương, với 93 Điều với nhiều nội dung, chính sách mới đó là: Mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến AT,VSLĐ; mở rộng đối tượng áp dụng đối với NLD làm việc không theo hợp đồng lao động; Mở rộng chế độ chính sách đối với người bị TNLD, BNN như hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho NLD bị TNLD, BNN khi trở lại làm việc; quy định việc tham gia bảo hiểm TNLD theo hình thức tự nguyện của NLD làm việc không theo hợp đồng lao động; quy định cụ thể quyền, trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động của tổ chức công đoàn, Hội Nông dân Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của mặt trận và các tổ chức xã hội khác; qui định cụ thể và khuyến khích DN thực hiện các biện pháp đánh giá, phòng ngừa rủi ro, cải thiện điều kiện lao động và xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc...

Các nội dung trong Luật An toàn, vệ sinh lao động được thiết kế với 3 nhóm chính sách chính là: *Chính sách phòng ngừa TNLD, BNN* bao gồm: Chính sách thông tin, tuyên truyền, giáo dục, tư vấn, huấn luyện AT,VSLĐ; chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe NLD. *Chính sách giảm thiểu rủi ro* bao gồm:

Khai báo, thống kê, báo cáo, điều tra sự cố nghiêm trọng, TNLD, BNN để có biện pháp khắc phục sự cố về TNLD, BNN; chế độ TNLD, BNN từ NSDLĐ và chế độ bảo hiểm TNLD, BNN. *Chính sách cho NLD làm việc trong khu vực không có quan hệ lao động* bao gồm: thông tin, tuyên truyền, tư vấn về AT,VSLĐ; chính sách hỗ trợ để huấn luyện AT,VSLĐ khi làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; trách nhiệm khai báo TNLD; khuyến khích tham gia chính sách bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hình thức tự nguyện.

Đây là chính sách mới được bổ sung, phù hợp với quá trình phát triển thị trường lao động, Ủy ban đề nghị xây dựng một chương riêng quy định về *Chính sách đối với NLD ở khu vực không có quan hệ lao động* nhằm hình thành môi trường làm việc an toàn cho NLD ở khu vực này, bao gồm: chính sách thông tin, giáo dục, tuyên truyền, tư vấn về phòng ngừa TNLD, BNN; chính sách hỗ trợ huấn luyện khi làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ và bắt buộc áp dụng quy chuẩn AT,VSLĐ đối với một số nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, có nguy cơ cao về TNLD, BNN...

Đồng thời, nhiều Luật liên quan đến AT,VSLĐ cũng được sửa đổi, bổ sung như Luật Công đoàn năm 2012, Luật Xây dựng năm 2013, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Sửa đổi, bổ sung (năm 2013) một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Luật sửa đổi, bổ sung (năm 2013) một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Giai đoạn này, nhiều Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật AT,VSLĐ tiếp tục được sửa đổi, ban hành mới cho phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và do nhiều Tiêu chuẩn về AT,VSLĐ được ban hành trước đây đã lâu nay đã lạc hậu không còn phù hợp hoặc do xuất hiện nhiều ngành, nghề, công nghệ và vật liệu, thiết bị mới chưa có tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc Quy chuẩn kỹ thuật AT,VSLĐ tương ứng.

Trong các năm từ 2010-2015, Nhà nước bổ sung 5 BNN mới vào danh mục BNN được bảo hiểm (bệnh nhiễm độc Cadimi nghề nghiệp, BNN do rung toàn thân, nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp, bệnh bụi phổi - Talc nghề nghiệp, bệnh bụi phổi Than nghề nghiệp) đưa danh mục BNN được hưởng bảo hiểm lên tổng số 30.

Formatted: Dutch (Netherlands)

2. Đánh giá công tác xây dựng, ban hành văn bản pháp luật AT,VSLĐ

Giai đoạn 2010 - 2015, công tác xây dựng, ban hành văn bản pháp luật AT,VSLĐ giai đoạn này đã đạt được nhiều kết quả rõ rệt đó là việc ban hành được số lượng lớn các văn bản, các qui định hướng dẫn về AT,VSLĐ. Đặc biệt việc Luật AT,VSLĐ được ban hành đánh dấu một bước tiến lớn trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý trong công tác AT,VSLĐ, nâng cao tính thực thi và thể hiện quyết tâm, nỗ lực của Đảng, Nhà nước, Chính phủ Việt Nam trong công tác chăm lo, bảo vệ sức khỏe, sự an toàn và tính mạng của NLD. Các chính sách, văn bản giai đoạn này cũng đã tiếp cận với các Tiêu chuẩn lao động quốc tế, nhiều quy định trong các Công ước về AT,VSLĐ của ILO đã được nội luật hóa phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế; dự thảo văn bản được lấy ý kiến rộng rãi đối với đối tượng điều chỉnh và các cơ quan, các tổ chức liên quan và các chuyên gia.

Các Bộ, ngành, đã xây dựng hàng trăm văn bản và bãi bỏ hiệu lực nhiều văn bản pháp luật về AT,VSLĐ. Hệ thống các văn bản pháp luật AT,VSLĐ được ban hành đã góp phần tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn và bảo đảm thực thi chế độ, chính sách về BHLĐ cho NLD phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là hệ thống các văn bản về quy chuẩn kỹ thuật an toàn lao động, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bồi thường, trợ cấp TNLD, BNN, các quy định đối với nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm ...

3. Đánh giá tính hệ thống, minh bạch và khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật AT,VSLĐ hiện hành

Về cơ bản các chế độ chính sách giai đoạn này đã được soạn thảo theo một trình tự, qui trình rất chặt chẽ và đúng luật, đảm bảo tính hệ thống trên dưới nhất quán; đảm bảo tính minh bạch và tính khả thi cao. Đặc biệt năm 2015, Việt Nam đã xây dựng, ban hành Luật chuyên biệt về AT,VSLĐ, mở rộng đối tượng áp dụng đến khu vực không có quan hệ lao động. Đây cũng là một bước tiến lớn trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý cao nhất về AT,VSLĐ.

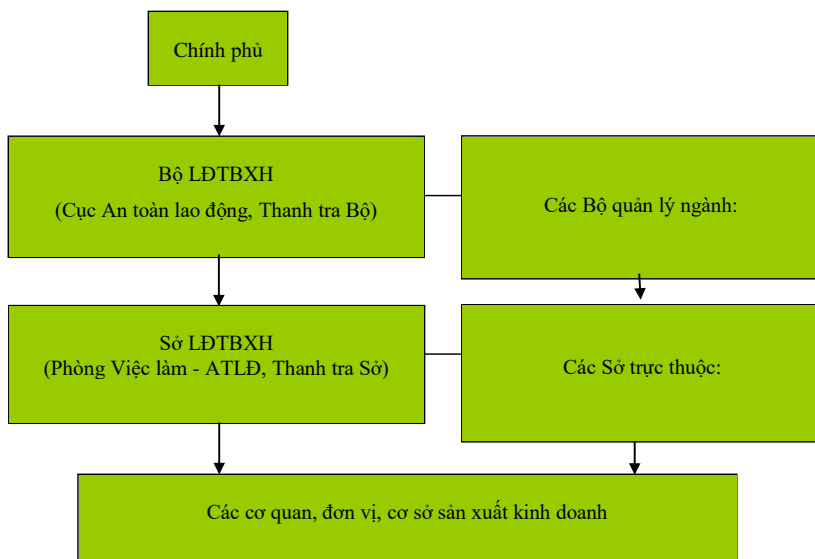
Tuy nhiên, giai đoạn này cũng như hiện nay AT,VSLĐ vẫn còn được quy định ở nhiều văn bản luật và dưới luật khác nhau và do nhiều cơ quan quản lý nhà nước ban hành, hầu hết các văn bản luật được ban hành giai đoạn này cũng giống như trước đây sau khi ban hành không thực hiện được ngay mà phải có nhiều Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện. Cùng với đó là một hệ thống các Tiêu chuẩn, quy chuẩn đồ sộ dẫn đến hệ thống pháp luật AT,VSLĐ còn chồng chéo.

Hệ thống văn bản pháp luật AT,VSLĐ chồng chéo, nhiều tầng nấc cùng với việc phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng trong quá trình xây dựng và sau khi ban hành chưa thực sự rộng rãi làm cho cả NSDLĐ, NLD, các cơ quan, tổ chức không tiếp cận được đầy đủ, kịp thời để tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, áp dụng và thực hiện pháp luật, giám sát quá trình xây dựng và thực hiện pháp luật AT,VSLĐ.

III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ, TỔ CHỨC, NHÂN SỰ VÀ NGUỒN LỰC QUỐC GIA TRONG LĨNH VỰC AT,VSLĐ

1. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về AT,VSLĐ

Sơ đồ chung về mô hình hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về AT,VSLĐ ở cấp Trung ương, địa phương (Xem Sơ đồ 1).



Sơ đồ 1: Mô hình quản lý nhà nước về AT,VSLĐ

2. Hệ thống cơ cấu tổ chức, nhân sự của các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về AT,VSLĐ-PCCN cấp Trung ương

2.1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Theo Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ LĐTBXH, Bộ LĐTĐXH có vị trí, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực AT,VSLĐ như sau:

- **Vị trí, chức năng:** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực an toàn lao động trong phạm vi cả nước

- Nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực an toàn lao động, gồm

+ Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn lao động, điều kiện lao động; bồi thường TNLĐ và BNN; chế độ làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với NLD;

+ Phối hợp với Bộ Y tế quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho NLD làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo quy định của pháp luật; ban hành danh mục BNN;

+ Ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với NLD; nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân; tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động; Quy định và hướng dẫn chung về kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; Ban hành quy trình kiểm định đối với các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý;

+ Thẩm định đề các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành quy trình kiểm định đối với các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; tiêu chí, điều kiện hoạt động của các tổ chức kiểm định; Quy định, hướng dẫn việc kiểm tra chất lượng các sản phẩm, hàng hoá đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật; Ban hành hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động;

+ Chủ trì và phối hợp hướng dẫn, tổ chức triển khai Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, AT,VSLĐ; Tuần lễ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và phòng, chống cháy nổ; Quản lý việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo về TNLĐ; tổng hợp và báo cáo các cấp có thẩm quyền về TNLĐ trong phạm vi cả nước.

* Theo qui định tại Luật AT,VSLĐ, trách nhiệm quản lý nhà nước về AT,VSLĐ của Bộ trưởng Bộ LĐTĐXH được qui định tại Điều 84 và một số điều khoản khác có liên quan.

Các đơn vị có chức năng về AT,VSLĐ thuộc Bộ LĐTĐXH

a) Cục An toàn lao động

Cục An toàn lao động là đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực an toàn lao động trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Cục An toàn lao động:

- Cục An toàn lao động có Cục trưởng và một số Phó Cục trưởng;

- Các phòng và đơn vị trực thuộc:

- + Phòng Chính sách bảo hộ lao động;
- + Phòng Quy chuẩn kỹ thuật an toàn lao động;
- + Phòng Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù an toàn lao động;
- + Phòng Thông tin, tuyên truyền, huấn luyện;
- + Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- + Văn phòng;
- + Trung tâm Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (đơn vị sự nghiệp).

b) Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về lao động.

Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Lãnh đạo gồm: 01 Chánh Thanh tra và 04 Phó Chánh Thanh tra.
- Cán bộ: 55 - 60 người.
- Tổ chức: Chia làm 7 phòng nghiệp vụ:
 - + Phòng Tổng hợp và Thanh tra hành chính.
 - + Phòng Thanh tra chính sách lao động.
 - + Phòng Thanh tra AT-VSLĐ.
 - + Phòng Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo.
 - + Phòng Thanh tra chính sách về trẻ em và xã hội.
 - + Phòng Thanh tra chính sách người có công.
 - + Phòng Thanh tra chính sách BHXH.

c) Viện Khoa học lao động và xã hội

Viện Khoa học lao động và xã hội có chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng các vấn đề về môi trường và điều kiện lao động phục vụ công tác quản lý Nhà nước của ngành; tư vấn và tham gia đào tạo nâng cao năng lực về lĩnh vực an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

d) Các Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn

Chức năng, nhiệm vụ: Các Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn là cơ quan kiểm định nhà nước về kỹ thuật an toàn do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ký Quyết định thành lập. Hoạt động của Trung tâm được triển khai trên ba mảng chính: Kiểm định nhà nước đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; các dịch vụ kỹ thuật an toàn, huấn luyện và dạy nghề; tuyên truyền phổ biến kiến thức về an toàn lao động.

2.2. Bộ Y tế

Chức năng, nhiệm vụ chính của Bộ Y tế về công tác AT,VSLĐ (Điều 85 của Luật AT,VSLĐ)

- Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về quan trắc môi trường lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại tại nơi làm việc; quản lý, tổ chức quan trắc môi trường lao động.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động; tham gia ý kiến về nội dung vệ sinh lao động theo thẩm quyền.

- Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, phòng, chống BNN.

- Hướng dẫn việc khám sức khỏe NLD, khám phát hiện BNN, giám định mức suy giảm khả năng lao động, điều trị, phục hồi chức năng đối với NLD bị TNLD, BNN, quản lý hồ sơ sức khỏe lao động.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng nội dung huấn luyện về vệ sinh lao động; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về vệ sinh lao động.

- Xây dựng, ban hành và định kỳ rà soát sửa đổi, bổ sung Danh mục BNN; tổ chức giám định BNN; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn sức khỏe cho từng loại nghề, công việc sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan.

- Theo dõi, tổng hợp, cung cấp thông tin về công tác vệ sinh lao động; thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về BNN; quản lý sức khỏe NLD tại nơi làm việc.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng tiêu chí đánh giá cho Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị có chức năng về AT,VSLE thuộc Bộ Y tế:

a) Cục Quản lý Môi trường Y tế:

Cục Quản lý Môi trường Y tế có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về các lĩnh vực: vệ sinh sức khỏe môi trường.

- Lãnh đạo Cục gồm Cục trưởng và các Phó Cục trưởng.

- Tổ chức của Cục gồm:

+ Văn phòng Cục.

+ Phòng Kế hoạch - Tài chính.

+ Phòng Pháp chế - Thanh tra.

+ Phòng Môi trường cơ sở y tế.

+ Phòng Sức khỏe môi trường cộng đồng.

+ Phòng Sức khỏe lao động - Phòng chống thương tích.

+ Phòng Hóa chất - Đánh giá tác động sức khỏe.

+ Đơn vị sự nghiệp thuộc Cục: Trung tâm Thông tin môi trường y tế.

b) Các Viện thuộc hệ Y tế dự phòng:

Các Viện trực thuộc Bộ Y tế có chức năng nhiệm vụ về nghiên cứu, đào tạo về Y học lao động gồm Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, Viện Vệ sinh y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Pasteur Nha Trang và Viện Y học Biển. Các Viện này có chức năng:

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ, chỉ đạo chuyên môn tuyến dưới, truyền thông giáo dục sức khỏe, hợp tác quốc tế và cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật về sức khỏe nghề nghiệp và phòng chống

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

TNLD (AT,VSLĐ, tâm lý - sinh lý lao động, ecgônômi, BNN), đề xuất với Bộ Y tế các biện pháp phòng chống bệnh, tật liên quan đến lao động.

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ chỉ đạo tuyến, tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chương trình quốc gia, quốc tế về sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học; Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chuyên môn, kỹ thuật tại các cơ sở làm công tác sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường... Xây dựng nội dung, hình thức, hướng dẫn các biện pháp về vệ sinh lao động, phòng chống BNN và tai nạn thương tích; cải thiện điều kiện làm việc, học tập và môi trường sống cho NLĐ.

- Tổ chức thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe phổ biến kiến thức cho cộng đồng về VSLĐ.

Các trường Đại học có đào tạo, nghiên cứu liên quan AT,VSLĐ:

+ Viện Đào tạo y học dự phòng và Y tế công cộng, Đại học Y Hà nội.

+ Đại học Y - Dược TP Hồ Chí Minh.

+ Đại học Y- Dược Thái nguyên.

+ Đại học Y- Dược Thái Bình.

+ Đại học Y tế công cộng.

+ Đại học Tây Nguyên.

2.3. Bộ Công an

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ tham mưu cho Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC trên phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật và thống nhất quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát PCCC thực hiện công tác quản lý nhà nước về công tác PCCC theo Luật PCCC; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát PCCC tiến hành các biện pháp nghiệp vụ PCCC và CNCH theo quy định của Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Công an.

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có 15 đầu mối, gồm 13 phòng và 02 Trung tâm (Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ PCCC và CNCH, Trung tâm ứng phó Quốc gia về công tác PCCC và CNCH khu vực phía Bắc), ngoài ra có bộ phận thường trực tại TP Hồ Chí Minh.

- Trường Đại học PCCC là đơn vị trực thuộc Bộ Công an; là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lực lượng Cảnh sát PCCC trên toàn quốc. Trung bình hàng năm, trường đào tạo được hàng nghìn cán bộ chiến sỹ có trình độ Cao học, Đại học và Trung cấp làm công tác PCCC và CNCH. Đây đều là những cán bộ nòng cốt trong công tác PCCC và CNCH.

2.4. Bộ Xây dựng

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng về an toàn kỹ thuật xây dựng gồm các nội dung sau:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng.

- Đề xuất danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất ban hành.

Formatted: Vietnamese

- Ban hành quy trình kiểm định đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành tiêu chí, điều kiện hoạt động của các tổ chức kiểm định đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù ngành Xây dựng.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

- Hướng dẫn, kiểm tra công tác an toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng nhằm đảm bảo an toàn cho NLD, thiết bị thi công, công trình xây dựng và các công trình lân cận; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xử lý vi phạm, hướng dẫn giải quyết sự cố mất an toàn kỹ thuật trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

* Cơ quan giúp Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực AT, VSLĐ:

- Từ 2010 - 2013: Vụ Quản lý hoạt động xây dựng.

- Từ 2013 - 6/2015: Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

- Từ 2/6/2015: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

2.5. Bộ Công thương

Nhiệm vụ chủ yếu của Bộ Công Thương về an toàn kỹ thuật công nghiệp và bảo vệ môi trường

- Quản lý, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương theo quy định của pháp luật;

- Đề xuất danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù của ngành Công Thương để Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;

- Ban hành quy trình kiểm định đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đặc thù của ngành Công Thương sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn kỹ thuật công nghiệp và bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan trong việc chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị có chức năng liên quan đến AT, VSLĐ ngành Công Thương:

a) Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp là tổ chức trực thuộc Bộ Công Thương, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về kỹ thuật an toàn, bảo vệ môi trường trong ngành công nghiệp và thương mại; bao gồm các ngành và lĩnh vực: Cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác; tổ chức, quản lý hoạt động sự nghiệp dịch vụ công các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

2.6. Các Bộ, ngành khác có liên quan

Trách nhiệm của một số Bộ, ngành có liên quan đến công tác AT,VSLĐ được qui định tại Điều 85, 86, 87 của Luật An toàn vệ sinh lao động.

Theo qui định tại Điều 33 - Luật AT,VSLĐ, các Bộ có trách nhiệm trong việc quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ trong phạm vi như sau:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đê điều;

- Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông;

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc, thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế;

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển;

- Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động sử dụng trong thi công xây dựng;

- Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các loại máy, thiết bị sử dụng trong phát thanh, truyền hình;

- Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, khí tài, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng;

- Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản này;

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho NLD và các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động khác ngoài trách nhiệm của các Bộ, ngành quy định ở trên.

3. Hệ thống cơ cấu tổ chức quản lý, nhân sự AT,VSLĐ-PCCN ở các cấp tỉnh và huyện

3.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố

Chức năng, nhiệm vụ chính của Sở LĐTB&XH trong công tác AT,VSLĐ bao gồm: Quản lý, hướng dẫn triển khai công tác AT,VSLĐ trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc thẩm quyền thực hiện theo các qui

định của pháp luật về AT,VSLĐ; Kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện công tác AT,VSLĐ trên địa bàn; tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình TNLĐ tại địa phương; tổ chức điều tra các vụ TNLĐ thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động thực hiện khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo về TNLĐ...

3.2. Sở Y tế

a) Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố:

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường tỉnh, thành phố có chức năng tham mưu cho Giám đốc Sở Y tế và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về quản lý vệ sinh lao động; sức khỏe NLD, BNN; phòng, chống tai nạn thương tích của ngành y tế và xây dựng cộng đồng an toàn trên địa bàn tỉnh.

b) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố:

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố ở những tỉnh, thành phố không có Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động về y tế lao động; phòng, chống BNN của ngành y tế...; Kiểm tra, giám sát môi trường lao động, điều kiện lao động có nguy cơ gây BNN và TNLĐ; đề xuất các giải pháp cải thiện điều kiện, môi trường lao động; Tổ chức phòng khám BNN và triển khai các hoạt động phòng chống BNN; theo dõi, giám sát, hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ, khám BNN và tham gia khám giám định BNN cho NLD; Phối hợp trong việc thẩm định các hoá chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động theo danh mục quy định và hướng dẫn xử lý ban đầu khi bị nhiễm độc; Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến sức khỏe BNN...

c) Trung tâm Y tế dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

Trung tâm Y tế dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật về: Vệ sinh lao động, vệ sinh trường học, phòng, chống tai nạn thương tích, phòng, chống nhiễm độc hoá chất bảo vệ thực vật; xây dựng, sửa chữa và sử dụng các công trình vệ sinh; biện pháp xử lý các chất thải trên địa bàn huyện; Giám sát vệ sinh nguồn nước sinh hoạt, điều kiện vệ sinh an toàn lao động, điều kiện vệ sinh trường học; tổng hợp, theo dõi, đánh giá chất lượng và hiệu quả thực hiện các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định về chuyên môn kỹ thuật đối với các cơ sở, cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện; Lập hồ sơ vệ sinh lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD; Phối hợp với các cơ quan chức năng, các ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện trong việc xây dựng làng văn hoá sức khỏe, mô hình cộng đồng an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích; Triển khai thực hiện chương trình mục tiêu y tế quốc gia, các dự án về sức khỏe môi trường, lao động, trường học, phòng, chống tai nạn thương tích và phòng, chống BNN trên địa bàn huyện.

3.3. Sở Công an

- Có 15 đơn vị Cảnh sát PCCC (TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Lâm Đồng) trực thuộc Bộ Công an.

- Có 48 Phòng Cảnh sát PCCC trực thuộc Công an tỉnh.

- Quân số của lực lượng Cảnh sát PCCC địa phương tính đến tháng 12/2014 là khoảng 14.000 cán bộ chiến sỹ. Hiện nay trên cả nước có 219 đội chữa cháy, chủ yếu bố trí tại các khu đô thị và khu vực phát

triển công nghiệp, còn hầu hết các khu đô thị nhỏ, các trung tâm hành chính cấp huyện đến nay chưa có đội chữa cháy. Việc tổ chức chữa cháy ở những nơi này chủ yếu là do Công an cấp cơ sở và lực lượng dân phòng thực hiện bằng các phương tiện chữa cháy thô sơ (bán kính lên đến 80 km, trong khi phạm vi tiêu chuẩn là 7 km).

3.4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất

Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất thực hiện quản lý công tác AT,VSLĐ đối với các DN trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

3.5. Các Sở, ngành khác (theo chức năng nhiệm vụ của Bộ chủ quản giao về AT,VSLĐ)

4. Các cơ quan, tổ chức liên quan đến lĩnh vực AT,VSLĐ ở Trung ương và địa phương

4.1. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Quyền, trách nhiệm chính của Công đoàn các cấp trong công tác AT,VSLĐ:

- Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của NLD về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của NLD; tham gia xây dựng, hướng dẫn thực hiện, giám sát việc thực hiện kế hoạch, quy chế, nội quy và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cải thiện điều kiện lao động cho NLD tại nơi làm việc; tham gia điều tra TNLD theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, DN, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, thực hiện các biện pháp khắc phục, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động khi phát hiện nơi làm việc có yếu tố có hại hoặc yếu tố nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của con người trong quá trình lao động.

- Vận động NLD chấp hành quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

- Đại diện tập thể NLD khởi kiện khi quyền của tập thể NLD về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm; đại diện cho NLD khởi kiện khi quyền của NLD về an toàn, vệ sinh lao động bị xâm phạm và được NLD ủy quyền.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; kiến nghị các giải pháp chăm lo cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa TNLD, BNN cho NLD.

- Phối hợp với cơ quan nhà nước tổ chức phong trào thi đua về an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; tổ chức và hướng dẫn hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.

- Khen thưởng công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Các đơn vị có chức năng liên quan đến AT,VSLĐ trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam:

Trực tiếp tham mưu cho Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong lãnh đạo chỉ đạo công tác BHLĐ hiện nay gồm 02 cơ quan là: Ban Quan hệ lao động Tổng Liên đoàn và Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động.

a) Ban Quan hệ lao động:

Ban Quan hệ lao động gồm 3 phòng, trong đó có phòng Bảo hộ lao động với số cán bộ 7 người tham mưu cho Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tham gia với các cơ quan Nhà nước xây dựng chính sách pháp luật về ATLĐ, VSLĐ, PCCN và thực hiện các chương trình phối hợp hành động về AT,VSLĐ; Hướng dẫn hoạt động của các cấp công đoàn về công tác Bảo hộ lao động và giám sát tình hình thực hiện pháp luật về AT,VSLĐ của các cơ quan, tổ chức, DN; Theo dõi tình hình điều kiện làm việc, TNLĐ, BNN; Tham gia điều tra TNLĐ theo quy định của pháp luật. Tổ chức hướng dẫn công tác BHLĐ và hướng dẫn, chỉ đạo phong trào quần chúng làm công tác Bảo hộ lao động trong hệ thống công đoàn.

b) Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật BHLĐ:

Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động hiện có 250 cán bộ công nhân viên, trong đó có 48 người là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sỹ khoa học, Tiến sỹ, Thạc sỹ; 160 người là kỹ sư, bác sỹ; Viện nghiên cứu KHKT BHLĐ có các chức năng, nhiệm vụ sau: Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ về An toàn và Vệ sinh lao động do Nhà nước giao; Nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ về An toàn và Vệ sinh lao động; Tham gia xây dựng và đánh giá các chỉ tiêu về An toàn và Vệ sinh lao động, tác động môi trường và điều kiện làm việc của NLD; biên soạn các tiêu chuẩn về An toàn và Vệ sinh lao động; Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của Viện đáp ứng với yêu cầu phát triển của lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ bảo hộ lao động; Giúp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tham gia cùng các cơ quan thẩm quyền của Nhà nước trong việc xây dựng chế độ, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về An toàn và Vệ sinh lao động; Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo hộ lao động trong hệ thống Công đoàn; Thông tin, tư vấn, tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức an toàn và vệ sinh lao động cho cán bộ quản lý, NSDLĐ và NLD; tham gia với các cơ sở đào tạo trong việc đào tạo cán bộ về An toàn và Vệ sinh lao động theo quy định của Nhà nước; Thực hiện các dịch vụ và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường phù hợp với quy định của Nhà nước.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

c) Trường Đại học Công đoàn mà trực tiếp là Khoa BHLĐ với 07 giảng viên, trong đó có 02 tiến sỹ, 05 thạc sỹ;

d) Trường Đại học Tôn Đức Thắng có Khoa Môi trường và Bảo hộ lao động với gần 30 giảng viên là Tiến sĩ, Thạc sỹ vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu về công tác AT,VSLĐ.

e) Hệ thống các cơ sở dạy nghề bao gồm 2 Trường cao đẳng nghề, 23 Trường Trung cấp nghề, 10 Trung tâm dạy nghề và 5 Trung tâm Giới thiệu việc làm, Trung tâm Tư vấn pháp luật và huấn luyện ATLĐ, 2 Trung tâm ứng dụng KHKT Bảo hộ lao động có khoa Bảo hộ Lao động hoặc có Chương trình giảng dạy, huấn luyện về AT,VSLĐ.

*** Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn:**

Hiện nay tại 63 Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, 20 Công đoàn ngành Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn đều có Ban chính sách pháp luật và có các cán bộ làm công tác

BHLĐ với 130 cán bộ công đoàn được phân công làm công tác BHLĐ, trong đó có 103 người công tác tại Ban Chính sách pháp luật của các LĐLĐ tỉnh, thành phố và có 27 người công tác trong các Công đoàn ngành Trung ương, Công đoàn Tổng Công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

*** Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở:**

Cả nước có 697 công đoàn cấp huyện với 2.678 cán bộ Công đoàn phụ trách 106.909 công đoàn cơ sở; 374 công đoàn ngành địa phương với 941 cán bộ, phụ trách 48.470 công đoàn cơ sở. Trong các nội dung hoạt động công tác BHLĐ của công đoàn, ngoại trừ hoạt động tham gia điều tra các vụ TNLĐ chết người, theo quy định pháp luật do LĐLĐ cấp tỉnh trực tiếp tham gia đoàn điều tra còn những nội dung khác như: công tác tuyên truyền giáo dục; công tác phối hợp với chính quyền, chuyên môn đồng cấp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về AT,VSLĐ; công tác quản lý chỉ đạo hoạt động mạng lưới An toàn vệ sinh viên; triển khai phong trào thi đua Xanh - Sạch - Đẹp, Bảo đảm AT,VSLĐ; công tác thống kê báo cáo TNLĐ, BNN... công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở thực hiện, kể cả đối với các cơ sở lao động chưa có tổ chức công đoàn cơ sở.

4.2. Hội Nông dân Việt Nam

Quyền, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong công tác AT,VSLĐ:

- Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của NLĐ là nông dân về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của NLĐ là nông dân; tham gia điều tra TNLĐ khi người bị TNLĐ là nông dân.

- Tham gia hoạt động tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân.

- Phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc chăm lo cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa TNLĐ và BNN cho nông dân.

- Vận động nông dân tham gia phong trào bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức và các đơn vị có chức năng thực hiện công tác AT,VSLĐ thuộc Hội Nông dân Việt Nam:

Trung ương Hội giao cho Ban Xã hội - Dân số, Gia đình là đơn vị tham mưu và tổ chức thực hiện công tác AT,VSLĐ - PCCN ở nông thôn.

Tại Hội Nông dân các tỉnh, thành phố công tác tham mưu về AT,VSLĐ được giao cho Ban Kinh tế - Xã hội

Hội nông dân huyện có cán bộ kiêm nhiệm công tác xã hội, trong đó có nhiệm vụ thực hiện công tác AT,VSLĐ ở nông thôn.

Hội nông dân cơ sở gồm có đội ngũ cán bộ cấp xã, chi, tổ Hội kiêm nhiệm tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện tốt chính sách, pháp luật AT,VSLĐ trong lao động nông nghiệp.

4.3. Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam

Chức năng, nhiệm vụ chính liên quan đến công tác AT,VSLĐ:

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; phát triển các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động.

- Tham gia ý kiến, giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng chế độ chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

- Tham gia cùng với các cơ quan quản lý nhà nước đề xuất giải pháp cải thiện điều kiện lao động, phòng, chống TNLD, BNN, triển khai công tác nghiên cứu khoa học.

- Vận động hội viên thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

- Phát hiện và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Vận động NSDLĐ tổ chức đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

4.4. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Chức năng, nhiệm vụ chính liên quan đến công tác AT,VSLĐ:

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; phát triển các dịch vụ an toàn, vệ sinh lao động;

- Tham gia ý kiến, giám sát, phản biện xã hội trong việc xây dựng chế độ chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

- Tham gia cùng với các cơ quan quản lý nhà nước đề xuất giải pháp cải thiện điều kiện lao động, phòng, chống TNLD, BNN, triển khai công tác nghiên cứu khoa học;

- Vận động hội viên thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

- Phát hiện và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Vận động NSDLĐ tổ chức đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

Cơ cấu tổ chức và các đơn vị có chức năng thực hiện công tác AT,VSLĐ thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam:

Tại cơ quan Liên minh hợp tác xã Việt Nam và Liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố, công tác AT,VSLĐ do Ban Kế hoạch - Tài chính trực tiếp tham mưu giúp việc Lãnh đạo Liên minh.

5. Các Hội đồng, Ban chỉ đạo cấp quốc gia về AT,VSLĐ

5.1. Hội đồng quốc gia về Bảo hộ lao động

Hội đồng quốc gia về Bảo hộ lao động do Thủ tướng thành lập theo Quyết định số 40/2005/QĐ-TTg ngày 28/2/2005 để tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, phương hướng, cơ chế, chính sách và tổ

Formatted: Vietnamese

chức phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành về công tác bảo hộ lao động. Hội đồng Quốc gia về bảo hộ lao động có nhiệm vụ tư vấn, giúp Thủ tướng Chính phủ trong các lĩnh vực sau:

- Xác định phương hướng, cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực bảo hộ lao động.
- Những biện pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách và Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động.

- Làm đầu mối phối hợp hoạt động giữa các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể về công tác bảo hộ lao động, để bảo đảm AT, VSLĐ và cải thiện điều kiện lao động.

Theo qui định mới của Luật AT, VSLĐ thì có Hội đồng quốc gia về AT, VSLĐ, Hội đồng AT, VSLĐ cấp tỉnh (Điều 88) và Hội đồng AT, VSLĐ cơ sở (Điều 75).

5.2. Ban Chỉ đạo Tuần lễ quốc gia về AT, VSLĐ - PCCN trung ương

Ban Chỉ đạo Tuần lễ quốc gia về AT, VSLĐ - PCCN Trung ương được thành lập từ năm 1999 do Bộ LĐTBXH làm cơ quan thường trực, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH làm trưởng ban và có 13 thành viên là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành có liên quan. Nhiệm vụ chính của Ban chỉ đạo là hướng dẫn tổ chức triển khai Tuần lễ quốc gia về AT, VSLĐ-PCCN theo từng giai đoạn và từng năm với các nội dung chính là thống nhất, hướng dẫn về chủ đề, nội dung, kế hoạch tổ chức Tuần lễ quốc gia; lựa chọn, phối hợp với địa phương trọng điểm để tổ chức Lễ phát động Tuần lễ và các hoạt động mang tính quốc gia hàng năm; tổ chức các hoạt động họp báo, họp Ban Chỉ đạo để thống nhất kế hoạch, nội dung tổ chức Tuần lễ hàng năm; tổng kết, rút kinh nghiệm và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả Tuần lễ quốc gia hàng năm. Trong những năm qua, Ban chỉ đạo Tuần lễ thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm và chỉ đạo các nội dung đổi mới, tổ chức Tuần lễ đi vào hiệu quả hơn, thiết thực hơn hướng về cơ sở, DN.

5.3. Mạng thông tin quốc gia về AT, VSLĐ

Mạng thông tin quốc gia về AT, VSLĐ được thành lập năm 1997 với 3 cơ quan đầu mối và tham gia các hoạt động chính là Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế, TLĐLĐVN. Đến nay đã có khoảng 500 thành viên mạng tham gia. Giai đoạn 2010 - 2015, Mạng thông tin hoạt động chủ yếu là do các cơ quan đầu mối thực hiện và chia sẻ cung cấp thông tin; cập nhật và bổ sung Danh bạ mạng thông tin quốc gia. Các thành viên tham gia mạng chưa có nhiều hoạt động cung cấp, chia sẻ thông tin liên tục, thường xuyên; hàng năm, đều tổ chức Hội nghị Mạng thường niên giữa các cơ quan thành viên vào tháng 11-12.

6. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp liên quan đến công tác AT, VSLĐ

6.1. Hội KHKT An toàn vệ sinh lao động Việt Nam

Hội AT, VSLĐ Việt Nam là Tổ chức xã hội nghề nghiệp, được thành lập ngày 6/3/2003 với chức năng:

+ Tập hợp, đoàn kết, phối hợp hoạt động của các cấp Hội và Hội viên trong cả nước nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác BHLĐ, AT, VSLĐ.

+ Tổ chức thông tin, tuyên truyền, trao đổi nghiệp vụ, phổ biến kiến thức và phối hợp với các cơ quan nhà nước để huấn luyện nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực AT, VSLĐ. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hiểu biết về BHLĐ, AT, VSLĐ cho NLD và NSDLĐ.

+ Tham gia góp ý kiến cho Đảng và Nhà nước về những chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp về AT, VSLĐ; tư vấn, phản biện, giám định xã hội về những vấn đề liên quan đến AT, VSLĐ.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

+ Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở liên quan đến công tác BHLĐ, AT,VSLĐ.

+ Hợp tác và trao đổi kinh nghiệm với các hội, tổ chức quốc tế và khu vực trong lĩnh vực AT,VSLĐ theo qui định của pháp luật.

Hệ thống tổ chức của Hội:

- Trung ương Hội;
- 15 Chi hội trực thuộc;
- 2 Tỉnh hội.

Tổng số Hội viên của Hội là 1.200 người, trong đó có nhiều Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, số còn lại đều là các kỹ sư, bác sỹ, cử nhân.

6.2. Hội Y học lao động Việt Nam:

Hội Y học lao động Việt Nam là một tổ chức tự nguyện của những người làm công tác y học lao động, vệ sinh an toàn lao động đoàn kết phấn đấu góp phần vào việc bảo vệ và tăng cường sức khỏe của NLĐ, xây dựng nền y học lao động Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Động viên và giúp đỡ hội viên y học lao động cùng nhau nâng cao không ngừng trình độ chuyên môn, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ, góp phần bảo vệ sức khỏe NLĐ và xây dựng nền y học lao động Việt Nam tiến bộ, hiện đại.

Tham gia ý kiến vào việc xây dựng những chủ trương chính sách phát triển ngành y học lao động và toàn ngành Y tế.

Trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức khoa học kỹ thuật trong nước và ngoài nước về chuyên ngành y học lao động theo pháp luật của Nhà nước qui định.

Bảo vệ các quyền lợi chính đáng của hội viên theo đúng các quy định của Nhà nước.

Làm nhiệm vụ tư vấn, phân biện các vấn đề về có liên quan đến sức khỏe NLĐ với các cơ quan chức năng của Nhà nước.

Tổ chức của Hội gồm:

- Ở Trung ương: Hội Y học lao động Việt Nam.
- Ở các tỉnh, thành phố: Hội Y học lao động tỉnh.
- Ở cơ sở có chi hội (hoặc chi hội chuyên ngành) nếu cơ sở có từ 5 hội viên trở lên có thể thành lập chi hội.

7. Đánh giá chung về hệ thống quản lý, sự phân cấp quản lý và năng lực của các cơ quan, tổ chức và công tác xây dựng chính sách văn bản trong lĩnh vực AT,VSLĐ

Hệ thống tổ chức cũng như phân công, phân cấp quản lý nhà nước về AT,VSLĐ giai đoạn này được rõ hơn giai đoạn 2005-2009, đặc biệt là Luật AT,VSLĐ được ban hành năm 2015 thì sự phân công và phân cấp về quyền, nhiệm vụ, trách nhiệm của các Bộ, ngành càng cụ thể hơn. Tách biệt rõ vai trò của Bộ LĐTBXH chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về AT,VSLĐ, Bộ Y tế có trách nhiệm quản lý nhà nước về mảng vệ sinh lao động, sức khỏe NLĐ và BNN; phân công rõ trách nhiệm của

các Bộ, ngành trong xây dựng, công bố các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về AT,VSLĐ và trong quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; bổ sung thêm trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp từ tỉnh, huyện đến cấp xã.

Hội đồng AT,VSLĐ được tổ chức theo 3 cấp: Cấp Quốc gia, cấp tỉnh và cấp cơ sở. Về cơ cấu tổ chức: quy định Thanh tra AT,VSLĐ là thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về lao động cấp Trung ương và cấp tỉnh. Cơ chế công tác xã hội hóa lĩnh vực AT,VSLĐ được thúc đẩy phát triển mạnh ở giai đoạn này trong nội dung huấn luyện AT,VSLĐ, kiểm định ATLD và quan trắc môi trường lao động. Như vậy, hệ thống quản lý nhà nước về AT,VSLĐ được kiện toàn từ các Bộ, ngành trung ương cho đến cấp xã. Tuy nhiên, chức năng quản lý nhà nước vẫn còn chồng chéo trong một số Bộ, ngành chưa thật sự rõ ràng gây khó khăn cho đồng nghiệp khi áp dụng.

Giai đoạn này sự tham gia vào công tác AT,VSLĐ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội khoa học kỹ thuật AT,VSLĐ Việt Nam, các tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức đại diện NSDLĐ mang tính chủ động hơn, nhất là trong công tác tham gia xây dựng, phản biện các dự thảo chính sách, pháp luật AT,VSLĐ, chương trình quốc gia về AT,VSLĐ, công tác thông tin, tuyên truyền, vận động và tập huấn cho đoàn viên, hội viên về công tác AT,VSLĐ, điều tra TNLD.

III. CƠ CHẾ PHỐI HỢP VÀ HỢP TÁC GIỮA CÁC CƠ QUAN CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CHO NSDLĐ VÀ NLD

Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động các cấp phối hợp với tổ chức đại diện cho NSDLĐ và NLD trong công tác AT,VSLĐ theo lĩnh vực có liên quan. Các nội dung phối hợp bao gồm:

- Xây dựng chính sách, pháp luật về AT,VSLĐ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động được thực hiện thông qua thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập hay Hội đồng thẩm định dự thảo các chính sách, văn bản pháp luật; thông qua các cuộc tham vấn lấy ý kiến tại hội thảo, tọa đàm hoặc gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo chính sách, văn bản pháp luật về AT,VSLĐ.

- Xây dựng và triển khai chương trình, hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

- Điều tra TNLD; tai nạn, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với NLD bị TNLD, BNN: Bộ luật Lao động, Luật Công đoàn, Luật AT,VSLĐ và các văn bản pháp luật hướng dẫn về công tác khai báo, điều tra TNLD có các điều khoản quy định khi điều tra TNLD phải có thành phần là đại diện công đoàn ở Đoàn điều tra TNLD cấp TW, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

- Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, thống kê, báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động được phối hợp thông qua Hội đồng quốc gia về Bảo hộ lao động, Hội đồng Bảo hộ lao động cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ các cấp.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động thông qua các Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành định kỳ hàng năm hoặc đột xuất hay các chiến dịch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, công đoàn, AT,VSLĐ, PCCN.

- Khen thưởng về an toàn, vệ sinh lao động.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động cho NLD.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Giai đoạn 2010 - 2015, sự phối hợp 3 bên trong công tác AT,VSLĐ đã được đẩy mạnh hơn, đặc biệt là trong nội dung xây dựng các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật AT,VSLĐ, trong xây dựng và triển khai Chương trình quốc gia về ATLĐ, VSLĐ, trong chỉ đạo và hướng dẫn Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ-PCCN. Tuy nhiên, việc phối hợp 3 bên trong công tác AT,VSLĐ cũng còn một số mặt chưa thực sự gắn kết như công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động cho NLĐ vẫn do các bên tiến hành độc lập, các hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành còn ít, chưa thường xuyên.

PHẦN II

CÁC HOẠT ĐỘNG AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG

I. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG VỀ AT,VSLĐ

1. Hoạt động thông tin, truyền thông về AT,VSLĐ ở các cấp quản lý và các tổ chức

Giai đoạn 2010-2015, công tác thông tin tuyên truyền về AT,VSLĐ được Đảng, Nhà nước, Chính phủ ngày càng quan tâm, thể chế trong một số chính sách, văn bản quan trọng như: Ban bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 29-CT ngày 13/9/2013 về đẩy mạnh công tác AT,VSLĐ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong đó Ban Bí thư đã đề ra nhiệm vụ “Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức chủ động bảo đảm AT,VSLĐ cho cán bộ, đảng viên và nhân dân” là một trong những nhiệm vụ hàng đầu nhằm nâng cao hiểu biết, kỹ năng phòng tránh TNLD, BNN và bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho NLD.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2281/QĐ-TTg phê duyệt CTQG về AT,VSLĐ giai đoạn 2010-2015, trong đó có Dự án 3: “Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật về AT,VSLĐ, thuộc Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011- 2015”.

Tại các Bộ, ngành, địa phương, DN, các hoạt động thông tin , tuyên truyền về AT,VSLĐ ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh triển khai rộng khắp trong phạm vi cả nước dưới nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Dưới đây là một số kết quả và hình thức tuyên truyền AT,VSLĐ phổ biến:

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng (Xem chi tiết tại bảng 1)

Formatted: Dutch (Netherlands)

- Nội dung công tác AT,VSLĐ đã được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, định hướng, lồng ghép tuyên truyền tại các buổi giao ban báo chí với các báo, đài ở Trung ương và địa phương;

Formatted: Vietnamese

- Tuyên truyền trên sóng của Đài truyền hình Việt Nam; trung bình hàng năm đã xây dựng và phát sóng hơn 20 chương trình, chuyên mục về AT,VSLĐ với nhiều chương trình được phát trong khung giờ vàng, được đánh giá có hiệu quả cao, thu hút được đông đảo người xem như chương trình “Sự kiện và Bình luận”; phóng sự ATLD trong chương trình “Chào buổi sáng”, “Cuộc sống thường ngày”; phát các cảnh báo, thông điệp về AT,VSLĐ trên kênh VTV1- Đài THVN; Một số chương trình được lồng ghép trong các chương trình giải trí, đối thoại có tính tương tác cao trên kênh VTV3, VTV6 - Đài THVN như chương trình “Chiếc nón kỳ diệu về chủ đề AT,VSLĐ”; các chương trình tiểu phẩm vui về an toàn vệ sinh lao động, phát trong chương trình thư giãn cuối tuần lúc 10h; chương trình “Giao lưu đối thoại mở 60 phút về AT,VSLĐ” với các chuyên gia và sinh viên các trường đại học...

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Tuyên truyền trên Đài Tiếng nói Việt Nam: Thường xuyên duy trì từ 5- 10 chương trình về “An toàn vệ sinh lao động” với các chuyên mục “Tư vấn chế độ chính sách”; “ Phóng sự, giao lưu, tọa đàm an toàn lao động” trên Hệ văn hóa - Đời sống- Khoa giáo VOV2 và Hệ thời sự Chính trị VOV1- Đài tiếng nói Việt Nam góp phần tuyên truyền đến đông đảo khán thính giả; tạo được diễn đàn trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm cung cấp thông tin và gây được hiệu ứng truyền thông tốt, có sự kết nối giữa NLD và người làm công tác quản lý về AT,VSLĐ;

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Tuyên truyền, hỗ trợ tuyên truyền về AT,VSLĐ tới 62 Đài phát thanh truyền hình các tỉnh, thành phố; phối hợp xây dựng, duy trì thường xuyên gần 20 chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền AT,VSLĐ trên các báo, tạp chí chuyên ngành ở Trung ương và một số báo địa phương.

Formatted: Vietnamese

Bảng 1: Kết quả một số hoạt động tuyên truyền trên hệ thống truyền thông đại chúng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng
I	Tổ chức liên hoan phóng sự chuyên đề về AT,VSLĐ	Cuộc	01		01		01		00	00
1	Số cuộc thi	Cuộc	01	01	01	01	01	01		
2	Số đơn vị tham gia	Đơn vị		35		24		45		
3	Số lượng tác phẩm tham dự	Tác phẩm		35		36		62		
II	Tuyên truyền trên Đài THVN		▲				▲			
II.1	Tuyên truyền trên Đài THVN		▲				▲			
	Kênh VTV1									
	Tin, phóng sự ngắn (Bản tin 19h, 21h, chuyển động 24h, chương trình Chào buổi sáng, Cuộc sống thường ngày	Tin/ phóng sự	8	15-20	10	15-30	10	15-30	12	30-60
	Sự kiện và Bình luận về AT,VSLĐ	Chương trình	02	90	01	45	01	x	01	X
	Phát thông điệp, cảnh báo ATLĐ	Chương trình	01	1-3	01	1-3	02	3-5	02	3-5
	Kênh VTV2									
	Phim khoa giáo về AT,VSLĐ/ tạp chí truyền hình chuyên đề AT,VSLĐ	Phim/ tạp chí	03	15	02	15	02	15	02	15

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng
	Cuộc thi tìm hiểu pháp luật AT, VSLĐ trên truyền hình	Cuộc thi	01	45	x	x	X	x	x	x
	Kênh VTV3									
	Chiếc nón kỳ diệu về chủ đề AT, VSLĐ	Chương trình	02	90	02	90	01	45	02	90
	Tiểu phẩm vui về AT, VSLĐ phát trong chương trình thư giãn cuối tuần	Tiểu phẩm	04	60	04	60	X	x	x	X
	Kênh VTV6									
	Giao lưu, tọa đàm về AT, VSLĐ	Chương trình							03	70-90
II.2	Truyền truyền trên Đài Tiếng nói VN	Chương trình	05	60-						
	Tư vấn chế độ chính sách/ phỏng sự phản ánh chuyên đề	Chương trình	05	60-90	05	60-90	05	60-90	05	60-90
	Tọa đàm	Chương trình	02	90	02	90	03	135	03	135
III	Tuyên truyền trên các Đài PTTH, các cơ quan báo chí xây dựng các chuyên mục, chuyên đề về ATLĐ, VSLĐ									
1	Hỗ trợ, đặt hàng các Đài PTTH (phát mới)		17 Đài PTTH	970 phút	62 Đài PTTH	2,280 phút	06 Đài PTTH	450 phút	03 Đài PTTH	375 phút và 4 chương trình truyền hình thực tế

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng
1.1	Số lượng tin (1 phút)	Tin	34	34 phút	930	930 phút				
1.2	Bản tin (5 phút)	Tin	11	55 phút						
1.3	Tọa đàm (30 phút)	Chương trình	4	120 phút						
1.4	Phóng sự tài liệu loại 1 (15 phút)	PS	17	255 phút	62	930 phút	18	270 phút	25	375 phút
1.5	Phóng sự tài liệu loại 1 (30 phút)	PS	5	150 phút			6	180 phút		
1.6	Phóng sự tài liệu loại 2 (30 phút)	PS	4	120 phút						
1.7	Phóng sự chính luận loại 1 (10 phút)	PS	4	40 phút						
1.8	Phóng sự chính luận loại 2 (10 phút)	PS	6	60 phút						
1.9	Phóng sự chính luận loại 1 (15 phút)	PS	8	120 phút						
1.10	Phổ biến kiến thức (20 phút)	Chương trình	1	20 phút						
1.11	Số lượng phim khoa học (30 phút)	Tập			7	210 phút				
1.11	Số lượng phim trên tạp chí chuyên đề (30 phút)	Tập			4	210 phút				
1.12	Số lượng buổi tọa đàm trường quay	Chương trình	01	60 phút						
1.13	Truyền hình thực tế giao lưu trường quay loại 2	Chương trình							4	4

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
			Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng	Số lượng	Tổng
2	Cơ quan báo (báo chí in và báo chí điện tử)	cơ quan báo chí	9	305 tin, bài	14	420 tin, bài	5	110 tin, bài	4	97 bài viết + 02 chương trình giao lưu trực tuyến
3	Đài Truyền thanh cơ sở	Đài Truyền thanh cơ sở			32	28,800 phút				
3.1	Số lượng bản tin/phóng sự/ chuyên mục (32 đài)	Chương trình			60	1920				
3.2	Thời lượng (60 chương trình x 32 đài)	phút			15	28,800				
IV	Biên soạn, in sách, tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức pháp luật về AT, VSLĐ phát trên hệ thống truyền thanh cơ sở	Cuốn			10,000	10,000				
V	Vận chuyển sách hướng dẫn về AT, VSLĐ tới các Đài Truyền thanh huyện, thị trấn, xã trên cả nước, 63 Sở LĐTBXH	Cuốn			4,568 địa chỉ	9,837				

(Nguồn: Theo báo cáo kết quả Chương trình quốc gia về AT, VSLĐ)

b) Các hoạt động in, phát hành ấn phẩm tuyên truyền AT,VSLĐ:

Trung bình mỗi năm, các Bộ, ngành, địa phương đã in, phát hàng trăm nghìn ấn phẩm với các hình thức đa dạng như sổ tay, tài liệu, đĩa CD tuyên truyền, các thông điệp, video hướng dẫn huấn luyện về AT,VSLĐ... Theo báo cáo từ kết quả triển khai CTQG giai đoạn 2010-2015: đã có trên 300 ngàn tờ rơi, tranh áp phích, 100 ngàn cuốn sách, 10 ngàn đĩa CD... thuộc trên 40 loại khác nhau được in, phát tới tận tay NLD. Đặc biệt, từ năm 2012-2014 đã xây dựng, phát hành 12 đầu phim huấn luyện về AT,VSLĐ cho các nhóm ngành, nghề có nguy cơ, rủi ro cao về TNLD như xây dựng, hóa chất, cơ khí, khai thác khoáng sản, dệt may... để chuyên phát tới các DN, làng nghề, NLD; xây dựng và biên soạn 2 bộ đĩa gốc về AT,VSLĐ chuyên phát trên hệ thống các đài phát thanh xã phường, DN và làng nghề (Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

c) Các hoạt động tuyên truyền tư vấn trực tiếp tới các DN, làng nghề, hợp tác xã, bà con nông dân

Trung bình mỗi năm các cơ quan, tổ chức đã tổ chức hàng chục hội thi tìm hiểu pháp luật về ATVSLĐ trong các DN vừa và nhỏ, các trường dạy nghề; một số cuộc thi được tổ chức cho bà con nông dân tại một số tỉnh, chi hội nông dân; lồng ghép tuyên truyền về AT,VSLĐ trong các cuộc họp, lễ hội làng nghề, trên hệ thống phát thanh của thôn, xã; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, kết hợp tổ chức tập huấn về AT,VSLĐ cho các hộ gia đình, NLD ngay tại các thôn, xã, làng nghề cho hơn 10 làng nghề đặc thù như làng nghề sắt, gỗ, giấy, khai thác, chế biến đá, thủ công mỹ nghệ, làng nghề côi, sản xuất vôi...; phát hành hàng trăm đầu tranh áp phích, sổ tay, tài liệu, tờ rơi chuyên đề về ATVSLĐ tới các hộ gia đình, cộng đồng dân cư...

Bảng 2. Kết quả tổng hợp sự tham gia của các Bộ, ngành và địa phương trong việc phổ biến thông tin tuyên truyền về AT,VSLĐ năm 2011-2015

		Số làng nghề được phổ biến thông tin	Số HTX được phổ biến thông tin	Số DN VN được phổ biến thông tin	Số DN ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý
		Làng	HTX	DN	DN
A	Bộ, ngành Trung ương	2.413	22.242	12.522	1.166
1	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	3	0	2.740	633
2	Bộ Xây dựng	0	0	0	20
3	Bộ Công thương	0	0	0	0
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0	0	50	0
5	Bộ Y tế	0	0	0	0
6	Bộ Quốc phòng	0	0	0	54
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0
8	Bộ Thông tin truyền thông	0	0	0	0
9	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	0	0	8355	82
10	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	2100	22.242	500	0

		Số làng nghề được phổ biến thông tin	Số HTX được phổ biến thông tin	Số DN VN được phổ biến thông tin	Số DN ứng dụng hiệu quả hệ thống quản lý
		Làng	HTX	DN	DN
11	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	310	0	630	377
12	Hội Nông dân Việt Nam	0	0	247	0
B	Địa phương	2.781	6.020	144.891	6.437
C	Tổng cộng	5.194	28.262	157.413	7.603

(Nguồn: Theo báo cáo kết quả Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ 2010-2014)

d) Hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin về AT,VSLĐ qua internet, các trang web

- Các hoạt động thông tin, tuyên truyền qua các website về ATLĐ trong giai đoạn này được nhiều bộ, ngành, địa phương quan tâm, chú trọng hơn với nội dung tin, bài ngày càng phong phú và có chất lượng hơn đã góp phần chia sẻ thông tin kịp thời về các chế độ, chính sách, các sự kiện, hoạt động trong công tác AT,VSLĐ.

- Một số trang web điển hình như:

+ Trang <http://www.congdoanvn.org.vn> của Tổng Liên đoàn LĐVN với chuyên mục “Mạng thông tin quốc gia về TVSLĐ”;

+ Trang <http://vihema.gov.vn> của Cục Quản lý môi trường Y tế - Bộ Y tế;

+ Trang <http://www.nioeh.org.vn> của Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường - Bộ Y tế;

+ Trang <http://nilp.vn> của Viện NCKHKT, Tổng LĐLĐVN;

+ Trang <http://www.atmt.gov.vn> của Cục Kỹ thuật AT và môi trường công nghiệp;

+ Trang <http://www.ihph.org.vn> của Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh;

+ Trang <http://pasteur-nhatrang.org.vn> của Viện Pasteur Nha Trang ;

+ Trang www.vbli.com.vn của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

+ Trang <http://www.ilo.org/hanoi> của Văn phòng ILO tại Việt Nam;

+ Trang <http://www.wpro.who.int/vietnam> của Tổ chức Y tế thế giới WHO Việt Nam;

+ Trang <http://www.molisa.gov.vn> của Bộ LĐTBXH ;

+ Trang www.antoanlaodong.gov.vn của Cục An toàn Lao động. Từ năm 2010, trung bình mỗi năm có 200.000-500.000 người truy cập; cập nhật từ 500 -1.000 tin bài, ảnh về các hoạt động của Cục, các văn bản pháp quy, các tin tức liên quan đến lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ và hiện trở thành một trong các trang web nguồn cung cấp thông tin về các chính sách, chế độ, các sự kiện, hoạt động về AT,VSLĐ.

e) Các hoạt động phong trào, các hội nghị, hội thảo, hội thi, tập huấn về thông tin tuyên truyền AT,VSLĐ:

Một số phong trào, hoạt động tiêu biểu gồm:

- Các phong trào như: Phong trào Ngày, Tuần Không TNLĐ, Tháng An toàn lao động, các phong trào Xanh - Sạch - Đẹp, bảo đảm AT,VSLĐ; xây dựng “Góc xưởng sạch, đẹp, an toàn”, “Công sở văn

Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese

minh sạch đẹp - an toàn"... ở thành phố Hồ Chí Minh; "Tháng an toàn", "Năm an toàn" của ngành Công nghiệp; "Trạm kiểu mẫu", "Đường dây an toàn", "Vận hành an toàn", "Sáng, Xanh - An toàn" của Tổng công ty Điện lực Việt Nam; "Chính qui, văn hoá, an toàn" của ngành Đường sắt Việt Nam.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

- Các Bộ, ngành cũng đã tổ chức hàng chục hội thảo, hội nghị tập trung vào các nội dung thúc đẩy các biện pháp thông tin tuyên truyền hiệu quả như: hội thảo "Định hướng công tác thông tin tuyên truyền giai đoạn 2011-2015; tọa đàm, hội thảo báo chí triển khai Luật AT,VSLĐ; nâng cao vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong công tác truyền thông về an toàn vệ sinh lao động...

2. Hoạt động thông tin tuyên truyền ở cấp DN, cơ sở

Tại các cấp DN, cơ sở thường chú trọng triển khai các nhóm hoạt động thông tin, tuyên truyền về AT,VSLĐ như:

- a) Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ-PCCN tại cấp DN, cơ sở;
- b) Thông tin, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật về AT,VSLĐ qua tập huấn, phổ biến thông tin cho NLD;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phát hiện các nguy cơ, rủi ro về AT,VSLĐ đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ;
- d) Tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về AT,VSLĐ cho NLD; tổ chức tư vấn, tuyên truyền, cung cấp thông tin về AT,VSLĐ cho NLD;
- e) Tổ chức các hội thi, sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc, ký giao ước thi đua giữa các phân xưởng, tổ đội trong tháng hành động vì mục tiêu không TNLD;
- f) Các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật, chia sẻ kinh nghiệm về AT,VSLĐ cho NLD.

* Một số kết quả số liệu cụ thể về hoạt động tuyên truyền ở cấp doanh nghiệp, cơ sở được thống kê trong các hoạt động của chương trình, dự án, Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ-PCCN...

3. Nhận xét, đánh giá chung

- Ưu điểm: Hoạt động thông tin, tuyên truyền về AT,VSLĐ trong giai đoạn này đã có nhiều bước đổi mới đáng kể cả về nội dung, hình thức tuyên truyền; mở rộng hơn các nhóm đối tượng, chủ thể tuyên truyền trong các khu vực làng nghề, nông nghiệp, hợp tác xã, các đối tượng là học sinh, sinh viên trong các trường nghề; phối hợp, đan xen nhiều hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng tạo sự quan tâm, thu hút người xem, người nghe.

- Hạn chế: Nội dung thông tin, tuyên truyền còn mang tính chung chung, nêu vấn đề; chưa có nhiều các thông tin mang tính hướng dẫn, định hướng cụ thể đặc biệt và có sự phân loại cụ thể đến từng nhóm đối tượng cho sát với trình độ nhận thức, trình độ công nghệ, điều kiện sản xuất kinh doanh của các DN, các chủ thể tham gia lao động sản xuất. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chưa thường xuyên, liên tục mới chỉ tập trung trong thời gian diễn ra Tuần lễ quốc gia hoặc khi có sự kiện về TNLD, cháy nổ; các thông tin có tính chất hướng dẫn chi tiết hoặc trợ giúp cụ thể về các tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước và ngoài nước về AT,VSLĐ cho DN, cơ sở còn hạn chế, đặc biệt là các DN xuất, nhập khẩu. Các hoạt động thu thập, lưu trữ, phân tích và chia sẻ thông tin giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa đầy đủ, kịp thời.

4. Các thách thức và định hướng

a) Một số thách thức

- Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị thông tin trước đây và trong giai đoạn này còn thiếu, chưa đáp ứng kịp với sự phát triển và nhu cầu thông tin của DN, xã hội trong nền kinh tế hội nhập như hiện nay (nhanh chóng, chuyên sâu và có tính tương tác cao);

- Nguồn nhân lực làm công tác thông tin tuyên truyền về AT,VSLĐ còn bất cập, hạn chế về số lượng cũng như chuyên môn, kinh nghiệm; đặc biệt là tại các địa phương, cán bộ thực hiện chủ yếu là kiêm nhiệm, không được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng thông tin, truyền thông, cộng với quỹ thời gian làm công tác thông tin, truyền thông rất hạn hẹp;

- Hiện nước ta chưa có các mạng lưới hoặc các tổ chức, trung tâm công lập hoặc dịch vụ công hoạt động chuyên sâu về tư vấn, cung cấp thông tin AT,VSLĐ tại các vùng miền, địa phương (ở nhiều quốc gia như Singapore, Hàn Quốc, Nhật bản, Indonexia .. đều có các trung tâm/ mạng lưới tư vấn, cung cấp thông tin miễn phí cho DN, cơ sở, NLD).

b) Định hướng phát triển công tác thông tin tuyên truyền trong thời gian tới

Từ các thách thức và tồn tại trong công tác thông tin, tuyên truyền về AT,VSLĐ, trong thời gian tới chúng ta cần tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực thông tin theo các định hướng dưới đây:

- **Tăng cường công tác phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về AT,VSLĐ, với các cơ quan thông tin, truyền thông;** các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về AT,VSLĐ; lựa chọn nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp, hiệu quả với từng nhóm ngành, nghề; từng đối tượng, chủ thể để họ thấy được mục đích, ý nghĩa của công tác AT,VSLĐ; thấy rõ lợi ích của việc đầu tư cho công tác AT,VSLĐ; thấy rõ được các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với công tác AT,VSLĐ;

- **Đổi mới theo hướng đa dạng và đan xen các nội dung, hình thức tuyên truyền, về AT,VSLĐ:** Đây mạnh việc tuyên truyền, phổ biến về AT,VSLĐ trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên các phương tiện truyền thanh ở các xã, phường, tuyên truyền lưu động.

- **Chú trọng tuyên truyền các mô hình,** những điển hình tập thể, cá nhân tiêu biểu trên lĩnh vực AT,VSLĐ nhằm nhân rộng, tạo phong trào thi đua về AT,VSLĐ trong cộng đồng DN; đồng thời cần phân ánh kịp thời, công khai các vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng những DN, đơn vị vi phạm AT,VSLĐ;

- **Đổi mới về hình thức, nội dung các ấn phẩm thông tin tuyên truyền** theo hướng đơn giản, dễ nhớ, dễ hiểu mang tính hướng dẫn cụ thể về các qui trình, kỹ năng làm việc an toàn cho NLD.

II. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ AT,VSLĐ

1. Thực trạng công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện AT,VSLĐ

a) Giai đoạn 2010- 2012:

Công tác huấn luyện AT,VSLĐ được thực hiện theo các qui định tại Thông tư số 37/2005/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 41/2011/TT -BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 37/2005/TT - BLĐTBXH. Các chính sách huấn luyện trong giai đoạn này chưa có sự điều chỉnh về điều kiện hoạt động của các tổ chức, DN hoạt động dịch vụ huấn luyện. So với giai đoạn trước đó, các chính sách, qui định về huấn luyện tại Thông tư số 37/2005/TT-BLĐTBXH đã có bước phát triển mạnh mẽ, huy

động được sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức, DN và bước đầu đã hình thành xu hướng xã hội hóa công tác huấn luyện về AT,VSLĐ.

b) Giai đoạn 2013-2014:

- Công tác huấn luyện AT,VSLĐ được qui định, thực hiện theo các qui định sau: Điều 150 Bộ luật Lao động năm 2012; Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về công tác huấn luyện AT,VSLĐ và giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện; Thông tư số 27/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 quy định về công tác huấn luyện AT,VSLĐ.

- **Về số lượng các tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện AT,VSLĐ:** Tính đến thời điểm tháng 12/2015, trên cả nước có 178 tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện về AT,VSLĐ được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép; trong đó:

+ 158 tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, huấn luyện về AT,VSLĐ do Cục An toàn lao động cấp Giấy chứng nhận huấn luyện;

+ 20 tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, huấn luyện về AT,VSLĐ do các địa phương thực hiện cấp Giấy chứng nhận huấn luyện;

- Danh sách, địa chỉ các cơ quan, tổ chức này được cập nhật và công khai trên trang web: antoanlaodong.gov.vn và được đính kèm chi tiết tại phần Phụ lục 6 của Hồ sơ quốc gia.

- **Về số lượng giảng viên huấn luyện về AT,VSLĐ:** Đã có hơn 6.000 giảng viên huấn luyện về AT,VSLĐ được đào tạo và cấp Giấy chứng nhận giảng viên huấn luyện về AT,VSLĐ.

* **Đánh giá, nhận xét chung:** Công tác huấn luyện AT,VSLĐ giai đoạn này đã được xã hội hóa một cách mạnh mẽ, thu hút được các nguồn lực xã hội (các trường, viện, các DN, cơ sở...) trong cả nước tham gia công tác huấn luyện. Pháp luật có sự điều chỉnh rõ ràng về tiêu chuẩn giảng viên huấn luyện lý thuyết và chuyên ngành; có qui định cụ thể về chương trình khung, các nội dung huấn luyện cho 4 nhóm; có qui định cụ thể về điều kiện tiêu chí thành lập và hoạt động của các tổ chức dịch vụ huấn luyện như về cơ sở vật chất, máy thiết bị huấn luyện, số lượng giảng viên cơ hữu... Trong giai đoạn này công tác huấn luyện cũng tồn tại một số hạn chế đó là: tình trạng các tổ chức, DN làm dịch vụ huấn luyện làm sai, cắt bớt thời gian tổ chức huấn luyện; cắt giảm chi phí để cạnh tranh về giá nên hiệu quả công tác huấn luyện chưa đồng đều; việc huấn luyện thực hành vẫn chưa được chú trọng...; Hệ thống giáo trình, tài liệu trong một số ngành, nghề chưa được hoàn thiện, chuẩn hóa cho các khối ngành, nghề; nhiều ngành, nghề thiếu giảng viên được đào tạo bài bản, chuyên ngành về AT,VSLĐ phù hợp.

2. Một số kết quả huấn luyện, tập huấn về AT,VSLĐ

- Bình quân từ 2011 đến năm 2014, mỗi năm có trên 46.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; 46.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 25.000 cán bộ làm công tác AT,VSLĐ tại DN được huấn luyện và hỗ trợ huấn luyện AT,VSLĐ. Riêng huấn luyện cán bộ làm công tác AT,VSLĐ tại DN, khoảng trên 24.000 người mỗi năm.

Bảng 3: Một số kết quả huấn luyện AT,VSLĐ từ 2011-2014

TT	Đối tượng huấn luyện	Thực hiện			
		2011	2012	2013	2014
1	NSDL, công nhân AT,VSLĐ	10835	40332	33019	19.640
2	NLĐ làm nghề nông nghiệp, công nhân nguy hiểm	31.737	60.876	64.623	35.431
3	Người làm nghề cảng biển, công nhân nghiên cứu nghề AT,VSLĐ	39.952	53016	60085	28.248

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình quốc gia hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương)

- Từ 2011- 2015, người làm công tác quản lý nhà nước về AT,VSLĐ ngành lao động từ cấp Trung ương đến cấp xã, phường đều được huấn luyện ít nhất 01 lần, tổng số lượt huấn luyện là 35.597 người (Năm 2011 huấn luyện 8.162 người; năm 2012 huấn luyện 11.823 người; năm 2013 là 10.741 người làm công tác quản lý nhà nước về AT,VSLĐ, năm 2014 là 4.894 người). Kết quả huấn luyện tại các Bộ, ngành, địa phương được tổng hợp tại Bảng 4 dưới đây. Một số kết quả huấn luyện cụ thể tại các Bộ, ngành khác được tổng hợp tại Phụ lục 5 của HSQG.

Formatted: Czech

Bảng 4: Kết quả huấn luyện AT,VSLĐ tại các Bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2011-2015

A	Bộ, ngành Trung ương	H.Luyện người làm nghề yêu cầu nghiêm ngặt	HL người làm nghề NN ĐHNH	HL người làm công tác AT VSLĐ
		Người	Người	Người
		11.113	9.634	32.821
1	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.034	800	2.181
2	Bộ Xây dựng	6.152	500	3680
3	Bộ Công thương	1.350	0	835
4	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.097	2.948	2.581
5	Bộ Y tế	0	0	6.000
6	Bộ Quốc phòng	310	120	338
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

		H.Luyện người làm nghề yêu cầu nghiêm ngặt	HL người làm nghề NN ĐHNH	HL người làm công tác AT VSLĐ
		Người	Người	Người
8	Bộ Truyền thông thông tin	0	0	0
9	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	0	0	6.758
10	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	0	819	8.384
11	Tổng LĐ LĐ Việt Nam	170	120	1.202
12	Hội Nông dân Việt Nam	0	4.327	862
B	Địa phương	175.171	238.251	71.485
C	Tổng cộng	186.284	247.885	104.306

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình quốc gia hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương)

- Về tập huấn vệ sinh lao động, phòng chống BNN

Theo báo cáo của Bộ Y tế: Từ năm 2011, hỗ trợ bình quân 3 lớp tập huấn mỗi năm để hướng dẫn áp dụng mô hình phòng chống BNN và chăm sóc sức khỏe NLD trong nhóm ngành có nguy cơ cao (ngành mỏ, hóa chất, xây dựng và ngành y tế) tại 3 khu vực cho tuyến tỉnh, thành thuộc Trung ương; Các đơn vị chuyên môn thuộc ngành y tế đã tổ chức áp dụng mô hình phòng chống BNN cho trên 300 cơ sở lao động mới, tập trung vào các ngành có nguy cơ cao như xây dựng, hóa chất, mỏ và y tế; mở trên 500 lớp tập huấn cho các cơ sở có nguy cơ cao bị BNN, khám BNN cho trên 300 ngàn lượt NLD, đo kiểm tra môi trường lao động cho trên 25.000 cơ sở sản xuất; tổ chức gần 100 lớp huấn luyện về hoàn thiện quy trình giám sát môi trường lao động, chẩn đoán và giám định BNN; Tổ chức 102 lớp tập huấn nâng cao chất lượng công tác khám, chữa BNN; tổ chức 03 lớp tập huấn (03 khu vực) mỗi năm về công tác phòng chống BNN và chăm sóc sức khỏe cho cơ sở lao động trong ngành y tế.

Bảng 5: Tập huấn nâng cao năng lực hệ thống YTLD (2010-2013)

STT	Năm	Tổng số lớp	Số cơ sở	Số học viên
1	2010	4510	18260	1.235.320
2	2011	1661	6143	309.994
3	2012	3.396	9.603	426.064
4	2013	1.429	5.577	138.739

(Nguồn: Báo cáo Y tế lao động hàng năm của Cục Quản lý môi trường y tế-Bộ Y tế)

3. Hoạt động giáo dục, đào tạo AT,VSLĐ tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

3.1. Về đội ngũ giảng viên giảng dạy AT,VSLĐ trong các trường ĐH, CĐ, TCCN

Số giảng viên dạy AT,VSLĐ trong các trường ĐH, CĐ, TCCN trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay rất ít, trước đây chỉ có hơn 10 giảng viên được đào tạo đúng chuyên ngành về BHLĐ ở Liên Xô cũ, nay đã về hưu gần hết, đa số các giảng viên đều dạy kiêm nhiệm môn AT,VSLĐ ở các trường.

3.2. Hoạt động biên soạn, xây dựng các chương trình, giáo trình về AT,VSLĐ

- Theo báo cáo từ kết quả triển khai CTQG, đã thực hiện xây dựng, chuẩn hóa 14 chương trình, tài liệu huấn luyện chuyên ngành về AT,VSLĐ.

- Từ năm 2010 đến 2015, Bộ GDĐT đã triển khai thử nghiệm giảng dạy 07 giáo trình AT,VSLĐ của các khối/ngành được biên soạn trong Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ.

Trong số 7 giáo trình đã được thử nghiệm này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chính thức **phê duyệt 05 giáo trình** kèm tài liệu môn học an toàn và vệ sinh lao động (Quyết định số 1730/QĐ-BGDĐT Ngày 21 tháng 5 năm 2014) bao gồm: (1) Giáo trình môn học AT,VSLĐ cho các trường ĐH, CĐ, TC nhóm ngành kiến trúc xây dựng; (2) Giáo trình môn học AT,VSLĐ cho các trường ĐH, CĐ, TCCN nhóm ngành công nghệ kỹ thuật Mỏ - Địa chất; (3) Giáo trình môn học AT,VSLĐ cho các trường ĐH, CĐ, TCCN khối kinh tế; (4) Giáo trình môn học AT,VSLĐ cho các trường ĐH, CĐ, TCCN khối Y tế; (5) Giáo trình môn học an toàn vệ sinh trong tập luyện thể dục thể thao cho các trường ĐH, CĐ, TCCN khối sư phạm thể dục thể thao.

Hai (02) giáo trình còn lại là Giáo trình môn học AT,VSLĐ cho các trường ĐH, CĐ, TCCN khối Nông - Lâm - Ngư và trong khối khoa học giáo dục hiện đang tiếp tục hoàn thiện, dự kiến sẽ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức phê duyệt trong năm 2016.

- Trên cơ sở các giáo trình đã được thẩm định, đã xây dựng 05 bộ bài giảng điện tử (của 05 giáo trình các khối ngành đã thông qua thẩm định). Hiện đã hoàn thành nghiệm thu 02 cấp.

3.3. Một số kết quả đào tạo về AT,VSLĐ trong một số trường hiện nay

a) Kết quả đào tạo về AT,VSLĐ: Hiện nay, cả nước có 2 trường đại học đào tạo về kỹ sư chuyên ngành bảo hộ lao động là Trường Đại học Công đoàn (Miền Bắc) và Trường Đại học Tôn Đức Thắng (Miền Nam).

- Kết quả đào tạo kỹ sư Bảo hộ lao động của Trường Đại học Công đoàn 2010-2015 (Xem bảng 6)

Bảng 6: Kết quả đào tạo Kỹ sư bảo hộ lao động của Trường Đại học Công đoàn

Nội dung	Năm học				
	2010-2011	2011- 2012	2012 -2013	2013-2014	2014-2015
Thạc sĩ Quản lý An toàn và sức khỏe nghề nghiệp				11	12
Kỹ sư Bảo hộ lao động	67	44	61	64	37
Đào tạo ĐHP Bảo hộ lao động (ngắn hạn)				28	40

(Nguồn: Báo cáo của Trường Đại học Công đoàn)

- Kết quả đào tạo Kỹ sư bảo hộ lao động tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng: Tính đến năm 2015 Khoa Môi trường & Bảo hộ lao động đã tuyển sinh được 19 khóa đại học chính quy, 03 khóa đại học hệ vừa làm vừa học và 01 khóa văn bằng hai ngành Bảo hộ lao động. Tính từ năm 2010 đến năm 2015, Trường đã có 06 khóa Kỹ sư Bảo hộ lao động tốt nghiệp đúng tiến độ và một số sinh viên tốt nghiệp vượt tiến độ với số lượng hơn 193 sinh viên ra trường. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp: năm 2013 (đạt 90%), năm 2014 (đạt 95%), năm 2015 (đạt 95%). Ngoài ra, Trung tâm An toàn lao động và công nghệ môi trường (COSENT) trực thuộc trường Đại học Tôn Đức Thắng cũng đã tổ chức được 16 khóa đào tạo ngắn hạn về An toàn, sức khỏe và môi trường DN (HSE) với thời gian đào tạo là 8 tháng. Nội dung khóa học bao gồm các môn chuyên ngành liên quan đến công tác An toàn vệ sinh lao động và môi trường, giúp học viên hiểu được cơ bản những vấn đề có liên quan.

b) Đào tạo chuyên ngành về vệ sinh lao động

Dưới đây là thống kê kết quả đào tạo tại một số viện, trường đại học chuyên ngành đào tạo về vệ sinh lao động.

- Kết quả đào tạo sức khỏe nghề nghiệp từ Viện Sức Khỏe nghề nghiệp và môi trường giai đoạn từ 2010 - 2014 (Xem Bảng 7)

Bảng 7: Đào tạo sức khỏe nghề nghiệp từ Viện Sức Khỏe nghề nghiệp và môi trường giai đoạn từ 2010 - 2014

Chương trình đào tạo	2010		2011		2012		2013		2014	
	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên	Số lớp	Số học viên
Viện SKNN và MT										
Đào tạo Tiến sỹ								03		03
Đào tạo kỹ thuật viên					01	25	01	23		
Giám sát MTLĐ và Chẩn đoán và giám định BNN	02	68	03	70	03	57	13	390	04	172
An toàn VSLĐ			03				01	83		
Kỹ thuật VSLĐ; Giám sát MTLĐ		07	01	28			01	59		
BNN									01	05
Dự án ADB										
Kỹ thuật sơ cấp		162 học viên								
Kỹ thuật nâng cao		154 học viên								

(Nguồn: báo cáo của Viện Sức Khỏe nghề nghiệp và môi trường)

- Đào tạo sức khỏe nghề nghiệp từ Viện Y tế công cộng TP.HCM giai đoạn 2010-2015 (xem Bảng 8)

Bảng 8: Đào tạo cán bộ y học lao động, cán bộ giám sát về Sức khỏe nghề nghiệp

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Năm	Nội dung	Số lớp/ Đối tượng	Số học viên	Ghi chú
2010	Hướng dẫn kỹ năng giám sát môi trường lao động và phòng chống bệnh NN trong ngành Y tế	01	28	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Chẩn đoán BNN	03	73	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2011	Tập huấn về công tác Vệ sinh lao động phòng chống BNN	04 (Cán bộ tuyển tỉnh)	50	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Kỹ thuật xét nghiệm các chỉ tiêu cận lâm sàng BNN	03	47	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
	Chẩn đoán BNN	05	38	
2012	Kiểm soát và phòng chống BNN	02 (Cán bộ tuyển tỉnh)	71	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Chẩn đoán, phát hiện BNN	04	55	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2013	Tập huấn nâng cao năng lực chẩn đoán, giám định BNN.	04 (03 lớp tuyển huyện + 01 lớp tuyển tỉnh)	122	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Chẩn đoán, phát hiện BNN	04	60	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2014	Tập huấn tăng cường năng lực công tác khám, chẩn đoán, giám định, điều trị, phục hồi chức năng BNN.	02 (lớp tuyển huyện)	34	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Chẩn đoán, phát hiện BNN	02	33	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2015	Tập huấn tăng cường năng lực công tác khám, chẩn đoán, giám định, điều trị, phục hồi chức năng BNN.	02 (lớp tuyển huyện)	23	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Chẩn đoán, phát hiện BNN	02	57	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
Tổng cộng		38	691	

(Nguồn: báo cáo của Viện Y tế công cộng TP.HCM)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Bảng 9: Đào tạo cán bộ đo kiểm môi trường lao động

Năm	Nội dung	Số lớp/ Đối tượng	Số học viên	Ghi chú
2010	Hướng dẫn kỹ năng giám sát môi trường lao động	01	28	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
2011	Kỹ thuật đo kiểm môi trường lao động	02	25	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Giám sát, đo kiểm môi trường lao động	02	22	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2012	Kỹ thuật xét nghiệm các chỉ tiêu môi trường	02	188	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2013	Tập huấn hướng dẫn đo, kiểm tra môi trường lao động và kiểm soát yếu tố nguy cơ trong môi trường lao động.	04 (03 lớp tuyển huyện + 01 lớp tuyển tỉnh)	124	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Giám sát, đo kiểm môi trường lao động	06	80	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2014	Tập huấn tăng cường năng lực kiểm soát môi trường lao động.	03 (lớp tuyển huyện)	51	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Giám sát, đo kiểm môi trường lao động	08	117	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
	Tâm sinh lý lao động Ergonomics cơ bản	02	21	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
2015	Tập huấn tăng cường năng lực kiểm soát môi trường lao động.	03 (02 lớp tuyển huyện + 01 lớp tuyển tỉnh)	64	(Thuộc chương trình phòng chống BNN)
	Giám sát, đo kiểm môi trường lao động	03	80	Dịch vụ (cấp chứng chỉ)
Tổng cộng		36	800	

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

(Nguồn: Báo cáo của Viện Y tế công cộng TP.HCM)

4. Thách thức và định hướng trong công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện AT,VSLE trong ngành Giáo dục và đào tạo

a) Thách thức chung

- Việc giảng dạy phải gắn liền lý thuyết với thực hành, trong khi trang thiết bị, phòng thí nghiệm dụng cụ trực quan phục vụ giảng dạy và thực hành huấn luyện AT,VSLE tại các đơn vị dịch vụ huấn luyện còn hạn chế chủ yếu là liên kết, liên doanh với các đơn vị mà chưa được đầu tư đồng bộ trong các tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện.

- Công tác kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực huấn luyện AT,VSLĐ còn hạn chế do kinh phí và lực lượng thanh tra, kiểm tra hiện nay quá ít trong khi các nội dung, nhiệm vụ thanh kiểm tra rất nhiều, điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực huấn luyện.

- Chất lượng và số lượng giảng viên huấn luyện về AT,VSLĐ trong các nhóm ngành, đặc biệt là trong một số ngành nghề, lĩnh vực đặc thù như dầu khí, nồi hơi, hệ thống lạnh còn thiếu. Các bộ giáo trình, tài liệu huấn luyện cho các nhóm ngành nghề đáp ứng thực tiễn sản xuất kinh doanh chưa đầy đủ; nhìn chung các giáo trình, tài liệu chuyên ngành thiếu cập nhật khoa học, công nghệ tiên tiến hiện nay;

- Việc đưa thêm nội dung AT,VSLĐ bắt buộc thành môn học riêng hoặc lồng ghép/tích hợp vào các môn học khác theo thời lượng quy định giảng dạy theo nội dung giáo trình AT,VSLĐ được biên soạn cho các khối/ngành gặp nhiều khó khăn, do các trường đều đang trong tình trạng quá tải về nội dung giảng dạy. Khối lượng kiến thức bổ sung ngày một tăng, gây quá tải cho người học.

b) Định hướng công tác giáo dục, đào tạo, huấn luyện trong thời gian tới

- Chuẩn hóa các giáo trình, tài liệu huấn luyện theo các nhóm ngành; mở rộng việc biên soạn; cung cấp các bài giảng điện tử cho một số nhóm đối tượng;

- Đào tạo đội ngũ giảng viên huấn luyện về AT,VSLĐ chuyên nghiệp (có chuyên môn và phương pháp sư phạm); đa dạng cho các ngành, nghề;

- Đối với công tác giáo dục, đào tạo trong các trường: cần xem xét, nghiên cứu và có lộ trình phù hợp để đưa nội dung AT,VSLĐ vào giảng dạy bắt buộc theo các hình thức môn học riêng hoặc tích hợp/lồng ghép với các môn học khác trong tất cả các trường ĐH, CĐ, TCCN các khối/ngành; lồng ghép qua các hoạt động giáo dục ngoại khóa cho sinh viên/học sinh. Giảng viên giảng dạy về môn học AT,VSLĐ cần được đào tạo, tập huấn và thường xuyên định kỳ được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về AT,VSLĐ.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ trực quan phục vụ giảng dạy AT,VSLĐ cần được chú trọng đầu tư để việc giảng dạy lý thuyết gắn chặt với thực hành, nâng cao được hiệu quả giảng dạy. Có như vậy, người học không chỉ được trang bị kiến thức mà còn xây dựng được kỹ năng phòng tránh TNLĐ và BNN.

III. HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA SẢN PHẨM THUỘC LĨNH VỰC AT,VSLĐ

1. Thực trạng và công tác hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa

Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2013/NĐ-CP và Nghị định số 95/2013/NĐ-CP và một số thông tư hướng dẫn thi hành như: Thông tư số 05/2014/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 06/2014/TT-BLĐTBXH Thông tư số 07/2014/TT-BLĐTBXH để hoàn thiện các quy định quản lý đối với hoạt động kiểm định.

- Đến năm 2015, Cục An toàn lao động - Bộ LĐTBXH đã chỉ định được 57 tổ chức kiểm định và cấp chứng chỉ được cho 609 kiểm định viên; hoạt động huấn luyện nghiệp vụ cho kiểm định viên cũng đang được triển khai thực hiện. Chất lượng công tác kiểm định kỹ thuật các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đang từng bước được cải thiện.

Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, số lượng DN tăng nhanh, do vậy số lượng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt được đưa vào sản xuất ngày càng lớn. Theo số liệu từ các tổ chức kiểm định, các Sở LĐTBXH báo cáo tình hình kiểm định các máy, thiết bị trong giai đoạn 2010-2015 là:

Bảng 10. Số lượng máy, thiết bị được kiểm định giai đoạn 2010-2015

	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Số lượng máy, thiết bị được kiểm định	Bộ	693.847	457.607	1.331.825	1.819.385	2.323.348	2.547.819

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các Sở LĐTBXH, các tổ chức kiểm định)

Theo số liệu điều tra, khảo sát từ 2000 DN phân bố trên 10 tỉnh, thành phố của Cục An toàn lao động, Bộ LĐTBXH năm 2012 (Bảng 11), có 983 DN có sử dụng các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động chiếm 49,2% tổng số DN được điều tra. Cơ cấu DN sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ phân chia theo ngành nghề kinh tế, ngành khai khoáng chiếm tỉ lệ lớn nhất là 71,7%; đứng thứ 2 là ngành sản xuất kim loại chiếm 63,1%; ngành xử lý rác thải, nước thải chiếm 23,9%. Cơ cấu DN sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ phân chia theo loại hình DN, DN nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 82,1%; DN FDI chiếm 81,6 %; khối hợp tác xã chiếm 8,7 %.

Bảng 11. Số lượng và cơ cấu DN có sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ (trên tổng số 2.000 DN được khảo sát năm 2012)

TT	Ngành kinh tế, loại hình DN	Tổng số	DN có sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ		Cơ cấu DN có sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ (%)	
			Có	Không	Có	Không
I	Ngành kinh tế	2000	983	1017	49.2	50.9
1	Khai khoáng	53	38	15	71.7	28.3
2	Xây dựng	464	167	297	36.0	64.0
3	Sản xuất kim loại	141	89	52	63.1	36.9
4	Sản xuất máy, thiết bị	123	77	46	62.6	37.4
5	Dệt – May	224	123	101	54.9	45.1
6	Da – Giày	54	32	22	59.3	40.7
7	Sản xuất và kinh doanh hóa chất	83	50	33	60.2	39.8
8	Sản xuất vật liệu xây dựng	214	111	103	51.9	48.1
9	Khai thác, chế biến nông, hải sản, thực phẩm.	132	66	66	50.0	50.0

TT	Ngành kinh tế, loại hình DN	Tổng số	DN có sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ		Cơ cấu DN có sử dụng máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ (%)	
			Có	Không	Có	Không
10	Xử lý rác thải, nước thải	46	11	35	23.9	76.1
11	Sản xuất, chế biến gỗ, tre, nứa, lá; giấy; in nhân bản	144	51	93	35.4	64.6
12	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	82	33	49	40.2	59.8
13	Sản xuất sản phẩm điện, điện tử, máy vi tính, quang học, thiết bị điện	93	56	37	60.2	39.8
14	Khác (như bảo dưỡng, phân phối điện nước...)	147	79	68	53.7	46.3
II	Loại hình DN					
1	DN nhà nước	95	78	17	82.1	17.9
2	DN có vốn đầu tư FDI	163	133	30	81.6	18.4
3	DN tư nhân	168	48	120	28.6	71.4
4	Công ty cổ phần	666	353	313	53.0	47.0
5	Công ty TNHH	792	316	476	39.9	60.1
6	Công ty hợp danh	19	13	6	68.4	31.6
7	Hợp tác xã	46	4	42	8.7	91.3
8	Khác	51	38	13	74.5	25.5

(Nguồn: Kết quả khảo sát của Cục ATLĐ năm 2012)

- Một số kết quả kiểm định trong ngành công thương: Bộ Công Thương có 02 đơn vị kiểm định trực thuộc Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp: Trung tâm Kiểm định công nghiệp I và Trung tâm Kiểm định công nghiệp II.

Lực lượng kiểm định viên:

+ Kiểm định viên thiết bị áp lực: 70.

+ Kiểm định viên thiết bị nâng: 66.

Thiết bị chính được các Trung tâm Kiểm định công nghiệp tiến hành kiểm định trong giai đoạn 2010 - 2014:

Bảng 12: Kết quả kiểm định một số máy, thiết bị được kiểm định giai đoạn 2010-2014

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng				
		2010	2011	2012	2013	2014
Nồi hơi	Thiết bị	717	780	787	761	778
Thiết bị áp lực, hệ thống đường ống	Thiết bị, hệ thống	7.743	7.543	8.012	8.641	9.958
Thiết bị nâng	Thiết bị	7.861	8.267	7.987	9.182	8.828
Hệ thống lạnh và nạp khí	Thiết bị	466	526	530	705	726
Chai chứa khí	Chai	205.504	176.344	290.700	166.412	205.090
Áp kế, Van an toàn	Cái	32.490	36.914	35.417	35.533	40.283

(Nguồn báo cáo của Bộ Công thương.)

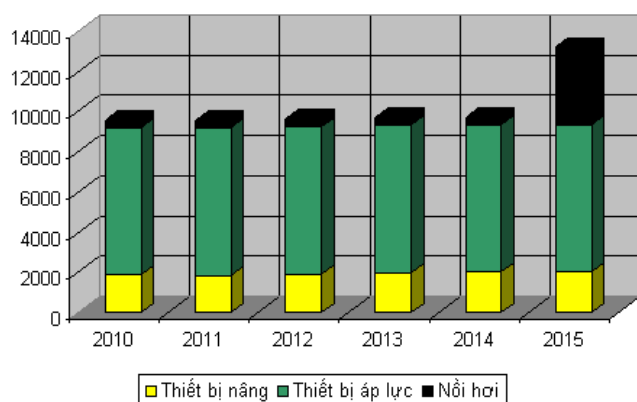
- Thống kê một số máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong một số ngành: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tính đến năm 2015, TKV sử dụng 9.432 máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Về cơ bản: các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đều được kiểm định theo quy định;

- Thống kê một số máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ trong ngành quốc phòng (Xem Bảng 13).

Bảng 13: Thống kê một số máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ trong ngành quốc phòng

Stt	Chỉ tiêu thống kê	ĐVT	Thời gian						
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	Cộng
1	Thiết bị nâng		1880	1837	1898	1998	1999	1999	11611
2	Thiết bị áp lực		7325	7354	7358	7359	7354	7354	44104
3	Nồi hơi		360	362	365	364	368	3868	5687

(Nguồn báo cáo của Bộ Quốc phòng.)



2. Thực trạng và công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong khâu nhập khẩu

Theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ, chỉ giao cho Bộ LĐTĐ thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong khâu sản xuất đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 đặc thù an toàn lao động. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 đặc thù an toàn lao động trong khâu nhập khẩu chưa được Chính phủ phân công cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nào thực hiện. Hiện nay, việc kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa trong nhập khẩu cơ bản vẫn thực hiện theo Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg và quy định về chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đã ban hành. Theo báo cáo của 06 tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa sản phẩm, hàng hóa, số lượng bao gồm các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và các loại phương tiện bảo vệ cá nhân đã thực hiện kiểm tra chất lượng trong nhập khẩu qua các năm như sau:

Hợp quy theo quy chuẩn Quốc gia đã ban hành. Theo báo cáo của 06 tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa sản phẩm, hàng hóa, số lượng bao gồm các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và các loại phương tiện bảo vệ cá nhân đã thực hiện kiểm tra chất lượng trong nhập khẩu qua các năm như sau:

Bảng 14. Số lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu được kiểm tra chất lượng

	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Số lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu được kiểm tra chất lượng	Bộ	3.262.608	4.587.512	6.998.254

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa)

3. Thực trạng và công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong khâu sản xuất

Đến nay, đã có 09 tổ chức được Cục An toàn lao động, Bộ LĐTĐ chỉ định tham gia hoạt động chứng nhận hợp quy cho 10 nhóm thiết bị, cụ thể: Nồi hơi; Bình chịu áp lực; Thiết bị nâng; Thang máy điện; Thang cuốn và băng tải chở người; Dụng cụ điện cầm tay chuyển động bằng động cơ, máy hàn điện và mũ an toàn công nghiệp, bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc, bộ lọc bụi. Công tác chứng nhận hợp quy các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong sản xuất cũng đang được triển khai thực hiện.

Bảng 15. Số lượng sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy

	Đơn vị	Năm 2014	6 tháng Năm 2015
Số lượng sản phẩm, hàng hóa được đánh giá hợp quy	Bộ	8.529.563	4.663.046

(Nguồn: Báo cáo của Bộ LĐTĐ)

4. Các thách thức và định hướng trong công tác kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động

a) Thách thức:

Các văn bản qui phạm pháp luật về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa chưa được hoàn thiện một cách có hệ thống; thiếu các qui trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; còn thiếu các hướng dẫn quy trình chứng nhận hợp quy sản phẩm hàng hóa; công tác thanh, kiểm tra còn hạn chế nên tính nghiêm minh của pháp luật chưa cao còn nhiều đơn vị chưa thực hiện nghiêm việc kiểm định các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ như trong xây dựng, sử dụng nồi hơi... Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế với nhiều các sản phẩm hàng hóa đa dạng; nhiều các loại máy, thiết bị có công nghệ mới được sử dụng trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh trong khi trình độ, đội ngũ; máy thiết bị kiểm định của nhiều đơn vị kiểm định chưa theo kịp là những thách thức đặt ra trong công tác

kiểm định, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn hiện nay; nhiều qui chuẩn kỹ thuật AT,VSLĐ đã cũ, lạc hậu so với sự phát triển của khoa học, công nghệ...

b) Định hướng

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa;
- Xây dựng, chỉnh sửa các quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, hướng dẫn quy trình chứng nhận hợp quy sản phẩm hàng hóa;
- Xây dựng Chương trình huấn luyện đào tạo nghiệp vụ kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động;
- Đánh giá và chỉ định các tổ chức hoạt động chứng nhận hợp quy các sản phẩm hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tiến hành tập huấn, phổ biến các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa cho các DN, các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

IV. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực

- Các tỉnh, thành phố đã bố trí ngân sách, nguồn hỗ trợ của các dự án để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực. Mạng lưới y tế lao động đã được xây dựng và bao phủ từ Trung ương đến tuyến tỉnh, bước đầu triển khai ở tuyến huyện và tuyến cơ sở thực hiện nhiệm vụ chăm sóc khỏe NLD, công tác vệ sinh lao động, phòng chống BNN.

Bảng 16. Nhân lực thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp

TT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
1	Tổng số cán bộ chuyên trách	725	741	880	1083	1003
2	Trong đó: Bác sỹ	199	200	192	285	317
	Dược sỹ	7	7	14	28	27
	Trình độ ĐH	219	221	232	385	241
	Trình độ TC	245	258	412	321	
3	Giám định viên BNN	43	44	36	42	59
4	Khoa Y tế lao động	53	54	54	61	63
5	Phòng khám BNN	37	38	45	50	53

(Nguồn: Báo cáo của Cục Quản lý môi trường Y tế)

- Tính đến tháng 12 năm 2015, toàn quốc đã có 1.003 cán bộ y tế làm việc trong lĩnh vực y tế lao động. Trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao nhất là y sĩ (28,2%), sau đó đến điều dưỡng (16,2%) và kỹ sư/Cử nhân các ngành (15,5%). Các bác sĩ chỉ chiếm 13,6% và bác sĩ chuyên khoa VSĐT/YTDP chỉ chiếm gần 1,2%. Phân bố ở các tuyến có sự khác nhau: tuyến Trung ương các cán bộ là bác sĩ chiếm tỷ lệ khá cao 40%, sau đó đến các chuyên ngành khác 35,1% và KTV chiếm gần 26%. Hơn 1/3 số cán bộ đã được đào tạo về AT,VSLĐ và SKNN. Trong số đó, chủ yếu vẫn là các khoá đào tạo ngắn hạn dưới 2 tuần (khoảng 59%). Đào tạo cơ bản chỉ chiếm 13,3% và đào tạo sau đại học chiếm 6,7%. Ở các tuyến khác nhau có sự đào tạo khác nhau. Tuyến Trung ương chủ yếu được đào tạo cơ bản, chiếm 43,9% và sau đại học 13,6%.

- Công tác đo, kiểm tra môi trường lao động cũng được ngành y tế mở rộng, hoạt động theo cơ chế thị trường. Tất cả các đơn vị đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều được thực hiện đo, kiểm tra môi trường lao động. Đến ngày 31/12/2015, toàn quốc đã có 106 đơn vị công bố đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06/6/2011 của Bộ Y tế (phụ lục 5). Các đơn vị đủ điều kiện đo kiểm tra môi trường lao động đã được bao phủ hầu hết ở các tỉnh, thành phố. Cụ thể: 60 Trung tâm Y tế dự phòng/T trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố đã đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động; 22 đơn vị đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động thuộc y tế các Bộ, ngành; 3 Trung tâm Y tế tuyến huyện đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động (tỉnh Đồng Nai); 21 đơn vị tư nhân đủ điều kiện thực hiện đo, kiểm tra môi trường lao động.

2. Đánh giá các chỉ số về môi trường lao động

- Trung bình hàng năm, các đơn vị đã đo, kiểm tra môi trường lao động được gần 550.000 mẫu. Số mẫu đo, kiểm tra môi trường lao động vượt tiêu chuẩn cho phép chiếm trên 10%, chưa có xu hướng giảm, tập trung vào yếu tố phóng xạ, từ trường, bụi, ồn, ánh sáng, rung, hơi khí độc.

Bảng 17: Tổng hợp và phân tích, đánh giá các chỉ số về môi trường lao động giai đoạn 2010 - 2015

STT	Yếu tố độc hại	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
		Số mẫu	Tỷ lệ vượt TCC P (%)	Số mẫu	Tỷ lệ vượt TCC P (%)	Số mẫu	Tỷ lệ vượt TCC P (%)	Số mẫu	Tỷ lệ vượt TCC P (%)	Số mẫu	Tỷ lệ vượt TCC P (%)
1	Vi khí hậu	216.158	8.96	260.139	8.80	203.282	7.97	270.764	8.9	375.258	9.06
2	Bụi	50.115	6.3	69.108	5.97	46.677	5.55	49.815	18.7	90.984	3.67
3	Ồn	64.617	20.3	76.123	16.26	66.025	13.15	72.771	17.5	109.257	17.46
4	Ánh sáng	72.233	15.2	84.427	10.43	69.874	10.72	82.304	17.4	122.558	15.84
5	Hơi khí độc	36.053	5.64	46.687	4.07	46.895	2.89	38.258	9.4	93.772	5.5
6	Độ rung	4.942	5.36	10.521	3.74	8.093	15.77	10.240	10.7	7.23	3.24
7	Phóng xạ, từ trường	8.199	8.34	20.802	6.49	16.292	3.19	9.447	19.9	21.226	12.77
8	Yếu tố khác	1.487	14.1	10.458	5.33	436	25.23	1.590	28.7	2.965	15.04
	Tổng số	453.804	10.99	581.265	9.07	457.574	8.35	535.189	10.9	823.250	10.25

(Nguồn: Báo cáo của Cục Quản lý môi trường Y tế)

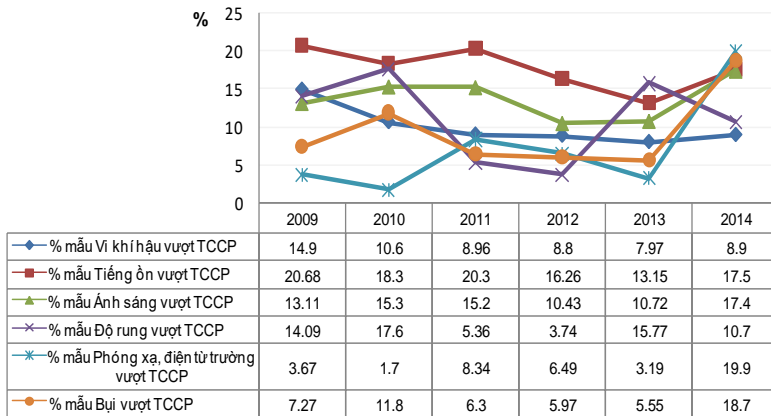
- Các yếu tố hóa học được giám sát trong môi trường lao động chủ yếu gồm các hơi khí độc CO, CO₂, SO₂, NO₂, các hơi kim loại, hợp chất hữu cơ bay hơi....

- Các yếu tố vi sinh vật được quan trắc trong môi trường không khí tại các cơ sở y tế có sự cải thiện một cách đáng kể. Năm 2010 chỉ tiêu này đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đạt 7,6%, đến năm 2014 đã tăng lên 36,3%.

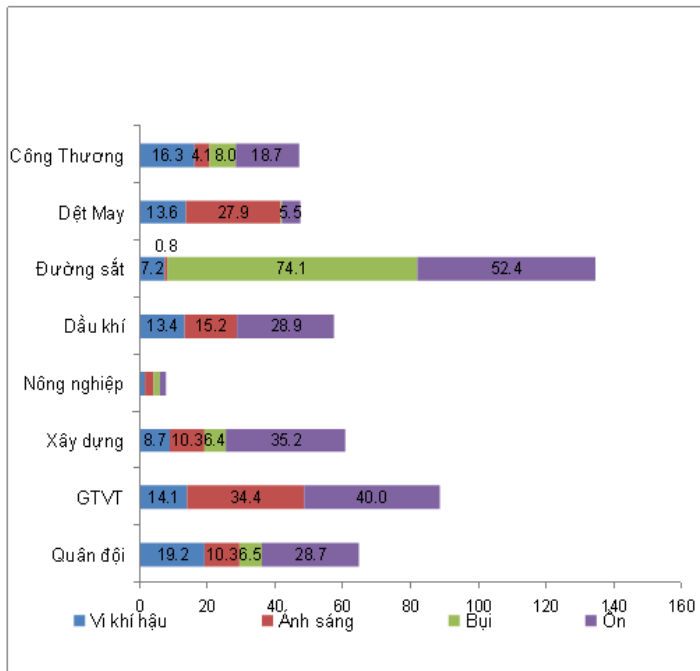
a) Các yếu tố vật lý

Theo số liệu báo cáo của các tỉnh và ngành đến Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế, các yếu tố vật lý được giám sát trong môi trường lao động chủ yếu gồm: yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, ánh sáng, rung, phóng xạ, điện từ trường, bụi.

Tỷ lệ % số mẫu vượt TCCP trong 5 năm (2011 - 2015) được trình bày tại biểu đồ dưới đây:



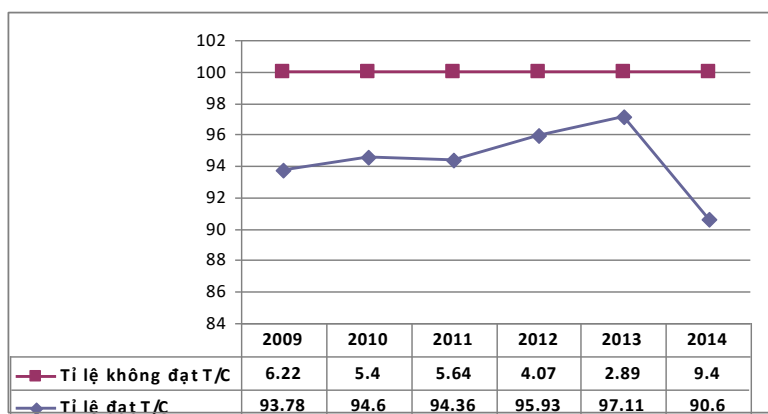
Biểu đồ 1: Số liệu mẫu đo chỉ tiêu vật lý vượt TCCP (2011-2015)



Biểu đồ 2. Tỷ lệ số mẫu đo một số yếu tố vật lý vượt TCCP theo các ngành công nghiệp năm 2012

b) Các yếu tố hóa học

Theo số liệu báo cáo của các tỉnh và ngành đến Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế, các yếu tố hóa học được giám sát trong môi trường lao động chủ yếu gồm các hơi khí độc CO, CO₂, SO₂, NO₂, các hơi kim loại, hợp chất hữu cơ bay hơi...



Biểu đồ 3: Tỷ lệ % hơi khí độc vượt TCCP (2009-2014)

Năm 2014, tỷ lệ % số mẫu đạt tiêu chuẩn cho phép về hơi khí độc là 90.6% giảm so với năm 2013 (97,11%).

c) Các yếu tố vi sinh vật

Kết quả quan trắc về vi sinh vật trong không khí của Viện SKNN&MT tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến Trung ương trong 5 năm (2010 - 2014) được trình bày tóm tắt tại bảng sau:

Bảng 18: Số liệu về vi sinh vật trong không khí môi trường bệnh viện trong 5 năm (2010-2014)

Đơn vị: Tỷ lệ (%) số mẫu

Thông số	2010		2011		2012		2013		2014	
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
% số mẫu	7,64	92,36	20,00	80,0	20,10	79,9	48,30	51,70	36,30	63,70
Tổng số mẫu	877		522		194		145		193	
Số BV được quan trắc	54 bệnh viện		29 bệnh viện		8 bệnh viện		5 bệnh viện		7 bệnh viện	

Nguồn: Báo cáo Quan trắc môi trường của Viện SKNN&MT - Bộ Y tế

Tỷ lệ mẫu đạt tiêu chuẩn cho phép về vi sinh vật trong không khí môi trường bệnh viện năm 2014 là 36,3%, chỉ chiếm 1/3 số mẫu nhưng đã tăng đáng kể so với năm 2010 (7,64%)

d) Chỉ số Ergonomi

- Tư thế lao động bất lợi

Bảng 19: Tỷ lệ NLD làm việc với tư thế lao động bất lợi

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Y tế	9437	12.4	2010
2	Thủy sản	105	100	2004

Trong số những ngành nghề được khảo sát, ngành thủy sản có 100% công nhân làm việc với tư thế lao động bất lợi. Công nhân ngành thủy sản phải đứng liên tục trong suốt ca lao động.

- Nâng nhắc, mang vác vật nặng

Bảng 20: Tỷ lệ NLD nâng nhắc, mang vác vật nặng

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Y tế	9437	37.8	2010
2	Cơ khí	196	100	2011

100% công nhân trong ngành cơ khí có chỉ số nâng nhắc từ 1-3. Các nghiên cứu cũng chỉ ra chỉ số nâng nhắc tăng thì tỷ lệ đau thắt lưng ở công nhân cũng tăng theo.

- Thao tác lặp đi lặp lại

Bảng 21: Tỷ lệ NLD làm việc với thao tác lặp đi lặp lại

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Thủy sản	105	100	2004

100% công nhân ngành thủy sản phải làm các công việc có tính chất đơn điệu, các thao tác lặp đi lặp lại.

d) Yếu tố tâm sinh lý lao động

- Các chỉ số gánh nặng thể lực

Biến đổi chỉ số tim mạch trong lao động

Bảng 22: Tỷ lệ NLD có biến đổi các chỉ số tim mạch trong lao động

TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Y tế	483	47.1	2006
2	Quân đội (Bộ đội trinh sát kỹ thuật)	295	100	2011
3	Quân đội (Phi công quân sự)	155	100	2007
4	Đóng tàu	64	62.5-73.4	2011
5	Điều khiển	36	60-68.2	2006

Các ngành y tế, quân đội, đóng tàu, lao động điều khiển có tỷ lệ biến đổi các chỉ số tim mạch trong lao động khá cao (47.1-100%). 100% bộ đội trinh sát kỹ thuật, phi công quân sự có gánh nặng thể lực cao, thể hiện ở các biến đổi chỉ số tim mạch trước và sau ca lao động.

Rối loạn chức năng hô hấp

Bảng 23: Tỷ lệ NLD có rối loạn chức năng hô hấp

TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Nông nghiệp (Công nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm)	152	24-26.6	2005
2	Xây dựng (Sản xuất xi măng)	220	1.37-9.09	2004

Kết quả khảo sát ở ngành nông nghiệp và xây dựng cho thấy tỷ lệ rối loạn chức năng hô hấp ở công nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm là cao nhất (26.6%), trong đó 24% là rối loạn thông khí hạn chế.

Chỉ số khả năng lao động

Bảng 24: Tỷ lệ NLD giảm chỉ số khả năng lao động WAI (mức ≤ trung bình)

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Nông nghiệp	881	36.2	2006
2	Ngư nghiệp	834	35.4	2006
3	Cơ khí (Đúc đồng)	108	12.9	2006
4	Cơ khí	162	6.2	2006
5	Xây dựng (sản xuất xi măng)	182	2.1	2006
6	Dược (sản xuất dược)	199	1.5	2006
7	Y tế	386	5.7	2006

Trong số những ngành nghề được khảo sát, ngành nông nghiệp và ngư nghiệp có tỷ lệ NLD có chỉ số lao động dưới mức trung bình là cao nhất; tương ứng là 36,2% và 35.4%.

• Các chỉ số gánh nặng thần kinh tâm lý và thần kinh giác quan

Biểu hiện stress nghề nghiệp:

Bảng 25: Tỷ lệ NLD có biểu hiện stress nghề nghiệp

TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Y tế	811	48.6	2006
2	Bưu điện (nhân viên tổng đài 1080)	40	91.8-94.5	2006
3	Điều khiển	66	72.7	2012
4	Quân đội (bộ đội trinh sát kỹ thuật)	31	34.3	2011

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

NLĐ điều khiển và nhân viên tổng đài 1080 có tỷ lệ biểu hiện stress nghề nghiệp khá cao (72.7-94.5%).

Giảm khả năng tập trung, chú ý:

Bảng 26: Tỷ lệ NLĐ có giảm chỉ số khả năng trí nhớ sau lao động

TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Quân đội (bộ đội trinh sát kỹ thuật)	145	0.7	2011
2	Y tế	982	24.8	2006
3	Bru điện (nhân viên tổng đài 1080)	17	26.9	2006

Suy giảm khả năng tập trung chú ý và trí nhớ ngắn hạn sau ca lao động gặp ở nhân viên tổng đài 1080 và nhân viên y tế với tỷ lệ cao nhất; tương ứng 26.9% và 24.8%.

Chỉ số căng thẳng thần kinh tâm lý:

Bảng 27: Tỷ lệ NLĐ có căng thẳng thần kinh tâm lý

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Cơ khí (luyện kim)	127	72.5	2004
2	Dệt may	107	41.1	2004
3	Thủy sản (chế biến thủy sản)	105	46.7	2004
4	Giày da	107	50.5	2004
5	GTVT (lái tàu hỏa)	106	69.8	2004
6	GTVT (lái xe buýt)	105	56.2	2004
7	Vận hành	118	59.3	2004
8	GTVT (kiểm soát không lưu)	99	58.6	2004
9	Y tế	196	79.6	2004
10	Quân đội (bộ đội trinh sát kỹ thuật)	145	32.4	2011
11	Hàng hải (nhân viên chỉ huy tàu)	37	56.8	2007
12	Quân đội (bộ đội kỹ thuật)	86	100	2011
13	Quân đội (phi công quân sự)	36	100	2007

Trong số những ngành nghề được khảo sát, 100% phi công quân sự, bộ đội trinh sát kỹ thuật có biểu hiện căng thẳng thần kinh tâm lý do công việc. Các ngành có tỉ lệ cao CTTKTL là ngành y tế, luyện kim và lái tàu hỏa, kiểm soát không lưu, chỉ huy tàu.

Căng thẳng giác quan:

Bảng 28: Tỷ lệ NLD có căng thẳng giác quan

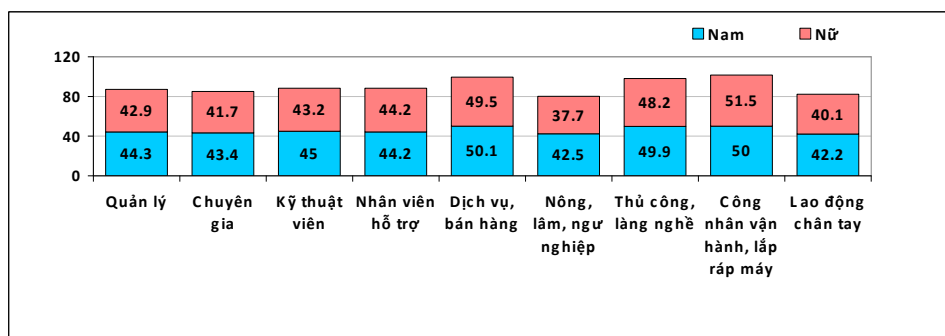
TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Điện tử (nhân viên sản xuất linh kiện điện tử)	860	7.7-8.0	2012
2	Bưu điện (nhân viên tổng đài 1080)	40	100	2006
3	Đường sắt (điều độ viên chỉ huy chạy tàu)	32	100	2012

100% điều độ viên chỉ huy chạy tàu có biểu hiện căng thẳng giác quan (căng thẳng thị giác) và 100% nhân viên tổng đài 1080 có biểu hiện căng thẳng giác quan (căng thẳng thính giác).

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

đ) Thời gian lao động và nghỉ ngơi

- Thời gian làm việc:



Biểu đồ 3. Số giờ làm việc thực tế/tuần của NLD theo giới và nghề nghiệp

Nguồn: ILO, Labor Statistics, Working time, available at www.ilo.org/ilostat

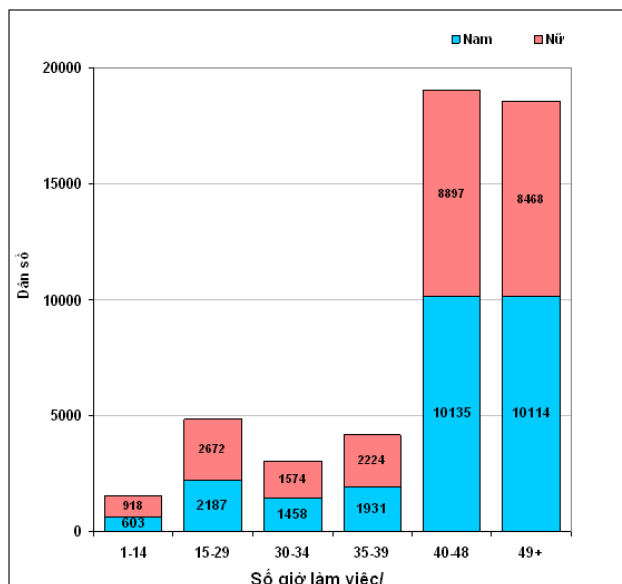
- Làm việc ca kíp

Bảng 29: Tỷ lệ NLD phải làm việc theo ca kíp theo một số nghiên cứu

TT	Ngành nghề	Số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Đường sắt (Điều độ viên chỉ huy chạy tàu)	32	100	2012
2	Điện lực	34	100	2010
3	Xây dựng (Nhân viên vận hành cơ sở sản xuất xi măng)	34	100	2012
4	Hàng hải (Đóng tàu)	4000	10	2011
5	Y tế	9437	77.4	2010

Đa số nhân viên trong các ngành nghề được khảo sát phải làm việc theo ca kíp (làm hai ca, ba ca, làm ca đêm).

- Làm việc thêm giờ



Biểu đồ 4. Số NLD (ngàn người) làm việc theo số giờ/tuần năm 2013

Nguồn: ILO, Labor Statistics, Working time, available at www.ilo.org/ilostat

Ước tính khoảng 20 triệu người làm việc quá 40-48 giờ/tuần ở cả nam và nữ năm 2013.

Bảng 30: Tỷ lệ NLD phải làm thêm giờ theo một số nghiên cứu

TT	Ngành nghề	Tổng số mẫu khảo sát	Tỷ lệ (%)	Năm
1	Y tế	9437	80	2010
2	Đường sắt (Điều độ viên chỉ huy chạy tàu)	32	100	2012

Các nhân viên phải làm thêm giờ với tỷ lệ rất cao 80 và 100% tương ứng cho nhân viên y tế và điều độ viên chỉ huy chạy tàu.

3. Các trở ngại trong công tác đo kiểm môi trường lao động hiện nay

- Sự phát triển mạnh của các DN vừa và nhỏ, với trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu, không chú ý đến bảo đảm ATLD, vệ sinh môi trường;

- Việc nhập khẩu và đưa vào sử dụng các máy, công nghệ, vật liệu mới ngoài những mặt tích cực, còn tiềm ẩn những nguy cơ về AT,VSLĐ không thể lường trước do kết cấu, hình thức máy không phù hợp với vóc dáng, sức khỏe của người Việt Nam, khả năng làm chủ công nghệ của lao động Việt Nam;

- Xu thế phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai khoáng, xây dựng, cơ khí đang làm tăng nguy cơ mất an toàn, vệ sinh và ô nhiễm môi trường lao động;

- Nhận thức của NSDLĐ và NLD về vệ sinh lao động, phòng chống BNN còn hạn chế.

- Kinh phí phục vụ cho hoạt động AT,VSLĐ tại các đơn vị không được bố trí trong ngân sách nhà nước cấp, mà hoạt động AT,VSLĐ lại sử dụng rất nhiều kinh phí, do đó các đơn vị không thể tổ chức thực hiện được đầy đủ các yêu cầu về công tác AT,VSLĐ được. Nhân lực về y tế lao động còn rất bất cập, thiếu về số lượng,

yếu về chất lượng. Việc tuyển dụng đội ngũ nhân viên y tế có năng lực trình độ chuyên môn kỹ thuật vào hệ y tế dự phòng là rất khó khăn, trong khi đó có sự biến động liên tục, nhiều nhân viên y tế vào làm việc được một thời gian lại chuyển đổi vị trí công tác, nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập kém và áp lực công việc lớn.

- Việc chỉ đạo, quản lý công tác vệ sinh lao động, phòng chống BNN ở một số tỉnh, thành phố chưa được quan tâm đúng mức;

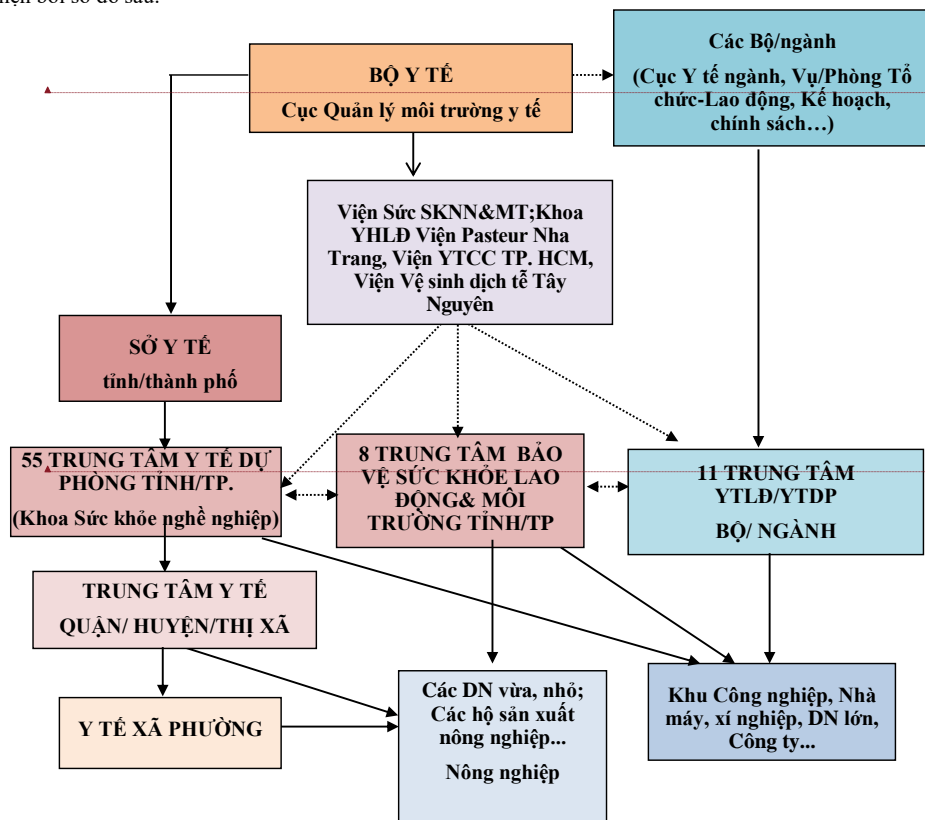
- Hệ thống thanh tra chuyên ngành về vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe NLD còn thiếu, yếu về chuyên môn nghiệp vụ. Các chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe.

- Chế độ chính sách đối với hệ y tế dự phòng chưa thỏa đáng và chưa phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Chưa có cơ chế thu hút nguồn cán bộ, vì vậy rất khó tuyển cán bộ viên chức.

V. HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Thực trạng về hệ thống hoạt động chăm sóc sức khỏe NLD và giám định BNN

- Mạng lưới y tế lao động đã được xây dựng và bao phủ từ Trung ương đến tuyến tỉnh, bước đầu triển khai ở tuyến huyện và tuyến cơ sở thực hiện nhiệm vụ chăm sóc khỏe NLD, phòng chống BNN, được thể hiện bởi sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ hệ thống tổ chức AT, VSLĐ

- Theo quy định, các Trung tâm Y tế dự phòng/T trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tuyến tỉnh chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở sản xuất lớn, cơ sở sản xuất có nhiều yếu tố nguy hiểm, độc hại, còn các Trung tâm y tế huyện chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở sản xuất nhỏ và vừa.

- Đến nay cả nước đã có 61 khoa Sức khỏe nghề nghiệp (53 khoa Sức khỏe nghề nghiệp thuộc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố, 8 Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường), có 50 phòng khám BNN các tỉnh và Y tế Bộ, ngành.

- Giám định viên BNN: Năm 2013, trên cả nước có 43 giám định viên trong tổng số 623 cán bộ y tế lao động.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực thực hiện công tác khám phát hiện BNN còn rất thiếu, chi đáp ứng được một phần yêu cầu nhiệm vụ, vì vậy công tác khám chẩn đoán BNN còn gặp nhiều khó khăn.

2. Công tác khám sức khỏe định kỳ

- Hoạt động khám sức khỏe định kỳ cho NLD đã được các cơ sở lao động quan tâm, số lượng NLD được khám sức khỏe định kỳ tăng hàng năm, nhưng mới chỉ tập trung ở các cơ sở lao động lớn, còn các cơ sở lao động nhỏ và vừa chưa thực sự được quan tâm.

- Tổng số NLD được khám sức khỏe định kỳ hàng năm trong giai đoạn 2011-2015 đã tăng 1,7 lần số lượng được khám giai đoạn 2006 - 2010. Hiện trung bình một năm có khoảng 2-3 triệu lượt NLD được khám sức khỏe định kỳ. Tỷ lệ NLD có sức khỏe loại 4 và 5 chiếm trên 10%, tăng hơn so với giai đoạn 2006 - 2010.

Bảng 31. Kết quả khám sức khỏe định kỳ

Năm	Loại 1		Loại 2		Loại 3		Loại 4		Loại 5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2011	150.095	19,59	318.474	41,56	204.969	26,75	66.102	8,63	26.577	3,47
2012	375.546	18,84	959.889	48,15	509.338	25,55	118.502	5,94	30.248	1,52
2013	387.032	17,77	1.046.345	48,04	526.393	24,17	178.082	8,18	40.073	1,84
2014	208.402	19,86	430.330	41,02	295.085	28,13	151.158	14,41	27.973	2,66
2015	399.903	19,72	830.819	40,96	576.374	28,42	179.850	8,87	41.291	2,04

Nguồn báo cáo "Công tác y tế lao động và phòng chống BNN 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015.

- Tỷ lệ nghỉ ốm ở NLD trong giai đoạn 2011-2015 là 24%, cao hơn nhiều so với 2006-2010. Có xu hướng tăng trung bình khoảng 3%/năm; nhưng số ngày nghỉ ốm bình quân công nhân năm lại giảm từ 1,36 ngày/người/năm xuống còn 0,8 ngày/người/năm so với giai đoạn 2006 - 2010.

Đánh giá chung:

- Việc khám sức khỏe định kỳ mới tập trung cho việc phân loại sức khỏe, phát hiện bệnh tật thông thường và tùy vào cơ sở lao động để có phối hợp với khám phát hiện BNN.

Tuy nhiên, đến nay mới chỉ có trên 20% số cơ sở lao động thực hiện khám sức khỏe định kỳ; và cũng chỉ mới chỉ thực hiện cho khoảng một nửa số NLD trong cơ sở lao động lớn.

3. Các thách thức và định hướng công tác chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe nghề nghiệp

3.1. Các thách thức

- Sự phát triển mạnh của các DN vừa và nhỏ, với trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu, không chú ý đến bảo đảm ATLĐ, vệ sinh môi trường;

- Lực lượng lao động tăng nhanh mỗi năm hơn 1 triệu người, cùng với sự chuyển dịch một lượng lớn từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp với trình độ tay nghề thấp, chưa có tác phong công nghiệp làm tăng nguy cơ xảy ra TNLĐ và BNN.

- Nhận thức của NSDLĐ và NLĐ về vệ sinh lao động, phòng chống BNN còn hạn chế. Nhiều chủ sử dụng lao động của cơ sở lao động chưa nghiêm túc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về vệ sinh lao động và phòng chống BNN.

- Hệ thống thanh tra chuyên ngành về vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe NLĐ còn thiếu, yếu về chuyên môn nghiệp vụ. Các chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe.

- Một số văn bản mới ban hành chưa phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho cơ sở y tế thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đã được quy định trong chức năng nhiệm vụ.

- Nguồn nhân lực làm công tác Y tế lao động hiện tại còn thiếu, thường xuyên biến động do điều chuyển của tổ chức hoặc do cán bộ xin chuyển công tác. Đội ngũ cán bộ y tế lao động có trình độ chuyên môn không đồng đều, nhiều người chưa được đào tạo chuyên sâu lĩnh vực y tế lao động; Trang thiết bị, máy móc đo môi trường lao động và khám BNN nhìn chung còn thiếu nhiều so với Chuẩn quốc gia về y tế dự phòng tuyến tỉnh, chi đảm bảo cho một số hoạt động thông thường về đo môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ;

3.2. Định hướng công tác chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe nghề nghiệp

- Tăng cường công tác triển khai hiệu quả các mô hình phòng chống các BNN phổ biến trong các ngành lao động nặng nhọc có nguy cơ gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Tăng cường kiểm soát các yếu tố gây BNN trong môi trường lao động; Tổ chức, hướng dẫn và thực hiện dịch vụ y tế lao động trong các ngành lao động nặng nhọc nguy cơ gây tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực công tác khám, chẩn đoán, giám định, điều trị và phục hồi chức năng BNN tại tuyến tỉnh, tuyến huyện; cũng như tại các Bộ, ngành.

- Hỗ trợ hoàn chỉnh các quy định về nghiệp vụ y tế lao động cho các cơ sở lao động nhằm tổ chức quản lý, chăm sóc sức khỏe NLĐ, phòng chống BNN phù hợp với tình hình phát triển của đất nước.

VI. THANH TRA, KIỂM TRA AT, VSLĐ-PCCN

1. Khái quát về tổ chức bộ máy của thanh tra lao động

a) Hệ thống Thanh tra ngành LĐTBXH

Hiện nay, Thanh tra ngành LĐTBXH bao gồm 2 cấp: Thanh tra Bộ LĐTBXH (gọi tắt là Thanh tra Bộ) và Thanh tra các Sở LĐTBXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Thanh tra Sở). Quan hệ giữa Thanh tra Bộ và Thanh tra Sở là quan hệ về nghiệp vụ. Thanh tra Bộ có nhiệm vụ hướng dẫn về tổ chức và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở, tổng hợp kết quả hoạt động

Formatted: Vietnamese

thanh tra toàn ngành LĐTBXH, giúp cho ngành tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực được giao.

Formatted: Vietnamese

Vai trò của hệ thống thanh tra lao động được quy định tại Điều 235 Bộ luật Lao động năm 2012: “Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về lao động; giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của pháp luật”.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Nhiệm vụ của Thanh tra nhà nước về lao động quy định tại Điều 237 Bộ luật Lao động năm 2012:

Formatted: Vietnamese

Thanh tra Bộ và Thanh tra Sở có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lao động; Điều tra TNLĐ và những vi phạm AT,VSLĐ; Tham gia hướng dẫn áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện lao động, AT,VSLĐ; Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lao động theo quy định của pháp luật; Xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về lao động.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

b) Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ LĐTBXH

Căn cứ các quy định của pháp luật lao động và pháp luật thanh tra hiện hành, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH đã quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ LĐTBXH.

Cơ cấu, tổ chức của Thanh tra Bộ như sau:

- Lãnh đạo gồm: 1 Chánh Thanh tra và 4 Phó Chánh thanh tra;

- Cán bộ: 55 - 60 người;

- Tổ chức: chia làm 7 phòng nghiệp vụ:

+ Phòng Tổng hợp và Thanh tra hành chính.

+ Phòng Thanh tra Chính sách lao động.

+ Phòng Thanh tra AT,VSLĐ.

+ Phòng Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo.

+ Phòng Thanh tra chính sách về trẻ em và xã hội.

+ Phòng Thanh tra chính sách người có công.

+ Phòng Thanh tra chính sách bảo hiểm xã hội.

c) Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở LĐTBXH

Thanh tra Sở LĐTBXH là cơ quan thanh tra của Sở LĐTBXH thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thực hiện chức năng thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở LĐTBXH.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Thanh tra sở có Chánh thanh tra, các Phó chánh thanh tra và thanh tra viên (có Sở không bố trí phó chánh thanh tra). Số lượng thanh tra viên của các Sở bố trí còn ít do bị hạn chế về biên chế chung của Sở theo quy định. Tính đến tháng 12 năm 2014, số cán bộ làm công tác thanh tra lao động được thể hiện trong bảng sau (Xem Bảng 32).

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Bảng 32: Thanh tra lao động (tính đến tháng 12 năm 2014).

TT	Nội dung	Sở	Bộ	Cả nước
1	Về số lượng	411	54	465
2	Giới tính			
2.1	Nam	318	39	357
2.2	Nữ	120	15	135
3	Tuổi			
3.1	Trên 50 tuổi	67	13	80
3.2	Từ 30-50 tuổi	256	31	287
3.3	Dưới 30 tuổi	115	10	125
4	Thời gian làm việc trong ngành			
4.1	Trên 10	90	16	106
4.2	Từ 5-10 năm	116	25	141
4.3	Dưới 5 năm	232	13	245
5	Trình độ			
5.1	Thanh tra viên cao cấp		1	1
5.2	Thanh tra viên chính	40	13	53
5.3	Thanh tra viên	200	38	238
5.4	Chuyên viên	158		158
5.5	Hợp đồng	40	2	42
6	Chuyên môn được đào tạo			
6.1	Các ngành kỹ thuật	115	9	124
6.2	Luật, kinh tế, LĐXH	229	40	269
6.3	Các ngành khác	94	5	99
7	Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra			
7.1	Đã học	408	52	460
7.2	Chưa học	30	2	32

(Nguồn: Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

2. Thực trạng và tổ chức hoạt động của Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động

Theo thống kê của Thanh tra Bộ, cả nước có 465 thanh tra viên lao động đảm nhận chức năng thanh tra việc thực hiện chính sách lao động, an toàn vệ sinh lao động, người có công, bảo hiểm xã hội, lao động trẻ em, giải quyết khiếu nại tố cáo về việc thực hiện chế độ chính sách lao động. Số cán bộ làm công tác

thanh tra chính sách lao động và an toàn vệ sinh lao động trong cả nước chỉ đạt trên 1/3 số cán bộ thanh tra lao động trên.

Hoạt động thanh tra đã được quy chế hoá và được ban hành theo Thông tư số 05/2014/TT-TTCT ngày 16 tháng 10 năm 2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra. Song việc tổ chức đoàn thanh tra còn căn cứ vào chức năng quản lý nhà nước của từng cấp và nhiệm vụ cụ thể trong từng điều kiện cụ thể của cơ quan ra quyết định thanh tra.

Formatted: Vietnamese

3. Kết quả hoạt động của thanh tra lao động các địa phương (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

4. Đánh giá chung hoạt động của thanh tra lao động

a) Những kết quả đạt được.

Từ năm 2010 đến nay, trên cơ sở Luật Thanh tra, nhiều văn bản pháp quy đã được ban hành để tiến tới hoàn thiện hoạt động của hệ thống thanh tra. Hoạt động của Thanh tra ngành LĐTBXH đã từng bước phát triển theo hướng Độc lập - Sáng tạo - Hiệu quả.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Kết quả đạt được là hàng năm đã phát hiện hàng chục nghìn hành vi vi phạm luật pháp về lao động và đưa ra hàng chục nghìn kiến nghị để các cơ sở thực hiện đúng chính sách chế độ trong các lĩnh vực lao động xã hội. Đề xuất nhiều vấn đề về chính sách lao động, xã hội được Bộ LĐTBXH chấp nhận để chỉ đạo chung hoặc được pháp luật hoá thành những văn bản pháp quy hiện hành. Đảm bảo 100 % các vụ TNLĐ làm chết người khi được các DN và cơ sở sản xuất khai báo đã được Thanh tra tại các Sở LĐTBXH thực hiện điều tra TNLĐ theo quy định. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ, nghiệp vụ thanh tra cho cán bộ thanh tra: Tiêu chuẩn về đạo đức, phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ của thanh tra viên đã được quy định trong Luật Thanh tra năm 2010. Hàng năm, Thanh tra Bộ đã tổ chức được nhiều lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành LĐTBXH cho thanh tra viên trong cả nước đảm bảo không có thanh tra viên nào không được tập huấn nghiệp vụ trước khi làm nhiệm vụ là trưởng đoàn thanh tra hay được giao nhiệm vụ tiến hành thanh tra độc lập.

Formatted: Vietnamese

b) Những hạn chế và tồn tại

Số lượng và tần suất các cuộc thanh tra về lao động tại các DN còn rất thấp; các cuộc thanh tra tại các DN không được phân bổ tương xứng với tỷ lệ các DN phân theo hình thức sở hữu, đặc biệt số cơ sở sử dụng dưới 10 lao động được thanh tra còn rất ít. Hiện tượng này dẫn đến tình trạng tác động, hiệu quả của công tác thanh tra nhà nước về lao động chưa mang tính rộng khắp và cơ sở để đánh giá về mức độ thực hiện pháp luật lao động chưa thực sự đầy đủ và chính xác.

Nguyên nhân dẫn đến tần suất thanh tra thấp là vì số lượng thanh tra viên vốn đã ít lại phải kiêm nhiệm các công tác khác như giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra chính sách xã hội. Một nguyên nhân khác làm giảm tần suất thanh tra là: chỉ có thanh tra viên lao động mới được tiến hành các cuộc thanh tra và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Thiếu trầm trọng về số lượng cho nên mỗi năm thanh tra toàn ngành chỉ tiến hành được khoảng 5.600 DN / 525.000 DN và tập trung vào các DN lớn có nhiều nguy cơ xảy ra đình công, lãn công và TNLĐ. Nhiều vụ TNLĐ không được các DN khai báo kịp thời.

5. Mô hình tổ chức Lực lượng PCCC

* Ở Trung ương:

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH trực thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ tham mưu cho Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC trên phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật và thống nhất

quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát PCCC thực hiện công tác quản lý nhà nước về công tác PCCC theo Luật PCCC; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát PCCC tiến hành các biện pháp nghiệp vụ PCCC và CNCH theo quy định của Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Công an.

Formatted: Dutch (Netherlands)

- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH có 15 đầu mối, gồm 13 phòng và 02 Trung tâm (Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ PCCC và CNCH, Trung tâm ứng phó Quốc gia về công tác PCCC và CNCH khu vực phía Bắc), ngoài ra có bộ phận thường trực tại TP. Hồ Chí Minh.

Formatted: Dutch (Netherlands)

- Trường Đại học PCCC là đơn vị trực thuộc Bộ Công an; là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lực lượng Cảnh sát PCCC trên toàn quốc. Trung bình hàng năm, trường đào tạo được hàng nghìn cán bộ chiến sỹ có trình độ Cao học, Đại học và Trung cấp làm công tác PCCC và CNCH. Đây đều là những cán bộ nòng cốt trong công tác PCCC và CNCH.

* Ở địa phương

- Có 20 đơn vị Cảnh sát PCCC cấp tỉnh, thành phố (TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bình Định, Huế, Quảng Ngãi) trực thuộc Bộ Công an.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

- Có 48 Phòng Cảnh sát PCCC trực thuộc Công an tỉnh.

- Quân số của lực lượng Cảnh sát PCCC địa phương tính đến tháng 12/2014 là khoảng 14.000 cán bộ chiến sỹ. Hiện nay trên cả nước có 219 đội chữa cháy.

6. Trang bị phương tiện của lực lượng Cảnh sát PCCC

- Tính đến tháng 4/2015, toàn lực lượng Cảnh sát PCCC có tổng số 219 đội chữa cháy và 30 đội CNCH; phương tiện đang quản lý và sử dụng 1.648 xe chữa cháy và xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy, trong đó có 965 xe chữa cháy (chiếm 58,56%), 66 xe CNCH, 110 xe thang, 43 xe chở nước, 19 xe trạm bơm, 262 xe chỉ huy, 81 xe chở phương tiện chữa cháy và CNCH, 74 xe chở quân và 28 xe chuyên dùng loại khác; có 05 chiếc tàu chữa cháy và 67 xuồng cano chữa cháy; 02 phao cầu dẫn. Số lượng máy bơm chữa cháy là 790 chiếc.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra, huấn luyện về PCCC

- Tăng cường công tác phòng ngừa nghiệp vụ như: Chỉ đạo toàn lực lượng thường xuyên tổ chức kiểm tra an toàn PCCC đối với các cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC; kiểm tra theo các chuyên đề PCCC chợ, trung tâm thương mại, PCCC khu chế xuất, khu công nghệ cao, PCCC điện, PCCC chung cư cao tầng, PCCC rừng...

- Trong 5 năm (từ 2010 - 2014) toàn lực lượng Cảnh sát PCCC đã kiểm tra, phúc tra 339.147 lượt cơ sở, lập 317.534 biên bản kiểm tra; xử lý 13.393 vụ vi phạm; tổ chức 53.581 lớp huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC cho 1.640.345 lượt đội viên PCCC cơ sở và dân phòng.

Qua công tác kiểm tra đã phát hiện và hướng dẫn, giúp các cơ sở khắc phục những thiếu sót vi phạm làm mất an toàn về PCCC.

Formatted: Vietnamese

Bảng 33. Tổng hợp công tác kiểm tra, thẩm duyệt PCCC trong 5 năm (từ 2010 - 2014).

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Năm	Công tác kiểm tra, xử lý			Công tác thẩm duyệt	
	Số lượt kiểm tra	Số biên bản	Số vụ đã xử lý vi phạm	Số hồ sơ được thẩm duyệt	Số công trình được nghiệm thu
2010	104.824	100.927	8.562	6.888	2.112
2011	99.612	95.636	5.758	6.053	2.670
2012	156.224	135.875	8.086	6.472	3.586
2013	183.241	163.921	27.578	5.569	3.347
2014	233.162	232.278	19.224	5.557	4.603
Tổng cộng	777.063	728.637	69.280	30.539	16.318

(Nguồn: Cục Cảnh sát PCCC và CNCH - Bộ Công an)

VII. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ AT,VSLĐ

1. Chính sách nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về AT,VSLĐ

Trong giai đoạn 2010 - 2015, công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ AT,VSLĐ đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ quan tâm, coi trọng và được thể chế hóa trong một số chính sách, văn bản quan trọng đó là:

- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 18/09/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nhấn mạnh cần đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, sử dụng trang thiết bị đảm bảo AT,VSLĐ, cải thiện môi trường, điều kiện làm việc cho NLD.

- Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015 với dự án 4.

- Luật An toàn lao động với việc chú trọng các giải pháp mang tính phòng ngừa, ứng dụng các khoa học, kỹ thuật tiên tiến để phòng ngừa, kiểm soát các nguy cơ rủi ro về AT,VSLĐ.

2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ về AT,VSLĐ

Một số nội dung trọng tâm trong nghiên cứu, ứng dụng KHKT trong giai đoạn này như: Nghiên cứu ATVLD phục vụ xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách, chế độ và quản lý Nhà nước về AT,VSLĐ; Nghiên cứu hiện trạng AT,VSLĐ trong các ngành nghề, theo loại hình /quy mô sản xuất; các nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ như nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học về cơ điện tử, tự động hóa để chế tạo các thiết bị an toàn cho máy, thiết bị; ứng dụng các tiến bộ mới trong khám, chẩn đoán (Chi tiết một số đề tài, dự án nghiên cứu tiêu biểu được thống kê tại Phụ lục 5 của HSQG).

Bảng 34. Thống kê các đề tài nghiên cứu, điều tra khảo sát và ứng dụng khoa học công nghệ về AT,VSLĐ thực hiện trong giai đoạn 2010 - 2015

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Stt	Cơ quan nghiên cứu	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp cơ sở	Phối hợp nghiên cứu	
					Tổ chức quốc tế	Chương trình, DN
1	Ngành LĐTBXH (Cục ATLD, Viện KH Lao động - Xã hội)	-	6	-	4	11

Stt	Cơ quan nghiên cứu	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp cơ sở	Phối hợp nghiên cứu	
					Tổ chức quốc tế	Chương trình, DN
2	Ngành Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường)	1	11	18	29	-
3	Tổng LĐLĐ VN, Viện NC KHKT Bảo hộ lao động (có phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ)	0	63	74	-	7
Tổng cộng						

Formatted: Vietnamese

Nguồn: Thống kê từ Báo cáo tham gia biên soạn Hồ sơ quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2010 - 2015 của Cục An toàn lao động, Viện KH Lao động - Xã hội (Bộ LĐTBXH), Viện NC KHKT Bảo hộ lao động, Tổng LĐLĐ VN, Hội KHKT AT,VSLĐ Việt Nam và Hồ sơ quốc gia về Vệ sinh lao động (Bộ Y tế).

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

3. Thuận lợi và khó khăn trong công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ AT,VSLĐ

- Đã có chính sách chỉ đạo trực tiếp thúc đẩy công tác nghiên cứu cấp Trung ương Đảng, Chính phủ đến công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho NLD, đặc biệt là trong những ngành nghề, lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD.

- Việc nghiên cứu đã hỗ trợ cho việc sửa đổi, bổ sung chính sách, quy định pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn AT,VSLĐ theo yêu cầu hội nhập, thay thế cho các tiêu chuẩn, quy chuẩn cũ, lạc hậu.

- Sự phối hợp trong nghiên cứu về AT,VSLĐ: có sự phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan quản lý nhà nước, Bộ, ngành với các cơ quan nghiên cứu cũng như các tổ chức NGO, tư nhân (ILO, tập đoàn dầu khí, công ty Honda,...). Việc đẩy mạnh hợp tác giúp tạo ra cái nhìn đa chiều, khách quan trong nghiên cứu cũng như mở rộng lĩnh vực, phạm vi nghiên cứu về AT,VSLĐ.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực hiện nay vẫn còn rào cản từ chính sách đối với công tác nghiên cứu về TVSLĐ như:

- Chưa có quy định cụ thể về việc phối hợp liên ngành và đa ngành, do vậy các kết quả nghiên cứu được ứng dụng triển khai vào thực tiễn còn hạn chế do công tác triển khai cần có sự phối hợp chặt chẽ.

- Kinh phí đầu tư cho nghiên cứu, áp dụng KHCN về AT,VSLĐ còn hạn hẹp.

VIII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHIẾN DỊCH, SỰ KIỆN VỀ AT,VSLĐ-PCCN

1. Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015

Ngày 10/12/2010, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 2281/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015.

Mục tiêu chung của Chương trình là chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giảm ô nhiễm môi trường lao động; ngăn chặn TNLD và BNN, chăm sóc sức khỏe NLD; nâng cao nhận thức và sự tuân thủ pháp luật về bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn tính mạng cho NLD, tài sản của Nhà nước, tài sản của DN, của tổ chức, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Ngân sách thực hiện chương trình là 730 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương là 680 tỷ đồng, ngân sách địa phương 50 tỷ đồng. **Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015 gồm 4 dự án là: (1)** Nâng cao năng lực và hiệu quả QLNN về AT,VSLĐ; (2) Phòng, chống BNN, chăm sóc sức khỏe NLĐ; (3) Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật về AT,VSLĐ; (4) Nghiên cứu ứng dụng KHCN về AT,VSLĐ.

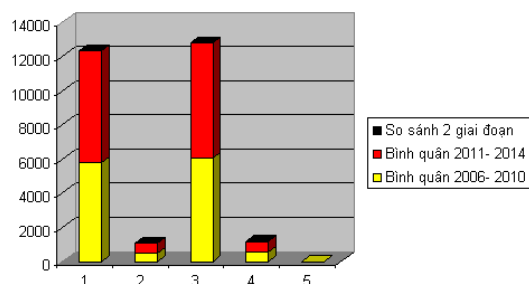
* Dưới đây là tổng hợp một số kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2011 - 2014. Năm 2015, do các số liệu chưa được thống kê đầy đủ nên không thống kê trong phần này.

a) Mục tiêu 1: Trung bình hằng năm giảm 5% tần suất TNLĐ chết người trong các ngành, lĩnh vực khai khoáng, xây dựng, sử dụng điện, sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất

Theo số liệu báo cáo từ các Sở LĐTBXH: trong giai đoạn 2011 - 2014 tần suất TNLĐ chết người là 7,58/100.000 lao động giảm 4,89% so với giai đoạn 2006 - 2010 (tần suất là 7,97/100.000 lao động).

Bảng 35: Thống kê TNLĐ bình quân của giai đoạn 2006 - 2010 và giai đoạn 2011 - 2014 do các Sở LĐTBXH báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Bình quân 2006- 2010	Bình quân 2011- 2014	So sánh 2 giai đoạn
1	Số vụ TNLĐ	5809	6519	+12%
2	Số vụ chết	516	553	+7%
3	Số người bị nạn	6040	6738	+12%
4	Tổng số người chết	576	609	+6%
5	Tần suất TNLĐ chết người (số người chết tính trên 100.000 lao động)	7,97	7,58	-4,89%



Bảng 36. Kết quả thực hiện mục tiêu 1 - Trung bình mỗi năm giảm 5% tần suất TNLĐ Chương trình quốc gia AT,VSLĐ hàng năm trong giai đoạn 2011-2015

Stt	Năm/Giai đoạn thống kê	Tần suất TNLĐ theo báo cáo từ DN của Sở LĐTBXH		Theo thống kê từ Bảo hiểm xã hội VN		Ghi chú
		Tần suất (%0)	Tỷ lệ % tăng (+), giảm (-)	Tần suất (%0)	Tỷ lệ % tăng (+), giảm (-)	
	Giai đoạn 2006 - 2010	7,97	-	7,41	-	Năm được dùng làm mốc để đối chiếu
	Năm 2010	7,97	-		-	Giai đoạn được dùng làm mốc để đối chiếu

	Năm 2011	5,55	(-) 30	6,49	(-)12,5	So với giai đoạn 2006-2010
1	Năm 2012	5,07	(-) 21			So với 2010
2	Giai đoạn 2011 - 2013	7,017	(-) 11,96		(-)4,38	So với giai đoạn 2006 - 2010
3	Giai đoạn 2011- 2014	7,58	(-) 4,89		(-) 8,34	So với giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Thống kê từ Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện Chương trình quốc gia AT,VSLĐ từ năm 2011-2014

b) Mục tiêu 2: Tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD, tăng 5% số NLD được khám phát hiện BNN, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Bảng 37. Đánh giá thực hiện mục tiêu 2

TT	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	Bình quân 2011- 14	Tăng hàng năm	So với k.hoạch
1	Cơ sở đo MTLĐ	5.857	5.857	6.150	8.247	8.360	7.154	8,16%	272,00%
2	Cơ sở khám SK ĐK	8.127	4.480	8.191	9.313	9.139	7.781	0,20%	4,00%
3	NLD khám BNN	67.418	60.548	116.315	101.700	107.100	96.371	14,81%	317,20%

Nguồn: Báo cáo công tác y tế lao động và phòng chống BNN của Bộ Y tế

Bảng 38. Thực hiện mục tiêu 2 - trung bình mỗi năm tăng 5% số cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD, tăng 5% số NLD được khám phát hiện BNN, tăng 3% số cơ sở được giám sát môi trường lao động B Chương trình quốc gia AT,VSLĐ hàng năm trong giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Năm thực hiện	DN thực hiện khám sức khỏe định kỳ		Số NLD được khám phát hiện BNN		Số cơ sở được giám sát môi trường lao động	
		Số lượng	Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)	Số lượng	Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)	Số lượng	Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)
	Năm 2010	8.127	-	-	-	-	-
1	Năm 2011	4.480	(-) 55%	60.548		±30.000	
2	Năm 2012	7.468	(+) 70%	119.072	(+) 00%	31.500	(+) 5%
3	Năm 2013		(+) 34,1 %		(-) 8,9%		(+)13,6%
4	Năm 2014		(-) 1,86%		(+) 5,7%		(+) 1,37%

Nguồn: Thống kê từ Báo cáo Chính phủ về việc thực hiện Chương trình quốc gia AT,VSLĐ từ năm 2011-2014

c) **Mục tiêu 3: Trung bình hàng năm tăng thêm 2.000 DN vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ.**

Bảng 39. Đánh giá thực hiện mục tiêu 3

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	Tổng số
1	Số DN theo kế hoạch ban đầu	2000	2.000	2.000	2.000	8.000
2	Số DN kế hoạch điều chỉnh theo kinh phí thực cấp	1500	2000	2000	1000	6.500
3	Số DN thực tế áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ	1733	2419	2107	1126	7385
4	Tỷ lệ so với kế hoạch đặt ra trong năm theo kinh phí thực cấp	116%	121%	105%	113%	114%
5	Tỷ lệ so với mục tiêu hàng năm đặt ra từ đầu kỳ	87%	121%	105%	56%	92%

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương

d) **Mục tiêu 4: Hàng năm trên 40.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; 10.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; 40.000 cán bộ làm công tác AT,VSLĐ tại DN được hỗ trợ huấn luyện**

Bình quân từ 2011 đến năm 2014, mỗi năm huấn luyện và hỗ trợ huấn luyện trên 44.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ (112% kế hoạch); 46.000 người làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (vượt 3 lần kế hoạch); 25.000 cán bộ làm công tác AT,VSLĐ tại DN (đạt 63% kế hoạch).

Bảng 40. Đánh giá thực hiện mục tiêu 4

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện				Bình quân	% mục tiêu
		2011	2012	2013	2014		
1	Người làm các nghề, công việc có yêu cầu NN về AT,VSLĐ	31.737	60.876	64.623	26.158	25.374	112 %
2	Người làm các nghề, công việc NN ĐH, NH	39.952	53016	60085	30.616	46.963	469 %
3	Cán bộ làm công tác AT,VSLĐ	10835	40332	33019	17.309	44.803	63%

Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương

e) **Mục tiêu 5: Đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã, 30.000 DN vừa và nhỏ được phổ biến thông tin phù hợp về AT,VSLĐ.**

Nhìn chung, mục tiêu này vượt kế hoạch đặt ra từ đầu giai đoạn đến cuối năm 2014, đã phổ biến thông tin cho hơn 1.500 làng nghề, 8.000 hợp tác xã, 45.000 DN vừa và nhỏ. Mục tiêu này hoàn thành do sự hưởng ứng của các DN vừa và nhỏ; đặc biệt sự đóng góp của Liên minh HTX Việt Nam; Phòng TMCN Việt Nam trong các năm qua. Theo báo cáo từ Ban Quản lý Chương trình:

f) **Mục tiêu 6: 100% NLĐ đã xác nhận bị TNLĐ, BNN được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động**

Theo báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Y tế địa phương, cơ quan Bảo hiểm xã hội thì giai đoạn 2011- 2014, 100% NLĐ đã xác nhận bị TNLĐ, BNN được chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng lao động.

Formatted: Vietnamese

g) Mục tiêu 7: 100% số vụ TNLĐ chết người được điều tra, xử lý

Theo báo cáo Sở LĐTBXH các địa phương, 100% các vụ TNLĐ chết người có khai báo được điều tra, xử lý giai đoạn 2011- 2014. Theo kết quả điều tra từ cơ quan bảo hiểm xã hội và phân tích chuyên sâu từ sổ khai tử của các xã, phường, ước tính chỉ có 95% số người bị chết do TNLĐ thuộc diện phải khai báo là có báo cáo và điều tra, 5% là giấu không khai báo, nên cơ quan thanh tra lao động không thể điều tra.

2. Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ-PCCN hàng năm

Thực hiện Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 722/CP-VX ngày 14/7/1999 về việc cho phép tổ chức Tuần lễ quốc gia AT,VSLĐ-PCCN (Tuần lễ quốc gia) vào tháng 3 hằng năm. Tuần lễ quốc gia là sự kiện mang tính quốc gia diễn ra hằng năm trên phạm vi cả nước được phát động lần đầu tiên vào năm 1999. Kể từ năm 1999 đến năm 2015 đã có 17 lần Tuần lễ quốc gia được tổ chức luân phiên tại các tỉnh/ thành thuộc ba miền Bắc - Trung - Nam.

Sự kiện tổ chức Tuần lễ đã thu hút được sự quan tâm và hưởng ứng rất tích cực, đồng bộ của các Bộ ngành, 63 địa phương, DN trong cả nước; in, phát trung bình mỗi năm từ 200.000 - 500.000 ấn phẩm truyền thông, đĩa CD tới DN và NLĐ. So với các năm trước, giai đoạn 2010-2015, số lượng tin, bài đăng, phát sóng đã tăng gấp 2 -3 lần, từ trung bình 2.000 tin, bài đã tăng lên 7.000 tin, bài năm 2015.

Bảng 41: Tổng hợp một số kết quả triển khai Tuần lễ quốc gia AT,VSLĐ-PCCN tại các DN, cơ sở

STT	Nội dung hoạt động	Đơn vị	Năm					
			2010	2011	2012	2013	2014	2015
1	Số cuộc tọa đàm, phỏng vấn, tin, phóng sự đưa tin trên đài truyền hình, đài phát thanh, báo chí...	Cuộc/ chương trình	2.305	2.369	5.699	6.093	4.362	7.000
2	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật AT,VSLĐ, thi an toàn vệ sinh viên giới	Cuộc thi	1.600	1.880	1.044	739	1.336	1.255
3	Số người được huấn luyện AT,VSLĐ-PCCN	Người	306.360	492.822	618.872	365.258	330.612	547.763
4	Số người được khám sức khỏe	Người	205.422	244.620	182.625	641.170	492.092	357.280
5	Số DN được thanh tra, kiểm tra liên ngành, từng ngành về AT,VSLĐ	Số DN	6.835	6.958	18.031	14.499	11.623	12.332
6	Số DN đo kiểm môi trường lao động	Số DN	5.300	3.185	3.277	3.257	3.513	4.947
7	Hội thảo, nói chuyện chuyên đề	Cuộc	533	522	316	1.002	770	1.552

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

STT	Nội dung hoạt động	Đơn vị	Năm					
			2010	2011	2012	2013	2014	2015
8	Phát hành các ấn phẩm thông tin, truyền thông, tờ rơi, áp phích, tài liệu TTTT	Ấn phẩm	1.072.203	993.852	687.001	104.309	216.958	332.987
9	Thăm gia đình nạn nhân TNLD	Gia đình/ nạn nhân	2.024	1.323	1.538	(không thống kê)	(không thống kê)	(không thống kê)

(Nguồn: Báo cáo Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ các năm 2010-2015)

* Về chủ đề của các Tuần lễ quốc gia AT, VSLĐ- PCCN các giai đoạn 2010 -2015:

- **Năm 2010:** TLQG lần thứ 12 được tổ chức từ ngày 14-21/3/2010. Lễ phát động cấp quốc gia được tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên với chủ đề “*An toàn và sức khoẻ tại nơi làm việc - Một trong những quyền cơ bản của NLD*”. Phó Thủ tướng Chính Phủ Trương Vĩnh Trọng thay mặt Chính phủ tham dự và phát động.

- **Năm 2011:** TLQG lần thứ 13 được tổ chức từ ngày 20-26/3/2011: Lễ phát động cấp quốc gia được tổ chức tại khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi với chủ đề: “*AT, VSLĐ vì hạnh phúc gia đình và sự phát triển bền vững của DN*”. Đồng chí Nguyễn Xuân Phúc - Ủy viên Bộ chính trị, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tham dự và trao thưởng Bằng khen Chính phủ tại Lễ phát động; Lễ phát động được truyền hình trực tiếp trên sóng VTV1- Đài Truyền hình Việt Nam

- **Năm 2012:** TLQG lần thứ 14 được tổ chức từ ngày 18-24/3/2012. Lễ phát động cấp quốc gia được tổ chức tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II tỉnh Đồng Nai với chủ đề: “*Xây dựng Văn hoá phòng ngừa TNLD, BNN là trách nhiệm và quyền lợi của DN và NLD*”. Tham dự và phát động TLQG có đồng chí Nguyễn Thị Kim Ngân - Bí Thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc Hội cùng đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành, đoàn thể, các cơ quan Trung ương, địa phương, các vị khách quốc tế và hơn 5000 NLD thuộc các DN của tỉnh Đồng Nai.

- **Năm 2013:** TLQG lần thứ 15 được tổ chức từ ngày 17 - 23/3/2013 với chủ đề: “*Tăng cường văn hóa an toàn lao động và các biện pháp phòng ngừa TNLD, BNN, cháy nổ tại nơi làm việc*”. Lễ phát động TLQG được tổ chức vào sáng ngày 17/3/2013 tại Khu Công nghiệp Quang Châu tỉnh Bắc Giang. Tham dự và phát động Tuần lễ có đồng chí Phạm Thị Hải Chuyền, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH và đại diện Lãnh đạo của nhiều Bộ, ngành, địa phương, hơn 30 đại biểu quốc tế cùng hàng nghìn NLD.

- **Năm 2014:** TLQG lần thứ 16 được tổ chức từ ngày 16-22/3/2014. Lễ phát động cấp quốc gia được tổ chức tại Khu Công nghiệp Phú Bài tỉnh Thừa Thiên Huế. Với sự tham dự và phát động Tuần lễ có đồng chí Phạm Thị Hải Chuyền, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH. Chủ đề chung của TLQG là “*Suy nghĩ và hành động vì mục tiêu không TNLD, BNN, cháy nổ tại nơi làm việc*” Lễ phát động Tuần lễ đã được Đài Truyền hình tỉnh Thừa Thiên Huế truyền hình trực tiếp và chuyển phát trên kênh VTV1- Đài truyền hình Việt Nam.

- **Năm 2015:** Tuần lễ quốc gia lần thứ 17 diễn ra từ ngày 15 -21/ 3/2013. Lễ phát động TLQG tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên thành phố Vũng Tàu với chủ đề “*Mỗi DN, NLD chủ động các biện pháp*

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Dutch (Netherlands)

phòng ngừa TNLD, BNN và cháy nổ để bảo vệ chính mình, DN và xã hội". Đồng chí Doãn Mậu Diệp - Thứ trưởng - Phó trưởng ban chỉ đạo TLQG TƯ tham dự và phát động tuần lễ cùng với đại biểu các cơ quan, ban ngành, hơn 20 đại biểu quốc tế và hơn 3.000 NLD cùng đông đảo phóng viên báo chí. Lễ phát động Tuần lễ đã được Đài Truyền hình tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu truyền hình trực tiếp và chuyển phát sóng nhiều lần trên các bản tin thời sự của Đài Truyền hình Trung ương VTV1 và nhiều đài địa phương.

3. Phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp, Đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động” trong giai đoạn 2010-2015

Một số kết quả chủ yếu của phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp, bảo đảm AT,VSLĐ” trong giai đoạn 210-2015:

a) *Nâng cao nhận thức của các cấp các ngành, của cán bộ CNVCLĐ trong việc bảo đảm AT,VSLĐ, bảo vệ môi trường:* Được tổ chức ở nhiều địa phương, ngành, cơ sở đã tác động làm chuyển biến từng bước nâng cao nhận thức và hiểu biết của các cấp các ngành, các cơ quan quản lý, NSDLL và NLD về AT,VSLĐ; Kết quả các hình thức thi đua thiết thực, cụ thể chính là những giải pháp cải thiện ĐKLD và giải quyết nhiệm vụ cấp bách để bảo vệ môi trường trong giai đoạn CNH, HĐH.

Formatted: Dutch (Netherlands)

b) *Tổ chức và phát triển mạng lưới an toàn vệ sinh viên:* Cùng với việc phát triển về số lượng ATVSV, nhiều địa phương ngành như Bắc Giang, Nam Định, Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bến Tre, Kiên Giang... Công nghiệp, Giao thông vận tải, Bưu điện, Điện lực, Đường sắt... đã cùng cố nâng cao chất lượng đội ngũ ATVSV.

Formatted: Vietnamese

c) *Đầu tư, phát huy sáng kiến cải thiện ĐKLD và bảo vệ môi trường:* Nhiều công trình cải thiện ĐKLD của các DN đã và đang phát huy tác dụng tốt làm trong sạch môi trường và giảm nhẹ sức lao động góp phần bảo vệ sức khoẻ NLD, tăng năng suất lao động. Theo báo cáo chưa đầy đủ, sau 5 năm đã có hàng trăm ha đất trồng, đồi núi trọc, bãi thải của các mỏ khai thác than đã được phủ xanh bằng hàng chục triệu cây xanh các loại.

d) *Công tác kiểm tra chấm điểm phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp, bảo đảm AT,VSLĐ”, kiểm tra BHLĐ:* Việc kiểm tra và tự kiểm tra chấm điểm phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp, bảo đảm AT,VSLĐ” được tiến hành nghiêm túc, định kỳ 2 lần trong 1 năm như ở ngành Than, Bưu điện, Điện lực và một số cơ sở ở ngành Xây dựng, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Tiền Giang... để giúp cho việc đánh giá đúng chất lượng và hiệu quả phong trào.

4. Chương trình phòng chống tai nạn, thương tích giai đoạn 2011 - 2015

Trong quá trình triển khai Chương trình PCTNTT giai đoạn 2010-2015, Ban chỉ đạo PCTNTT của ngành y tế và trên 40 địa phương xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách và triển khai các hoạt động PCTNTT tại cộng đồng, ưu tiên các loại hình TNTT có tỷ lệ tử vong cao như tai nạn giao thông, đuối nước, TNLD và các đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người già... Chương trình đã tiến hành lồng ghép các nội dung liên quan đến phòng chống thương tích và AT,VSLĐ trong một số hoạt động, trong đó tập trung vào:

- Tổ chức lồng ghép hoạt động truyền thông PCTNTT vào hoạt động truyền thông trong các chương trình y tế, các chương trình mục tiêu y tế quốc gia;

- Tổ chức các lớp tập huấn Nâng cao năng lực truyền thông PCTNTT cho cán bộ ngành Y tế; Biên soạn giáo trình, tài liệu PCTNTT và tổ chức giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và trung học Y tế.

- Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn nâng cao chất lượng giám sát và thống kê báo cáo số mắc và tử vong do TNTT cho cán bộ y tế các tuyến; Cung cấp trang thiết bị và phần mềm để nâng cao chất lượng thống kê giám sát TNTT..

- Xây dựng mạng lưới cộng tác viên sơ cứu TNTT tại cộng đồng thông qua mạng lưới nhân viên y tế thôn bản; Cung cấp trang thiết bị phục vụ sơ cấp cứu TNTT tại cộng đồng và chăm sóc chấn thương thiết yếu tại các cơ sở y tế...

5. Hội thảo, Hội nghị khoa học quốc tế và trong nước tại Việt Nam

Trong giai đoạn 2010 - 2015, các hoạt động hội thảo trong lĩnh vực AT,VSLĐ được tổ chức tập trung vào các nhóm chủ đề sau:

- Thúc đẩy xây dựng các chính sách pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia về AT,VSLĐ về bồi thường TNLD, BNN, danh mục ngành nghề nặng nhọc, độc hại và chế độ bồi dưỡng nặng nhọc, độc hại, thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi, huấn luyện, kiểm định, khám phát hiện BNN, xây dựng các quy chuẩn, quy trình kiểm định kỹ thuật ATLD đối với các thiết bị có yếu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ...

- Thúc đẩy thực hiện AT,VSLĐ ở các Bộ, ngành, DN; xây dựng và phát triển văn hóa phòng ngừa TNLD, BNN và AT,VSLĐ trong các ngành có nguy cơ cao.

- Trao đổi kinh nghiệm và phát triển hợp tác chuyên môn trong lĩnh vực AT,VSLĐ với các quốc gia trong khu vực và quốc tế phối hợp với các tổ chức quốc tế như ILO, WHO, ASEAN-OSHNET/ISSA-Ming, KOSHA có sự tham dự của đại diện các quốc gia ASEAN..

* Một số hội nghị, hội thảo điển hình được thống kê tại Phụ lục 5 của HSQG.

IX. CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ AT,VSLĐ-PCCN

Dưới đây là phần thống kê, tóm tắt một số nội dung chính, một số chương trình, dự án tiêu biểu trong hoạt động hợp tác quốc tế về AT,VSLĐ, đó là:

1. Một số chương trình, dự án, hoạt động liên quan đến AT,VSLĐ

a) Bộ LĐTBXH (Cục An toàn lao động)

Stt	Tên Chương trình, Dự án, hoạt động hợp tác quốc tế	Đối tác tài trợ	Thời gian thực hiện	Mục tiêu chính
I	Các dự án			
1	Dự án hỗ trợ thực hiện Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011- 2015	Chính phủ Đan Mạch	2011 - 2015	Thực hiện các mục tiêu và triển khai các hoạt động của Chương trình quốc gia giai đoạn 2011 - 2015.
	Kết quả triển khai dự án: Đã hỗ trợ ngân sách thực hiện Chương trình khoảng 50 triệu DKK, được phân bổ hàng năm, đã có tác động tích cực đến việc giảm tần suất TNLD, tăng số cơ sở thực hiện khám sức khỏe định kỳ và số người được khám phát hiện BNN và thúc đẩy các hoạt động truyền thông, huấn luyện về AT,VSLĐ tới DN và NLD			
2	Dự án “Hỗ trợ thực hiện hiệu quả Chương trình QG về AT,VSLĐ và nâng cao năng lực AT,VSLĐ tại nơi làm việc”	ILO, Chính phủ Nhật Bản	2009 - 2011	Góp phần xây dựng hệ thống quản lý nhà nước về AT,VSLĐ và cải thiện công tác AT,VSLĐ tại các DN vừa và nhỏ thông qua việc thực hiện hiệu quả Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ lần thứ nhất và hỗ trợ xây dựng Chương trình quốc gia AT,VSLĐ lần hai.

Formatted: Vietnamese

Stt	Tên Chương trình, Dự án, hoạt động hợp tác quốc tế	Đối tác tài trợ	Thời gian thực hiện	Mục tiêu chính
	<p>Kết quả chính trong triển khai dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Chương trình quốc gia AT,VSLĐ lần thứ hai giai đoạn 2011 - 2015; Hồ sơ quốc gia AT,VSLĐ 2005 -2009. - Nghiên cứu khả thi việc phê chuẩn Công ước 187 của ILO về Cơ chế tăng cường AT,VSLĐ; - Biên soạn, biên dịch các tài liệu huấn luyện AT,VSLĐ hướng dẫn thực hành, cải thiện điều kiện lao động: WISH, WIND và WISSE; - Thực hiện huấn luyện cho 574 DNVVN, tập huấn cho 246 lao động gia đình và 800 nông dân, góp phần cải thiện môi trường lao động tại các DNVVN tại bốn tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế và Đồng Nai và mở rộng ra 5 tỉnh là Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội và Hải Dương. 			
	Dự án “An toàn vệ sinh lao động trong các ngành nghề có nguy cơ cao tại Việt Nam” RAS/12/50M/JPN	Chính phủ Nhật Bản, ILO	2012 - 2015	Nâng cao việc thực thi các tiêu chuẩn về AT,VSLĐ trong các ngành có nguy cơ cao (xây dựng, khai thác mỏ và hóa chất) tại Việt Nam trong khuôn khổ Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015 và phòng ngừa những mối nguy cơ và độc hại của amiăng và các hóa chất khác đối với sức khỏe của NLD.
	<p>Kết quả triển khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> -04 Báo cáo tư vấn tăng cường khung pháp lý, thực trạng về AT,VSLĐ trong các ngành có nguy cơ cao; an toàn hóa chất; xuất nhập khẩu và xả thải amiăng; đề xuất lộ trình cấm amiăng ở Việt Nam; - 03 Khảo sát về tình hình AT,VSLĐ trong sử dụng hóa chất, trong các công trường xây dựng nhỏ và trong các DN sản xuất tấm lợp; - Xây dựng bảng kiểm tra AT,VSLĐ dành cho thanh tra viên và bảng kiểm định hành động AT,VSLĐ dành cho chủ mỏ và sổ tay hướng dẫn AT,VSLĐ; - Xây dựng tài liệu, huấn luyện cho NLD, NSDLD, cán bộ an toàn về an toàn hóa chất bao gồm amiăng; - Tổ chức tập huấn giảng viên nguồn về bảng kiểm tra AT,VSLĐ và bảng kiểm định AT,VSLĐ cho 05 tỉnh tham gia dự án tại Đồng Nai; - Tổ chức tập huấn giảng viên nguồn về WISE, WIND và WISCON; 5 lớp tập huấn WISCON, 10 lớp tập huấn WISE và 6 lớp tập huấn WIND và 15 hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về WISE, WISCON và WIND tại 05 tỉnh tham gia dự án. 			
	Dự án “Nâng cao năng lực Trung tâm Huấn luyện AT,VSLĐ thành Trung tâm huấn luyện quốc gia về AT,VSLĐ”	Chính phủ Hàn Quốc	2013-2015	Nâng cao năng lực và phát triển Trung tâm huấn luyện AT-VSLĐ trở thành trung tâm huấn luyện AT-VSLĐ hàng đầu của Việt

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Stt	Tên Chương trình, Dự án, hoạt động hợp tác quốc tế	Đối tác tài trợ	Thời gian thực hiện	Mục tiêu chính
				Nam có đội ngũ cán bộ, chuyên gia chuyên nghiệp và cơ sở vật chất hiện đại, hoạt động trên phạm vi cả nước, có khả năng cung cấp có hiệu quả dịch vụ đào tạo huấn luyện, tư vấn, nghiên cứu chuyên gia công nghệ; tham gia giám sát và đánh giá chất lượng đào tạo, huấn luyện của các tổ chức, trung tâm huấn luyện AT,VSLĐ khác cho Việt Nam và từng bước mở rộng trong khu vực.
<p>Kết quả triển khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên gia, giảng viên AT,VSLĐ tại các Trường Đại học tại Việt Nam và Hàn Quốc theo 08 khóa học chuyên đề về quản lý an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, xây dựng, an toàn cầu trục, hệ thống quản lý an toàn sức khỏe, đào tạo kiểm định viên, thanh tra viên an toàn và nâng cao kỹ năng cho giảng viên huấn luyện. - Đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị và các mô hình huấn luyện thực hành tại cơ sở huấn luyện của Trung tâm tại Sơn Tây: các mô hình huấn luyện an toàn trong xây dựng, an toàn cơ khí, an toàn điện... với nhiều chủng loại thiết bị thực hành (thiết bị thử nghiệm ngắt điện an toàn, thiết bị an toàn chống cháy nổ, các pa lăng, nồi hơi, thiết bị áp lực...) - Hỗ trợ xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu, phương pháp huấn luyện AT,VSLĐ. 				
	Chương trình hợp tác với Ban Phòng ngừa Công nghiệp mỏ quốc tế thuộc Hiệp hội An sinh xã hội quốc tế (ISSA/Mining)	Cộng hòa LB Đức/ILO	2012 - 2015	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển công tác AT,VSLĐ và thanh tra lao động; - Phòng ngừa TNLD, quản lý rủi ro trong các ngành, nghề có nguy cơ cao về TNLD, tập trung vào đặc biệt là ngành khai thác khoáng sản.
<p>Kết quả triển khai:</p> <p>Hội thảo khu vực và các đối tác (ILO/ISSA-ming và ASEAN-OSHNET) về thúc đẩy văn hóa an toàn tại nơi làm việc, quản lý rủi ro và phòng ngừa đối với các lĩnh vực có nguy cơ cao; thúc đẩy công tác AT,VSLĐ trong các quốc gia ASEAN (vào dịp Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ từ 2011 - 2015)</p>				

b) Hợp tác quốc tế của Bộ Y tế

1. Dự án Bảo vệ sức khỏe NLD - giai đoạn I (2009-2011) và giai đoạn II (2012 – 2014) do Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, WHO hỗ trợ.

Mục tiêu giai đoạn II:

- Triển khai các dịch vụ y tế lao động cơ bản trong ngành xây dựng, khai thác mỏ và hóa chất;

Formatted: Vietnamese

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Xây dựng năng lực để phát triển và triển khai thực hiện kế hoạch hành động quốc gia nhằm loại trừ các bệnh liên quan đến amiăng;

- Hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015.

c) Hợp tác quốc tế của Tổng Liên đoàn LĐVN

Stt	Tên chương trình, dự án, hoạt động	Đối tác	Đối tượng thụ hưởng
1	- Bảo vệ trẻ em và lao động chưa thành niên khỏi các hình thức lao động trẻ em thông qua tăng cường và cải thiện điều kiện làm việc và AT,VSLĐ trong các cơ sở kinh doanh tại nhà, các DN vi mô và DN nhỏ tại Việt Nam, đặc biệt tại các tỉnh dự án là Ninh Bình, Đồng Nai, Quảng Nam và Hà Nội năm 2013. - Tổ chức 2 ngày tập huấn thử nghiệm (30 học viên) và 7 lớp tập huấn (30 học viên/lớp) hướng dẫn về AT-VSLĐ trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; trong chế tác đá mỹ nghệ và chế biến gỗ thủ công mỹ nghệ; trong làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm.	ILO	NLD làm việc trong các làng nghề, các DN nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực: chế tác đá và gỗ thủ công mỹ nghệ, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản và thực phẩm
2	Tập huấn về phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro tại nơi làm việc (KYT) năm 2013	ILO	Cán bộ Công đoàn
3	Tập huấn AT,VSLĐ năm 2013	Chương trình hợp tác giữa CĐ Việt Nam và CĐ Lào	Cán bộ CĐ TW Lào

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

d) Hợp tác quốc tế của VCCI

Trong khuôn khổ các hoạt động hợp tác quốc tế, Văn phòng DN vì sự Phát triển Bền vững, VCCI (SD4B-VCCI) đã và đang phối hợp với tổ chức Sáng kiến về Đạo đức trong kinh doanh Na Uy (IEH) thực hiện các khóa đào tạo cho các nhà cung ứng Việt Nam các vấn đề liên quan tới vấn đề lao động như quy tắc ứng xử tại nơi làm việc, việc làm bền vững, Luật Lao động sửa đổi, AT,VSLĐ... Hiện, hai bên đang triển khai Dự án Tăng cường năng lực đối thoại tại nơi làm việc (Dialogue@Work Vietnam) trong 11 tháng, từ tháng 1 đến hết tháng 12/2015. Năm 2015 được coi là giai đoạn thử nghiệm của Dự án được thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Tiền Giang với 6 nhà máy hiện đang là nhà cung ứng cho thành viên của IEH (H&M, Bergan và Unil) tham gia Dự án.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

2. Tham gia các diễn đàn khoa học về AT,VSLĐ trong khu vực và thế giới

Cùng với việc triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế với quy mô thỏa thuận hợp tác, dự án, hoạt động hợp tác song phương, Việt Nam vẫn duy trì các hình thức hợp tác tham gia các mạng, diễn đàn khoa học về AT,VSLĐ ở khu vực và thế giới mà Việt Nam là thành viên.

- Mạng Thông tin AT,VSLĐ khu vực ASEAN (ASEAN - OSHNET): tham gia các phiên họp thường niên hàng năm của Mạng, thực hiện chủ yếu thông qua trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và tham dự các diễn đàn, hội nghị, đối thoại, hội thảo và tập huấn khu vực, quốc tế về AT,VSLĐ.

Formatted: Vietnamese

Việt Nam đã thực hiện vai trò là nước điều phối về xây dựng Hồ sơ quốc gia, Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ của ASEAN - OSHNET, thông qua các cuộc hội thảo trao đổi thông tin, tư vấn với sự giúp đỡ của ILO.

Formatted: Norwegian (Bokmål)

- Tổ chức AT,VSLĐ châu Á - Thái Bình Dương (APOSHO): Hội KHKT ATVLD là thành viên đã tham dự Hội nghị APOSO-26 tại Perth, Australia, lần thứ 27 (APOSHO-27) tại Cebu, Philipin vào tháng 9/2012; lần thứ 28 (APOSHO 28) tại Jakarta, Indonesia (tháng 10/2013); lần thứ 30 (APOSHO 30 - 2015). Tại Hội nghị APOSHO 2015, Tổ chức AT,VSLĐ Khu vực châu Á - TBD đã công nhận Hội KHKT AVSLĐ là thành viên đầy đủ, sau khi Chủ tịch Hội đã được công nhận là thành viên vào năm 2012.

Formatted: Norwegian (Bokmål)

- Đại hội của Tổ chức quốc tế về Sức khỏe nghề nghiệp ICOH 31 tại SOUL, Hàn quốc; tại Hội nghị APOSHO 30, Hội được công nhận là thành viên đầy đủ của APOSHO.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Tổ chức An sinh và Xã hội Quốc tế (ISSA): Hội đã tham gia là thành viên của Tiểu ban Văn hóa Phòng ngừa từ 2011, nhưng gần đây theo quy định mới thì thành viên phải đóng phí hằng năm, nên Hội không thể tiếp tục tham gia được vì không có kinh phí để nộp Hội phí.

3. Đánh giá, xu hướng hợp tác quốc tế về AT,VSLĐ trong giai đoạn này

- Hợp tác quốc tế về AT,VSLĐ trong giai đoạn 2010 - 2015 giúp Việt Nam nhận được sự trợ giúp cả về tài chính lẫn kỹ thuật từ các quốc gia, tổ chức quốc tế cho việc phát triển công tác AT,VSLĐ ở Việt Nam cả cấp quốc gia và DN.

Formatted: Vietnamese

- Các hoạt động hợp tác trong giai đoạn này tập trung vào hỗ trợ nguồn lực cho việc triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011 - 2015, chú trọng đến ngành nghề có nguy cơ cao về TNLĐ, BNN và tiếp tục hỗ trợ các DNVN, các đối tượng lao động thuộc khu vực phi kết cấu tại Việt Nam.

- Mở rộng hợp tác quốc tế với các nước ASEAN và các nước trên thế giới trong lĩnh vực AT,VSLĐ đặc biệt là trong việc nâng cao các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật, trao đổi chuyên gia và chia sẻ thông tin về AT,VSLĐ.

PHẦN III

THỰC TRẠNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

I - TÌNH HÌNH CHUNG

1. Bối cảnh chung

Trong giai đoạn 2011-2015 lạm phát xuất hiện ngay từ đầu, kéo theo suy giảm kinh tế trong năm 2012 là hệ quả từ tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu. Từ năm 2013 trở đi là giai đoạn chứng kiến nỗ lực phục hồi và ổn định nền kinh tế, bao gồm các chương trình tái cấu trúc kinh tế.

Bảng 42. Số DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình DN

	2005	2009	2010	2011	2012
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	236584	279360	324691	346777
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4086	3360	3281	3265	3239
Trung ương - Central	1825	1806	1779	1798	1792
Địa phương - Local	2261	1554	1502	1467	1447
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98833	226676	268831	312416	334562
Tư nhân - Private	34646	47840	48007	48913	48159
Công ty hợp danh - Collective name	37	69	79	179	312
Công ty TNHH - Limited Co.	52505	134407	163978	193281	211069
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1096	1738	1710	1751	1761
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10549	42622	55057	68292	73261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3697	6548	7248	9010	8976
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2852	5414	5989	7516	7523
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	845	1134	1259	1494	1453

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2013 - Tổng Cục Thống kê

Về lao động việc làm, theo thống kê từ năm 2010 đến 2013, hàng năm đều tăng trung bình trên 1 triệu NLD tham gia làm việc ở hai loại hình DN Nhà nước và DN ngoài nhà nước. Lao động làm việc trong DN vốn nước ngoài số lượng tăng không đáng kể. Còn theo đánh giá từ Báo cáo quốc gia về thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ năm 2015, trong suốt giai đoạn 2008 - 2014, số người từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lực lượng lao động có xu hướng tăng liên tục. Năm 2014, tỷ lệ NLD trên dân số đạt 76,1% là mức cao nhất trong nhiều thập kỷ gần đây. Tỷ lệ cao phản ánh tiềm năng của nền kinh tế trong việc cung cấp việc làm cho NLD. Trong số các loại hình công việc, lao động tự làm và lao động gia đình được xem là nhóm lao động dễ bị tổn thương nhất. Nhóm lao động này bị hạn chế về tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và các quyền lợi xã hội khác. Nhìn chung, Việt Nam vẫn có một tỷ lệ tương đối cao lao động dễ bị tổn thương chiếm hơn 60% tổng số lao động trong những năm gần đây. Tỷ lệ nhóm lao động dễ bị tổn thương tăng 0,9 điểm phần trăm trong giai đoạn 2009 - 2014.

Bảng 43. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo loại hình DN

2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,3
Sơ bộ - Prel. 2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2013 - Tổng Cục thống kê

Trong lĩnh vực hội nhập quốc tế, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020 bao gồm các ưu tiên để mở rộng quan hệ kinh tế, mở rộng và đa dạng hóa thị trường và tận dụng lợi thế về vốn, kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tiếp tục các nỗ lực trong việc thúc đẩy quan hệ song phương, đa phương và tự do hóa thương mại từ các giai đoạn trước từ năm 2011, Việt Nam đã bước vào các FTA mới Chi Lê (2012), Liên minh Hải quan Nga-Belarus - Kazakhstan (2014), Hàn Quốc (2015) và Liên minh Kinh tế Á- Âu (EAEU) (2015). Các thỏa thuận trong đàm phán bao gồm ASEAN-EU, Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam châu Âu (EFTA) và Hiệp định kinh tế đối tác toàn diện khu vực (RCEP) (ASEAN+6). Các cải cách thương mại đang tiến tới việc dần dần loại bỏ các rào cản thuế quan nhập khẩu, bãi bỏ quy định về chế độ thương mại và nới lỏng các hạn chế gia nhập thương mại. Việc thực hiện các FTA đã mở rộng khối lượng giao dịch thương mại và dòng vốn FDI. Trong số hơn 200 đối tác thương mại, Việt Nam hiện có hơn 30 thị trường với giá trị giao dịch thương mại trên 1 tỷ USD. Việt Nam hiện là một trong những nền kinh tế mở nhất trong khu vực, là nước ASEAN thứ hai sau Singapore hoàn tất việc đàm phán hiệp định thương mại với EU và là một trong 4 nước tham gia TPP cùng với Singapore, Malaysia, Brunei. Trong năm 2014, lần đầu tiên Việt Nam đã vượt qua Thái Lan để trở thành nước dẫn đầu ASEAN xuất khẩu vào Mỹ.

Kể từ khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình, nguồn vốn OSDA ký kết sẽ giải và cơ cấu nguồn vốn ODA chuyển từ các khoản tài trợ, khoản vay ưu đãi cao sang các khoản vay thương mại. Tuy nhiên, giá trị ODA đã ký kết trong 2011-2014 vẫn lên tới gần 6 tỷ USD mỗi năm.

2. Tình hình TNLD - Nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa

a) Tình hình TNLD

Việc thống kê, báo cáo tình hình TNLD tại DN là việc làm cần thiết và được pháp luật quy định, nhằm thông tin kịp thời và chính xác tới các cơ quan chức năng của Nhà nước, NSDLĐ và NLĐ để kịp rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra các chính sách, quy định AT, VSLĐ cũng như các giải pháp phòng ngừa hữu hiệu. Tuy nhiên thực tế trong nhiều năm qua, việc thống kê và báo cáo công tác AT, VSLĐ và tình hình TNLD và BNN ở các DN, cơ sở thực hiện chưa tốt. Các cơ quan quản lý nhà nước về AT, VSLĐ không có được con số thống kê chính xác về TNLD (kể cả TNLD chết người) và BNN trong khu vực kinh tế tư nhân và các hộ sản xuất cá thể. Hàng năm, theo số liệu thống kê của Sở LĐTBXH các địa phương thì chỉ có khoảng 500 đến 600 người chết vì TNLD, nhưng thống kê từ một vài bệnh viện lớn, thì năm 2008, số người bị TNLD đưa đến cấp cứu và chết ngay tại bệnh viện đã lên tới gần 1.800 người.

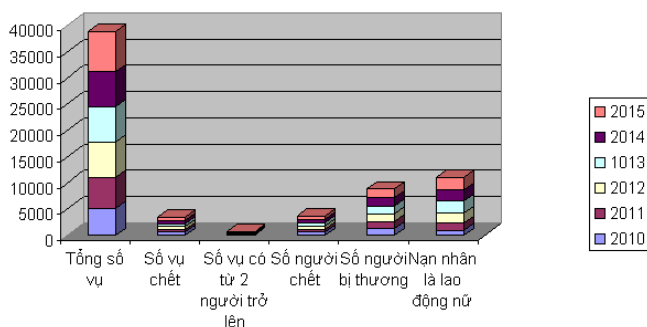
Ngoài ra, khi so sánh, đối chiếu số liệu về những người được hưởng chế độ BHXH về TNLD-BNN phát sinh mới hàng năm thường cao hơn số liệu do Bộ LĐTBXH tổng hợp từ các báo cáo của các địa

phương cũng cho thấy hệ thống thu thập, tổng hợp báo cáo tình hình TNLD-BNN hiện nay còn nhiều hạn chế phải khắc phục.

Bảng 44: Tổng hợp tình hình TNLD từ năm 2010-2015

Năm	Tổng số vụ	Số vụ chết	Số vụ có từ 2 người trở lên	Số người chết	Số người bị thương	Nạn nhân là lao động nữ
2010	5125	554	105	601	1260	944
2011	5896	504	90	574	1314	1363
2012	6777	552	95	606	1470	1842
2013	6695	562	113	627	1506	2308
2014	6709	592	166	630	1544	2136
2015	7620	629	79	666	1704	2432

(Nguồn: Thông báo tình hình TNLD - Bộ LĐTBXH)



Qua số liệu theo dõi về tình hình TNLD hàng năm, các vụ TNLD chủ yếu xảy ra trong những lĩnh vực có nguy cơ cao về AT, VSLD như xây dựng, khai thác khoáng sản, sử dụng điện ...

Bảng 45: Tình hình TNLD từ năm 2010-2015 trong một số ngành có nguy cơ cao

Năm	Xây dựng		Khai khoáng		Sử dụng điện	
	Số vụ	Số người chết	Số vụ	Số người chết	Số vụ	Số người chết
2010	390	Bao gồm cả xây dựng và khai khoáng		103	173	98
2011	1269	Bao gồm cả xây dựng và khai khoáng		210	225	77
2012	752	Bao gồm cả xây dựng và khai khoáng		93	Không có số liệu	
2013	Lĩnh vực xây dựng chiếm 28,6% tổng số vụ tai nạn và 26,5% tổng số người chết		Lĩnh vực khai thác khoáng sản chiếm 15,4% tổng số vụ và 14,3% tổng số người chết		Lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện chiếm 6,3% tổng số vụ và 5,8% tổng số người chết	

2014	Lĩnh vực xây dựng chiếm 33,1% tổng số vụ tai nạn và 33,9% tổng số người chết	Lĩnh vực khai thác khoáng sản chiếm 11% tổng số vụ và 12% tổng số người chết	Điện giạt chiếm 23,8% tổng số vụ và 21,8% tổng số người chết
2015	Lĩnh vực xây dựng chiếm 35,2% tổng số vụ tai nạn chết người và 37,9% tổng số người chết	Lĩnh vực khai thác khoáng sản chiếm 5,5% tổng số vụ chết người và 6,9% tổng số người chết	Điện giạt chiếm 18,9% tổng số vụ chết người và 17,2% tổng số người chết

Nguồn: Tổng hợp thông báo tình hình TNLD hàng năm của Cục An toàn lao động

Hầu hết các cơ sở không có sổ sách theo dõi, thống kê TNLD, BNN và không thực hiện nghiêm túc chế độ khai báo điều tra khi xảy ra TNLD, giấu diếm TNLD, kể cả TNLD chết người.

b) Nguyên nhân chủ yếu

Qua phân tích số liệu từ các biên bản điều tra TNLD cho thấy, nguyên nhân của các vụ TNLD thì có nhiều, đa dạng, song những nguyên nhân cơ bản thuộc trách nhiệm của NSDLĐ, NLD và vai trò quản lý của các cơ quan nhà nước

- Về phía NSDLĐ:

+ Chưa chú trọng đầu tư cải thiện điều kiện lao động, sử dụng máy móc, thiết bị lạc hậu, không bảo đảm an toàn và chưa trang bị đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện, thiết bị an toàn như thiết bị che chắn, thiết bị bảo hiểm, biển báo, biển chỉ dẫn về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

+ Chưa quan tâm đến việc huấn luyện, đào tạo, thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng làm việc an toàn cho NLD.

+ Chưa chú trọng xây dựng môi trường làm việc, văn hóa an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

- Về phía NLD:

Do phần lớn lực lượng lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp, trình độ văn hóa thấp, chuyên môn nghề nghiệp, ý thức kỷ luật lao động, nhận thức về an toàn, vệ sinh lao động còn nhiều hạn chế nên trong quá trình lao động còn nhiều trường hợp không chấp hành nội quy, quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động, không sử dụng hoặc sử dụng không đúng cách các phương tiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động.

- Về vai trò của cơ quan quản lý nhà nước:

Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động mặc dù đã được ban hành khá đầy đủ song việc triển khai ở nhiều cấp, ngành, địa phương chưa đầy đủ và quyết liệt; công tác thanh tra, kiểm tra còn nhiều hạn chế do lực lượng thanh tra hạn chế về số lượng, chất lượng và chưa có lực lượng thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Tình hình BNN - Nguyên nhân và giải pháp

a) Tình hình BNN

Bảng 46. Số NLD được khám BNN

TT	Tên BNN	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Bệnh bụi phổi-silic	8.062	29.961	20.064	13.484	35.557
2	Bệnh bụi phổi Amiăng	577	1.894	751	1.748	1.682
3	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)	1.675	842	1.286	1.306	2.483
4	Bệnh viêm phế quản mạn tính NN	3.411	13.019	9.955	8.259	11.611

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

TT	Tên BNN	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
5	Bệnh hen phế quản NN	516	565	371	287	1.557
6	Bệnh bụi phổi Than nghề nghiệp	0	0	0	0	229
7	Bệnh bụi phổi Talc nghề nghiệp	0	0	0	0	12
8	Bệnh ND chì và các hợp chất chì	1.327	1.533	1.268	1.943	1.378
9	Bệnh nhiễm độc benzen	4.311	1.516	3.250	7.827	9.221
10	Bệnh nhiễm độc thủy ngân	0	240	155	0	7
11	Bệnh nhiễm độc mangan	0	0	0	7	0
12	Bệnh nhiễm độc TNT	0	0	5	265	3.376
13	Bệnh nhiễm độc asen	0	0	0	0	0
14	Bệnh nhiễm độc Nicotine	0	3.000	0	1.663	0
15	Bệnh nhiễm độc HCTS	857	2.422	732	548	1.011
16	Bệnh nhiễm độc CO	50	266	0	28	368
17	Bệnh do q/tuyển X và các chất PX	151	321	406	657	1.105
18	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)	32.200	58.475	48.433	60.516	88.003
19	Bệnh rung chuyển tần số cao	65	65	581	2.166	1.988
20	BNN do rung toàn thân	0	0	0	0	49
21	Bệnh giảm áp nghề nghiệp	0	42	0	125	0
22	Bệnh sạm da nghề nghiệp	2.242	2.524	1.605	3.640	3.181
23	Bệnh nốt dầu	34	289	400	358	970
24	Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp	1.001	35	424	1.365	1.622
25	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc (bệnh da do crôm)	2.385	1.014	3	146	960
26	Bệnh lao nghề nghiệp	21	108	11.789	475	244
27	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp	1.125	941	22	222	344
28	Bệnh leptospira nghề nghiệp	588	0	200	65	191
Tổng cộng		60.598	119.072	101.700	107.100	167.532

(Nguồn báo cáo “Công tác y tế lao động và phòng chống BNN 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015”)

Bảng 47. Số NLD được giám định BNN

TT	Tên BNN	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Bệnh bụi phổi-silic	403	808	180	193	167
2	Bệnh bụi phổi Amiăng	0	0	0	0	0
3	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)	4	0	0	0	0
4	Bệnh viêm phế quản mạn tính NN	1	59	2	4	0
5	Bệnh hen phế quản NN	0	0	0	0	0
6	Bệnh NĐ chì và các hợp chất chì	0	0	0	0	0
7	Bệnh nhiễm độc benzen	0	0	17	0	0
8	Bệnh nhiễm độc thủy ngân	0	0	0	0	0
9	Bệnh nhiễm độc Mangan	0	0	0	0	0
10	Bệnh nhiễm độc asen	0	0	0	0	0
11	Bệnh nhiễm độc TNT	0	0	5	0	139
12	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN	0	0	0	0	0
13	Bệnh nhiễm độc HCTS NN	0	0	0	0	0
14	Bệnh nhiễm độc CO NN	0	0	0	0	0
15	Bệnh do q/tuyển X và các chất PX	3	3	1	1	0
16	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)	286	433	172	193	322
17	Bệnh rung chuyển tần số cao	0	0	0	2	1
18	Bệnh giảm áp nghề nghiệp	0	0	0	0	0
19	Bệnh sạm da nghề nghiệp	0	0	2	4	0
20	Bệnh nốt dầu	0	0	0	0	0
21	Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp	7	0	0	0	2
22	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc (bệnh da do crôm)	0	0	3	0	0
23	Bệnh lao nghề nghiệp	6	8	5	5	2
24	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp	103	27	18	41	3
25	Bệnh leptospira nghề nghiệp	0	0	0	0	0
Tổng cộng		813	1.338	482	443	636

Nguồn báo cáo “Công tác y tế lao động và phòng chống BNN 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 6 tháng đầu năm năm 2015”

b) Nguyên nhân và một số đánh giá chung

- BNN đã được Nhà nước quan tâm chỉ đạo, NLD đã được hưởng chế độ đền bù BNN từ năm 1976. Hàng năm, Bộ Y tế chủ động lên kế hoạch, phối hợp với các Viện hệ y tế dự phòng tổ chức các nghiên cứu cơ bản về các bệnh thường gặp trong các cơ sở sản xuất, xây dựng tiêu chuẩn chẩn đoán, tiêu chuẩn giám định và trình Hội đồng khoa học của Bộ đề xuất bổ sung vào danh mục BNN được bảo hiểm tại Việt Nam. Đến nay đã bổ sung được 30 BNN, tuy nhiên việc bổ sung BNN vào danh mục BNN được bảo hiểm còn chậm, chưa đáp ứng được quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của NLD.

Tuy nhiên, việc đầu tư cho công tác khám chẩn đoán, giám định và điều dưỡng phục hồi chức năng cho NLD bị BNN còn nhiều hạn chế

- Số lượng các trang thiết bị chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng để phục vụ cho công tác giám định BNN tại các trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường, Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm giám định y khoa còn khá ít (theo số liệu điều tra năm 2014 tại các Trung tâm giám định y khoa: Có 17 trung tâm giám định y khoa có bộ phim mẫu ILO và 13 trung tâm có máy đo thính lực đơn âm). Điều này cũng phản ánh phần nào công tác khám giám định BNN chưa được phát triển ở nhiều địa phương.

- Khám giám định BNN phụ thuộc vào số lượng đối tượng được khám phát hiện BNN cũng như sự phối hợp của NSDLĐ, NLD và bảo hiểm xã hội trong việc hoàn chỉnh hồ sơ gửi đi khám giám định theo đúng quy định hiện hành. Khi một trong các vấn đề trên gặp khó khăn, vướng mắc sẽ ảnh hưởng tới công tác khám giám định BNN.

- BNN có thể gây tổn thương ở một hoặc nhiều cơ quan khác nhau trong cơ thể. Chính vì thế việc khám phát hiện BNN đòi hỏi các bác sỹ phải có kinh nghiệm và sự phối hợp của nhiều chuyên khoa khác nhau.

- Đến nay cả nước mới tiến hành khám được 28/30 BNN được bảo hiểm, trong đó số NLD được chẩn đoán mắc bệnh diếc nghề nghiệp là nhiều nhất, tiếp đến là bệnh bụi phổi - silic và thứ ba là bệnh sạm da nghề nghiệp.

- Phòng khám BNN ở các tỉnh, thành phố và y tế Bộ ngành chưa thảo hiện khám chẩn đoán được hết các BNN trong Danh mục BNN do trình độ chuyên môn của cán bộ y tế còn hạn chế, cán bộ y tế được đào tạo cơ bản về BNN còn rất ít, máy móc thiết bị phục vụ cho công tác chẩn đoán còn thiếu nhiều, đặc biệt là các máy chuyên sâu.

- Thực tế cho thấy, số NLD bị BNN rất nhiều, nhưng việc khám chẩn đoán được rất ít do năng lực chuyên môn, do nhận thức của NLD còn hạn chế. Nhiều NLD được chẩn đoán mắc BNN còn tự ti, không dám làm chế độ đền bù để được hưởng chính sách của Nhà nước.

- NSDLĐ chưa thực sự quan tâm đến công tác khám phát hiện BNN, bước đầu mới tập trung vào công tác khám sức khỏe định kỳ. NLD khi nghỉ chế độ mới được khám phát hiện bệnh nên không được công nhận mắc BNN đối với những bệnh không có thời gian bảo đảm.

4. Tình hình cháy nổ trong sản xuất, kinh doanh

Từ năm 2010 đến hết năm 2014, xảy ra 9.561 vụ cháy ở khu dân cư và cơ sở (cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trụ sở cơ quan,... không kể các vụ cháy rừng), làm chết 358 người, bị thương 873 người, gây thiệt hại về tài sản trị giá 5.266,233 tỷ đồng. Trung bình mỗi năm xảy ra khoảng 1.913 vụ cháy, gây thiệt hại khoảng 1.053,247 tỷ đồng.

Bảng 48: Tổng hợp tình hình cháy, nổ trong 5 năm (từ 2010 - 2014)

Formatted: Vietnamese

Năm	Số vụ cháy và thiệt hại			
	Số vụ cháy	Số người chết	Số người bị thương	Tài sản(tỷ đồng)
2010	1.843	60	180	617,000
2011	1.548	75	215	571,717
2012	1.751	73	136	1.114,300
2013	2.394	60	199	1.656,148
2014	2.025	90	143	1.307,078
Tổng cộng	9.561	358	873	5.266,233

5. Thực hiện chính sách bồi thường, trợ cấp TNLĐ theo chế độ bảo hiểm xã hội

a) Chính sách liên quan đến chế độ cho NLD bị TNLĐ-BNN

TNLĐ (TNLĐ) và BNN (BNN) ở nước ta đang trở thành mối lo ngại của toàn xã hội trong lĩnh vực lao động. Tỷ lệ lao động bị TNLĐ, BNN không thuyên giảm, trong khi đó, số vụ TNLĐ và BNN làm chết người lại ngày càng gia tăng. Việc đảm bảo một môi trường an toàn cho sản xuất cũng như có được chính sách hỗ trợ NLD khi họ gặp TNLĐ hay mắc BNN luôn được coi trọng. Chính vì vậy, chế độ bồi thường, trợ cấp về TNLĐ và BNN đã ra đời như một tất yếu khách quan.

Tại Việt Nam, việc bồi thường TNLĐ (TNLĐ) và BNN (BNN) được quy định trong Bộ luật Lao động (năm 1994, 2002, 2012) và Luật Bảo hiểm xã hội (năm 2006, 2014) dưới dạng chế độ TNLĐ, BNN được sử dụng từ nguồn Quỹ TNLĐ, BNN trong hệ thống Quỹ bảo hiểm xã hội.

b) Chế độ trợ cấp TNLĐ-BNN do Quỹ BHXH thực hiện

* Tình hình tham gia Quỹ BHXH về TNLĐ-BNN

Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2007. Sau hơn 9 năm thực hiện (2007-2016) đến nay, nhận thức của NSDLĐ, NLD về các chế độ BHXH không ngừng được nâng cao, ý thức chấp hành các quy định của Nhà nước về pháp luật BHXH ở các đơn vị sử dụng lao động ngày càng được coi trọng. Các quy định của Luật, nhất là quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia BHXH đã sát với thực tiễn đảm bảo hợp lý giữa thời gian, mức đóng và mức hưởng của từng chế độ nói chung và chế độ TNLĐ-BNN nói riêng, đồng thời đảm bảo nguyên tắc chia sẻ giữa những người tham gia BHXH.

Từ khi Luật BHXH có hiệu lực thi hành, số người tham gia BHXH ngày càng tăng, năm sau luôn cao hơn năm trước. Tuy nhiên, đối tượng tham gia chế độ BHTNLĐ-BNN là đối tượng tham gia BHXH bắt buộc (trừ những người làm việc có thời hạn ở nước ngoài). Do đó, tỷ lệ lao động tham gia chế độ TNLĐ-BNN chỉ chiếm khoảng 20% trong tổng số lao động đang làm việc.

Bảng 49. Tình hình tham gia chế độ TNLĐ-BNN 2010-2015

Chỉ tiêu	ĐV	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng số người tham gia BHXH	Triệu người	9441,3	10104,5	10431,6	10881	11452,5	12065,4
Trong đó tham gia TNLĐ-BNN	Triệu người	9439	10102,3	10429,6	10878,6	11450,2	12063
So với số người tham gia	%	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
So với số người đang làm việc	%	19,1	19,9	20,3	21,1	x	x

Nguồn: BHXH Việt Nam, Tính toán cân đối Quỹ TNLĐ-BNN

*** Tình hình sử dụng quỹ TNLĐ-BNN**

Song song với việc đóng BHXH thì số người thụ hưởng các chế độ BHXH cũng ngày càng tăng, trong đó số người hưởng chế độ TNLĐ-BNN cũng tăng đều qua các năm. Số người hưởng chế độ TNLĐ - BNN (hàng tháng và một lần) của năm 2006 là 35.355 người, năm 2007 là 37.086 người (tăng 4,9% so với năm 2006); năm 2010 là 44.493 người, tăng 25,85% so với năm 2006; năm 2011 là 48.333 người tăng 8,63% so với năm 2010 và tăng 36,71% so với năm 2006.

Từ năm 2008-2013, BHXH Việt Nam giải quyết cho bình quân 7121 người/năm hưởng các chế độ TNLĐ-BNN, chiếm khoảng 0,73% số người tham gia. Trong đó, số được hưởng chế độ hàng tháng là 2573 người/năm, chiếm 0,027% số người tham gia và 36,2% số bị TNLĐ-BNN; số được hưởng chế độ một lần là 3906 người/năm, chiếm 0,04% số người tham gia và 54,7% số bị TNLĐ-BNN.

Ngoài ra, Quỹ còn thực hiện chi trả hàng tháng cho trường hợp người bị tai nạn lao động, trường hợp bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp hàng tháng tích lũy từ các năm trước, tính đến năm 2013 là 37.502 trường hợp bị tai nạn lao động; 9.320 trường hợp bệnh nghề nghiệp.

Do chỉ thực hiện những chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi người lao động đã điều trị ổn định thương tật; Việc chi trả cho các chế độ trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt; dụng cụ chỉnh hình, trợ cấp phục vụ, dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi điều trị thương tật, bệnh tật hầu như rất ít; chưa thực hiện chế độ khen thưởng; chưa có cơ chế tái đầu tư để phòng ngừa TNLĐ, bệnh nghề nghiệp nên chưa hỗ trợ hiệu quả trong việc chia sẻ rủi ro với DN, khi xảy ra TNLĐ nên quỹ tồn dư khá nhiều, tỷ lệ chi chỉ bằng khoảng 11% số thu.

Bảng 50. Kết quả hưởng chế độ TNLĐ-BNN 2010-2015

Chỉ tiêu	ĐV	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tổng số người hưởng mới trong năm	Người	6842	7347	7802	7956	6644	6571
So với số người tham gia	%	0.073	0.075	0.073	0.073	0.06	0.05
1.1. Hàng tháng	Người	2681	2693	2602	2724	2230	2417
So với số người tham gia	%	0.028	0.027	0.025	0.026	0.02	0.02

Chỉ tiêu	ĐV	2010	2011	2012	2013	2014	2015
So với tổng số TNLĐ-BNN	%	39.18	36.65	33.35	34.24	33.56	36.78
1.2. Một lần	Người	3608	3990	4500	4518	3494	3317
So với tổng số người tham gia	%	0.038	0.039	0.043	0.042	0.03	0.028
So với tổng số TNLĐ-BNN	%	52.72	54.31	57.68	56.79	52.59	50.48
1.3. Chết do TNLĐ-BNN	Người	554	664	700	714	560	578
So với tổng số người tham gia	%	0,006	0,007	0,007	0,007	0.0049	0.0048
So với tổng số TNLĐ-BNN	%	8,10	9,04	8,97	8,97	8.43	8.8
2. Tổng số người hưởng hàng tháng có đến cuối năm	Người	27965	30173	32461	34459	51109	54970
Người hưởng TNLĐ-BNN	Người	27500	29661	31812	33882	50302	54003
Người hưởng trợ cấp phụ vụ	Người	465	512	649	577	807	967
3. Tổng số tiền hưởng	Tỷ đồng	220	262	342	374	590	542
So với số thu	%	9,73	9,26	8,43	8,55	4.5	3.7

(Nguồn: BHXH Việt Nam - Tính toán cân đối Quỹ TNLĐ-BNN)

II. THỰC TRẠNG AT,VSLĐ, CHÁY NỔ TRONG CÁC NGÀNH NGHỀ CÓ NGUY CƠ CAO VỀ TNLĐ, BNN, NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ

1. Khai thác khoáng sản

Khai thác khoáng sản là một trong những ngành nghề hàng đầu tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn trong lĩnh vực công nghiệp.

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) (năm 2014):

- Số lượng DN:
- Tổng số lao động: 121.991 người;
- Lao động trực tiếp: 108.780 người;
- NLĐ làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ: 92.270 người;

- Cán bộ AT,VSLĐ: 13.820 người;

- ATVSV: 7.825 người.

b) Các yếu tố nguy hiểm và biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

Các yếu tố nguy hiểm trong các công đoạn sản xuất của lĩnh vực khai thác khoáng sản phụ thuộc vào điều kiện đại chất, quy mô, công nghệ sử dụng, công đoạn sản xuất, v.v...

Các yếu tố nguy hiểm chủ yếu đối với khai thác than hầm lò:

- Sập đổ lò.
- Cháy nổ khí, bụi than.
- Ngạt khí.
- Bực nước.
- Nguy cơ điện giật.
- Nguy cơ do vận hành các thiết bị (goòng lật; toa xe; máng cào; băng tải...).
- Nguy cơ trượt ngã.
- Các nguy cơ khác.

Các yếu tố nguy hiểm chủ yếu đối với khai thác than lộ thiên:

Các nguy cơ gây sự cố, tai nạn thường gặp trong khai thác lộ thiên:

- Sạt lở tầng hoặc cả hệ thống bờ tầng.
- Sạt lở bãi thải.
- Ngập lụt mỏ (khu vực đáy mỏ có các thiết bị hoạt động).
- Nguy cơ điện.
- Nguy cơ do vận hành, sửa chữa các thiết bị (Ô tô, máy xúc, máy khoan, máy gạt...).
- Nguy cơ trượt ngã.
- Các nguy cơ khác (Bực nước; ngạt khí...).

Biện pháp đảm bảo an toàn trong khai thác khoáng sản

Trong thời gian vừa qua, các biện pháp đảm bảo an toàn trong sản xuất, chú trọng cả về công nghệ, thiết bị và quản lý an toàn mỏ đặc biệt chú trọng. Cụ thể:

- *Công nghệ khai thác và chống giữ:* Công nghệ khai thác, công nghệ chống giữ lò chợ được quan tâm đầu tư, đổi mới. Hầu hết các mỏ đã áp dụng các cột thủy lực đơn, giá thủy lực, giá khung... để chống giữ lò chợ thay thế hoàn toàn lò chợ gỗ. Một số mỏ đã đầu tư các lò chợ cơ giới hóa (Khe Chàm, Nam Mẫu, Vàng Danh) góp phần nâng cao năng suất lao động và an toàn trong khai thác than hầm lò.

- *Công tác vận tải mỏ:* Công tác vận tải mỏ hầm lò cũng đã được quan tâm đầu tư. Hầu hết các mỏ lớn đã sử dụng băng tải để vận tải than tại các giếng chính (Mạo Khê, Khe Chàm, Quang Hanh, Dương Huy, Nam Mẫu...) thay cho hệ thống tời trực mang lại hiệu quả và mức độ an toàn cao. Ngoài ra, một số mỏ đã trang bị hệ thống mono ray chở người (Nam Mẫu, Hà Lâm), hệ thống tời chở người (Khe Chàm, Vàng Danh, Mạo Khê).

- *Công tác thông gió và kiểm soát khí mô*: Công tác xác định độ chứa khí, độ thoát khí đã được thực hiện tại tất cả các đơn vị khai thác than hầm lò, là cơ sở cho việc phân loại mô theo cấp khí nổ hàng năm. Công tác kiểm soát thông gió cũng đã có những bước tiến đáng kể, các mỏ đã đầu tư các trạm quạt chính có công suất lớn đảm bảo lưu lượng gió cho toàn mỏ, các quạt đa cấp có công suất cao để thông gió cho các gương lò dài thay cho việc thông gió nối tiếp các quạt cục bộ.

- *Công tác đào tạo an toàn*: Được làm thường xuyên cho các đối tượng là công nhân, cán bộ quản lý.

- *Công tác kiểm định thiết bị điện phòng nổ*: Tất cả các thiết bị điện trước khi đưa vào mỏ hầm lò đều được kiểm định tính năng phòng nổ tại Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ. Qua đó, đã phát hiện được những thiết bị, lô thiết bị không đạt yêu cầu về tính năng phòng nổ. Đây là một chốt chặn quan trọng trong việc kiểm soát những thiết bị điện không an toàn khi đưa vào sử dụng trong mỏ hầm lò.

- *Đối với vấn đề quản lý*, 5 năm vừa qua TKV đã ban hành hàng trăm văn bản liên quan đến công tác an toàn như quy chế quản lý an toàn, bảo hộ lao động; quy định xử lý người đứng đầu; quy định kiểm định thiết bị điện phòng nổ; quy định về việc trang bị hệ thống quan trắc tập trung và các văn bản khác nữa. Hàng năm, Tập đoàn tổ chức sơ kết an toàn 6 tháng và tổng kết công tác an toàn nhằm đánh giá, kiện toàn lại công tác an toàn. Ngoài ra, sau mỗi vụ tai nạn nghiêm trọng, Tập đoàn đều có các chi thị đến các đơn vị khai thác than nhằm rà soát lại công tác an toàn của đơn vị mình và rút kinh nghiệm những vụ tai nạn tương tự xảy ra.

Công tác xây dựng hệ thống quản lý an toàn, đánh giá rủi ro và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp đã được các đơn vị Tập đoàn từng bước đưa vào triển khai thực hiện.

c) Môi trường lao động

Tổng số mẫu đo về môi trường lao động (2014): 22.686 mẫu

Số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 1.345 mẫu

Các mẫu không đạt chuẩn chủ yếu về các yếu tố vi khí hậu (độ ẩm: 382 mẫu, nhiệt độ: 312 mẫu, tốc độ gió: 286 mẫu), bụi: 147 mẫu, ồn: 114 mẫu, hơi khí độc: 59 mẫu...

d) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT,VSLĐ

Chi phí thực hiện công tác AT,VSLĐ trong 5 năm Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam là 5.016,127 tỷ đồng. Trong đó chăm sóc sức khỏe cho NLD chiếm 44,3%, các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ chiếm 26,4%, phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 16,3%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 13%.

e) Tổ chức triển khai công tác AT,VSLĐ

TKV thành lập Ban An toàn phụ trách công tác an toàn trong Tập đoàn với số lượng cán bộ an toàn gồm 7 người. Tại các đơn vị khai thác khoáng sản trực thuộc Tập đoàn đều thành lập Phòng An toàn với tổng số cán bộ lên hàng trăm người, lực lượng an toàn vệ sinh viên hiện có là 7660 người (năm 2015).

Ngoài Ban an toàn, trong cơ cấu tổ chức thực hiện công tác an toàn, trực thuộc TKV có: Chánh thanh tra mỏ, Trung tâm cấp cứu Mỏ, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ.

Chánh thanh tra mỏ: Tổ chức các đoàn thanh tra của Tập đoàn tại các đơn vị khai thác than.

Trung tâm Cấp cứu mỏ: Chịu sự điều hành trực tiếp bởi Phó Tổng giám đốc phụ trách An toàn, có nhiệm vụ huấn luyện công tác cấp cứu mỏ cho các đội cấp cứu mỏ bán chuyên; tổ chức Ứng cứu sự cố - Tìm kiếm cứu nạn khi có tai nạn tại các mỏ; thỏa thuận kế hoạch Ứng cứu sự cố - Tìm kiếm cứu nạn với các đơn vị khai thác than hầm lò.

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ: Là đơn vị trực thuộc TKV chuyên nghiên cứu, tư vấn các vấn đề về công nghệ khai thác, tuyển khoáng và các lĩnh vực khác trong đó có an toàn mỏ.

Trung tâm An toàn Mỏ: Là đơn vị trực thuộc Viện KHCN Mỏ, có nhiệm vụ tư vấn, nghiên cứu phòng ngừa các tai nạn, sự cố xảy ra. Xác định, dự báo độ chứa khí, độ thoát khí cho các mỏ than hầm lò; thiết kế, lắp đặt, bảo trì các hệ thống quan trắc thiết kế, cải tạo mạng thông gió; tháo khí mê tan; kiểm định thiết bị điện phòng nổ; đào tạo an toàn về cháy nổ khí mê tan cho các đơn vị khai thác than hầm lò trong Tập đoàn.

Trực thuộc Phòng an toàn có Giám sát viên an toàn. Trong 5 năm, TKV đã tiến hành huấn luyện cho 644.445 lượt NLD, 37.806 lượt cán bộ AT,VSLĐ. Tổng chi phí cho công tác huấn luyện là 197,05 tỷ đồng.

Tính đến năm 2015, TKV sử dụng 9.432 máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động đều được kiểm định theo quy định.

f) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

Trong 5 năm 2010 -2015, các đơn vị thuộc TKV để xảy ra 2526 vụ TNLD làm 2579 NLD bị TNLD. Số vụ TNLD chết người là 147 vụ làm 172 người chết do TNLD.

Nguyên nhân chủ yếu để xảy ra TNLD chết người trong lĩnh vực sản xuất hầm lò là do sập đổ lò, cơ điện, vận tải mỏ, ngạt khí, cháy nổ khí, bực nước và nổ min.

Đối với lĩnh vực khai thác lộ thiên, chủ yếu xảy ra TNLD chết người tại lĩnh vực sửa chữa, vận tải, xúc bốc, bãi thải, khoan nổ min.

g) BNN

Tính đến tháng 6 năm 2015, tổng số người bị BNN là 1.956 người, chủ yếu là công nhân mắc BNN bụi phổi so với năm 2010 là 1866 trường hợp. Điều đó chứng tỏ điều kiện lao động ngày càng được cải thiện, phương tiện bảo hộ lao động đầy đủ đã phát huy hiệu quả hơn. Kết hợp với việc thường xuyên kiểm tra giám sát của các phòng ban liên quan và ý thức NLD ngày càng nâng cao nên số công nhân mắc BNN giảm đáng kể.

2. Hóa chất

Lực lượng lao động trong sản xuất và sử dụng hóa chất khoảng hơn 5 triệu người, tập trung nhiều nhất ở các lĩnh vực như công nghiệp hóa chất, công nghiệp dầu khí, công nghiệp quốc phòng, công nghiệp than và khoáng sản.

Số lượng và quy mô các đơn vị sản xuất hóa chất theo thành phần kinh tế được tóm tắt trong bảng dưới đây.

TT	Nhóm sản phẩm	Số DN	DNNN	DN ngoài NN	DN ĐTNN	Tổng công suất
1	Phân bón hóa học	69	12	55	2	7.590.000 tấn/ngày
2	Thuốc bảo vệ thực vật	93	5	23	20	60.000 tấn/ngày
3	Hóa dầu	11	2	0	9	1.013.000 tấn/ngày
4	Hóa chất cơ bản	25	9	15	1	1.836.000 tấn/ngày

TT	Nhóm sản phẩm	Số DN	DNNN	DN ngoài NN	DN ĐTNN	Tổng công suất
5	Điện hóa	26	2	14	10	20.000.000kWh
6	Khí công nghiệp	41	3	34	4	68.000 m ³ /h
7	Cao su	154	5	89	60	895.000 tấn/ngày
8	Chất tẩy rửa	103	5	79	19	800.000 tấn/ngày
9	Sơn, mực in	143	0	83	60	300.000 tấn/ngày
10	Hóa dược	6	2	4	0	

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam:

Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê chính thức về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ trong toàn ngành hóa chất.

Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, số liệu thống kê cơ bản như sau (năm 2014):

- Số lượng DN (các DN Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm trên 50% vốn điều lệ): 28 DN;
- Tổng số lao động: 27.130 người;
- Lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 15.120 người;
- Cán bộ AT,VSLĐ: 323 người;
- ATVSV: 2.453 người.

b) Các yếu tố nguy hiểm và biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

Các yếu tố nguy hiểm liên quan đến hoạt động hóa chất bao gồm:

- Nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất: Rò rỉ, cháy nổ có thể gây ra thảm họa đối với con người và môi trường sinh thái;
- Nguy cơ lớn trong sử dụng hóa chất không đúng mục tiêu và không đúng kỹ thuật gây ra các tai nạn, nhiễm độc hóa chất;
- Nguy cơ các hóa chất nguy hại xuất hiện nhiều hơn trong các sản phẩm tiêu dùng (thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm...) ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

c) Biện pháp kiểm soát các nguy cơ

Các giải pháp đồng bộ được triển khai thực hiện nhằm ngăn ngừa yếu tố nguy hiểm trong hoạt động hóa chất.

- Ban hành danh mục hóa chất cấm, hóa chất kinh doanh có điều kiện, hóa chất phải có kế hoạch ngăn ngừa sự cố.

- Nhận dạng và phân loại: Mục tiêu là để xác định các đặc tính nguy hiểm của hóa chất có thể tạo thành nguy cơ trong quá trình bảo quản bình thường hay sử dụng, rủi ro đối với sức khỏe, tài sản hoặc môi trường. Người sử dụng hóa chất nhận biết các thông tin cơ bản về nguy cơ của hóa chất thông qua nhãn. Nhãn được ghi sau khi hóa chất được phân loại. Việc phân loại hóa chất ngoài việc phân loại theo

nguy hại vật lý (cháy, nổ, ăn mòn...) còn được phân loại theo ảnh hưởng tới sức khỏe con người, môi trường (độc cấp tính, khả năng gây ung thư, ảnh hưởng đến sinh sản...).

- Ghi nhãn: Việc ghi nhãn hóa chất nhằm cảnh báo cho người tiếp xúc biết các nguy cơ của hóa chất và các biện pháp ứng phó, sử dụng hóa chất an toàn.

- Phiếu an toàn hóa chất: Việc quy định các hóa chất nguy hiểm phải có Phiếu an toàn hóa chất nhằm giúp người liên quan đến hoạt động hóa chất nguy hiểm có đầy đủ thông tin để hoạt động hóa chất an toàn.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy định an toàn trong sản xuất, vận chuyển, sử dụng hóa chất, quy định về khoảng cách an toàn đối với cơ sở hoạt động hóa chất.

- Huấn luyện an toàn hóa chất, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn.

d) Môi trường lao động

Về môi trường lao động (số liệu 2014), các DN thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tính theo % số người bị tiếp xúc: điều kiện vi khí hậu không tốt (độ ẩm: 0,035%, nhiệt độ: 0,03%), ồn: 0,3%, Bụi: 0,13%, hơi khí độc: 0,07%, rung: 0,01%.

e) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT,VSLĐ

Chi phí thực hiện công tác AT,VSLĐ trong 5 năm Tập đoàn Hóa chất Việt Nam là 584,4 tỷ đồng. Trong đó chăm sóc sức khỏe cho NLD chiếm 52,4%, thiết bị, các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ chiếm 21,9%, phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 13,8%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 3,5%.

f) Tổ chức triển khai công tác AT,VSLĐ

Hệ thống tổ chức bộ máy thực hiện công tác an toàn trong lĩnh vực hóa chất tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam bao gồm: 02 cán bộ an toàn thuộc Ban Kỹ thuật Tập đoàn và Phòng, Ban an toàn hoặc cán bộ chuyên trách về công tác an toàn các Công ty trực thuộc.

Các đơn vị đã xây dựng các nội quy, quy định, phương án chữa cháy, đầu tư trang bị phương tiện chữa cháy, chủ động phòng ngừa sự cố, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra. Công tác tổ chức diễn tập PCCC tại các đơn vị được thực hiện theo đúng quy định, các đội PCCC sẵn sàng tham gia có hiệu quả công tác PCCC tại đơn vị và phối hợp tốt với lực lượng PCCC địa phương.

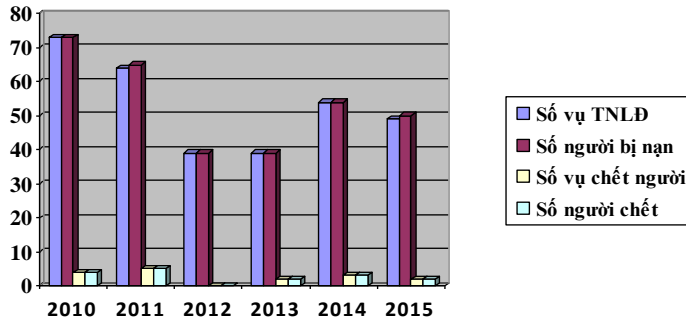
g) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

Trong 5 năm 2010 -2015, các đơn vị thuộc Tập đoàn hóa chất Việt Nam để xảy ra 318 vụ TNLD làm 320 NLD bị TNLD. Số vụ TNLD chết người là 16 vụ làm 16 người chết do TNLD.

Bảng 51. Số liệu về TNLD các đơn vị thuộc Tập đoàn Hóa chất 2010 - 2015 cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng						
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
1	Số vụ TNLD	vụ	73	64	39	39	54	49	318
2	Số người bị TNLD	người	73	65	39	39	54	50	320
3	Số vụ TNLD chết người	vụ	04	05	0	02	03	2	16
4	Số người chết do TNLD	người	04	05	0	02	03	2	16

(Nguồn: Báo cáo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam)



h) Nguyên nhân xảy ra TNLD

Công tác an toàn vệ sinh lao động đã được lãnh đạo các đơn vị thành viên hết sức quan tâm, các đơn vị đã thường xuyên tổ chức huấn luyện về công tác an toàn vệ sinh lao động cho người quản lý cũng như NLD trực tiếp. Tuy vậy hàng năm vẫn còn xảy ra nhiều vụ TNLD đặc biệt vẫn còn xảy ra vụ TNLD nghiêm trọng làm chết người. Qua tổng hợp các biên bản điều tra TNLD của các đoàn, nhận thấy nguyên nhân để xảy ra TNLD phần lớn vẫn xuất phát từ ý thức của NLD và một phần từ NSDLĐ. Qua phân tích nguyên nhân gây ra các vụ TNLD nhận thấy công tác huấn luyện và tuyên truyền cho NLD vẫn còn bất cập, cán bộ an toàn chưa làm tốt công tác nhận diện các nguy cơ rủi ro gây mất an toàn lao động để từ đó các biện pháp khắc phục phòng ngừa.

3. Cơ khí - Luyện kim

Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020. Theo đó, máy, thiết bị công nghiệp thuộc chương trình Cơ khí trọng điểm được ưu tiên đầu tư, phấn đấu đến năm 2020, ngành cơ khí đáp ứng được 45-50% nhu cầu sản phẩm cơ khí cả nước.

Về thiết bị toàn bộ: Trong nước đã sản xuất được các loại thiết bị cơ khí thủy công cho các nhà máy thủy điện; dây chuyền thiết bị cán thép xây dựng công suất đến 30.000 tấn/năm; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy xi măng công suất đến 800.000 tấn/năm; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy đường công suất 1.000 tấn mía/ngày; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho các nhà máy chế biến mù cao su công suất 6.000 tấn/năm.

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ

Hiện tại, chưa có số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ trong lĩnh vực cơ khí - luyện kim cả nước.

Số liệu thống kê đối với các đơn vị thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam:

- Số lượng DN:
- Tổng số lao động: 8.500 người;
- Lao động trực tiếp: 6.937 người;
- NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ: 4.674 người;
- Cán bộ AT,VSLĐ: 42 người;
- ATVSV: 893 người.

b) Các yếu tố nguy hiểm và biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

Mỗi nguy hiểm trong cơ khí và luyện kim là những nơi phát sinh nguy hiểm do hình dạng, kích thước, chuyển động của các phương tiện làm việc, phương tiện trợ giúp, phương tiện vận chuyển cũng như chi tiết bị tổn thương trong quá trình lao động như kẹp chặt, cắt xuyên thủng, thủng, va đập, bắn té kim loại... gây ra sự cố tổn thương ở các mức độ khác nhau.

Các nguyên nhân gây TNLĐ thường gặp:

- Trong gia công nguội - lắp ráp - sửa chữa:

+ Do các dụng cụ cầm tay va chạm vào NLĐ (NLĐ) hoặc NLĐ sử dụng bất cẩn các dụng cụ; gá kẹp chi tiết không cẩn thận, không đúng kỹ thuật; bố trí thiết bị không đúng quy cách;

+ Máy công cụ có kết cấu không đảm bảo bền, thiếu các cơ cấu an toàn;

+ Do tư thế làm việc, thiếu quy trình an toàn hoặc làm tắt quy trình; đá mài bị vỡ văng ra, vật mài bắn vào người...

- Trong gia công cơ khí: nguy hiểm do văng bắn phoi máy tiện, văng bắn;

- Trong hàn cắt kim loại:

+ Điện giật (hàn điện).

+ Bỏng nhiệt

+ Cháy, nổ.

+ Khí độc hại và bụi.

- Trong gia công áp lực:

+ Bỏng nhiệt do quá trình cán, rèn tự do hoặc đập thể tích thường tiến hành gia công ở trạng thái nóng; do vật rèn đang nóng ở nhiệt độ cao;

+ Văng bắn dụng cụ: cán búa tra không chặt hoặc kim kẹp không chặt làm cho vật rèn bị rơi ra; do đặt sai vị trí vật rèn trên bệ đe nên dễ bị văng ra khi dùng máy búa.

+ Bung khuôn do kẹp phôi và điều chỉnh khuôn khi đập trên máy không đúng.

- Trong đúc:

+ Bức xạ nhiệt, tia tử ngoại;

+ Bắn tóe kim loại;

+ Chấn thương trong việc làm sạch hệ thống rót và chặt ba via trên vật đúc...

- Trong sản xuất thép:

+ Nhà máy luyện gang lò cao

+) Nguy cơ bụi và hệ thống dẫn động khu vực chuẩn bị nhiên liệu, dẫn liệu và cấp liệu vào lò cao;

+) Nguy cơ xảy ra nổ xi, nổ gang lỏng, bức xạ nhiệt tại khu vực ra xi, ra gang lỏng;

+) Rò rỉ khí than dẫn đến nổ khí, nhiễm độc khí than tới NLĐ tại hệ thống lưu trữ, sử dụng khí than;

+) Ngộ độc khí than, bụi hoặc ngả cao tại khu vực làm việc trên đỉnh lò cao.

+ Nhà máy luyện thép lò điện

+) Nổ bình khí axêtylen sử dụng để cắt thép phế tại khu vực chuẩn bị liệu;

+) Trần gang lỏng ra khỏi thùng chứa, văng bắn gang lỏng, nổ xi... tại hệ thống vận chuyển và cấp gang lỏng vào lò trộn, lò luyện thép;

+) Điện giật tại khu vực máy biến thế lò điện;

+) Nổ, văng bắn xi lỏng hoặc thép lỏng, bụi, khí thải, bức xạ nhiệt tại khu vực ra xi lỏng và thép lỏng từ lò điện hồ quang;

+) Sự cố từ các cầu trục nâng vận chuyển thép phế, thép lỏng;

+ Nổ khí axêtylen cắt phôi, bông do tiếp xúc phôi nóng, bức xạ nhiệt tại khu vực máy đúc thép liên tục.

+ Nhà máy luyện cán thép

+) Nguy cơ sập rơi phôi thép va vào người, sự cố cầu trục nâng vận chuyển phôi thép tại khu vực kho chứa phôi;

+) Rò rỉ khí than dẫn đến nổ khí, nhiễm độc khí than tới NLD tại khu vực lò khí hóa than cung cấp khí than để nung phôi cán;

+) Nguy cơ từ cơ cấu truyền động thiết bị cán; sơ suất trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy cán, thép cán văng ra từ trục cán thép, vỡ khớp nối trục dẫn động... tại khu vực máy cán thép;

+ Nguy cơ sập các bó sản phẩm thép, từ sự cố cầu trục nâng vận chuyển các sản phẩm thép cán (bó thép thanh hoặc thép cuộn).

Biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

- Đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng chống cháy nổ khi thiết kế các cơ sở sản xuất;

- Thiết bị che chắn an toàn;

- Thiết bị và cơ cấu phòng ngừa;

- Tín hiệu an toàn; khoảng cách và kích thước an toàn.

- Phòng ngừa rủi ro tính đến yếu tố con người: thao tác, tư thế lao động; không gian thao tác; điều kiện sử dụng thông tin thính giác, xúc giác, thị giác;

- Phương tiện bảo vệ cá nhân;

- Cơ khí hoá, tự động hoá và điều khiển từ xa;

- Kiểm tra dự phòng: Thử độ bền cáp, xích, dây an toàn; thử nghiệm độ tin cậy của phanh hãm; thử nghiệm độ tin cậy của rơ le, máy ngắt...

c) Môi trường lao động

Số liệu thống kê về môi trường lao động chung cho lĩnh vực cơ khí - luyện kim chưa có.

Số liệu thống kê về môi trường lao động tại Tổng Công ty Thép Việt Nam cụ thể như sau:

Tổng số mẫu đo về môi trường lao động (2014): 3.262 mẫu

Số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 420 mẫu

Các mẫu không đạt chuẩn chủ yếu về các yếu tố: ồn -150 mẫu, nhiệt độ - 136 mẫu, bụi 52 mẫu, ánh sáng - 45 mẫu.

d) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT,VSLĐ

Chi phí đầu tư cho công tác AT,VSLĐ trong lĩnh vực cơ khí chưa có số liệu thống kê cụ thể.

Chi phí thực hiện công tác AT,VSLĐ trong 5 năm Tổng Công ty Thép Việt Nam là 246,2 tỷ đồng. Trong đó chăm sóc sức khỏe cho NLĐ chiếm 41%, thiết bị, các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ chiếm 24,2%, phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 22,8%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 3,3%.

e) Tổ chức triển khai công tác AT,VSLĐ

Lực lượng lao động công nghiệp chế biến chế tạo (số liệu sơ bộ 2013 - Tổng cục thống kê) cả nước gồm 7.285.000 người.

Lực lượng cán bộ an toàn tại các đơn vị ngành cơ khí luyện kim: Tổng Công ty Thép gồm 02 cán bộ thuộc Phòng Kỹ thuật. Tại các đơn vị trực thuộc các Tổng Công ty thành lập Phòng, Ban An toàn hoặc phân công cán bộ chuyên trách về công tác an toàn.

Việc thực hiện các quy định pháp luật về an toàn, công tác kiểm tra, tự kiểm tra, huấn luyện, được các đơn vị thuộc các đơn vị được quan tâm triển khai thực hiện.

f) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

Theo số liệu về TNLD của Bộ LĐTBXH, số vụ TNLD chết người trong lĩnh vực Cơ khí chế tạo năm 2010 - 2014 chiếm từ 1,81% đến 7,76% số vụ TNLD chết người. Số người chết do TNLD trong lĩnh vực cơ khí chế tạo chiếm từ 1,65% đến 6,82% tổng số người chết do TNLD.

Tại các đơn vị thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam, trong 5 năm 2010 - 2014 để xảy ra 142 vụ TNLD chết người làm 153 người chết do TNLD.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tai nạn trong lĩnh vực cơ khí - luyện kim do nổ xi, ngã, thanh thép cán lao vào chân người, ngạt do khí độc, bóng...

Để xảy ra TNLD, phần lớn do NLĐ chấp hành các quy định an toàn không đầy đủ, còn chủ quan.

g) BNN

Chưa có số liệu tổng hợp đầy đủ về BNN trong lĩnh vực cơ khí - luyện kim.

Tại các đơn vị thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam, tính đến tháng 6 năm 2015, tổng số người bị BNN là 144 người.

4. Xây dựng

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ

Tổng số DN (DN) hoạt động trong lĩnh vực của ngành (xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, tư vấn xây dựng và kinh doanh bất động sản) theo báo cáo của Bộ Xây dựng và Tổng Cục thống kê tính đến năm 2014 gồm 72.190 đơn vị.

Đến tháng 12 năm 2014 các DN thuộc Bộ Xây dựng:

- Số lượng: 41 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ, 16 Tổng công ty;

- Tổng số lao động: 187.470 người;

- Lao động trực tiếp: 166.634 người;
- NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ: 36.350 người;
- Cán bộ AT,VSLĐ: 2.320 người.

b) Các yếu tố nguy hiểm và không thuận lợi

Ngành xây dựng là ngành dịch vụ đa lĩnh vực nên các yếu tố nguy hiểm rất đa dạng.

Mặc dù công tác AT,VSLĐ trong ngành xây dựng đã được chú trọng và tăng cường nhằm hạn chế thấp nhất các vụ tai nạn xảy ra, tuy nhiên ngành xây dựng là một trong những ngành có nhiều tiềm ẩn về nguy cơ xảy ra TNLĐ.

- Tổ chức quản lý AT,VSLĐ trong xây dựng: Do mật độ thi công công trường thường hẹp nên việc tổ chức mật độ thi công, tổ chức quản lý thi công, bố trí lao động trên công trường có ảnh hưởng lớn đến công tác AT,VSLĐ; hệ thống quản lý, giám sát công tác AT,VSLĐ chưa chặt chẽ; triển khai thực hiện các quy định pháp luật về AT,VSLĐ ở cơ sở chưa đầy đủ; NSDLĐ còn chủ quan, chưa đánh giá hết các yếu tố nguy hiểm, rủi ro trong quá trình thi công để có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động.

- Trên công trường xây dựng gồm nhiều chủ thể tham gia thi công: Chủ đầu tư, nhà thầu (tổng thầu, thầu chính, thầu phụ), nhà thầu giám sát thi công, nhà thầu thiết kế. Quan hệ giữa các chủ thể về AT,VSLĐ trong thi công xây dựng là phức tạp, trong khi pháp luật lao động chưa có quy định rõ trách nhiệm của từng chủ thể về công tác AT,VSLĐ. Để đảm bảo tiến độ thi công bàn giao công trình, dự án vào sử dụng đúng thời gian ký kết trong hợp đồng, các hạng mục công trình gần nhau thường được thi công đồng thời nên nguy cơ xảy ra TNLĐ là rất cao do không kiểm soát hết.

- Ngành xây dựng có nhiều nghề và công việc nặng nhọc, khối lượng lao động thi công cơ giới và thủ công lớn.

- Nhiều công việc phải thực hiện trong môi trường có nhiều yếu tố độc hại như bụi, tiếng ồn, rung động lớn, hơi khí độc...

- Công nhân phải làm việc trong điều kiện di chuyển ngay trong một công trường, môi trường và điều kiện lao động thay đổi.

c) Môi trường lao động

Điều kiện lao động trong xây dựng có những đặc thù riêng biệt, các công trình xây dựng ngoài trời, ở mọi vùng địa lý khác nhau. NLD xây dựng cùng với công trình luôn thường xuyên ở ngoài trời, trong điều kiện môi trường tự nhiên như nắng gắt, mưa gió thất thường, trong trạng thái nguy hiểm như trên cao, dưới hố sâu, hầm ngầm, vách dựng đứng và trong tư thế gò bó, không thoải mái, ăn ở tạm, vệ sinh lao động không đảm bảo, ô nhiễm môi trường... nhất là các công trình trải dài theo tuyến, chỗ ăn ở tạm lại thường xuyên phải thay đổi.

- Số mẫu đo kiểm môi trường lao động, số mẫu đạt tiêu chuẩn, số mẫu không đạt tiêu chuẩn của các DN do Bộ Xây dựng quản lý:

Tổng số mẫu đo về môi trường lao động (2014): 20.268 mẫu.

Số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 2.360 mẫu (chủ yếu là các yếu tố về nhiệt độ, bụi, độ ồn).

d) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT,VSLĐ

- Chi phí thực hiện công tác AT,VSLĐ trong 5 năm do các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng quản lý hơn 900 tỷ đồng. Trong đó chăm sóc sức khỏe cho NLD chiếm 15%, các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ chiếm 43%, phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 30%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 12%.

- Tuy nhiên chi phí cho công tác AT,VSLĐ của phần lớn các DN vừa và nhỏ tham gia khi thi công xây dựng trên toàn quốc thì chưa được chú trọng đầu tư, chưa lập kế hoạch cho công tác an toàn, vệ sinh lao động hàng năm hoặc có lập nhưng không đầy đủ các nội dung theo quy định.

e) Tổ chức triển khai công tác AT,VSLĐ

Từ năm 2010, Bộ Xây dựng giao Vụ Quản lý hoạt động xây dựng thực hiện chức năng, nhiệm vụ về AT,VSLĐ của Bộ, trong đó Phòng An toàn lao động (gồm 04 kỹ sư, thạc sỹ) thuộc Vụ trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của Vụ về AT,VSLĐ trong xây dựng.

Đến năm 2013, Vụ Quản lý hoạt động xây dựng chuyển đổi thành Cục Quản lý hoạt động xây dựng.

Từ tháng 6 năm 2015, Bộ Xây dựng điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động xây dựng đối với Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, trong đó Phòng An toàn lao động có 5 thạc sỹ, kỹ sư chuyên trách về công tác quản lý AT,VSLĐ.

f) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

+ Theo thông báo của Bộ LĐTBXH hàng năm thì trong lĩnh vực xây dựng: Trung bình hơn 800 vụ TNLD/năm (chiếm khoảng 25% tổng số vụ); số vụ TNLD có người chết hơn 140 người/năm (chiếm khoảng 26% tổng số vụ có người chết); trung bình hơn 170 người chết/năm.

Formatted: Vietnamese

+ Các đơn vị trực thuộc Bộ: Trung bình khoảng 150 vụ TNLD/năm với 150 người bị nạn, số vụ chết người trung bình khoảng 13 vụ/năm, số người chết trung bình 15 người/năm.

Thực tế còn tình trạng các vụ TNLD xảy ra tại các DN vừa và nhỏ chưa được báo cáo, thống kê đầy đủ.

Formatted: Vietnamese

Nguyên nhân chủ yếu xảy ra TNLD

- Theo đánh giá của Bộ Xây dựng, TNLD trong ngành xây dựng chủ yếu tập trung ở các yếu tố do ngã cao, do điện giật, do vật liệu rơi, đè, đổ....

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

g) BNN trong xây dựng

Theo kết quả điều tra khảo sát của INT/95/M10/DAN do NILP thực hiện thì BNN phổ biến trong ngành xây dựng gồm: bệnh bụi phổi silic, bệnh đélec nghề nghiệp, bệnh da nghề nghiệp, bệnh rung nghề nghiệp và bệnh nhiễm độc chì. Tỷ lệ người mắc bệnh bụi phổi silic là cao nhất (riêng trong sản xuất vật liệu xây dựng, chiếm 33,41% số người trong tổng số người được xác định mắc bệnh này trên cả nước).

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

NLD trong ngành xây dựng có các triệu chứng mệt mỏi, đau ốm cũng rất cao.

Formatted: Vietnamese

NLD ngành này cũng thường mắc nhiều loại bệnh khác phổ biến như: bệnh dạ dày, tiêu hóa, bệnh tai mũi họng, hô hấp, bệnh về mắt, bệnh cơ-xương-khớp, bệnh ngoài da...

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

h) Một số nguyên nhân chính gây BNN trong xây dựng

- NLD chưa có ý thức bảo vệ mình hoặc chủ quan, thiếu hiểu biết mà mắc bệnh.

- Do đặc điểm của ngành xây dựng, có những đặc thù so với ngành nghề khác: Môi trường lao động có nhiều yếu tố nguy hiểm, có hại như bụi, hơi khí chất độc, vi sinh vật có hại, thời tiết thất thường, tư thế làm việc bất lợi ...

- NLD phải làm việc liên tục với cường độ cao trong điều kiện làm việc kém, gây mệt mỏi.

- Điều kiện sinh hoạt kém, có nhiều thói quen sinh hoạt không lành mạnh làm ảnh hưởng đến sức khỏe.

- Thiếu phương tiện BVCN, không sử dụng phương tiện BVCN hoặc sử dụng phương tiện BVCN chất lượng kém, sử dụng phương tiện BVCN không đúng cách ... làm mất tác dụng bảo vệ của phương tiện BVCN.

5. Dầu khí

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) tiền thân là Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo các Quyết định 198/2006/QĐ-TTg và 199/2006/QĐ-TTg ngày 29/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn được Chính phủ cho phép kinh doanh đa ngành, phạm vi hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, hoạt động sản xuất, kinh doanh của PVN tập trung vào 05 lĩnh vực chính gồm:

- Tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;
- Lọc hóa dầu;
- Công nghiệp khí;
- Công nghiệp Điện;
- Dịch vụ Dầu khí;

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (tính đến tháng 6 năm 2015)

Hiện nay, chưa có số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ của toàn bộ các đơn vị dầu khí tại Việt Nam.

Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ đối với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Số lượng DN: 16 đơn vị trực thuộc, 05 Tổng công ty/Công ty PVN nắm 100% vốn, 15 Tổng công ty/Công ty/Đơn vị PVN nắm quyền chi phối trong đó có 02 đơn vị nghiên cứu khoa học và đào tạo;

- Tổng số lao động: 55.496 người;

- NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ: chiếm 44% NLD (khoảng 24.418 người);

- Về huấn luyện, đào tạo công tác ATSKMT: năm 2014, toàn ngành dầu khí tổ chức huấn luyện, đào tạo công tác ATSKMT cho hơn 80.000 lượt người, trong đó có hơn 50% lượt huấn luyện lại.

b) Các yếu tố nguy hiểm và biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

- Dầu khí là một ngành đặc thù, hầu hết các yếu tố có hại đối với sức khỏe NLD đều có mặt như vi khí hậu, tiếng ồn, rung, bức xạ, phóng xạ, bụi, hóa chất độc...

- Các hoạt động trong ngành dầu khí đều có nguy cơ cao và trong nhiều trường hợp do yêu cầu công việc phải tiến hành đồng thời nhiều hoạt động trên công trình, do đó rủi ro là rất lớn. Các yếu tố nguy hiểm này bao gồm:

- Đối với hoạt động khoan, khai thác dầu khí ngoài khơi: phun trào dầu khí, cháy, nổ, bão, va, đâm trên biển, tai nạn trực thăng, người rơi xuống biển, tràn đổ hoá chất, tràn dầu.
- Đối với vận chuyển, chế biến dầu khí ngoài khơi: cháy, nổ, rò rỉ dầu khí, va, đâm, tràn dầu, bão.
- Đối với vận hành công trình dầu khí trên bờ: cháy, nổ, rò rỉ dầu khí, rò rỉ khí độc, bão.
- Đối với xây lắp các công trình dầu khí: nâng, cầu, giàn dáo, không gian hạn chế, điện, dụng cụ cầm tay, phóng xạ, tiếp xúc nguồn năng lượng, hàn, cắt, làm việc trên cao, đào đất, kho bãi.
- Đối với bảo dưỡng, sửa chữa công trình dầu khí: nâng, cầu, giàn giáo, không gian hạn chế, điện, dụng cụ cầm tay, phóng xạ, tiếp xúc nguồn năng lượng, hàn, cắt, làm việc trên cao, đào đất, kho bãi.

c) Những biện pháp đảm bảo an toàn trong hoạt động dầu khí

Để phòng ngừa TNLD, BNN, bảo vệ tính mạng, sức khỏe của NLD, đảm bảo an toàn để sản xuất, lãnh đạo tập đoàn đã xác định yêu cầu đặt ra đối với công tác AT, VSLĐ của tập đoàn như sau:

- Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về AT, VSLĐ.
- Xây dựng và triển khai áp dụng Hệ thống quản lý ATSKMT theo mô hình các công ty Dầu khí trên thế giới; thực hiện quản lý công tác AT, VSLĐ trên cơ sở kết quả của quá trình đánh giá rủi ro.
- Xây dựng kế hoạch phòng chống, ngăn ngừa và khắc phục kịp thời hậu quả các tai nạn, sự cố có quy mô thảm họa.
- Triển khai các chương trình phòng chống, ngăn ngừa TNLD, BNN và đảm bảo sức khỏe cho NLD.
- Thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện làm việc, môi trường lao động.
- Thúc đẩy văn hoá an toàn trong toàn tập đoàn.

d) Môi trường lao động

Tổng số mẫu đo về môi trường lao động (2014): 25.804 mẫu.

Số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 1.734 mẫu (6,72%).

Các mẫu không đạt chuẩn chủ yếu về các yếu tố vi khí hậu, ồn.

e) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT, VSLĐ

Chi phí cho thực hiện công tác AT, VSLĐ trong 5 năm (2010-2014) của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 1.255,2 tỷ đồng. Trong đó, chăm sóc sức khỏe cho NLD chiếm 17,4 %, các biện pháp kỹ thuật AT, VSLĐ chiếm 44,7%, Phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 25,5%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 12,4%.

f) Tổ chức triển khai công tác AT, VSLĐ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên là đơn vị đi tiên phong trong việc tổ chức triển khai thực hiện hệ thống quản lý an toàn, quản lý, đánh giá rủi ro và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

Các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ được thống kê, theo dõi tình trạng kiểm định.

Công tác đào tạo và huấn luyện về AT,VSLĐ được tiến hành nghiêm túc theo quy định. Ngoài ra, tập đoàn và các đơn vị còn thực hiện đào tạo, huấn luyện về AT-VSLĐ cho đối tượng khách thăm quan, các nhà thầu phụ và tổ chức các đợt bồi huấn về AT,VSLĐ trước các đợt bảo dưỡng, sửa chữa lớn.

Tập đoàn và các đơn vị thành viên thực hiện trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho 100% CBCNV thuộc khối sản xuất với tiêu chuẩn cơ bản gồm giày, quần áo, mũ bảo hộ lao động, áo mưa. Đối với các khu vực làm việc có yêu cầu đặc biệt về AT,VSLĐ, NLD được trang bị bổ sung áo phao, ủng, găng tay chuyên dụng, đèn pin, chụp tai chống ồn, mặt nạ...

Tập đoàn đang duy trì các hình thức kiểm tra: kiểm tra an toàn đầu ca làm việc; kiểm tra cấp tổ, đội; kiểm tra cấp Công ty, cấp Tổng công ty, cấp tập đoàn. Trong 5 năm từ năm 2010 - 2014, tập đoàn đã tiến hành 269 đợt kiểm tra cấp tập đoàn.

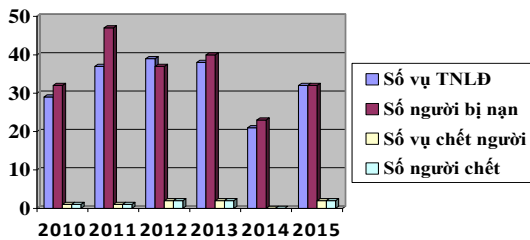
g) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

Số liệu về TNLD trong các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2010- 2015 cụ thể như sau:

Bảng 52. Tai nạn lao động trong các đơn vị thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng						
			2010	2011	2012	2013	2014	Năm 2015	Tổng
1	Số vụ TNLD	vụ	29	37	39	38	21	32	196
2	Số người bị TNLD	người	32	47	37	40	23	32	211
3	Số vụ TNLD chết người	vụ	1	1	2	2	0	2	8
4	Số người chết do TNLD	người	1	1	2	2	0	2	8

(Nguồn: Báo cáo của tập đoàn Dầu khí Việt Nam)



Biểu đồ về TNLD trong các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2010-2015

Nguyên nhân chủ yếu xảy ra TNLD

- Yếu tố môi trường làm việc ngoài khơi: Mặt bằng nhấp nhô trong những ngày sóng gió, mặt bằng trơn trượt trên sàn khoan, thiết bị nặng nề đặc thù, các vị trí cao, cheo leo là những nguy cơ trực tiếp gây ra các chấn thương, tai nạn như: rơi xuống biển, ngã, đung, đập. Tình trạng phơi nhiễm với tiếng ồn cao, rung

lắc liên tục, điều kiện làm việc cách biệt, thay đổi ca kíp gây rối loạn nhịp sinh học với sức ép công việc nặng nề là các yếu tố gây ra TNLD cho NLD ngành dầu khí biển.

- Yếu tố môi trường làm việc trên bờ: thường xuyên làm việc trong môi trường có nguy cơ cháy, nổ cao, tiếp xúc với các trang thiết bị vận hành theo quy trình phức tạp là các nguyên nhân gây ra TNLD cho NLD làm việc trên bờ.

h) BNN

Tính đến tháng 6 năm 2015, tổng số người bị BNN là 500 người, trong đó 499 công nhân mắc bệnh diếc nghề nghiệp, 01 công nhân bị bệnh lao nghề nghiệp.

6. Điện - Điện tử

Tập đoàn Điện lực Việt Nam là tập đoàn chủ yếu được giao thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính là: sản xuất, truyền tải, phân phối và kinh doanh mua bán điện năng; chỉ huy điều hành hệ thống sản xuất, truyền tải, phân phối và phân bổ điện năng trong hệ thống điện quốc gia; xuất nhập khẩu điện năng; đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện; quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất, truyền tải và phân phối điện, công trình điện; thí nghiệm điện.

a) Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ

- Hiện tại chưa có số liệu thống kê cơ bản trong lĩnh vực điện, điện tử.

- Số liệu thống kê cơ bản về lực lượng thực hiện công tác AT,VSLĐ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN hiện có: 3 tổng công ty phát điện (GENCO 1, 2, 3) thuộc lĩnh vực sản xuất điện năng; 5 Tổng công ty điện lực (Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Tổng công ty Điện lực miền Trung, Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực TP. Hà Nội, Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia.

- Tổng số lao động đến tháng 6 năm 2015: 106.420 người;

- Tổng số lao động làm việc trực tiếp: 71.314 người;

- NLD làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ: 23.231 người.

- Cán bộ AT,VSLĐ: 1.971 người;

- ATVSV: 6.395 người.

b) Các yếu tố nguy hiểm và biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

Các yếu tố nguy hiểm chủ yếu gây mất an toàn đối với NLD ngành điện là điện giật và ngã cao, đặc biệt với lực lượng sửa chữa, xây lắp điện.

Ngoài ra, NLD làm việc trong các nhà máy cũng đối mặt với các yếu tố nguy hiểm khác như: các yếu tố truyền động, chuyển động; bóng nhiệt, bức xạ nhiệt; ngạt khói, ngạt khí; nhiễm độc hóa chất ...

Biện pháp kiểm soát các yếu tố nguy hiểm

- Tập trung mọi nỗ lực, triển khai các biện pháp toàn diện và quyết liệt hơn nữa để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý an toàn: xây dựng hệ thống quản lý an toàn, xây dựng báo cáo đánh giá rủi ro và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy trình, quy định về quản lý kỹ thuật, quản lý an toàn;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát về AT,VSLĐ;
- Nâng cao chất lượng các dụng cụ, trang thiết bị an toàn; dụng cụ phục vụ sản xuất; giải quyết nhanh sự cố; cung cấp điện an toàn, ổn định;
- Nâng cao trình độ, nghiệp vụ cán bộ an toàn.

c) Môi trường lao động

Tổng số mẫu đo về môi trường lao động (2014): 22.686 mẫu.

Số mẫu không đạt tiêu chuẩn: 1.345 mẫu.

Các mẫu không đạt chuẩn chủ yếu là các yếu tố vi khí hậu (độ ẩm, nhiệt độ), bụi, ồn, rung và điện từ trường.

d) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT,VSLĐ

Chi phí thực hiện công tác AT,VSLĐ trong 5 năm của EVN là 806,53 tỷ đồng. Trong đó, phương tiện bảo vệ cá nhân chiếm 41,4%, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ chiếm 16,2%, các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ chiếm 33,9%, tuyên truyền, huấn luyện chiếm 7,9%.

e) Tổ chức triển khai công tác AT,VSLĐ

Với quyết tâm đẩy mạnh công tác an toàn trong toàn ngành, năm 2015, EVN đã ban hành quy chế công tác quản lý an toàn trong tập đoàn, yêu cầu trách nhiệm xây dựng hệ thống quản lý an toàn, thực hiện công tác quản lý, đánh giá rủi ro và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.

EVN thành lập Ban An toàn, phụ trách công tác an toàn trong tập đoàn với số lượng cán bộ gồm 8 người. Tại các đơn vị trực thuộc tập đoàn đều thành lập Phòng An toàn hoặc bố trí cán bộ an toàn thuộc phòng ban khác với tổng số cán bộ là 1.971 người, lực lượng an toàn vệ sinh viên hiện có là 6.935 người.

f) Tình hình TNLD, BNN, nguyên nhân

Trong 5 năm từ năm 2010 - 2015, các đơn vị thuộc EVN đã đề xảy ra 135 vụ TNLD, làm 145 người bị TNLD, 44 người bị chết do TNLD.

Nguyên nhân chủ yếu xảy ra TNLD là do NLĐ chưa chấp hành đúng quy trình khi làm việc, đồng thời việc quản lý cán bộ, công nhân tại hiện trường chưa tuân thủ đúng quy trình an toàn lao động, ý thức chấp hành pháp luật, chấp hành các quy định về kỹ luật lao động, quy trình, quy chuẩn về AT,VSLĐ-PCCC chưa cao, công tác kiểm tra giám sát và xử lý các vi phạm tại hiện trường còn chưa quyết liệt, chưa hiệu quả.

g) BNN

Tính đến hết tháng 6 năm 2015, tổng số người bị BNN là 45 người, chủ yếu là công nhân mắc BNN bụi phổi và điếc nghề nghiệp.

7. Vật liệu nổ công nghiệp

Tính từ năm 1995 trở lại đây, lĩnh vực VLNCN đã có sự phát triển mạnh mẽ, tốc độ tiêu thụ VLNCN từ 16 nghìn tấn trong năm 1996 đã tăng lên 139 nghìn tấn trong năm 2011; số lượng tổ chức sử dụng VLNCN khoảng vài trăm đơn vị mà chủ yếu là các DN nhà nước, từ năm 1995 đến năm 2011 đã đạt xấp xỉ 2350 đơn vị với đủ các loại hình kinh tế, đa dạng về quy mô và có mặt hầu hết trên toàn quốc.

a) Công tác quản lý sử dụng VLNCN

Theo báo cáo của các địa phương, ước tính toàn quốc hiện có 2347 cơ sở sử dụng VLNCN hoạt động ở 48 địa phương, chủ yếu trong các lĩnh vực khai thác và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Quy mô của các cơ sở sử dụng VLNCN khá đa dạng; từ nhỏ lẻ ở mức tiêu thụ vài trăm kg VLNCN/năm, sử dụng dưới 6 tháng đến các cơ sở lớn sử dụng hàng nghìn tấn/năm và hoạt động lâu dài. Số đơn vị thực hiện dịch vụ nổ mìn là 11 đơn vị, trong đó 05 đơn vị nổ mìn dịch vụ dầu khí, 02 đơn vị dịch vụ nổ mìn toàn quốc và 04 đơn vị nổ mìn dịch vụ của địa phương.

Phân cấp về quản lý cấp giấy phép sử dụng VLNCN cho địa phương đã được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) thực hiện từ rất sớm và đẩy mạnh trong những năm gần đây; theo phân cấp, các Bộ, ngành cấp giấy phép cho các DN nhà nước Trung ương và các DN có vốn đầu tư nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho các đối tượng còn lại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Bên cạnh các thành tựu đã đạt được, công tác quản lý về sử dụng VLNCN còn có những hạn chế như sau:

- Tình trạng các tổ chức sử dụng VLNCN nhỏ, lẻ, thời vụ còn tồn tại nhiều ở một số tỉnh phía Bắc. Công tác sử dụng VLNCN ở các tổ chức này có đặc điểm chung là chủ yếu dùng kíp điện tức thời và kíp đốt, định mức tiêu hao VLNCN cao.

- Nhiều địa phương thiếu phối hợp trong công tác kiểm tra, thực hiện chưa đúng quy định của Chính phủ về thanh tra, kiểm tra DN, dẫn đến kiểm tra trùng lặp về nội dung, đối tượng. Các vụ, việc vi phạm chưa được xử phạt theo đúng quy định.

- Một số quy định trong quản lý, sử dụng VLNCN chưa được các tổ chức sử dụng chấp hành nghiêm túc hoặc thực hiện có tính hình thức, đối phó (đăng ký sử dụng, sổ sách thống kê VLNCN, hộ chiếu nổ mìn...).

- Chưa có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lượng thuốc nổ tiêu thụ thực tế tại khai trường so với lượng thuốc nổ quy định trong hộ chiếu nổ mìn. Tình trạng thất thoát VLNCN ở các kho tiêu thụ, bớt xén VLNCN tại nơi sử dụng... tuy không lớn song vẫn còn xảy ra; các vụ vận chuyển buôn bán trái phép VLNCN có tổ chức đã xuất hiện, tuy không nhiều.

- Công tác dịch vụ nổ mìn mới triển khai ở những vùng tập trung nhiều đơn vị khai thác, sử dụng lượng VLNCN lớn; chưa có nhiều các đơn vị dịch vụ nổ mìn mang tính công ích ở các vùng sâu, vùng xa có địa bàn hiểm trở.

8. Ngành Dệt may- Da giày

a) Thông tin chung

Đến cuối năm 2014, cả nước có khoảng trên 10 nghìn DN hoạt động trong ngành dệt may và da giày. Đây là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong những năm qua. Lực lượng lao động trong ngành dệt may và da giày rất lớn, thu hút hơn 2,5 triệu lao động; chiếm khoảng 25% lao động của khu vực kinh tế công nghiệp. Lao động của ngành này hầu hết là các lao động phổ thông, có trình độ không cao, tinh thần, ý thức chấp hành kỷ luật lao động nhiều nơi chưa tốt, đòi hỏi đẩy mạnh hơn nữa công tác AT,VSLĐ.

Bảng 53: DN và lao động hoạt động trong ngành Dệt may - da giày

		2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng số DN (DN)	7.150	8.430	8.752	9.176	10.125
2	Tổng số LĐ (người)	1.771.333	2.000.268	2.035.405	2.260.893	2.518.433

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra DN hàng năm

b) Thực trạng môi trường lao động và các nguy cơ rủi ro ngành nghề

Dệt may - da giày là ngành nghề tập trung số lượng lớn lao động nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ BNN cũng như an toàn lao động. Công nhân may phải tiếp xúc, hít nhiều loại sợi đay, gai, bông..., nếu không được trang bị khẩu trang trong quá trình sản xuất thì nguy cơ mắc bệnh bụi phổi bông rất lớn. Bên cạnh căn bệnh này, tỷ lệ công nhân may mắc các bệnh viêm xoang, viêm mũi dị ứng, hen suyễn, viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp cũng rất cao.

Ngoài ra, đặc thù của ngành dệt may-da giày là môi trường làm việc chịu nhiều tác động của các yếu tố như bụi, tiếng ồn, ánh sáng và tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ. Do đó, công tác an toàn, vệ sinh lao động cho NLĐ (NLĐ) cần phải được các chủ DN chú trọng quan tâm.

c) Tổ chức triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động

Đối với ngành dệt may-da giày, hệ thống nhà xưởng yêu cầu thiết kế thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông, đảm bảo các yêu cầu về PCCN với nhiều lối thoát hiểm. Bố trí các chuyên may hợp lý, đầu tư hệ thống thiết bị thông gió, hút bụi làm giảm nhiệt độ trong nhà xưởng so với ngoài trời và giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong quá trình sản xuất. Ngoài ra còn cần trang bị hệ thống ánh sáng đúng tiêu chuẩn đảm bảo đủ ánh sáng cho công nhân. Định kỳ hằng năm, các DN tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và cấp đủ trang phục, thiết bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu công việc. Riêng với công nhân làm công việc nặng nhọc, độc hại, vận hành máy có yêu cầu an toàn nghiêm ngặt như nồi hơi, bình chứa khí nén... được tạo điều kiện tham gia các khóa huấn luyện kỹ năng an toàn, vệ sinh, phòng chống cháy nổ khi làm việc.

Theo kết quả chiến dịch thanh tra lao động năm 2015, với chủ đề “Nâng cao nhận thức về pháp luật lao động trong ngành may mặc”¹ cho thấy một số kết quả triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động của các DN dệt may như sau:

- Về trang bị dụng cụ bảo vệ cá nhân: Hoạt động khoanh vùng rủi ro chỉ ra những vi phạm đối với việc sử dụng các công cụ bảo vệ cá nhân. Kết quả thanh tra cho thấy có 28,29% DN chưa trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho tất cả NLĐ; 45,39% DN trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân không đầy đủ về số lượng cho NLĐ theo quy định; 20,39% DN không lập sổ theo dõi việc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc lập sổ cấp phát nhưng không có chữ ký của NLĐ; 3,2% doanh nghiệp có NLĐ không sử dụng trang bị bảo vệ cá nhân đúng mục đích công việc.

Formatted: Vietnamese

¹Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai chiến dịch thanh tra lao động năm 2015 với chủ đề “Nâng cao nhận thức về pháp luật lao động trong ngành may mặc” tại 12 tỉnh, thành, 152 DN với sự hỗ trợ của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

- Đường đi lại nội bộ và cửa thoát hiểm: Kết quả khoan vùng rủi ro cho thấy nhiều doanh nghiệp không thực hiện việc kiểm tra, bảo trì cửa thoát hiểm, không diễn tập ứng phó với các tình huống khẩn cấp: 13,16% DN thiết kế đường đi lại nội bộ không đảm bảo chiều rộng theo quy định; 11,18% DN có đường đi lại nội bộ còn để các vật cản, chướng ngại vật; 18,52% DN không có các biển cảnh báo an toàn, biển cấm, biển chỉ dẫn cho người và phương tiện qua lại; 9,21% DN không phổ biến cho NLD các quy định về thoát hiểm và niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người biết và chấp hành; 11,84% DN không có sơ đồ chỉ dẫn lối thoát hiểm; 9,21% DN không có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn lối thoát hiểm.

- Rủi ro về điện: Hoạt động khoan vùng rủi ro cho thấy 24% DN vi phạm về việc nổi trung tính các thiết bị làm việc; 8,55% DN không thực hiện nổi trung tính vỏ kim loại của máy, thiết bị điện để phòng ngừa điện chạm vỏ hoặc nổi nhưng không đảm bảo; 9,21% DN có dây điện không đi trên sứ cách điện, lắp đặt trên kết cấu kim loại của nhà xưởng; 22,37% DN không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp cho thợ điện; 7,24% DN không thiết kế hoặc không lắp đặt hệ thống chống sét đánh thẳng hoặc lắp đặt không đảm bảo; 18,41% DN không định kỳ kiểm tra đo điện trở nối đất nhà xưởng, thiết bị.

- Môi trường lao động tại nơi làm việc: 24,34% DN không tổ chức đo, kiểm tra môi trường lao động định kỳ hàng năm; 9,87% DN không thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện, môi trường làm việc.

- Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch an toàn vệ sinh lao động: 42,11% DN chưa xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hàng năm; 13,82% doanh nghiệp xây dựng kế hoạch an toàn lao động nhưng không đảm bảo các nội dung theo quy định; 10,53% DN không tham khảo ý kiến đại diện NLD khi xây dựng kế hoạch.

- Huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động: Việc kiểm soát này sẽ gồm việc kiểm tra về đào tạo, huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động cho tất cả các đối tượng đang làm việc tại DN: 59,21% NSDLĐ không tham gia huấn luyện an toàn lao động hoặc tham gia không đầy đủ; 40,13% DN có cán bộ làm công tác an toàn ở các DN chưa được huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc huấn luyện chưa đầy đủ số người theo quy định; 44,74% doanh nghiệp có người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động không được huấn luyện an toàn hoặc tham gia không đầy đủ; 9,87% DN không tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho NLD thuộc nhóm IV hoặc huấn luyện nhưng không đầy đủ; 38,82% DN không tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người học nghề, tập nghề khi tuyển dụng hoặc huấn luyện không đầy đủ.

d) Tình hình TNLD, BNN

Chưa có con số thống kê đầy đủ về tình hình TNLD, BNN trong ngành này. Tuy nhiên, theo số liệu khảo sát trên 1.000 công nhân may tuổi từ 25-35, tại 3 DN ở Bình Dương, TPHCM và Đồng Nai của Viện Vệ sinh y tế công cộng TP. HCM, có tới 93% công nhân bị mệt mỏi sau lao động, trong đó 47% mệt mỏi toàn thân; 16,7% nặng đầu, nhức đầu; 15,1% kiệt sức; hơn 80% đau mỏi cơ, xương khớp tại thắt lưng, vùng cổ và bả vai...²

9. Ngành Nông nghiệp

a) Thông tin chung

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (gọi tắt là nông nghiệp) là ngành sử dụng số lượng lao động rất lớn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến quý 2 năm 2015, lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 23,48 triệu người, chiếm 44,7% tổng số người đang làm việc trên cả nước.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

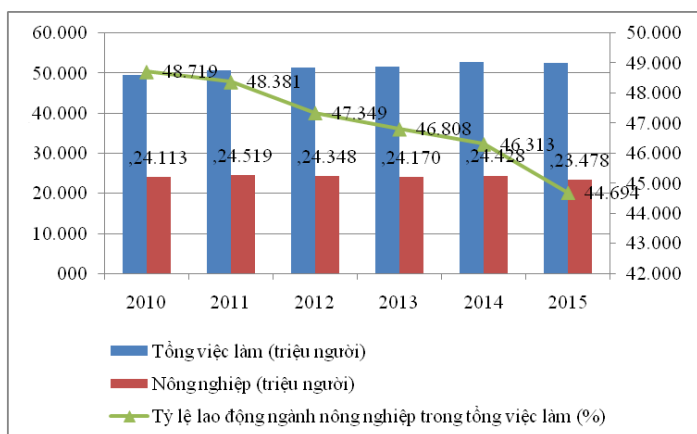
Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

²<http://khampha.vn/suc-khoe/nhung-can-benh-tiem-an-cua-lao-dong-det-may-c11a360228.html>

Bảng 54: Số lượng và tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp



Nguồn: TCTK, Điều tra Lao động-việc làm

Xét riêng các DN hoạt động trong ngành nông nghiệp, đến cuối năm 2014 cả nước có khoảng trên 10 nghìn DN hoạt động trong ngành này với gần 300 nghìn lao động đang làm việc.

Bảng 55: Tổng số DN và số lao động hoạt động trong ngành nông nghiệp

		2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng số DN (DN)	7.486	8.339	8.321	8.349	8.737
2	Tổng số LĐ (người)	303.159	294.347	306.860	290.956	285.941

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra DN hàng năm

b) Thực trạng môi trường lao động và các nguy cơ rủi ro ngành nghề

Nông nghiệp được đánh giá là một trong những ngành tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây TNLĐ và BNN, đứng thứ 3 sau ngành khai khoáng và xây dựng, khi sử dụng máy móc, nhiễm độc thuốc trừ sâu và các chất hoá học khác v.v.

Rủi ro tai nạn khi sử dụng máy móc thiết bị cũng như nguy cơ từ việc vận chuyển, pha chế, sử dụng, bảo quản hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật không an toàn làm gia tăng ô nhiễm môi trường lao động, tác động xấu đến sự an toàn và sức khoẻ của NLD (NLD).

Các công việc trong ngành nông nghiệp tiềm ẩn nhiều yếu tố nguy hiểm có hại:

- Các bộ phận, cơ cấu truyền động: trục máy, bánh răng, dây đai chuyên, dây xích ... và các loại cơ cấu truyền động khác.

- Các bộ phận chuyển động: các bộ phận chuyển động quay với vận tốc lớn (cưa đĩa, mâm dao của máy băm cỏ hoặc máy thái sắn, bánh đà, máy ly tâm ...); các bộ phận chuyển động tịnh tiến (búa máy, máy phay, máy đột dập...) hoặc chuyển động của bản thân máy móc (ô tô, máy cày, máy kéo...) tạo nguy cơ cuốn, cán, kẹp, cắt ...

- Vật rơi, đổ, sập: thường là kết quả của trạng thái nhà kho, nhà xưởng, chuồng trại... không bền vững gây ra đổ sập, làm rơi các vật từ trên cao xuống NLD;

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Các mảnh dụng cụ hoặc nguyên liệu văng bắn ra từ máy móc, chẳng hạn các mảnh cọng cỏ, cành cây văng bắn ra từ máy băm, thái cỏ hoặc máy băm thức ăn gia súc; mảnh thóc...

- Nền nhà, nền sân hoặc nền chuồng trơn trượt gây trượt chân, té ngã cho NLD và gia súc.

- Nguy hiểm về điện: theo từng mức điện áp và cách tiếp xúc tạo nguy cơ điện giật, điện phóng, điện từ trường, làm tê liệt hệ hô hấp, tim mạch, thần kinh hoặc gây cháy, bỏng NLD. Ngoài ra, có nguy cơ cháy do chập điện, phóng điện.

- Các yếu tố vi sinh vật có hại: loại vi sinh vật gây bệnh, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng, nấm mốc, côn trùng

c) Nguồn lực đầu tư cho công tác an toàn, vệ sinh lao động và phòng, chống cháy nổ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham gia các dự án/ hoạt động liên quan đến AT,VSLĐ trong chương trình Quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015:

- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về AT,VSLĐ trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn (dự án 1).

- Phòng ngừa các bệnh liên quan đến nghề nghiệp đặc thù trong sản xuất nông nghiệp (dự án 2).

- Tuyên truyền, huấn luyện chuyên đề áp dụng các biện pháp kỹ thuật về AT,VSLĐ trong các DN chế biến nông, lâm thủy sản và trong sản xuất nông nghiệp (dự án 3).

- Nghiên cứu và tổ chức áp dụng mở rộng các giải pháp khoa học, công nghệ để cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa TNLD và BNN liên quan đến nghề nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp (dự án 4).

Bảng 56: Kinh phí thực hiện dự án/ hoạt động liên quan đến AT,VSLĐ

Đơn vị: Triệu đồng

Dự án	2012	2013	2014	2015 dự kiến	Tổng giai đoạn 2011-2015
Dự án 1	650	450	100	200	1400
Dự án 2	1000	800	300	200	2300
Dự án 3	2700	2900	1000	780	7380
Dự án 4	1000	1200	0	0	2200
Tổng	5350	5350	1400	1180	13280

Nguồn: Bộ NN&PTNN (2015), báo cáo chương trình QG về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015 và đề xuất giai đoạn 2016-2020.

Bên cạnh các hoạt động của Bộ NN&PTNN, từ 2011-2015 tổng số kinh phí mà Hội Nông dân thực hiện, tổ chức hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh, lao động cho người nông dân là 4,65 tỷ đồng.

d) Tổ chức triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động

Thực hiện Quyết định số 2281/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quốc gia ATLD-VSLĐ giai đoạn 2011-2015, theo đó Bộ NN&PTNT tham gia các hoạt động của 04 dự án.

Một số kết quả điển hình như sau:

(1) Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về AT,VSLĐ trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn (thuộc Dự án 1): Xây dựng và kiện toàn cơ sở dữ liệu về AT,VSLĐ đặc thù nông nghiệp, nông thôn; đánh giá mạng lưới giám sát công tác AT,VSLĐ đặc thù và đề xuất Bộ chỉ số giám sát, đánh giá (bao gồm cả mẫu báo cáo và phương thức thu thập số liệu) mang tính đặc thù trong sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và chế biến nông lâm thủy sản.

(2) Phòng ngừa bệnh liên quan đến nghề nghiệp đặc thù trong sản xuất nông nghiệp (thuộc dự án 2): Đã đánh giá nguy cơ và xác định tỷ lệ hiện mắc, mới mắc bệnh nhiễm độc hóa chất trừ sâu, nghề nghiệp của NLD phải tiếp xúc với hoá chất trừ sâu (điều tra chọn mẫu về tỷ lệ mắc mới và số có nguy cơ mắc bệnh).

(3) Tuyên truyền, huấn luyện chuyên đề áp dụng các biện pháp kỹ thuật về AT,VSLĐ trong các DN chế biến, nông lâm thủy sản và trong sản xuất nông nghiệp (thuộc dự án 3): Nâng cấp và duy trì trang Website: antoanlaodong.mard.gov.vn để cập nhật thông tin, phổ biến chủ trương, chính sách, công nghệ mới, tạo diễn đàn trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến công tác AT,VSLĐ trong sản xuất NN & NNNT.

(4) Nghiên cứu và tổ chức áp dụng mở rộng các giải pháp khoa học, công nghệ để cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa TNLD và bệnh liên quan đến nghề nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp (thuộc dự án 4), điển hình như: Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật an toàn đối với bơm phun hóa chất bảo vệ cây trồng loại đeo vai. Đã thực hiện nghiên cứu đánh giá làm cơ sở khoa học để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật an toàn đối với bơm phun hóa chất bảo vệ cây trồng, loại đeo vai được Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư số 41/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2015 và nhiều các nghiên cứu khác về đảm bảo AT,VSLĐ trong nông nghiệp....

* **Hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam:** là một trong những đầu mối triển khai Dự án 3: Tuyên truyền giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; trong đó Hội Nông dân Việt Nam được giao tổ chức các hoạt động huấn luyện AT,VSLĐ cho người nông dân theo phương pháp giáo dục hành động.

Một số kết quả chính đạt được (Triển khai chương trình Quốc gia về An toàn lao động, vệ sinh lao động từ năm 2011-2015):

(1) Tổ chức tập huấn:

- Tập huấn giảng viên nguồn về AT,VSLĐ trong nông nghiệp (WIND TOT). Đối tượng tham gia tập huấn là cán bộ Hội Nông dân tỉnh, huyện những người có khả năng tuyên truyền và đã từng tham gia làm điều phối viên, giảng viên tại các lớp tập huấn cơ sở. Từ năm 2011-2015 đã tổ chức được 25 lớp, đào tạo được 402 giảng viên tại 25 tỉnh.

- Tập huấn tình nguyện viên nông dân về AT,VSLĐ theo phương pháp giáo dục hành động (WIND). Đối tượng tham gia tập huấn là cán bộ chi, tổ hội, các hộ gia đình, NLD làm việc tại các làng nghề có sử dụng máy móc, thiết bị trong quá trình lao động sản xuất, nông dân tại những vùng sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất nông nghiệp có nguy cơ cao bị TNLD và mắc BNN. Giai đoạn 2011-2015 Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức được 83 lớp tập huấn, đào tạo được 5.324 tình nguyện viên nông dân về AT,VSLĐ tại 35 tỉnh.

(2) Tuyên truyền lồng ghép

Các học viên trong quá trình tham gia tập huấn đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền, đăng ký cải thiện với Hội Nông dân cơ sở. Mỗi học viên đăng ký 5 cải thiện trong đó có 3 cải thiện ngắn hạn trong vòng 1 tuần đến 1 tháng và 2 cải thiện dài hạn từ 3 đến 6 tháng.

Formatted: Spanish (Spain)

Hội Nông dân của 35 tỉnh tham gia chương trình triển khai công tác tuyên truyền lồng ghép an toàn, vệ sinh lao động với các hoạt động thường xuyên của hội thông qua nhiều hình thức. Từ năm 2011-2015 đã phối hợp với Cục ATLĐ tổ chức được 04 cuộc thi “Nông dân với AT,VSLĐ trong nông nghiệp.” thu hút được hàng nghìn hội viên nông dân tham gia.

(3) Tổ chức Hội thảo báo cáo kết quả tuyên truyền và thực hiện cải thiện của nông dân về an toàn, vệ sinh lao động.

Giai đoạn 2011-2015, Hội Nông dân Việt Nam tổ chức được 10 hội thảo báo cáo kết quả triển khai cải thiện của nông dân về An toàn lao động với 1.000 đại biểu tham gia, nhằm khẳng định lại kết quả đã đạt được trong công tác tuyên truyền, tập huấn an toàn, vệ sinh lao động cho nông dân theo phương pháp giáo dục hành động tại địa phương sau tập huấn.

(4) Công tác kiểm tra giám sát sau tập huấn

Từ năm 2011-2015, Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức được 20 cuộc giám sát tại các tỉnh. Công tác kiểm tra giám sát còn được lồng ghép trong các chương trình kiểm tra thường xuyên công tác của hội nhằm kiểm tra, giám sát thúc đẩy công tác AT,VSLĐ tại những địa phương đã tổ chức tập huấn.

Bảng 57: Kết quả cải thiện của nông dân các tỉnh tham gia chương trình

	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
Số lượng giảng viên được đào tạo	0	120	122	95	80	417
Số lượng nông dân được tập huấn	480	1440	1260	980	1074	5234
Tổng số cải thiện	2492	7073	6188	5305	2765	23823
trong đó theo chuyên đề:						
Sắp xếp và vận chuyển vật liệu	660	1500	1359	1027	1037	5583
Nơi làm việc và dụng cụ lao động	411	1471	975	1349	1003	5209
An toàn điện và an toàn máy	348	1178	1024	797	892	4239
Môi trường lao động và kiểm soát hóa chất độc hại	544	1621	1338	1287	1038	5828
Điều kiện phúc lợi và tổ chức công việc	529	1223	1372	845	1032	5001

Nguồn: Hội Nông dân Việt Nam (2015), Báo cáo tổng kết chương trình Quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015 và đề xuất cho giai đoạn 2016-2020.

e) Tình hình TNLĐ, BNN

Theo báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy, vấn đề TNLĐ trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn có xu hướng gia tăng. Đối với khu vực DN nông nghiệp, bình quân mỗi năm để xảy ra khoảng 1,200 vụ TNLĐ, số người bị tai nạn khoảng 2,400 người, mức độ bồi thường, chữa trị, thiệt hại tài sản lớn hơn ở quy mô hộ gia đình khoảng 2,5 lần³.

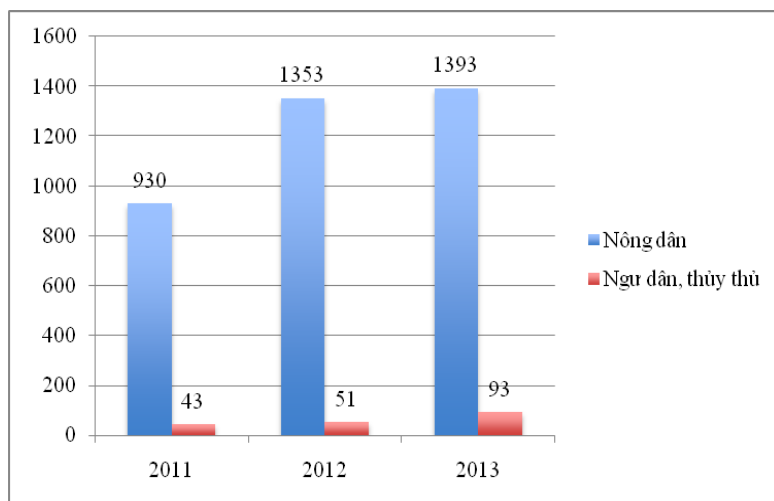
Formatted: Dutch (Netherlands)
Formatted: Dutch (Netherlands)

³Trần Minh Mạnh, Cục Chế biến NLTS&NM-Bộ NN&PTNT. Báo cáo An toàn vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

Formatted: Vietnamese

Theo báo cáo tổng kết của Chương trình quốc gia về AT, VSLĐ, giai đoạn 2011-2013 đã có 3.676 nông dân, 187 ngư dân, thủy thủ bị tử vong do TNLD và con số này gia tăng qua các năm.

Bảng 58. Số lượng tử vong do TNLD giai đoạn 2011-2013



Nguồn: Bộ LĐ-TB&XH (2015), Báo cáo triển khai chương trình Quốc gia AT, VSLĐ giai đoạn 2011-2015, đề xuất chương trình giai đoạn 2016-2020 (Hội nghị tại Đà Nẵng).

f) Đánh giá chung

- Lao động trong nông nghiệp tiếp cận với nhiều nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động. Thực trạng TNLD và sự suy giảm sức khỏe của NLD trong khu vực nông nghiệp có xu hướng gia tăng.
- Công tác khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo về TNLD trong ngành nông nghiệp chưa đầy đủ.
- Mặc dù đã có nhiều chuyển biến nhưng nhận thức về vấn đề an toàn, vệ sinh lao động của các hộ nông dân, NSDLĐ, NLD trong các DN, trang trại, HTX, cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn còn rất hạn chế.

Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese
Formatted: Vietnamese

10. DN vừa và nhỏ

a) Thông tin chung

Theo kết quả tổng điều tra DN của TCTK, đến hết năm 2014 cả nước có 397,68 nghìn DN vừa và nhỏ, trong đó có 288,29 nghìn DN siêu nhỏ (từ 10 lao động trở xuống), 102,13 nghìn DN nhỏ (Từ trên 10-200 lao động đối với ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp-xây dựng; từ trên 10-50 người đối với ngành thương mại-dịch vụ) và 7,26 nghìn doanh nghiệp vừa (từ trên 200-300 người đối với ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp-xây dựng; từ trên 50-100 người đối với ngành thương mại-dịch vụ)⁴

⁴Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã quy định: DN nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của DN) hoặc số lao động bình quân năm.

Bảng 59. Tổng số DN vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động

	2010	2011	2012	2013	2014
DN siêu nhỏ	189.158	226.794	244.691	266.695	288.290
DN nhỏ	84.401	100.068	99.018	99.576	102.126
DN vừa	5.719	7.088	6.841	7.091	7.264
Tổng	279.278	333.950	350.550	373.362	397.680

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra DN hàng năm.

Theo báo cáo của Hiệp hội DN nhỏ và vừa Việt Nam, hiện nay cả nước có khoảng gần 600.000 DN nhỏ và vừa, chiếm 97,5% tổng số DN đang hoạt động thực tế, với tổng số vốn đăng ký khoảng 121 tỉ USD, chiếm 30% tổng số vốn đăng ký của các DN. Hàng năm các DNNVV đóng góp khoảng 40% GDP; 33% giá trị sản lượng công nghiệp, 30% giá trị hàng hóa xuất khẩu và thu hút gần 60% lao động.

Định hướng mục tiêu của Chính phủ trong những năm tiếp theo là tiếp tục thúc đẩy DN nói chung và DNNVV nói riêng sẽ đạt đến tổng số 2 triệu DN, riêng năm 2015 đã có trên 93.000 DN được thành lập mới.

b) Thực trạng môi trường lao động và các nguy cơ rủi ro ngành nghề

Nhà xưởng: Phần lớn các cơ sở sản xuất mặt bằng chật hẹp, nhà xưởng tạm bợ, thiếu ánh sáng; vật liệu sản xuất và sản phẩm làm ra bố trí, sắp xếp lộn xộn, bừa bãi càng làm cho mặt bằng nhà xưởng trở lên chật hẹp, mất vệ sinh.

Máy, thiết bị, dụng cụ lao động: Trong 5 năm trở lại đây, các DN của tư nhân và hộ sản xuất cá thể tiêu thụ công nghiệp đã có sự chuyển biến đáng kể trong sử dụng các máy, thiết bị và dụng cụ lao động. Máy, thiết bị sử dụng trong lao động thường nhỏ, công nghệ ở mức trung bình. Tỷ lệ máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ được sử dụng trong các DN vừa và nhỏ khá cao, chiếm 31,4% tổng số máy, thiết bị được thống kê, chủ yếu là nồi hơi (8.17%) và máy nén khí (5.48%). Nhưng có tới 21,59% các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ đang sử dụng nhưng chưa khai báo; 42,54% máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ chưa được kiểm định, cấp phép sử dụng.⁵

Thực hiện thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi: Nhiều DN, cơ sở sản xuất của tư nhân vi phạm các quy định pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi: kéo dài ca làm việc quá 8 giờ không cần thỏa thuận, giảm giờ nghỉ giữa ca; huy động công nhân làm việc cả 7 ngày trong tuần. Một số DN cố tình kéo dài thời gian lao động của công nhân bằng cách đưa ra định mức lao động quá cao, buộc NLD phải làm việc từ 10 đến 12 giờ mỗi ngày mới xong, gây ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe NLD.

c) Nguồn lực đầu tư cho công tác AT, VSLĐ và phòng, chống cháy nổ

Kinh phí đầu tư cho công tác AT, VSLĐ của DN: Bình quân chi phí cho công tác AT, VSLĐ của một DNNVV tư nhân là từ 9,93 triệu đến 17,89 triệu đồng mỗi năm, chủ yếu là chi cho mua sắm trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và chăm sóc sức khỏe NLD. Kinh phí dành cho công tác phòng ngừa (các biện pháp kỹ thuật an toàn, kỹ thuật vệ sinh, phòng chống độc hại), đặc biệt kinh phí dành cho tuyên truyền,

⁵Kết quả điều tra điều kiện lao động trong các DN vừa và nhỏ, Bộ LĐTBXH, năm 2004.

huấn luyện nâng cao nhận thức, kiến thức về AT,VSLĐ cho NLD chỉ chiếm khoảng 3,32 - 3,47% tổng chi phí cho công tác AT,VSLĐ⁶.

Cơ cấu chi phí cho công tác bảo hộ lao động cho thấy, các cơ sở chưa chú ý nhiều đến công tác phòng ngừa, nâng cao nhận thức về AT,VSLĐ mà chỉ lo đến giải quyết hậu quả.

d) Tổ chức triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động

Thống kê một số kết quả điển hình triển khai từ CTQG về AT,VSLĐ (Mục tiêu 3 trong Chương trình Quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015 là "Trung bình hằng năm tăng thêm 2.000 DN vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ).

- Năm 2011, chương trình đã huấn luyện và hỗ trợ huấn luyện trên 2.000 DN vừa và nhỏ.

- Năm 2012, chương trình đã hỗ trợ biên soạn và in 10 loại sách với trên 30.000 cuốn tài liệu hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý an toàn vệ sinh lao động trong DN vừa và nhỏ. Các cơ quan trung ương và các địa phương đã triển khai 151 lớp tập huấn, hỗ trợ trên 6.000 DN vừa và nhỏ, xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý AT,VSLĐ. Đến hết tháng 12/2012, có khoảng 2.500 DN áp dụng hệ thống quản lý an toàn vệ sinh lao động với các hiệu quả từ thay đổi bộ máy tổ chức nhân sự đến áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động.

- Năm 2013, Chương trình đã in và phát miễn phí 19.000 cuốn tài liệu hướng dẫn, Hệ thống quản lý an toàn - vệ sinh lao động, trong các DN vừa và nhỏ, huấn luyện áp dụng hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động cho trên 12.000 DN, trong đó số áp dụng và báo cáo hiệu quả là 2419 DN. Tính đến hết tháng 12/2013, có 6.259 DN (đạt 104% kế hoạch) áp dụng hệ thống quản lý AT,VSLĐ với hiệu quả từ thay đổi bộ máy tổ chức nhân sự đến áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động

- Năm 2014, triển khai huấn luyện, xây dựng hệ thống quản lý cho 3.777 DN vừa và nhỏ, trong đó có 1344 DN đã áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ. Tính đến hết tháng 12/2014, có 7.385 DN (đạt 92% kế hoạch) áp dụng hệ thống quản lý AT,VSLĐ với hiệu quả từ thay đổi bộ máy tổ chức nhân sự đến áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật để cải thiện điều kiện lao động. Ước tính năm 2015, số DN áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ là 1500 DN, đưa tổng số DN áp dụng hệ thống này trong giai đoạn 2011-2015 là 9103 DN.

Bảng 60. Kết quả áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý AT,VSLĐ tại DN nhỏ và vừa

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	Ước 2015	Tổng số
1	Số DN áp dụng hiệu quả Hệ thống QL lý AT,VSLĐ	1733	2419	2107	1344	1500	9.103
2	Tỷ lệ so với KH kinh phí thực cấp	116%	121%	105%	134%	100%	114%
3	Tỷ lệ so với mục tiêu hàng năm đầu kỳ	87%	121%	105%	67%	75%	91%

Nguồn: Bộ LĐ-TB&XH (2015), Báo cáo triển khai chương trình Quốc gia AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015, đề xuất chương trình giai đoạn 2016-2020 (Hội nghị tại Đà Nẵng).

⁶Báo cáo Thực trạng ATVSLĐ trong DN vừa và nhỏ và cơ sở, DN trong các làng nghề - Báo cáo TK 18 năm thi hành PL ATVSLĐ.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

* **Một số kết quả tham gia của VCCI:** Thực hiện Quyết định số 2281/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011-2015, VCCI được giao thực hiện dự án 3 với nội dung “ Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật an toàn - vệ sinh lao động” nhằm nâng cao chất lượng công tác an toàn - vệ sinh lao động trong các DN vừa và nhỏ là hội viên của VCCI.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Về hoạt động đào tạo, tập huấn: Tính đến hết tháng 7/2015, VCCI đã tổ chức 198 khóa tập huấn cho 14.850 lượt người đến từ DN vừa và nhỏ. Tính riêng năm 2014, các hoạt động của chương trình đã phổ biến thông tin cho gần 23.000 DN vừa và nhỏ được trực tiếp huấn luyện.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Về hoạt động truyền thông: Hàng năm, VCCI ký thỏa thuận hợp tác với các báo Diễn đàn DN, Vietnam Potentials, VIB Forum, Tạp chí Tài chính DN để viết bài trên các báo nhằm truyền đạt tới DN những thông điệp về công tác an toàn, vệ sinh lao động. Hiện có 70 bài báo đã được viết và đăng trên các báo trên; nâng cấp, chỉnh sửa và đưa hơn 300 tin bài, ảnh lên website www.vbli.com.vn...

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

e) Thực hiện công tác quản lý AT,VSLĐ tại cơ sở

- Ý thức thực hiện các quy định về chính sách, chế độ AT,VSLĐ chưa cao: Tỷ lệ cơ sở có Hội đồng BHLĐ, mạng lưới ATVSV thấp; NSDLĐ mới chỉ chú trọng đến trang bị PTBVVN, bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật, còn nhiều vi phạm về chế độ thời giờ làm việc và nghỉ ngơi đối với NLD; thực hiện quy định về báo cáo công tác BHLĐ, tình hình TNLD, BNN trong DN không thường xuyên;

- Việc tổ chức sản xuất - tổ chức lao động không hợp lý, công nghệ sản xuất và tổ chức lao động tại các cơ sở sản xuất tư nhân còn rất lạc hậu, đặc biệt là các cơ sở sản xuất gạch, ngói, vôi, xi măng, khai thác đá, đúc kim loại, sản xuất tàu thuyền... lao động thủ công chiếm tới 70 - 80 % , và có tới gần 80% các khâu trong dây chuyền công nghệ mà NLD phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, vất vả.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Chủ cơ sở sản xuất tư nhân thường ít chú ý đầu tư cải thiện điều kiện làm việc cho NLD. Hầu hết các cơ sở sản xuất đều không có hệ thống thông gió, hút bụi, xử lý hơi khí độc trong nhà xưởng, ngay cả các cơ sở sản xuất sử dụng nhiều hoá chất, nhiều chất dễ cháy, dễ nổ (a xít, xút, cao su, xà phòng, đồ nhựa...); các cơ sở sản xuất các loại vật liệu xây dựng.

f) Tình hình TNLD, BNN

- Đến nay chưa có thống kê về tình hình TNLD, bệnh nghề nghiệp trong các DN nhỏ và vừa.

11. Làng nghề, Hợp tác xã

a) Thông tin chung

Hợp tác xã: Theo số liệu của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, tính đến năm 2014 cả nước có 18.592 hợp tác xã, trong đó có 10.194 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (54,83%) và 8398 hợp tác xã phi nông nghiệp (45,17%).

Tổng số thành viên hợp tác xã năm 2014 là 7.386.572 thành viên, trong đó số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã là 1.585.382 người. Tổng số xã viên hợp tác xã nông nghiệp khoảng 6,7 triệu người; hợp tác xã lĩnh vực giao thông vận tải với tổng số 57.683 xã viên; hợp tác xã lĩnh vực xây dựng thu hút trên 13.000 lao động thường xuyên,v.v.⁷

⁷ Phạm Thắng (2015), Phát triển kinh tế tập thể, bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững, Tạp chí Cộng sản.

Bảng 61. Số hợp tác xã và lao động trong hợp tác xã năm 2014

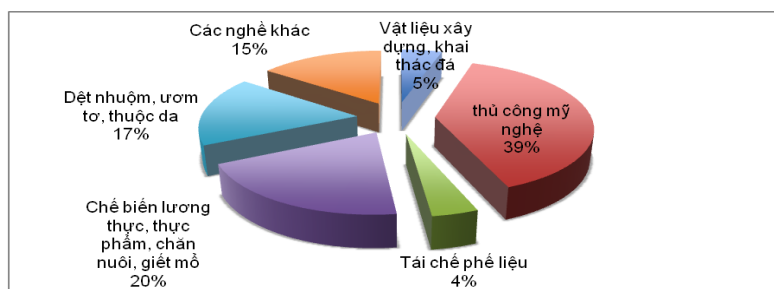
	Số lượng (HTX)	Cơ cấu (%)
	18592	
Nông nghiệp	10194	54,83
Thương mại-dịch vụ	1411	7,59
Giao thông vận tải	1052	5,66
Xây dựng	948	5,10
CN/TTCN	2450	13,18
Quỹ TDND	1146	6,16
Điện nước	513	2,76
Môi trường	300	1,61
Khác	578	3,11

Nguồn: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam(2015), Số liệu HTX tham gia Liên minh năm 2014.⁸

Làng nghề: Tính đến hết năm 2014, số làng nghề và làng có nghề ở nước ta là 5.096. Số làng nghề truyền thống được công nhận theo tiêu chí làng nghề hiện nay của Chính phủ là 1.748, thu hút khoảng 10 triệu lao động⁹. Làng nghề không chỉ đem lại nguồn thu nhập cao mà còn đem lại một nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước, thông qua việc xuất khẩu, các mặt hàng này đã đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo an toàn cho các lao động tại các làng nghề hiện nay vẫn chưa được chú trọng.

Các đặc trưng sản xuất, sản phẩm và công nghệ gắn liền với các vấn đề MTLĐ và TCLĐ được mô tả trong từng nhóm làng nghề như dưới đây.

Bảng 62: Phân loại làng nghề theo ngành nghề sản xuất



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2011), ĐTCB “Vấn đề Môi trường Lao động và Tiêu chuẩn Lao động trong DN vừa và nhỏ ở làng nghề Việt Nam”.

b) Thực trạng môi trường lao động và các nguy cơ rủi ro ngành nghề

Đặc điểm chung của đa số các HTX, làng nghề là quy mô nhỏ, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, nghèo nàn, lạc hậu: nhà xưởng chật hẹp, công nghệ thiết bị máy móc đơn giản, lạc hậu... Đặc biệt là các cơ sở sản xuất trong các làng nghề theo mô hình các hộ gia đình, sản xuất xen lẫn với sinh hoạt nên đã gây rất nhiều bất cập trong công tác an toàn, vệ sinh lao động

<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=36367&print=true>

⁸<http://www.vca.org.vn/thong-ke/thanh-vien/12291-so-lieu-cac-hsx-tham-gia-thanh-vien-lien-minh-nam-2014.html>

⁹<http://baohinhphu.vn/Tin-noi-bat/Gia-tri-lang-nga-khong-don-thuan-la-kinh-te/225358.vgp>

Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các HTX, làng nghề nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông.

Thực trạng môi trường lao động trong các làng nghề:

- Các chất độc hại: Hầu hết các doanh nghiệp trong cả 6 nhóm làng nghề đều phát sinh các loại hơi khí độc. Mỗi một loại hình sản xuất thải ra các loại khí khác nhau và hàm lượng khác nhau.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Yếu tố tiếng ồn: Yếu tố khá phổ biến gây ô nhiễm MTLĐ tại các làng nghề là tiếng ồn. Việc khai thác, chế biến gia công thô, gia công tinh các nguyên vật liệu với việc sử dụng các máy móc, công cụ thô sơ, lạc hậu đã phát sinh ra tiếng ồn cao. Tiếng ồn được phát sinh chủ yếu từ các máy sản xuất đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép khi chúng nằm xen kẽ trong khu dân cư.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Yếu tố bụi: Trong quá trình sản xuất, các làng nghề này đều sử dụng than làm chất đốt nên đã phát thải ra không khí các chất bụi than. Ngoài ra, hoạt động của các làng nghề dệt nhuộm cũng tạo ra một lượng không nhỏ các chất bụi bông, bụi than, gây ô nhiễm MTLĐ.

- Yếu tố vi sinh vật gây hại: Hiện nay, các yếu tố sinh học trong MTLĐ được phát sinh ở hầu hết các làng nghề, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm nhất là các khu chăn nuôi giết mổ, làng nghề ươm tơ dệt nhuộm.

Formatted: Vietnamese

- Yếu tố vi khí hậu: Vi khí hậu với các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm không khí và tốc độ gió là một trong các tác nhân quan trọng gây ô nhiễm MTLĐ.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

c) Nguồn lực đầu tư cho công tác an toàn, vệ sinh lao động và phòng, chống cháy nổ

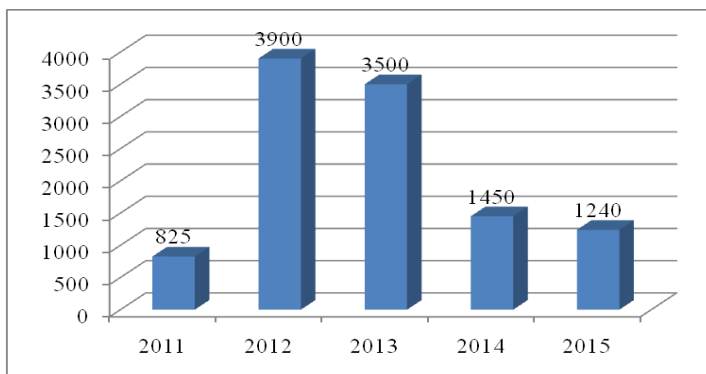
Hợp tác xã:

Liên minh HTX Việt Nam là một trong các đầu mối triển khai Dự án 3 - Tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện, tư vấn và hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật AT,VSLĐ - Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011- 2015. Theo đó, Liên minh HTX Việt Nam được giao tổ chức các hoạt động tuyên truyền, huấn luyện, tư vấn nhằm nâng cao chất lượng công tác AT,VSLĐ trong các liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã là thành viên Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

Trong 05 năm thực hiện (2011-2015), Liên minh được ngân sách phân bổ với tổng kinh phí được cấp là 10,915 tỷ đồng, cụ thể như sau:

Bảng 63: Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2011- 2015 của Liên Minh HTXVN

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: Liên minh HTX Việt Nam.

Báo cáo đánh giá Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ 2011-2015.

d) Tổ chức triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động

Thực hiện Mục tiêu 5 của Chương trình Quốc gia về AT,VSLĐ “đến năm 2015 có trên 1.000 làng nghề, 5.000 hợp tác xã được phổ biến thông tin phù hợp về AT,VSLĐ”, kết quả cụ thể đạt được như sau:

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

- Năm 2011, các hoạt động của Chương trình đã phổ biến thông tin đến được 50 làng nghề; trên 1000 hợp tác xã.

- Năm 2012, các hoạt động của Chương trình đã phổ biến thông tin đến được 1025 làng nghề; trên 11.000 hợp tác xã.

- Năm 2013, các hoạt động của Chương trình đã phổ biến thông tin đến được trên 1.600 làng nghề; 9.965 hợp tác xã được phổ biến thông tin về AT,VSLĐ.

- Năm 2014, các hoạt động của Chương trình đã phổ biến thông tin cho 618 làng nghề, 1.630 hợp tác xã được trực tiếp huấn luyện. Đến cuối năm 2014, việc thực hiện mục tiêu 5 đã vượt 50% số làng nghề, vượt 60% hợp tác xã cần tuyên truyền.

Formatted: Vietnamese

Kết quả hoạt động cụ thể giai đoạn 2011-2015 của các Hợp tác xã:

() Hoạt động thông tin, truyền thông về AT,VSLĐ*

- Tiến hành phổ biến, giới thiệu, cấp phát tài liệu huấn luyện, sổ tay hướng dẫn, các văn bản quy phạm pháp luật về AT,VSLĐ, BHLĐ cần thiết cho các HTX, Liên hiệp HTX. Liên minh HTX tại các tỉnh có đối tượng học viên đã và sẽ tham gia các khóa tập huấn: đã biên soạn và in ấn 6.000 tờ rơi, 2.100 tờ áp phích, khẩu hiệu phục vụ công tác tuyên truyền về AT,VSLĐ, phát hành 4000 cuốn sổ tay về an toàn, vệ sinh lao động và 1000 cuốn cẩm nang về những nguy cơ an toàn, vệ sinh lao động thường gặp trong các HTX thuộc ngành chăn nuôi, trồng trọt và thủy hải sản.

- Xây dựng và mở 01 chuyên mục riêng về công tác ATLĐ, VSLĐ cho các HTX, Liên hiệp HTX và thành viên Liên minh HTX Việt Nam trên Thời báo Kinh doanh với số lượng 542 kỳ tin bài đăng như sau: phát hành 05 kỳ/tuần, 9.000 tờ/kỳ trên ½ trang khổ A3.

- Tổ chức tuyên truyền, cung cấp thông tin về công tác AT,VSLĐ cho các HTX, Liên hiệp HTX và thành viên Liên minh HTX Việt Nam trên báo Thời báo Kinh doanh điện tử (www.thoibaokinhdoanh.vn) với số lượng gần 1.000 tin, bài và ảnh. Lượng người truy cập trung bình 8.500 - 9.000 người/1 ngày.

- Xây dựng mô hình HTX an toàn lao động tại HTX nông nghiệp Đồng Nai (tỉnh Bình Phước).

- Tổ chức 02 hội thảo với sự tham gia của 130 người là cán bộ quản lý, xã viên của 32 HTX và 30 hộ gia đình, tổ hợp tác 12 tỉnh miền Nam về sự cần thiết của việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn AT,VSLĐ tại các HTX trong bối cảnh hội nhập WTO và góp ý, đề xuất việc hoàn thiện công tác AT,VSLĐ trong các HTX nông nghiệp khu vực phía Nam.

() Hoạt động giáo dục, huấn luyện về AT,VSLĐ*

- Tổ chức 156 lớp đào tạo huấn luyện về công tác AT,VSLĐ-BHLĐ; triển khai các biện pháp kỹ thuật về AT,VSLĐ; các tiêu chuẩn quốc tế về AT,VSLĐ; trách nhiệm xã hội và văn hoá an toàn tại nơi làm việc tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trong đó, tổ chức 12 lớp huấn luyện về công tác AT,VSLĐ cho cán bộ quản lý, xã viên và NLD làm việc trong lĩnh vực ngành nghề nặng nhọc, độc hại.

Với các kết quả kể trên, sau 5 năm triển khai từ năm 2011-2015, ước có trên 109.000 lượt xã viên, NLD, cán bộ quản lý của gần 23.000 HTX và đơn vị thành viên Liên minh HTX Việt Nam được cung cấp, cập nhật thông tin cần thiết về công tác AT,VSLĐ, thông qua các hình thức giáo dục, huấn luyện và tuyên

truyền thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu chương trình đặt ra cho Liên minh HTX Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015 là vượt 100%.

Làng nghề: Đã thực hiện xây dựng, biên soạn hàng chục bộ tài liệu, các hướng dẫn AT,VSLĐ cho làng nghề, điển hình như: Xây dựng Chương trình “Kỹ năng huấn luyện về AT,VSLĐ cho các cán bộ làm công tác AT,VSLĐ”; xây dựng 06 bộ tài liệu hướng dẫn mô hình quản lý AT,VSLĐ tại các làng nghề; số tay cải thiện điều kiện lao động trong cơ sở sản xuất làng nghề tái chế giấy; làng nghề tái chế nhựa; làng nghề tái chế sắt; 06 loại tờ rơi về AT,VSLĐ tại nơi làm việc trong 6 làng nghề; tuyên truyền, tư vấn đi kèm cho 15-30 cơ sở sản xuất trong các làng nghề (gỗ, giấy,...); hỗ trợ xây dựng 21 chuyên mục "An toàn lao động trong nông nghiệp và làng nghề" trên báo Nông thôn ngày nay.

Trong giai đoạn 2011-2015, Viện Khoa học Lao động và Xã hội đã phối hợp với Cục An toàn Lao động nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý AT,VSLĐ làng nghề cho 2 loại hình làng nghề đó là làng nghề tập trung (cụm công nghiệp làng nghề) và làng nghề trong khu dân cư (rải rác, xen cư) đồng thời liên tục triển khai, nhân rộng những mô hình thành công tại nhiều làng nghề có nguy cơ cao về mất AT,VSLĐ đó là:

- Năm 2010-2011: Xây dựng mô hình và thí điểm áp dụng tại làng nghề tái chế sắt thép Đa Hội, Bắc Ninh và làng nghề gạch gốm Mãng Thít, Vĩnh Long.

- Năm 2012-2013: Mở rộng và duy trì đánh giá mô hình tại làng nghề đúc đồng Phước Kiều, Quảng Nam và làng nghề khai thác, chế biến đá Ninh Vân, Ninh Bình.

- Năm 2013: Mở rộng mô hình tại làng nghề cơ đúc nhôm Bình Yên, Nam Định và làng nghề tái chế nhựa Minh Khai, Hưng Yên.

- Năm 2014: Mở rộng mô hình tại làng nghề đúc đồng Đại Bái, Bắc Ninh.

- Năm 2015: Mở rộng mô hình tại làng nghề tái chế chi Đông Mai, Văn Lâm, Hưng Yên.

e) Tình hình TNLD, BNN

Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê về tình hình TNLD, BNN trong các hợp tác xã và làng nghề. Thực tế, hầu hết các cơ sở không có sổ sách theo dõi, thống kê TNLD, BNN và không thực hiện nghiêm túc chế độ khai báo điều tra khi xảy ra TNLD, kể cả TNLD chết người. Tuy nhiên, tình trạng TNLD, BNN tại các làng nghề thường xuyên xảy ra do nhiều lý do: môi trường sống đang bị ô nhiễm ngày càng trầm trọng do các cơ sở sản xuất chưa xử lý được các chất thải rắn, xưởng sản xuất gây tiếng ồn, bụi, khí thải độc hại; nguy cơ rủi ro, mất an toàn lớn, chủ cơ sở sản xuất không quan tâm đến việc trang bị phương tiện bảo hộ cho NLĐ, ý thức chấp hành kỷ luật lao động kém, vv.

12. Khu vực kinh tế phi kết cấu

a) Thông tin chung

Khu vực phi kết cấu được xem xét trong phân tích này bao gồm các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng không có tư cách pháp nhân. Trên thực tế, khu vực làng nghề có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động dưới dạng gia đình, không đăng ký kinh doanh theo Luật DN, Luật HTX.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến 2014 cả nước có 4671.3 nghìn cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp thu hút gần 7945.4 nghìn lao động.

Formatted: Polish

Formatted: Polish

Formatted: Polish

Formatted: Polish

Bảng 64: Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và lao động giai đoạn 2010-2014

		2010	2011	2012	2013	2014
1	Tổng số HTX (nghìn đơn vị)	4125	4236.4	4628.8	4536.1	4671.3
2	Tổng số LD (nghìn người)	7412.6	7558	79467	7733.4	7945.4

Nguồn: TCTK, Niên giám Thống kê 2014

b) Thực trạng môi trường lao động và các nguy cơ rủi ro ngành nghề

Theo báo cáo của ILO nhân ngày Thế giới về An toàn và Vệ sinh tại Nơi làm việc (Giơ-ne-vơ, 2003), NLD trong những ngành phi kết cấu phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng về an toàn và vệ sinh. Các khái niệm về phi kết cấu rất khác nhau, nhưng cơ bản nó bao gồm rất nhiều các công việc tạm thời, và chủ yếu ở các nước đang phát triển, ở đó NLD không có một mối liên hệ chính thức với người thuê mình. Một số công việc bản thân nó đã rất nguy hiểm, ví dụ như việc thu gom và xử lý rác thải. Tổng quát hơn, những NLD không chính thức thường phải làm việc trong môi trường lao động kém và không được hưởng những phúc lợi xã hội thoả đáng. Vì thế hiển nhiên là những NLD làm việc trong những ngành này sẽ không được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nghề nghiệp, cho nên các số liệu thống kê chính xác về tình hình tai nạn, thương tật và đau ốm trong ngành này là rất hiếm. Tuy nhiên, tỷ lệ thương tật và ốm đau ít nhất cũng phải bằng hoặc cao hơn so với các ngành làm việc chính thức¹⁰. Thường thì nơi ở chật hẹp của các lao động không chính thức cũng là nơi làm việc của họ. Họ và gia đình của mình do đó liên tục là đối tượng phải chịu tác động trực tiếp từ những nguy hiểm trong công việc cũng như việc ô nhiễm môi trường.

Mặc dù, khu vực phi kết cấu hàm ẩn nhiều nguy cơ về mất an toàn lao động nhưng việc quản lý AT,VSLĐ ở khu vực này cho đến nay còn bị bỏ ngỏ. Chưa có một cơ quan nào chịu trách nhiệm chính quản lý khu vực này nói chung và về AT,VSLĐ nói riêng. Vì vậy, chưa có thông tin thống kê, báo cáo về tình hình quản lý AT,VSLĐ cũng như tình hình TNLĐ, BNN.

¹⁰ Loewenson R. Health impact of Occupational Risks in the Informal Sector in Zimbabwe, ILO Geneva, available at: <http://www.ilo.org/public/english/protection/safework/papers/infzimb/index.htm>

PHẦN IV

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC AN TOÀN, VỀ SINH LAO ĐỘNG TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

I. TÓM LƯỢC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TỔNG QUÁT NHÀM PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Dự báo tình hình thế giới và Việt Nam những năm sắp tới

Trên thế giới, trong những năm tới tình hình sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia.

Kinh tế thế giới phục hồi chậm, gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn có nhiều biến động khó lường. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Biến động của giá cả thế giới, sự bất ổn về tài chính, tiền tệ và vấn đề nợ công tiếp tục gây ra những hiệu ứng bất lợi đối với nền kinh tế thế giới.

Trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của đất nước ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Năm năm tới là thời kỳ Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong Cộng đồng ASEAN và WTO, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hội nhập quốc tế với tầm mức sâu rộng hơn nhiều so với giai đoạn trước, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải nỗ lực rất cao để tận dụng thời cơ, vượt qua những thách thức lớn trong quá trình hội nhập.

Tình hình thế giới và trong nước tạo ra cả thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn, phức tạp hơn đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước và bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải nỗ lực phấn đấu mạnh mẽ hơn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước trong 5 năm tới

Mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới

Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Nhiệm vụ tổng quát trong 5 năm tới:

2.1. Tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chú trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển nhanh, bền vững, tham gia có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương, tính công khai, minh bạch trong quản lý kinh tế, năng lực quản lý của Nhà nước và năng lực quản trị DN.

2.3. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển của đất nước.

2.4. Xây dựng nền văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

2.5. Phát triển sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, thu nhập, chính sách với người có công; xây dựng môi trường sống lành mạnh, an ninh, an toàn, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, quản lý tốt sự phát triển xã hội.

2.6. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.7. Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân vững chắc; xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng quan trọng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

2.8. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2.9. Hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

2.10. Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm.

2.11. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền, tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu của Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận, công tác kiểm tra, giám sát và công tác dân vận của Đảng; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

2.12. Tiếp tục quán triệt và xử lý tốt các quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước và thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Các chỉ tiêu quan trọng phấn đấu đạt được 5 năm tới

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước không quá 4% GDP. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25 - 30%; năng suất lao động xã hội bình quân

tăng 4 - 5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

b) Về xã hội

Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt khoảng 35 - 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó số lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25 - 26%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; có 10 bác sĩ và trên 26 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,3 - 1,5%/năm.

c) Về môi trường

Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 80 - 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý; tỷ lệ che phủ rừng đạt 44 - 45%.

II. MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÔNG TÁC AT,VSLĐ

Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, sự phát triển và cạnh tranh gay gắt về kinh tế, kéo theo những sự thay đổi nhanh chóng về quy trình và tổ chức lao động, điều kiện làm việc. Nhiều thách thức lớn đặt ra cho chúng ta như vấn đề biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, sự gia tăng các nguy cơ, các mối nguy hại trong sản xuất, từ đó làm gia tăng TNLD, BNN. Thực tế đó đòi hỏi công tác AT,VSLĐ cũng phải có những sự thích ứng mới, đổi mới kịp thời trước những nguy cơ, rủi ro mới. Nhiều vấn đề đang đặt ra cần được quan tâm, nghiên cứu, xử lý để đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe NLĐ.

Có thể tóm tắt một số yêu cầu sau: Đối với quan điểm, nhận thức về ý nghĩa, vai trò, nhiệm vụ của công tác AT,VSLĐ, cần thiết phải nhấn mạnh là việc bảo đảm AT,VSLĐ phải được coi là một trong những quyền cơ bản nhất của con người. Hiện nay, có nhiều vấn đề mới được đặt ra đối với công tác AT,VSLĐ và ngày càng chứng tỏ rằng, các vấn đề đó là những hướng rất cơ bản cho sự phát triển của AT,VSLĐ, gồm:

1. Văn hóa an toàn: Sau sự cố Chernobyl ở Liên Xô năm 1986, Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), trong một báo cáo của mình vào năm 1991 về sự kiện Chernobyl đã đưa ra khái niệm "văn hóa an toàn". Sau đó, vấn đề văn hóa an toàn được đề cập ngày càng nhiều, có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng tựu trung tất cả đều nhấn mạnh tới ý nghĩa nhân đạo, thái độ, niềm tin, quan niệm và cách ứng xử của DN đối với việc bảo đảm AT,VSLĐ. Tháng 6/2003 tại Hội nghị Lao động quốc tế, Tổ chức Lao động Quốc tế đã đưa ra những kết luận đầy đủ, có hệ thống về vấn đề văn hóa an toàn. Vấn đề văn hóa an toàn được nhắc lại và nhấn mạnh hơn trong Tuyên bố Seoul về An toàn và sức khỏe trong lao động (tháng 6/2008).

2. Văn hóa phòng ngừa: Tại Đại hội thế giới về An toàn và sức khỏe trong lao động lần thứ 17 được tổ chức từ 18 đến 22/9/2005 ở Orlando, Florida, Hoa Kỳ, đã đưa ra chủ đề: "Phòng ngừa trong một thế giới toàn cầu - thành quả xuyên suốt của sự hợp tác". Tại diễn đàn quốc tế lớn nhất về AT,VSLĐ, được tổ chức 03 năm một lần này, các đại biểu đã thảo luận một cách toàn diện về vấn đề đương đại, liên quan đến mọi khía cạnh của việc phòng ngừa các nguy cơ gây ra TNLD, BNN. Từ đó đến nay, nhất là sau Đại hội thế giới về An toàn và sức khỏe trong lao động lần thứ 18 ở Seoul, Hàn Quốc (tháng 6/2008) với sự ra đời Tuyên bố Seoul về An toàn và sức khỏe trong lao động thì vấn đề phòng ngừa TNLD, BNN được đề cập ngày càng rộng rãi, sâu sắc hơn với quan điểm coi biện pháp phòng ngừa là ưu tiên hàng đầu trong AT,VSLĐ. Từ đây, sự tích hợp giữa khái niệm văn hóa an toàn với nguyên tắc lấy biện pháp phòng ngừa làm ưu tiên hàng đầu đã dẫn đến việc ra đời khái niệm: "Văn hóa phòng ngừa" (Culture of Prevention) trong AT,VSLĐ. Tại Đại hội thế giới về An toàn và sức khỏe trong lao động lần thứ 19 ở Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ (từ ngày 11 đến 14/9/2011) với chủ đề: "Xây dựng văn hóa phòng ngừa toàn cầu cho tương lai an toàn và khỏe mạnh" lại được đề ra.

3. Vấn đề không tai nạn tại nơi làm việc: Trong những năm qua và cho đến nay, rất nhiều người còn nghĩ rằng tai nạn trong lao động là tình cờ, xảy ra ngẫu nhiên, là một điều khó tránh khỏi trong lao động, rằng tai nạn là điều không may xảy ra, con người phải biết thích nghi, thậm chí phải chịu đựng, phải trả giá cho nó vì miếng cơm, manh áo của mình, thì giờ đây chúng ta phải có cách nhìn mới đối với tai nạn

tại nơi làm việc. Đó là: Tai nạn trong lao động không phải là do số phận hay sự may rủi, xảy ra ngẫu nhiên, mà tai nạn có thể phòng ngừa được. Hiện nay, trên thế giới "Vấn đề không tai nạn" đang được nhiều quốc gia đề cập. Đặc biệt ở Phần Lan, từ cuối năm 2003 quốc gia này đã khởi động một diễn đàn "Không tai nạn" nhằm giới thiệu những bài học thành công trong việc phòng tránh tai nạn.

4. Xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế trong vấn đề AT,VSLĐ: Ngày 31/12/2015, Cộng đồng ASEAN đã chính thức được thành lập với ba trụ cột Chính trị - An ninh, Kinh tế và Văn hoá Xã hội. Trong đó AT,VSLĐ là một nội dung thuộc Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Trong kế hoạch tổng thể của Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN giai đoạn 2016-2025 đã xác định xây dựng một Cộng đồng có sự tham gia và mang lại lợi ích cho người dân, một Cộng đồng hoà nhập, bền vững, tự cường và năng động, trong đó có sự chung tay góp sức của Chính phủ, của các bên liên quan, bao gồm cả NSDLĐ và lao động, của các đối tác xã hội. Hội nghị Ban điều phối Mạng An toàn vệ sinh lao động các nước ASEAN cũng đã xây dựng Kế hoạch hành động về AT,VSLĐ cho các nước ASEAN giai đoạn 2016-2020, trong đó tập trung ưu tiên vào các lĩnh vực: hoàn thiện khung chính sách, nâng cao các tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật về AT,VSLĐ; mở rộng chia sẻ thông tin, công tác đào tạo, huấn luyện về AT,VSLĐ; hỗ trợ, trao đổi chuyên gia và chia sẻ kinh nghiệm, các điển hình về AT,VSLĐ tại các nước; thúc đẩy xây dựng văn hóa phòng ngừa và kiểm soát các nguy cơ, rủi ro tại nơi làm việc, hướng đến xây dựng một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh. Xu hướng cân bằng cuộc sống với vấn đề việc làm, AT,VSLĐ cũng cần được xem xét kỹ trong bối cảnh phát triển kinh tế và hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay. Chi tiết xem Phụ lục 7

Formatted: Polish

5. Vấn đề tính toán các chi phí, hiệu quả cũng như thiệt hại về kinh tế trong công tác AT,VSLĐ:

Về mặt nhận thức, chúng ta đều thấy rõ được ý nghĩa kinh tế, xã hội của công tác AT,VSLĐ, nhưng xét về mặt tính toán cụ thể hiệu quả kinh tế của công tác AT,VSLĐ nói chung, cũng như việc tính toán những thiệt hại về kinh tế do TNLD, BNN mang lại thì cho đến nay vẫn đang là vấn đề chưa được quan tâm nghiên cứu để có cơ sở khoa học.

6. Các nguy cơ mới về AT,VSLĐ: Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ, khi nhiều yếu tố nguy hiểm và có hại cũ, có tính chất truyền thống giảm dần, thì cũng có nhiều nguy cơ mới xuất hiện. Chúng ta cần thiết phải chỉ ra, để các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm có thái độ đúng về vấn đề này, đó là bên cạnh việc coi trọng xử lý kiểm soát tốt các nguy cơ truyền thống, chúng ta cần hết sức coi trọng việc chủ động, đón đầu để kiểm soát các nguy cơ mới phát sinh, ví dụ như hiện nay các vật liệu nano đã được đưa nhiều vào các sản phẩm tiêu dùng mà hầu như chúng ta chưa biết rõ các nguy cơ liên quan tới công nghệ sản xuất và sử dụng nano; các yếu tố liên quan đến căng thẳng thần kinh, tâm lý như stress tại nơi làm việc; việc sử dụng có kiểm soát các sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng nguyên liệu là amiăng trắng nhóm serpentine sản xuất vật liệu xây dựng...

7. Mối quan hệ khăng khít giữa AT,VSLĐ với bảo vệ môi trường: Cũng như quan hệ giữa AT,VSLĐ và việc ứng phó với biến đổi khí hậu là một vấn đề rất thời sự hiện nay, cần phải được quan tâm nghiên cứu sâu, có chương trình, biện pháp hành động cụ thể trong thời gian tới. Đây là vấn đề gắn với phát triển kinh tế xanh, về việc làm xanh với ý nghĩa gắn sự phát triển kinh tế và việc làm với việc bảo vệ môi trường, với bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững đất nước.

III. CÁC YÊU CẦU, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TÁC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Những thuận lợi và khó khăn

a) Những thuận lợi

Từ nay đến năm 2020, chúng ta có nhiều thuận lợi để làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động vì đã có Bộ luật Lao động sửa đổi, bổ sung năm 2012 và Luật An toàn, vệ sinh lao động có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, quy định các nội dung cụ thể về an toàn, vệ sinh lao động, bổ sung nhiều chính sách mới so với pháp luật hiện hành như:

- Mở rộng đối tượng điều chỉnh đối với NLD làm việc không theo hợp đồng lao động: chính sách thông tin, tuyên truyền, giáo dục về AT, VSLĐ; Nhà nước hỗ trợ huấn luyện AT, VSLĐ cho người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT, VSLĐ; thống kê, báo cáo, điều tra về TNLD; bảo hiểm TNLD theo hình thức tự nguyện;

- Đối với NLD làm việc theo hợp đồng lao động thì bổ sung 02 chính sách mới về bảo hiểm TNLD, BNN là: hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLD-BNN khi trở lại làm việc và chính sách hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLD, BNN; chế độ bảo hiểm về BNN cho người mắc BNN sau khi đã nghỉ hưu hoặc chuyển công việc khác; bảo vệ quyền lợi cho NLD khi giao kết nhiều hợp đồng lao động bị TNLD; thiết lập chặt chẽ hơn hệ thống kiểm soát rủi ro ở các cấp độ: nơi làm việc, DN, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan...

Mặt khác, sau 20 năm thực hiện Bộ luật Lao động, các cấp, các Ngành và các cơ sở sản xuất kinh doanh đã có sự chuyển biến tích cực về ý thức, nhận thức, đã thấy rõ tầm quan trọng của công tác an toàn, vệ sinh lao động trong thời kỳ mới: Thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trong tình hình quốc tế đều rất coi trọng đến vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu và an toàn xã hội, an sinh xã hội trên phạm vi toàn cầu.

Xu thế hội nhập kinh tế thế giới đòi hỏi các nước phải tuân thủ các tiêu chuẩn về AT, VSLĐ, vấn đề bảo đảm sức khỏe cho NLD cần được đặt lên hàng đầu. Luật AT, VSLĐ là cơ sở để thúc đẩy thực hiện các công ước đồng thời thực hiện các cam kết quốc tế về AT, VSLĐ của Việt Nam. Việt Nam luôn được sự quan tâm, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và các quốc gia phát triển, đặc biệt là sự cam kết thúc đẩy công tác an toàn, vệ sinh lao động trong cam kết chung của Cộng đồng ASEAN.

b) Những khó khăn trong triển khai công tác AT, VSLĐ

Trong giai đoạn 2016- 2020, tình hình TNLD, BNN có xu hướng gia tăng mạnh hơn giai đoạn 2011-2015, dưới tác động của các nhân tố sau:

- Sự phát triển mạnh của các DN vừa và nhỏ với trình độ công nghệ còn lạc hậu và không chú ý đến ATLD, vệ sinh môi trường;

- Việc nhập khẩu và đưa vào sử dụng các máy, công nghệ, vật liệu mới ngoài những mặt tích cực, còn tiềm ẩn những nguy cơ về AT, VSLĐ không thể lường trước do kết cấu, hình thức máy không phù hợp với vóc dáng, sức khỏe của người Việt Nam, khả năng làm chủ công nghệ của lao động Việt Nam.

- Xu thế phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai khoáng, xây dựng, năng lượng, hoá chất và sự gia tăng sử dụng điện trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm tăng nguy cơ mất an toàn, vệ sinh và ô nhiễm môi trường lao động.

- Sự phát triển các làng nghề, khu vực kinh tế hộ gia đình trong cơ chế thị trường nếu thiếu sự kiểm soát về AT, VSLĐ cũng tiếp tục làm gia tăng ô nhiễm môi trường lao động, môi trường sinh thái và gia tăng BNN.

- Lực lượng lao động tăng nhanh cùng với sự chuyển dịch một lượng lớn lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp với trình độ tay nghề thấp, chưa có tác phong công nghiệp làm tăng nguy cơ xảy ra TNLD và BNN.

- Lực lượng lao động trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 50% tổng số lao động trong toàn quốc, nông dân trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang ngày càng sử dụng nhiều máy móc, thiết bị, phân hóa học, thuốc hóa chất bảo vệ thực vật nên nguy cơ TNLD, nhiễm độc thuốc hóa chất bảo vệ thực vật ngày càng lớn, trong khi lực lượng làm công tác bảo hộ lao động ở cấp xã không có.

Bên cạnh đó, việc hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra các yêu cầu về trách nhiệm xã hội của DN trong việc đảm bảo AT, VSLĐ. Đây là một thách thức không nhỏ đối với các DN hoạt động trong xuất khẩu. Ngoài ra, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã và đang tác động nhất định tới phát triển kinh tế nước ta.

Dự báo trong giai đoạn 2016 - 2020, mỗi năm sẽ có khoảng 170.000 người bị TNLD với 2.000 người chết, gây thiệt hại trên 2 ngàn tỷ đồng mỗi năm.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

2. Những vấn đề cấp bách cần giải quyết trong giai đoạn 2016- 2020

Từ thực trạng và dự báo TNLD và BNN trong các năm tới, đã đặt ra các vấn đề cấp bách cần giải quyết trong giai đoạn 2013- 2020:

a) Ngăn chặn sự gia tăng TNLD, đặc biệt là các vụ tai nạn nghiêm trọng làm chết nhiều người trong lĩnh vực xây dựng, khai khoáng.

b) Tăng cường giám sát ô nhiễm môi trường lao động, từng bước cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa AT,VSLĐ, nâng cao trách nhiệm xã hội của DN.

c) Nâng cao nhận thức của NSDLĐ và NLĐ, đặc biệt khu vực làng nghề, khu vực nông nghiệp, trong DN vừa và nhỏ, về việc bảo đảm AT,VSLĐ, gắn kết với ý thức bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, việc làm và sự phát triển bền vững.

Với những căn cứ trên và dựa vào kết quả, bài học kinh nghiệm khi triển khai công tác an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 1995-2012, thi việc xây dựng Luật An toàn, vệ sinh lao động, các chương trình phòng ngừa TNLD, BNN, xây dựng các chuẩn mực về kỹ thuật và quản lý an toàn, vệ sinh lao động tiên tiến tại nơi làm việc và xây dựng cơ chế đầu tư hợp lý từ quỹ TNLD, BNN cho các hoạt động phòng ngừa, phát triển các chương trình chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho NLĐ sẽ góp phần tích cực vào việc bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe NLĐ, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và sự phát triển bền vững của quốc gia.

3. Mục tiêu đến năm 2020

Mục tiêu tổng quát

Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, phòng ngừa có hiệu quả TNLD, BNN, chăm sóc sức khỏe NLĐ; xây dựng văn hóa an toàn tại nơi làm việc, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho NLĐ, giảm ô nhiễm môi trường lao động và tác động của biến đổi khí hậu, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Giảm 5% tần suất TNLD chết người; trung bình hàng năm giảm 5% tần suất TNLD chết người trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD (khai khoáng; sử dụng điện; hóa chất; xây dựng);

- Tăng 10% số cơ sở giám sát môi trường lao động; giảm 10% tổng số trường hợp mắc BNN; trung bình hàng năm tăng 5% số cơ sở khám sức khỏe định kỳ cho NLĐ, tăng 5% số NLĐ được khám, phát hiện BNN.

- Trung bình mỗi năm tăng thêm 2.000 DN vừa và nhỏ áp dụng hiệu quả các mô hình quản lý công tác AT,VSLĐ.

- Trung bình mỗi năm hỗ trợ huấn luyện về AT,VSLĐ cho 30.000 người làm các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ; cho 10.000 NLĐ làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; và cho 60.000 NSDLĐ và các cán bộ AT,VSLĐ.

- Trên 1.000 làng nghề, 5000 hợp tác xã 30.000 DN vừa và nhỏ được trực tiếp phổ biến thông tin phù hợp về AT-VSLĐ.

- Đảm bảo 100% NLĐ đã xác nhận bị TNLD, BNN được nhận trợ cấp, bồi thường, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng theo quy định của pháp luật.

- Trên 100% số vụ TNLD chết người trong các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh được điều tra, xử lý.

4. Phương hướng và các biện pháp về AT,VSLĐ giai đoạn 2016-2020

1.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật an toàn, vệ sinh lao động nhằm kịp thời thể chế hoá mục tiêu, quan điểm, định hướng xây dựng đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện qua các văn kiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X, lần thứ XI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 vào trong hệ thống các văn bản quy phạm

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Dutch (Netherlands)

pháp luật, các chương trình, dự án để triển khai thực hiện đường lối, chính sách của Đảng về vai trò của NLD trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Trước mắt, khẩn trương xây dựng các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung về an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động; thực hiện có hiệu quả các nội dung hoạt động của Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng các chương trình phòng ngừa TNLD, BNN; xây dựng quỹ bồi thường TNLD, BNN; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về AT,VSLĐ và lực lượng thanh tra lao động có chuyên môn để tiến hành thanh tra, kiểm tra về AT,VSLĐ và điều tra TNLD;

4.2. Triển khai hiệu quả Luật An toàn, vệ sinh lao động, với định hướng tăng cường các biện pháp phòng ngừa, bảo vệ NLD đặc biệt là lao động trong những lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, BNN, lao động nữ và các đối tượng lao động đặc thù. Đồng thời, tăng cường trách nhiệm của NSDLĐ, NLD trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; công bố áp dụng các chỉ tiêu, quy định, yêu cầu của các tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh nơi làm việc; không ngừng cải thiện điều kiện lao động; tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; ưu tiên các chính sách, giải pháp phòng ngừa và thực hiện phòng ngừa có hiệu quả TNLD và BNN..

4.3. Hoàn thiện hệ thống tổ chức và tăng cường hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, trước hết là nghiên cứu xây dựng hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động từ Trung ương đến địa phương và tổ chức thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực phóng xạ; thăm dò, khai thác dầu khí; các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang để bảo đảm tính quản lý tập trung, thống nhất, đồng bộ, kịp thời, khắc phục hoặc xóa bỏ tồn tại làm hạn chế hiệu lực và quyền hạn của công tác quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

4.4. Các cơ quan chức năng thuộc các Bộ, Ngành, địa phương tiếp tục tổ chức triển khai phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và nghiêm túc các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy phù hợp với trình độ phát triển của kỹ thuật mới, công nghệ mới, đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển sản xuất trong thời kỳ mới. Nghiên cứu bổ sung, hoàn chỉnh hoặc xây dựng mới các tài liệu, giáo trình kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động cho các ngành, lĩnh vực và nghề, công việc chủ yếu, phải chú ý đến những lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD, BNN, các nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

4.5. Tăng cường giám sát ô nhiễm môi trường lao động, từng bước cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn, vệ sinh lao động, nâng cao trách nhiệm xã hội của DN. Tăng cường giám sát việc thực hiện đúng các qui định của pháp luật về sử dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng, sử dụng nguyên liệu là amiăng trắng nhóm serpentine theo qui định; thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện lao động trong các DN, các đơn vị cơ sở không chỉ bằng công tác thanh tra, kiểm tra xử phạt mà còn phải thông qua các chính sách khuyến khích, ưu đãi (giảm thuế, miễn thuế, vay vốn với lãi suất ưu đãi...) đối với DN.

4.6. Bảo đảm có đủ phương tiện cá nhân thiết yếu (trang bị phòng hộ lao động), đáp ứng yêu cầu cả về số lượng, chất lượng và chủng loại của các phương tiện bảo vệ cá nhân, nhằm đáp ứng yêu cầu của DN, cơ sở sản xuất trong việc phòng tránh TNLD, BNN cho NLD. Phương tiện dụng cụ phòng cháy chữa cháy phải đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng và NLD phải được huấn luyện sử dụng thành thạo.

7. Củng cố và hoàn thiện các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho NLD để phòng chống và làm chậm nguy cơ mắc BNN, bồi dưỡng và tăng cường sức khỏe cho NLD. Công tác điều dưỡng phục hồi chức năng lao động và phòng chống BNN là một yêu cầu thực tế khách quan, nó

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

không những thể hiện tính ưu việt của chế độ ta đối với việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của NLD mà nó còn mang lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, vì thực chất của hoạt động này chính là đầu tư để tái sản xuất sức lao động.

Formatted: Vietnamese

4.8. Tăng cường pháp chế về an toàn, vệ sinh lao động, thông qua việc thực hiện nghiêm chỉnh việc xử phạt các hành vi vi phạm các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, phải đưa ra xét xử kịp thời những vụ TNLD chết người. Hàng năm, tổ chức việc kiểm tra liên ngành về an toàn, vệ sinh lao động trong các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm phát hiện và khắc phục các nguy cơ về TNLD và BNN. Trước mắt, các ngành, các địa phương và DN cần tập trung kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về TNLD, BNN. Làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nội dung an toàn, vệ sinh lao động để NSDLĐ, NLD thấy được ích lợi to lớn, lâu dài của việc đảm bảo AT,VSLĐ, giảm nhẹ TNLD và BNN. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý thông tin và truyền thông với các bộ, ngành, địa phương, lựa chọn nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp, hiệu quả nhằm làm cho các tổ chức và cá nhân thấy rõ quyền, nghĩa vụ đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

4.9. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện lao động. Tập trung vào nghiên cứu các cơ sở khoa học để xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, phương pháp tính toán và chỉ tiêu đánh giá về AT,VSLĐ; nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho NLD trên cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế, để áp dụng góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe NLD và nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh trong sản xuất.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

4.10. Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan chức năng Nhà nước với các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, trước hết là tổ chức công đoàn các cấp, hội nông dân để đưa công tác an toàn, vệ sinh lao động mang tính quần chúng và xã hội hóa cao; phát động các phong trào quần chúng xây dựng “ Văn hoá an toàn lao động tại DN” để phổ cập, nhân rộng tiến tới việc thực hiện có nề nếp, thường xuyên; chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành nội quy, quy định, biện pháp AT,VSLĐ, PCCN.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

4.11. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động nhằm tranh thủ sự giúp đỡ về mọi mặt, trong đó chú trọng việc trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm tổ chức quản lý và tận dụng những sự hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường các hoạt động AT,VSLĐ ở Việt Nam, tiến tới chủ động hỗ trợ kỹ thuật và chuyên gia đối với các nước trong khu vực ASEAN; tích cực triển khai các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương trong khuôn khổ khu vực ASEAN, quốc tế góp phần nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

5. Tầm nhìn AT,VSLĐ đến năm 2030

5.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước và những yêu cầu mới đặt ra có liên quan đến công tác AT,VSLĐ

a) Vấn đề AT,VSLĐ nhận được sự quan tâm ngày càng tăng của quốc tế. Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế, nhất là Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức An sinh xã hội quốc tế (ISSA) đã coi AT,VSLĐ là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình hoạt động của mình. Đặc biệt, Tổ chức Lao động quốc tế ILO kể từ ngày thành lập đến nay (1919) đã ban hành nhiều công ước, khuyến nghị liên quan đến AT,VSLĐ. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã phê chuẩn 21 công ước và khuyến nghị. ILO cũng đã ban hành “Hướng dẫn hệ thống quản lý AT,VSLĐ ILO - OSH 2001” và có nhiều hoạt động hỗ trợ kỹ thuật về AT,VSLĐ cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

b) Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ sau Hội nghị Lao động quốc tế tháng 6/2003, ILO đã thông qua *một chiến lược toàn cầu về AT,VSLĐ*, nhiều yêu cầu, xu hướng hoạt động mới trong AT,VSLĐ được nhấn mạnh, nhất là *vấn đề xây dựng văn hoá an toàn tại nơi làm việc với việc lấy biện pháp phòng ngừa làm ưu tiên hàng đầu*. Đặc biệt là sau Đại hội Thế giới lần thứ 18 về an toàn và sức khoẻ tại nơi làm việc, tới Hội nghị Thượng đỉnh và Tuyên bố Seoul về An toàn và Sức khoẻ nơi làm việc (Tháng 6/2008), vấn đề AT,VSLĐ đã được phát triển lên một bước mới. Đại hội này đã đưa ra khẩu hiệu *“AT,VSLĐ - trách nhiệm của toàn xã hội”* và vấn đề *văn hoá phòng ngừa* càng được coi trọng hơn, được nhiều nước trên thế giới hưởng ứng. Theo sáng kiến của ILO, ISSA và Cơ quan AT,VSLĐ của Hàn Quốc (KOSHA), một *“Tiểu ban về Văn hoá phòng ngừa”* đã được thành lập vào tháng 6/2011 và đặt nằm trong Tổ chức An sinh xã hội quốc tế (ISSA). Đến nay đã có hàng trăm Tổ chức có liên quan đến AT,VSLĐ của hàng chục quốc gia tham gia là thành viên của Tiểu ban trên. Trong đó Cục An toàn Lao động, Viện Bảo hộ lao động và Hội AT,VSLĐ Việt Nam cũng đã trở thành thành viên của Tiểu ban.

c) Ngày nay, khi khoa học và công nghệ đạt được những thành tựu to lớn, khi xu thế khách quan toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang phát triển mạnh mẽ và nhất là từ sau năm 2007, khi nước ta đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, vấn đề tiêu chuẩn lao động nói chung và vấn đề tiêu chuẩn về AT,VSLĐ, về điều kiện lao động nói riêng đang trở thành vấn đề toàn cầu, đòi hỏi mỗi quốc gia, trong đó có nước ta phải hết sức quan tâm.

5.2. Tầm nhìn đến năm 2030

a) Hoàn thiện các văn bản pháp luật, thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về AT,VSLĐ

Hiện nay, các văn bản pháp luật của Nhà nước về AT,VSLĐ đã khá đầy đủ, đó là các qui định tại Bộ luật Lao động, Luật AT,VSLĐ, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư Liên Bộ và các Thông tư, Quyết định của các Bộ, Ngành. Tuy nhiên, trước mắt phải xây dựng các văn bản hướng dẫn đầy đủ để triển khai Luật An toàn, vệ sinh lao động. Đây là một công việc, phức tạp đòi hỏi các cơ quan tham gia phải tập trung nhiều thời gian và trí tuệ để Luật An toàn, vệ sinh lao động được triển khai có hiệu quả, khắc phục tình trạng yếu kém của công tác thanh tra nhà nước về AT,VSLĐ như hiện nay.

b) Nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật về AT,VSLĐ cho NSDLĐ và NLD

Đây là vấn đề cốt lõi, mang tính quyết định đến hiệu quả thực hiện công tác AT,VSLĐ nói chung và công tác thanh tra AT,VSLĐ nói riêng. Thực tế cho thấy ở đâu NSDLĐ, NLD có hiểu biết về mục đích, ý nghĩa của công tác AT,VSLĐ, hiểu biết những qui định của pháp luật về AT,VSLĐ và tự giác chấp hành các qui định đó thì ở đó các sự cố và TNLĐ ít xảy ra. Đề luật pháp về AT,VSLĐ đi vào cuộc sống, phải tăng cường một cách có hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền và huấn luyện về AT,VSLĐ.

c) Củng cố và tăng cường hệ thống tổ chức thanh tra Nhà nước về AT,VSLĐ

Theo qui định của Bộ luật Lao động năm 2012 thì chức năng thanh tra Nhà nước về AT,VSLĐ do Bộ LĐTB-XH và các Sở LĐTB-XH địa phương thực hiện. Với cơ cấu tổ chức hệ thống thanh tra AT,VSLĐ như hiện nay rất khó để thực hiện tốt chức năng thanh tra Nhà nước về AT,VSLĐ. Hiện nay ở Bộ LĐTB và XH có Phòng Thanh tra AT,VSLĐ trực thuộc thanh tra Bộ, ở các Sở LĐTB và XH địa phương, mỗi sở chỉ có 2 đến 3 thanh tra viên AT,VSLĐ nằm trong thanh tra sở, thậm chí có địa phương chỉ có 1, 2 thanh tra viên AT,VSLĐ. Với cơ cấu tổ chức và lực lượng thanh tra viên AT,VSLĐ như vậy không thể đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Vì vậy, việc củng cố và tăng cường hệ thống tổ chức thanh tra AT,VSLĐ là hết sức cần thiết và cũng là yêu cầu thực tế khách quan. Hiện nay, Luật An toàn, vệ sinh lao động đã quy định về thanh tra chuyên

ngành về AT,VSLĐ. Đây là một cơ hội hết sức quan trọng để có thể đưa các qui định mới nhằm tăng cường và củng cố hệ thống tổ chức thanh tra Nhà nước về AT,VSLĐ vào Luật AT,VSLĐ.

Hiện nay, số lượng thanh tra viên lao động trong cả nước chỉ hơn 400 người, trong đó thanh tra viên AT,VSLĐ chiếm khoảng 1/3 số thanh tra viên lao động. Với số lượng thanh tra viên AT,VSLĐ như vậy mà đối tượng phải thanh tra là hơn 6 vạn DN, (chưa kể các cơ sở sản xuất trong các làng nghề, trong lĩnh vực nông nghiệp) thì thực sự bất cập, không thể góp phần hạn chế được sự cố, TNLĐ và BNN.

Vi vậy, tăng cường số lượng thanh tra viên AT,VSLĐ là một yêu cầu cấp bách. Tuy nhiên, muốn tăng cường số lượng thanh tra viên phải thay đổi lại cơ cấu tổ chức thanh tra Nhà nước về AT,VSLĐ.

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có Trường đào tạo thanh tra viên AT,VSLĐ. Thanh tra viên AT,VSLĐ được tuyển chọn từ những người đã tốt nghiệp các trường Đại học kỹ thuật và Đại học Y. Do đó để nâng cao chất lượng thanh tra viên cần phải tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra và những lĩnh vực nghiệp vụ có liên quan. Nói một cách khác, việc đào tạo và đào tạo lại đối với thanh tra viên AT,VSLĐ là một việc phải làm thường xuyên. Thanh tra viên mà yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, kém về kỹ năng thanh tra sẽ làm yếu lực lượng thanh tra trong khi số lượng còn rất ít ỏi.

d) Xây dựng quỹ TNLĐ, BNN

Theo xu hướng hiện nay của các nước trên thế giới thì hoạt động của quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN không chỉ đơn thuần tập trung vào giải quyết hậu quả, chia sẻ rủi ro khi TNLĐ, BNN xảy ra mà hướng đến các hoạt động phòng ngừa, các hoạt động giúp NLD tái hòa nhập thị trường lao động và xã hội.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của quỹ hiện nay, tăng cường sự chia sẻ rủi ro khi TNLĐ, BNN xảy ra, thúc đẩy sự chủ động của các cơ sở trong việc thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động, khắc phục các bất cập của quỹ hiện nay, thực hiện đầy đủ ý nghĩa của quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, cần thực hiện các nguyên tắc xây dựng quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau:

- Mô hình quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải đảm bảo tốt hơn lợi ích của doanh nghiệp, người lao động, Nhà nước và ổn định xã hội, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, không gia tăng gánh nặng cho doanh nghiệp;

- Không tăng thêm bộ máy hành chính, tăng cường vai trò điều phối và quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn tai nạn trên cơ sở tận dụng tối đa nhân lực, có sở vật chất hiện có trong quản lý nhà nước về TNLĐ, BNN;

- Đảm bảo tính kế thừa và phù hợp với quy định quốc gia, thông lệ quốc tế; đảm bảo sự hội nhập kinh tế quốc tế;

- Đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các tổ chức đại diện cho NSDLĐ và NLD trong quá trình thiết kế xây dựng quỹ;

- Mức đóng phù hợp có sự điều chỉnh theo tình hình TNLĐ, bệnh nghề nghiệp, đồng thời khuyến khích DN cải thiện điều kiện lao động;

- Thiết kế mức hưởng hợp lý trên cơ sở bảo vệ đầy đủ và tối ưu các quyền lợi của NLD; xác định bồi thường như nhau ở cùng một mức thương tật, theo nguyên tắc lấy số đồng bù số ít; không chi trả cho các thiệt hại về tài sản của NSDLĐ;

- Có cơ chế đầu tư hiệu quả trong việc đầu tư phòng ngừa TNLĐ, BNN nhằm bảo toàn tăng trưởng quỹ và tuân thủ nguyên tắc an toàn tài chính;

- Được điều chỉnh kịp thời để phản ánh hết sự thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội.

e) Phát huy kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và hợp tác quốc tế

Công tác nghiên cứu khoa học (kể cả khoa học về quản lý) sẽ góp phần tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý về AT,VSLĐ nói chung và thanh tra AT,VSLĐ nói riêng. Mặt khác phải đẩy mạnh hơn

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

nữa việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực AT,VSLĐ, tạo điều kiện để có thể áp dụng kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển và tạo thêm nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước về AT,VSLĐ và của cơ quan Thanh tra AT,VSLĐ, giúp Việt Nam sớm hòa nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới.

f) Xử lý nghiêm minh và kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về AT,VSLĐ

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của thanh tra AT,VSLĐ và để ngăn chặn và hạn chế các sự cố, TNLD, BNN phải thường xuyên và kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật Nhà nước về AT,VSLĐ. Việc xử lý trách nhiệm đối với những người có lỗi để xảy ra TNLD, đặc biệt là các vụ TNLD chết người nghiêm trọng phải được thực hiện một cách nghiêm minh, đúng người, đúng tội. Thời gian vừa qua, số vụ TNLD chết người nghiêm trọng bị đề nghị truy tố trước pháp luật chiếm khoảng 2% số vụ TNLD chết người được điều tra. Tuy nhiên, thực tế số vụ được đưa ra xét xử lại rất ít. Việc xử lý thiếu nghiêm minh không có tác dụng răn đe, thậm chí còn dẫn đến tình trạng coi thường pháp luật.

III. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

a) Nhóm giải pháp về thể chế chính sách

- Ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động để điều chỉnh toàn diện và thống nhất các vấn đề về quản lý an toàn, vệ sinh lao động, trong đó có các quy định về đối tượng, phạm vi và nội dung phù hợp với thể chế chính trị Việt Nam là một nước đang thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó đa số các cơ sở sản xuất kinh doanh là những DN nhỏ và vừa với hàng triệu hộ cá thể, lao động tự do và lao động nông nghiệp chiếm tỉ lệ lớn...; đặc biệt coi trọng và ưu tiên các giải pháp phòng ngừa trong AT,VSLĐ, chủ động phòng tránh TNLD, BNN, chăm lo cải thiện ĐKLV, quản lý và chăm sóc sức khoẻ NLD.

- Xã hội hóa các dịch vụ kỹ thuật, huấn luyện AT,VSLĐ; phát huy vai trò của các cơ sở lao động, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức đoàn thể trong việc tham gia đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe NLD, phòng chống TNLD, BNN.

- Khuyến khích, hỗ trợ hoặc cho vay vốn để các cơ sở lao động đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất, sử dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường, góp phần cải thiện môi trường lao động, giảm TNLD, BNN và các bệnh liên quan nghề nghiệp.

- Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động theo hướng kiểm soát các yếu tố có nguy cơ; việc quản lý dựa trên tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật.

b) Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của các cấp chính quyền; gắn kết trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở lao động trong việc thực hiện chính sách pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức tốt việc truyền thông, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động đối với NSDLĐ, NLD.

- Thành lập thanh tra chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng các chế tài đủ mạnh để răn đe, phòng ngừa TNLD, BNN tại các cơ sở lao động. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; có cơ chế phối hợp hoạt động giữa lực lượng thanh tra của các bộ, ngành.

- Đảm bảo cấp đủ ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; cải tiến công tác nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn chẩn đoán, giám định BNN mới;

- Xây dựng cơ chế quỹ bồi thường TNLD-BNN để giảm khó khăn cho các đơn vị sử dụng lao động hay bị xảy ra TNLD, mắc BNN, đồng thời có cơ chế đầu tư cho các hoạt động phòng ngừa, khuyến khích các DN đầu tư cải thiện điều kiện bằng cách giảm mức tham gia bảo hiểm.

- Có chế độ thu hút cán bộ vào làm việc trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động và y tế dự phòng; có quy định cụ thể về chương trình đào tạo chuyên ngành an toàn, vệ sinh lao động.

c) Giải pháp về tổ chức bộ máy, lực lượng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động

Luật An toàn, vệ sinh lao động được Quốc Hội thông qua vào tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 nhằm đáp ứng yêu cầu tăng cường hoạt động phòng ngừa TNLD, BNN và mở rộng phạm vi, đối tượng của công tác an toàn, vệ sinh lao động đến được mọi NLD trong cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực không có quan hệ lao động; thiết lập chặt chẽ hơn hệ thống kiểm soát rủi ro ở các cấp: nơi làm việc, DN, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổ chức bộ máy, lực lượng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động trong thời gian tới sẽ được củng cố, như sau:

- Nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý và đầu tư cho công tác AT,VSLĐ, trong đó ưu tiên các hoạt động: hoàn thiện khung pháp lý về AT,VSLĐ phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản pháp quy dưới luật về AT,VSLĐ và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức và tăng cường hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, trước hết là nghiên cứu xây dựng hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động từ trung ương đến địa phương và tổ chức thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực phóng xạ; thăm dò, khai thác dầu khí; các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường hàng không.

- Xây dựng và triển khai các mô hình quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong các DN, các cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp với các cơ sở lao động trong làng nghề, hợp tác xã, quy mô DN. Đảm bảo mỗi DN phải có người có chuyên môn phù hợp hoặc được bồi dưỡng, đào tạo kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động. Tại các DN có quy mô từ 300 lao động trở lên phải có biên chế người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động chuyên trách phù hợp với số lượng lao động và mức độ nguy cơ TNLD, BNN.

- Phát huy vai trò và sự tham gia ngày càng tăng của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tổ chức khác, kể cả của tư nhân vào hoạt động AT,VSLĐ trong khuôn khổ qui định của pháp luật.

- Đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, tập trung xây dựng chương trình hành động, kế hoạch và tổ chức triển khai các chính sách, chương trình, dự án AT,VSLĐ; tiếp nhận nguồn lực của trung ương và huy động nguồn lực tại chỗ; quản lý nhà nước về các hoạt động sự nghiệp AT,VSLĐ do trung ương chuyên giao về địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện chính sách AT,VSLĐ ở địa phương, nhất là trong các DN...

- Tổ chức triển khai có hiệu quả Tháng hành động Quốc gia về An toàn, vệ sinh lao động tại các DN, nơi làm việc.

- Tiếp tục triển khai các Chương trình Quốc gia an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020 và các giai đoạn tiếp theo với các trọng tâm, ưu tiên cho lĩnh vực có nguy cơ cao và khu vực không có quan hệ lao động.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

2. Kiến nghị

2.1. Với Quốc hội

- Cho phép ban hành quy định chi tiết một số nội dung của Luật An toàn, vệ sinh lao động chưa được giao cho Chính phủ và các Bộ, ngành. Đồng thời sửa đổi bổ sung một số luật có liên quan để đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả trong việc quản lý an toàn, vệ sinh lao động.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và xử lý các kiến nghị giám sát.

- Đầu tư nguồn ngân sách đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống TNLD, BNN.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

2.2. Đối với Chính phủ

- Quan tâm chỉ đạo xây dựng các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật An toàn, vệ sinh lao động; sửa đổi, bổ sung các quy định về lĩnh vực này theo tinh thần huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho công tác AT, VSLĐ;

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Tiếp tục đầu tư thích đáng cho công tác an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là Chương trình quốc gia về AT, VSLĐ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng các chương trình phòng ngừa TNLD, BNN; xây dựng quỹ bồi thường TNLD, BNN.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

- Kiến toàn hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống TNLD, BNN từ trung ương tới địa phương. Phân công trách nhiệm quản lý về an toàn lao động đối với một số Bộ quản lý ngành, nhằm tránh sự chồng chéo trong quá trình triển khai thực hiện.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

2.3. Đối với các Bộ, ngành

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản theo thẩm quyền trong lĩnh vực được phân công quản lý; ban hành các quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống TNLD, BNN.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp liên ngành trong quản lý về an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống TNLD, BNN.

- Nâng cao chất lượng công tác giáo dục truyền thông về an toàn, vệ sinh lao động, đa dạng hóa các loại hình truyền thông, chú trọng giáo dục truyền thông về trách nhiệm và quyền của NSDLĐ, NLD trong công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

2.4. Với các địa phương

- Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp thường xuyên chỉ đạo việc cải thiện điều kiện làm việc trong DN, sắp xếp lại các ngành sản xuất có nhiều ô nhiễm để quản lý và chỉ đạo DN cải thiện môi trường làm việc và cải thiện ô nhiễm môi trường.

- Huy động nguồn lực của địa phương tham gia vào hoạt động quản lý an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời bố trí nguồn ngân sách chi thường xuyên hàng năm dành cho công tác an toàn, vệ sinh lao động.

- Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, tập huấn về các văn bản quy phạm pháp luật cho cán bộ quản lý quận, huyện, phường, xã, DN; đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền thông qua các hội thi tìm hiểu pháp luật an toàn, vệ sinh lao động từ cấp quận, huyện đến cấp thành phố; tổ chức các lớp tập huấn đào tạo giảng viên nguồn cho cấp quận, huyện.

Đất nước chúng ta đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thời kỳ phát triển toàn diện, đòi hỏi chúng ta phải có sự đầu tư thỏa đáng cho công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong tất cả các mặt từ quản lý, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm an toàn tính mạng và sức khỏe cho NLD, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

KẾT LUẬN

Khi đất nước chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ xây dựng và phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì đồng thời cũng đặt ra những thách thức mới về AT,VSLE. Để giải quyết những thách thức này, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động năm 1994 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006 và 2012) và những quy định chi tiết, hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, việc làm này đã có tác dụng tích cực trong việc phòng ngừa TNLE, BNN, bảo vệ sức khỏe NLE, góp phần vào sự phát triển sản xuất, ổn định kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Sau một thời gian thực hiện, nhu cầu phát triển về kinh tế, xã hội, khoa học, công nghệ và quá trình hội nhập lại tiếp tục đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật, hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước để thúc đẩy sự quan tâm của các cấp, các ngành, NSDLĐ, NLE và quần chúng nhân dân lao động nói chung trong việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động. Đồng thời, phải khắc phục những khiếm khuyết đã làm hạn chế việc thực thi các quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở các DN, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau về việc làm, đời sống, sự xuống cấp và lạc hậu của thiết bị công nghệ, hạ tầng, tình hình vi phạm các quy định AT,VSLE đã diễn ra ở nhiều nơi, nhiều cơ sở, nhất là trong lĩnh vực xây lắp, khai thác mỏ, giao thông dẫn đến hàng chục nghìn vụ TNLE chết người hoặc gây thiệt hại lớn về tài sản của nhà nước và nhân dân, số người bị thương tật do TNLE, BNN gia tăng đã để lại hậu quả khôn lường cho xã hội, nhiều người tàn phế suốt đời... Thực trạng này đòi hỏi cần phải ban hành Luật An toàn, vệ sinh lao động. Đây chính là lý do Luật an toàn, vệ sinh lao động đã được Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ IX vào tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2016.

Việc tiến hành biên soạn Hồ sơ quốc gia An toàn, vệ sinh lao động, nhằm tổng hợp đầy đủ từ chủ trương, đường lối, chính sách và các thông tin về an toàn, vệ sinh lao động, từ đó rút ra những nghiên cứu, tổng hợp, những bài học kinh nghiệm, đề xuất những giải pháp, định hướng trong việc đảm bảo an toàn, vệ sinh, qua đó góp phần đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh lao động với chất lượng cao hơn trong thời kỳ mới - thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

PHỤ LỤC

- 1) Phụ lục 1: Các Công ước của Tổ chức lao động quốc tế ILO Việt Nam đã phê chuẩn
- 2) Phụ lục 2: Danh mục các văn bản pháp luật ban hành từ năm 2010-2015;
- 3) Phụ lục 3: Các Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật ATVSLĐ ban hành từ 2010 - 2015
- 4) Phụ lục 4: Danh mục các BNN được bảo hiểm
- 5) Phụ lục 5: Tổng hợp một số hội nghị, hội thảo, ấn phẩm thông tin, đề tài, khảo sát về ATVSLĐ
- 6) Phụ lục 6: Danh sách một số tổ chức huấn luyện, kiểm định và đo kiểm môi trường lao động
- 7) Phụ lục 7: Kế hoạch công tác của Mạng lưới An toàn, vệ sinh lao động Asean, giai đoạn 2016 - 2020

PHỤ LỤC

(Kèm theo Hồ sơ quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2010-2015)

Phụ lục 1: Các Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn giai đoạn 2010-2015

STT	Tên Công ước	Năm phê chuẩn
	Giai đoạn 2010-2015	
1	Công ước MLC: Công ước về lao động hàng hải năm 2006.	2013
2	Công ước số 187: Công ước về cơ chế thúc đẩy an toàn, vệ sinh lao động năm 2006.	2014

Phụ lục 2: Danh mục các văn bản pháp luật ban hành từ năm 2010-2015

STT	Tên văn bản
I	<i>Quốc hội</i>
1	Hiến pháp năm 2013
2	Bộ Luật Lao động 2012
3	Luật Công đoàn 2012
4	Luật Xây dựng 2013
5	Luật Sửa đổi, bổ sung (năm 2013) một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2008
6	Luật Sửa đổi, bổ sung (năm 2013) một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001
7	Luật Bảo hiểm xã hội 2014
8	Luật Bảo vệ môi trường 2014
9	Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015
II	<i>Chính phủ</i>
1	Nghị định số 26/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất
2	Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập.
3	Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, NLD trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch.
4	Nghị định 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 của chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

STT	Tên văn bản
5	Nghị định 54/2012/NĐ-CP ngày 22/6/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.
6	Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng
7	Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.
8	Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng.
9	Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.
10	Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoá chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp.
11	Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.
12	Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
13	Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.
14	Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
15	Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
16	Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
17	Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
18	Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 7/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
III	Các Bộ, ngành
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
1	Thông tư 03/2010/TT-BLĐTBXH ngày 19/01/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và hướng dẫn trình tự, thủ tục và nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.

STT	Tên văn bản
2	Thông tư liên tịch 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 10/01/2011 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động trong cơ sở lao động.
3	Thông tư số 32/2011/TT-BLĐTBXH ngày 14/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện kiểm định kỹ thuật ATLĐ các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ.
4	Thông tư số 33/2011/TT-BLĐTBXH ngày 21/11/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với NLD làm các công việc có tính chất thời vụ và gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng (đã hết hiệu lực).
5	Thông tư số 31/2012/TT-BLĐTBXH ngày 18/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong Lực lượng Công an nhân dân.
6	Thông tư 35/2012/TT-BLĐTBXH ngày 27/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
7	Thông tư số 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
8	Thông tư 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các công việc và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên.
9	Thông tư 11/2013/TT-BLĐTBXH ngày 11/6/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc nhẹ được sử dụng người dưới 15 tuổi được làm việc.
10	Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với NLD làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.
11	Thông tư 26/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ.
12	Thông tư số 27/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về công tác huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động.
13	Thông tư 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 15/4/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.
14	Thông tư 05/2014/TT-BLĐTBXH ngày 15/4/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
15	Thông tư 06/2014/TT-BLĐTBXH ngày 15/4/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

STT	Tên văn bản
16	Thông tư số 07/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/03/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành 27 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
17	Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của NSDLĐ đối với NLD bị TNLD, BNN.
Bộ Y tế	
18	Thông tư số 54/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với NLD làm công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công theo đơn đặt hàng.
19	Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06/6/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động, sức khỏe NLD và BNN.
20	Thông tư số 29/2011/TT-BYT ngày 30/6/2011 của Bộ Y tế quy định về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.
21	Thông tư số 42/2011/TT-BYT ngày 30/11/2011 của Bộ Y tế bổ sung bệnh nhiễm độc Cadimi nghề nghiệp, BNN do rung toàn thân, nhiễm HIV do tạo nạn rui ro nghề nghiệp vào danh mục BNN được bảo hiểm và hướng dẫn tiêu chuẩn chẩn đoán, giám định.
22	Thông tư số 44/2011/TT-BYT ngày 06/12/2011 của Bộ Y tế ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc phạm vi được phân công quản lý của Bộ Y tế.
23	Thông tư 08/2012/TT-BYT ngày 17/5/2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc vận chuyển hàng nguy hiểm trong lĩnh vực y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
24	Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 6/5/2013 của Bộ Y tế hướng dẫn khám sức khỏe.
25	Thông tư số 44/2013 ngày 24/12/2013/TT-BYT của Bộ Y tế bổ sung bệnh Bụi phổi-Talc nghề nghiệp vào danh mục BNN được bảo hiểm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định.
26	Thông tư số 36/2014/TT-BYT ngày 14/11/2014 bổ sung Bệnh bụi phổi-Than nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định.
27	Thông tư số 37/2014/TT-BYT ngày 15/11/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyên tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.
28	Thông tư số 01/TT-BYT ngày 23/03/2015 của Bộ Y tế quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và BNN.
Bộ Công thương	
29	Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/10/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
30	Thông tư số 43/2010/TT-BCT ngày 29/12/2010 của Bộ Công thương quy định công tác quản lý an toàn trong ngành Công thương.
31	Thông tư số 40/2011/TT-BCT ngày 14/11/2011 của Bộ Công thương quy định về khai báo hóa chất.
32	Thông tư 30/2011/TT-BCT ngày 10/8/2011 của Bộ Công thương quy định tạm thời giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử do Bộ Công thương ban hành.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

STT	Tên văn bản
33	Thông tư số 41/2011/TT-BCT ngày 16/12/2011 của Bộ Công thương quy định về quản lý an toàn trong lĩnh vực khí dầu mỏ hoá lỏng.
34	Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công thương quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất.
35	Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 9/4/2012 của Bộ Công thương ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương.
36	Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 9/4/2012 của Bộ Công thương ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công thương.
37	Thông tư số 26/2012/TT-BCT ngày 21/9/2012 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2009/TT-BCT ngày 11/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.
38	Thông tư số 44/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương quy định danh mục hàng công nghiệp nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.
39	Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13/2/2012 của Bộ Công thương quy định về Phân loại và ghi nhãn hóa chất.
40	Thông tư số 07/2013/TT-BCT ngày 22/4/2013 của Bộ Công thương quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp.
41	Thông tư số 20/2013/TT-BCT ngày 5/8/2013 của Bộ Công thương Quy định về kế hoạch và Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp.
42	Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 2/10/2014 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.
43	Thông tư số 36/2014/TT-BCT ngày 22/10/2014 của Bộ Công thương quy định về huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.
Bộ Xây dựng	
44	Thông tư số 07/2010/TT-BXD ngày 28/7/2010 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn cháy cho nhà và công trình - QCVN 06:2010/BXD.
45	Thông tư số 22/2010/TT-BXD ngày 03/12/2010 của Bộ Xây dựng quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.
Bộ Giao thông vận tải	
46	Thông tư 42/2011/TT-BGTVT ngày 1/6/2011 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với NLĐ làm các công việc có tính chất đặc thù trong ngành hàng không.
47	Thông tư số 05/2012/TT-BGTVT ngày 0/5/2012 của Bộ Giao thông Vận tải quy định thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

STT	Tên văn bản
48	Thông tư số 21/2015/TT-BGTVT ngày 5/6/2015 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi đối với NLD làm các công việc có tính chất đặc biệt trong vận tải đường sắt.
Bộ Quốc phòng	
49	Thông tư 202/2010/TT-BQP ngày 06/12/2010 của Bộ Quốc phòng quy định tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động, bảo hộ lao động trong quân đội.
50	Thông tư số 207/2010/TT-BQP ngày 20/12/2010 quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng làm công tác văn thư, bảo mật, lưu trữ trong quân đội.
51	Thông tư số 147/2012/TT-BQP, ngày 27/12/2012 của Bộ Quốc phòng quy định việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo TNLD trong quân đội.
52	Thông tư 22/2013/TT-BQP ngày 11/02/2013 của Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong quân đội.
53	Thông tư số 142/2014/TT-BQP ngày 22/10/2014 của của Bộ Quốc phòng quy định công tác kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong Bộ Quốc phòng.
54	Thông tư số 143/2014/TT-BQP ngày 22/10/2014 của Bộ Quốc phòng quy định về công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong Quân đội.
Bộ Công an	
55	Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
Bộ Tài nguyên và Môi trường	
56	Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quản lý chất thải nguy hại.
Bộ Khoa học và Công nghệ	
57	Thông tư số 25/2010/TT-BKHCN ngày 29/12/2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất oxy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ và các chất ăn mòn bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
58	Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
59	Thông tư số 73/2011/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 về việc ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
60	Thông tư số 85/2011/TT-BNNPTNT ngày 14/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 89/2007/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2007 quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Quyết định số 97/2008/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 6/10/2008 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

STT	Tên văn bản
61	Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
62	Thông tư số 19/2012/TT-BNNPTNT ngày 2/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/2 /2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
63	Thông tư số 22/2012/TT-BNNPTNT ngày 5/6/2012 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/2/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.
64	Thông tư số 14/2013/TT-BNNPTNT ngày 25/2/2013 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật (Đã thay thế bằng Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).
	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
	Thông tư liên tịch
65	Thông tư Liên tịch 40/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 28/12/2011 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc không được sử dụng lao động nữ, lao động nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
66	Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012 hướng dẫn việc khai báo, điều tra, thống kê và báo cáo TNLD.
67	Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của liên Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và BNN.
68	Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLB/BKHCN-BYT ngày 9/6/2014 của Bộ Khoa học công nghệ - Bộ Y tế hướng dẫn việc thực hiện an toàn bức xạ trong y tế.
69	Thông tư liên tịch số 21/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 12/6/2014 của liên Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi Khoản 1 Điều 1 của Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của liên Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và BNN.
70	Thông tư liên tịch số 12/2012/TTLT/BLĐTBXH-BYT ngày 21/5/2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Y tế hướng dẫn khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo định kỳ TNLD.
71	Thông tư liên tịch số 13/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 30/5/2012 của liên Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với NLD làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

Formatted: Dutch (Netherlands)

**Phụ lục 3: Các Tiêu chuẩn kỹ thuật, Quy chuẩn kỹ thuật AT,VSLĐ
ban hành từ 2010 - 2015**

1. Các Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT,VSLĐ

Danh mục các TCVN về phương tiện bảo vệ cá nhân:

STT	Số hiệu Tiêu chuẩn	Tên TCVN
1	TCVN 8838-1:2011 ISO 13999-1:1999	Trang phục bảo vệ - Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay - Phần 1: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng lưới kim loại.
2	TCVN 8838-2:2011 ISO 13999-2:2003	Trang phục bảo vệ - Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay - Phần 2: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng vật liệu không phải là lưới kim loại.
3	TCVN 8838-3:2011 ISO 13999-3:2002	Trang phục bảo vệ - Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay - Phần 3: Phép thử va đập cắt đối với vải, da và các vật liệu khác.
4	TCVN 9544:2013 ISO 13995:2000	Trang phục bảo vệ - Tính chất cơ học - Phương pháp xác định độ bền đâm xuyên và xé động của vật liệu.
5	TCVN 9545:2013 ISO 13996:1999	Trang phục bảo vệ - Tính chất cơ học - Xác định độ bền đâm xuyên.
6	TCVN 9546:2013 ISO 13997:1999	Trang phục bảo vệ - Tính chất cơ học - Xác định độ bền cắt bởi các vật sắc.
7	TCVN 9547:2013 ISO 22608:2004	Trang phục bảo vệ - Bảo vệ chống hóa chất lỏng - Phép đo mức độ không thấm, mức độ lưu lại, và mức độ thấm qua của các chế phẩm thuốc trừ sâu lỏng qua vật liệu làm trang phục bảo vệ.

Danh mục các TCVN về tiếng ồn:

1	TCVN 8777:2011 ISO 17624:2004	Âm học - Hướng dẫn kiểm soát tiếng ồn trong các công sở và văn phòng bằng màn chắn âm.
2	TCVN 9799:2013 ISO 9612:2009	Âm học - Xác định tiếng ồn tiếp xúc nghề nghiệp - Phương pháp kỹ thuật.
3	TCVN 9800-2:2013 ISO 4869-2:1994	Âm học - Thiết bị bảo vệ thính giác. Phần 2: Ước tính các mức áp suất âm trọng số-A hữu hiệu khi đeo thiết bị bảo vệ thính giác.

4	TCVN 9800-3:2013 ISO 4869-3:2007	Âm học - Thiết bị bảo vệ thính giác - Phần 3: Đo suy hao do chèn của bao bịt tai bảo vệ sử dụng thiết bị thử nghiệm âm thanh.
5	TCVN 9800-4:2013 ISO/TR 4869-4:1998	Âm học - Thiết bị bảo vệ thính giác. Phần 4: Phép đo mức áp suất âm hữu hiệu cho các bao tai phục hồi âm thanh có mức phụ thuộc.
6	TCVN 9800-5:2013 ISO/TS 4869-5:2006	Âm học - Thiết bị bảo vệ thính giác. Phần 5: Phương pháp ước tính độ giảm tiếng ồn khi sử dụng phù hợp các đối tượng thử không có kinh nghiệm.

Danh mục các TCVN về An toàn bức xạ:

1	TCVN 9641:2013	An toàn hạt nhân - Các sự kiện bên ngoài do con người gây ra trong đánh giá địa điểm nhà máy điện hạt nhân.
2	TCVN 9643:2013	An toàn hạt nhân - các vấn đề địa kỹ thuật trong đánh giá địa điểm và nền móng của nhà máy điện hạt nhân.
3	TCVN 9644:2013	An toàn hạt nhân - Khảo sát đánh giá độ nguy hiểm động đất đối với nhà máy điện hạt nhân.
4	TCVN 9645:2013	An toàn hạt nhân - Khảo sát, đánh giá khí tượng, thủy văn trong đánh giá địa điểm cho nhà máy điện hạt nhân.

Danh mục các TCVN về An toàn máy, thiết bị, an toàn điện; kiểm soát thảm họa và tai nạn; bảo vệ chống cháy và nổ; bảo vệ phòng chống áp lực thừa:

1.	TCVN 6396-3:2010 (EN 81-3:2000)	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Phần 3: Thang máy chở hàng dẫn động điện và thủy lực.
2.	TCVN 6396-58:2010	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử. Phần 58: Thử tính chịu lửa của cửa tầng.
3.	TCVN 6396-72:2010 (EN 81-72:2003)	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng - Phần 72: Thang máy chữa cháy.
4.	TCVN 6396-72:2010 (EN 81-72:2003)	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng - Phần 72: Thang máy chữa cháy.
5.	TCVN 6396-73:2010 (EN 81-73:2005)	Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng - Phần 73: Trạng thái của thang máy trong trường hợp có cháy.
6.	TCVN 6397:2010	Thang cuốn và băng tải chở người. Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.

7.	TCVN 6904:2001	Thang máy điện. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.
8.	TCVN 6905:2001	Thang máy thủy lực. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.
9.	TCN 6906:2001	Thang cuốn và băng chở người. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt.
10.	TCVN 7996-2-6:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với búa máy.
11.	TCVN 7996-2-7:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với súng phun chất lỏng không cháy.
12.	TCVN 7996-2-11:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa tịnh tiến (máy cửa có đế nghiêng được và máy cửa có lưỡi xoay được).
13.	TCVN 7996-2-12: 2009 (IEC 60745-2-2:2008)	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với máy đầm rung bê tông.
14.	TCVN 7996-2-1:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa xích.
15.	TCVN 7996-2-14: 2009 (IEC 60745-2-5:2006)	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào.
16.	TCVN 7996-2-19:2011)	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-19: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào xoi.
17.	TCVN 7996-2-20:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-20: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa vòng.
18.	TCVN 7996-2-21:2011	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với máy thông ống thoát nước.
19.	TCVN 9058:2011 ISO 14119:1998 WITH ENDMENT 1:2007	An toàn máy - Cơ cấu khóa liên động kết hợp với che chắn - Nguyên tắc thiết kế và lựa chọn.
20.	TCVN 9059:2011 ISO 14120:2002	An toàn máy - Bộ phận che chắn - Yêu cầu chung về thiết kế và kết cấu của bộ phận che chắn cố định và di động.
21.	TCVN 9060:2011 ISO 14738:2002	An toàn máy - Yêu cầu về nhân trắc cho thiết kế các vị trí làm việc tại máy.
22.	TCVN 9310-3:2012 ISO 8421-3:1989	Phòng cháy chữa cháy - Tủ vung. Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy.
23.	TCVN 9310-4:2012 ISO 8421-4:990	Phòng cháy chữa cháy - Tủ vung. Phần 4: Thiết bị chữa cháy.
24.	TCVN 9310-8:2012 ISO 8421-8:1990	Phòng cháy chữa cháy - Tủ vung. Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm.

25.	TCVN 10525-1:2014 ISO 4642-1:2009	Ống cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy - Phần 1: Ống bán cứng dùng cho hệ thống chữa cháy cố định.
26.	TCVN 10525-2:2014 ISO 4642-2:2009	Ống cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy - Phần 2: Ống bán cứng (và cấu kiện ống) dùng cho máy bơm và xe chữa cháy.
27.	TCVN 9626:2013 IEC 61111: 2009	Làm việc có điện - Thảm cách điện.
28.	TCVN 9627:2013 IEC 61112: 2009	Làm việc có điện - Chăn cách điện.
29.	TCVN 9628-1:2013 IEC 60832-1:210	Làm việc có điện - Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm - Phần 1: Sào cách điện.
30.	TCVN 9628-2:2013 IEC 60832-2:2010	Làm việc có điện - Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm - Phần 2: Cơ cấu lắp kèm.
31.	TCVN 9629:2013 IEC 61478: 2003	Làm việc có điện - Thang cách điện.
32.	TCVN 9630-1:2013 IEC 60243-1:1998	Độ bền điện của vật liệu cách điện - Phương pháp thử - Phần 1: Thử nghiệm ở tần số công nghiệp.
33.	TCVN 9630-2:2013 IEC 60243-2:2001	Độ bền điện của vật liệu cách điện - Phương pháp thử - Phần 2: Yêu cầu bổ sung đối với các thử nghiệm sử dụng điện áp một chiều.
34.	TCVN 9630-3:2013 IEC 60243-3:2004	Độ bền điện của vật liệu cách điện - Phương pháp thử - Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với các thử nghiệm xung 1,2/50 μ s.
35.	TCVN 7996-2-3:2014 IEC 60745-2-3:2012	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - an toàn - Phần 2- 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy mài, máy đánh bóng và máy làm nhẵn kiểu đĩa.
36.	TCVN 7996-2-4:2014 IEC 60745-2-4:2008	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - an toàn - Phần 2- 4: Yêu cầu cụ thể đối với máy làm nhẵn và máy đánh bóng không phải kiểu đĩa.
37.	TCVN 7996-2-6:2011 IEC 60745-2-6:2008 Ed. 2.2	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với búa máy.
38.	TCVN 7996-2-7:2011 <u>IEC 60745-2-7 (1989) Ed. 1.0</u>	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với súng phun chất lỏng không cháy.
39.	TCVN 7996-2-8:2014 IEC 60745-2-8:2008	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - an toàn - Phần 2- 8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt và máy đột lỗ kim loại dạng tấm.

40.	TCVN 7996-2-9:2014 IEC 60745-2-9:2008	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với máy tarô.
41.	TCVN 7996-2-11:2011 <u>IEC 60745-2-11: 2008 Ed. 2.1</u>	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa tịnh tiến (máy cửa có đế nghiêng được và máy cửa có lưỡi xoay được).
42.	TCVN 7996-2-13:2011 IEC 60745-2-13:2006, amendment 1:2009	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa xích.
43.	TCVN 7996-2-15:2014 IEC 60745-2-15:2009	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt tia hàng rào cây xanh.
44.	TCVN 7996-2-16:2014 IEC 60745-2-16:2008	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-16: Yêu cầu cụ thể đối với máy bán dính.
45.	TCVN 7996-2-17:2014 IEC 60745-2-17:2010	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với máy phay rãnh và máy đánh cạnh.
46.	TCVN 7996-2-18:2014 IEC 6045-2-18:2008	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-18: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ đóng đai.
47.	TCVN 7996-2-19:2011 <u>IEC 60745-2-19 (2005-01)</u> <u>Ed. 1.0 Bilingual</u>	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-19: Yêu cầu cụ thể đối với máy bảo soi.
48.	TCVN 7996-2-20:2011 <u>IEC 60745-2-20 (2008-07)</u> <u>Ed. 1.1 Bilingual</u>	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-20: yêu cầu cụ thể đối với máy cửa vòng.
49.	TCVN 7996-2-21:2011 <u>IEC 60745-2-21 (2008-08)</u> <u>Ed. 1.1 Bilingual</u>	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với máy thông ống thoát nước.
50.	TCVN 7996-2-23:2014 IEC 60745-2-23:2012	Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ - An toàn - Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với máy mài khuôn và dụng cụ quay nhỏ.

2. Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về AT, VSLĐ:

TT	Ký hiệu	Tên QCVN
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
1	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN về tiếng ồn
2	QCVN 27:2010/BTNMT	QCVN về độ rung

TT	Ký hiệu	Tên QCVN
	Bộ Khoa học và Công nghệ	
1	QCVN 5:2010/BKHCN	QCVN về an toàn bức xạ. Miễn trừ khai báo, cấp giấy phép.
2	QCVN 6:2010/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - Phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ.
	Bộ Xây dựng	
1	QCVN 06:2010/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
2	QCVN 18:2014/BXD	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng.
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
1	QCVN:02/2011/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy điện.
2	QCVN:03/2011/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện.
3	QCVN: 05/2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động trong khai thác và chế biến đá.
4	QCVN:06/2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ an toàn công nghiệp.
5	QCVN:07/2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng.
6	QCVN:08/2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về những thiết bị bảo vệ đường hô hấp - Bộ lọc bụi.
7	QCVN 09:2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ.
8	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc.
9	QCVN 11: 2012/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang cuốn và băng tải chở người.
9	QCVN 12: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn thao tác treo.
10	QCVN 13: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Palăng điện.
11	QCVN 14: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện.

TT	Ký hiệu	Tên QCVN
12	QCVN 15: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện.
13	QCVN 16: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng.
14	QCVN 17: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi.
15	QCVN 18: 2013/BLĐTBXH	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy thủy lực.
16	QCVN 19: 2014/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người.
17	QCVN 20: 2015/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với sàn nâng dùng để nâng người.
18	QCVN 21: 2015/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với hệ thống lạnh.
19	QCVN 22: 2015/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với hệ thống đường ống dẫn khí đốt có định bằng kim loại.
20	QCVN 23: 2014/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân.
21	QCVN 24: 2014/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với găng tay bảo vệ cách điện.
22	QCVN 25: 2015/BLĐTBXH	Quy chuẩn KTQG về ATLĐ đối với xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên.
Bộ Nông nghiệp và PTNT		
1	QCVN 01- 182: 2015/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai.
Bộ Công thương		
TT	QCVN đã ban hành	
1	QCVN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò.	01:2011/BCT
2	QCVN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 8: Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp.	QTD-8:2010/BCT
3	QCVN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng.	02:2011/BCT
4	QCVN 01:2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu nổ công nghiệp.	

TT	Ký hiệu	Tên QCVN
5	QCVN 02:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ an toàn cho mô hầm lò có khí mêtan (AH1).
6	QCVN 03:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO.
7	QCVN 04:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ ANFO.
8	QCVN 05:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nữ tương dùng cho mô hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ.
9	QCVN 06:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ.
10	QCVN 07:2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện.
11	QCVN 08: 2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học (xăng e5, e10) tại cửa hàng xăng dầu.
12	QCVN 09: 2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, tồn trữ và vận chuyển etanol, xăng sinh học (xăng e5, e10) tại kho xăng dầu.
13	QCVN 10: 2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng.
14	QCVN 11: 2012/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức rủi ro chấp nhận được trong đánh giá định lượng rủi ro cho các hoạt động dầu khí, xăng dầu, hóa chất, nhiệt điện.
15	QCVN 01:2013/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu.
16	QCVN 02:2013/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ dùng cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mô hầm lò có khí mêtan.
17	QCVN 03:2013/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mô hầm lò có khí mêtan.
18	QCVN 04:2013/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

TT	Ký hiệu	Tên QCVN
19	QCVN 01:2014/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất thuốc nổ công nghiệp bằng thiết bị di động.
20	QCVN 02:2014/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu.
21	QCVN 03:2014/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, tồn trữ và vận chuyển etanol nhiên liệu, xăng sinh học E10 tại kho xăng dầu.
22	QCVN 04:2014/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn hơi và nước nóng nhà máy điện.
23	QCVN 01:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy nổ mini điện.
24	QCVN 02:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ điện.
25	QCVN 03:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ đốt số 8.
26	QCVN 04:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây nổ chịu nước.
27	QCVN 05:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni Nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương.
28	QCVN 06:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây cháy chậm công nghiệp.
29	QCVN 07:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ Amonit AD1.
30	QCVN 08:2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp.
31	QCVN 09: 2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.
32	QCVN 10 : 2015/BCT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu trên mặt nước.

Phụ lục 4: Danh mục các BNN được bảo hiểm

Nhóm I: Các loại bệnh bụi phổi và phế quản:

1. Bệnh bụi phổi - Silic nghề nghiệp (BP-Silic).
2. Bệnh bụi phổi amiăng (BP-amiăng).
3. Bệnh bụi phổi bông (BP- bông).
4. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp (VPQ-NN).
5. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp.
6. Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp.
7. Bệnh bụi phổi Than nghề nghiệp.

Nhóm II: Các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp

1. Bệnh nhiễm độc chì.
2. Bệnh nhiễm độc benzen.
3. Bệnh nhiễm độc thủy ngân.
4. Bệnh nhiễm độc Mangan.
5. Bệnh nhiễm độc TNT (trinitrotoluen).
6. Bệnh nhiễm độc Asen và các hợp chất Asen nghề nghiệp.
7. Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu nghề nghiệp.
8. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp.
9. Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp.
10. Bệnh nhiễm độc Cadimi nghề nghiệp.

Nhóm III: Các BNN do yếu tố vật lý

1. Bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ.
2. Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc nghề nghiệp).
3. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp.
4. Bệnh giảm áp mạn tính nghề nghiệp.
5. BNN do rung toàn thân.

Nhóm IV: Các bệnh da nghề nghiệp

1. Bệnh xạm da nghề nghiệp.
2. Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc.
3. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp.
4. Bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp.

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Nhóm V: Các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp

1. Bệnh lao nghề nghiệp.
2. Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp.
3. Bệnh do xoắn khuẩn *Leptospira* nghề nghiệp.
4. Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

Phụ lục 5: Một số đề tài, nghiên cứu, hội nghị, hội thảo, ấn phẩm thông tin điển hình về AT,VSLĐ giai đoạn 2010- 2015.

1. Một số đề tài, nghiên cứu điển hình về AT,VSLĐ

- Các nghiên cứu về các chế độ, chính sách về AT,VSLĐ gồm:

+ Xây dựng mức đóng, hưởng thuộc Quỹ bồi thường TNLD, BNN (Bộ LĐTBXH, Cục An toàn lao động);

+ Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Luật An toàn, vệ sinh lao động (Bộ LĐTBXH, Cục An toàn lao động);

+ Vấn đề môi trường lao động và tiêu chuẩn lao động trong các DN vừa và nhỏ ở làng nghề Việt Nam (Bộ LĐTBXH - Viện KH và LĐXH);

+ Nghiên cứu đề xuất bổ sung bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do dung môi hữu cơ ở công nhân vào danh mục BNN được bảo hiểm (Bộ Y tế);

+ Xây dựng tiêu chuẩn chẩn đoán ung thư trung biểu mô nghề nghiệp (2011);

+ Xây dựng tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp do cao su tự nhiên và các hóa chất phụ gia cao su bổ sung vào danh mục BNN được bảo hiểm (Bộ Y tế);

+ Nghiên cứu cơ sở khoa học để xây dựng các giải pháp, chế độ chính sách cho các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong môi trường lao động (Bộ KHCN, Tổng LĐLĐ VN - Viện NCKHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu cơ sở khoa học để rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh các Tiêu chuẩn an toàn lao động (TCVN 2288:78; TCVN 2289:78; TCVN 2290:78) (Bộ KHCN, Tổng LĐLĐ VN - Viện NCKHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu thiết kế hệ thống đánh giá khả năng lọc khí carbon monoxit (CO) của phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp phù hợp với Tiêu chuẩn EN 404:2005 (Bộ KHCN, Tổng LĐLĐ VN - Viện NCKHKT Bảo hộ lao động);

- Các nghiên cứu hiện trạng AT,VSLĐ trong các ngành nghề, theo loại hình /quy mô sản xuất: Các nghiên cứu điển hình:

+ Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các giải pháp khoa học, công nghệ để cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa bệnh liên quan đến nghề nghiệp trong các làng nghề, làng có nghề chế biến thủy sản;

+ Cơ sở lý luận và phương pháp đánh giá ảnh hưởng của ĐKLĐ đến sức khỏe và khả năng lao động của NLĐ, ứng dụng trong nghiên cứu đánh giá ngành dầu khí (Bộ LĐTBXH - Viện KHLĐ&XH);

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

+ Nghiên cứu đánh giá hiện trạng sức khỏe của NLD ở một số nhà máy chế biến quặng kẽm, đề xuất giải pháp dự phòng (Bộ Y tế);

+ Nghiên cứu ảnh hưởng của điều kiện lao động đến mắt ở công nhân sản xuất linh kiện điện tử bán dẫn (Bộ Y tế);

+ Nghiên cứu đánh giá hiện trạng ATLĐ trong sử dụng máy, thiết bị cơ điện nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam, đề xuất một số giải pháp góp phần giảm thiểu TNLĐ (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu mức độ phơi nhiễm và kiến nghị ngưỡng giám sát dung môi hữu cơ trong máu và nước tiểu ở nữ công nhân da giày (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Điều tra, đánh giá điều kiện lao động của ngư dân trên tàu đánh bắt xa bờ tại vùng biển miền Trung (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu mức độ phơi nhiễm niken và những triệu chứng bệnh lý đặc trưng ở NLD trong cơ sở mạ niken (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

- Các nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ điển hình:

+ Nghiên cứu chế tạo thiết bị điều khiển vô tuyến ứng dụng để tắt mở các thiết bị điện trong nhà máy bê tông tươi nhằm cải thiện ĐKLV cho công nhân lái xe (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Ứng dụng kỹ thuật cơ điện tử trong thiết kế chế tạo các hệ thống cơ cấu - thiết bị tự động, thay thế NLD làm việc ở những vị trí sản xuất tiềm ẩn các mối nguy hiểm và có hại cao (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu chế tạo thử nghiệm máy cắt lát nông phẩm đảm bảo an toàn (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu chế tạo một số cơ cấu an toàn cho máy phay gỗ một trục đứng (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu giải pháp xử lý ô nhiễm dung môi hữu cơ bằng vật liệu hấp phụ xúc tác nano kim loại chế tạo tại Việt Nam (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu xây dựng quy trình xác định Silic trong không khí tại khu vực làm việc bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và áp dụng vòi phun sương sủi bọt trong chế biến đá xây dựng (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật chụp phim và rửa phim bằng máy rửa phim tự động cho phim chụp bệnh bụi phổi (Bộ Y tế);

+ Ứng dụng phương pháp sắc ký khí sử dụng detector FID để xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu (Bộ Y tế);

- Những nghiên cứu và thử nghiệm các công cụ, mô hình cải thiện điều kiện lao động, phòng ngừa các nguy cơ rủi ro dẫn tới TNLĐ, BNN và kiểm soát môi trường lao động điển hình:

+ Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý AT,VSLĐ làng nghề cho 2 loại hình làng nghề: làng nghề tập trung (cụm công nghiệp làng nghề) và làng nghề trong khu dân cư (rải rác, xen cư) (Bộ LĐTBXH - Cục ATLĐ, Viện KH Lao động - Xã hội);

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

+ Xây dựng thử nghiệm mô hình giám sát, phát hiện sớm nguy cơ gây sự cố nguy hiểm theo tiến trình rung của thiết bị trong dây chuyền sản xuất xi măng (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Nghiên cứu xây dựng và triển khai nhân rộng mô hình quản lý AT,VSLĐ trong lĩnh vực khai thác, chế biến thủy sản (Bộ LĐTBXH - Viện KH Lao động - Xã hội);

+ Nghiên cứu ứng dụng phương pháp phân tích cây sai phạm để đánh giá nguy cơ gây sự cố hóa chất cho một số cơ sở sản xuất có sử dụng hóa chất (Tổng LĐLĐ VN - Viện NC KHKT Bảo hộ lao động);

+ Xây dựng mô hình phòng chống bệnh VGB nghề nghiệp trong nhân viên y tế (Bộ Y tế);

+ Nghiên cứu nhân rộng mô hình Trung tâm triển khai ứng dụng KHKT Bảo hộ lao động (Tổng LĐLĐ VN);

Formatted: Italian (Italy)

Formatted: Italian (Italy)

2. Một số hội thảo, hội nghị điển hình về AT,VSLĐ giai đoạn 2010 - 2015

Stt	Tên Hội thảo, Hội nghị	Năm	Đơn vị tổ chức
I	Ngành LĐTBXH		
1	Hội thảo tăng cường AT,VSLĐ trong các ngành có nguy cơ cao góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình quốc gia 2011 – 2015.	2013	Cục ATLĐ, ILO
2	Hội thảo triển khai kế hoạch dự án nâng cao năng lực phát triển Trung tâm huấn luyện AT,VSLĐ Việt Nam.	2013	Cục ATLĐ
3	Hội thảo chuyên đề về nâng cao công tác quản lý nhà nước và định hướng phát triển các trung tâm kiểm định.	2013	Cục ATLĐ
4	Hội thảo chuyên đề về chuẩn hóa các quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn.	2013	Cục ATLĐ
5	Hội thảo triển khai các quy định về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.	2014	Cục ATLĐ
6	Hội thảo tham vấn các bên về xây dựng Luật AT,VSLĐ do ILO hỗ trợ thực hiện.	2014, 2015	Cục ATLĐ/ILO
7	Hội thảo về thực trạng và định hướng công tác huấn luyện về AT,VSLĐ.	2014	Cục ATLĐ
8	Hội thảo về đổi mới tổ chức Tuần lễ quốc gia về AT,VSLĐ-PCCN tại Hà Nội.	2015	Cục ATLĐ
9	Hội thảo về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin truyền thông về AT,VSLĐ tại Hà Nội.	2014, 2015	Cục ATLĐ
10	Hội nghị tổng kết Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ hàng năm 2010 - 2015.	2010-2015	Cục ATLĐ
11	Hội thảo góp ý kỹ thuật xây dựng Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2016-2020.	2015	Cục ATLĐ/ILO
12	Hội thảo góp ý kỹ thuật về xây dựng các qui chuẩn kỹ thuật về AT,VSLĐ.	2015	Cục ATLĐ/ILO

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Stt	Tên Hội thảo, Hội nghị	Năm	Đơn vị tổ chức
13	Hội thảo tham vấn các bên góp ý xây dựng Hồ sơ quốc gia về AT,VSLĐ giai đoạn 2010-2015 tại Hải phòng.	2015	Cục ATLĐ/ILO
14	Hội nghị mạng quốc gia thường niên về AT,VSLĐ (tổ chức tháng 12 hàng năm).	2010-2015	Bộ LĐTBXH, Tổng Liên đoàn LĐVN, Bộ Y tế
II Ngành Y tế			
1	Hội thảo “Asen và ảnh hưởng lên sức khoẻ con người”.	2011	
2	Hội thảo bên lề Hội nghị Khoa học Quốc tế lần thứ 4 về YHLD & VSMT với chủ đề “Economy ứng dụng”.	2012	Bộ Y tế, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường Y tế
3	Hội thảo khoa học phòng chống các BNN liên quan đến amiăng.	2014	Cục Quản lý môi trường y tế, WHO
4	hội thảo về quản lý và sử dụng an toàn hóa chất diệt khuẩn và thiết bị y tế có chứa thủy ngân tại các cơ sở y tế.	2014	Cục Quản lý môi trường y tế/Công ty Omron Singapore tài trợ
5	Quản lý sức khỏe NLD, phòng chống BNN”.	2014	Cục Quản lý Môi trường Y tế
	Hội thảo tập huấn quốc gia về phòng ngừa bệnh bụi phổi và độc phim X Quang các bệnh bụi phổi.	2015	Cục Quản lý Môi trường y tế, ILO
6	Hội thảo triển khai các dịch vụ y tế lao động cơ bản cho đối tượng lao động phi kết cấu.	2015	Cục Quản lý môi trường y tế
III Tổng LĐLĐ Việt Nam			
1	Hội thảo “Đẩy mạnh công tác BHLĐ của tổ chức công đoàn trong tình hình mới”.	2010	Tổng LĐLĐVN
2	Hội thảo “Tác dụng của góc tuyên truyền BHLĐ và câu lạc bộ BHLĐ đối với công nhân lao động tại các cơ sở”.	2010	Tổng LĐLĐVN
3	Hội thảo “Công đoàn với công tác BHLĐ trong nông nghiệp - lâm nghiệp và các DN vừa và nhỏ”.	2010	Tổng LĐLĐVN
4	Hội thảo “Trách nhiệm của các cấp công đoàn với việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và nâng cao năng lực hoạt động mạng lưới an toàn - vệ sinh viên.	2011	Tổng LĐLĐVN
5	Hội thảo “Vai trò của CĐCS trong xây dựng văn hóa phòng ngừa TNLD và BNN ở cơ sở”.	2012	Tổng LĐLĐVN
6	Hội thảo “Trách nhiệm của công đoàn cơ sở trong việc tăng cường văn hóa an toàn lao động BNN, cháy nổ tại nơi làm việc”.	2013	Tổng LĐLĐVN

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Stt	Tên Hội thảo, Hội nghị	Năm	Đơn vị tổ chức
7	Hội thảo “Vai trò của công đoàn với mục tiêu không TNLĐ, BNN và cháy nổ tại nơi làm việc”.	2014	Tổng LĐLĐVN
8	Tổ chức 5 cuộc Hội thảo lấy ý kiến của cán bộ công đoàn, đoàn viên, NLD và các chuyên gia tham gia góp ý xây dựng dự án Luật AT,VSLĐ.	2013-2015	Tổng LĐLĐVN
IV	Hội thảo do Hội KHKTATVSLĐ Việt Nam		
1	“Báo cáo, thống kê, phân tích TNLĐ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”.	2010	
2	Luật AT,VSLĐ - Những vấn đề cần quan tâm nghiên cứu”.	2010	
3	Định hướng những nội dung về vai trò của các tổ chức xã hội trong Luật An toàn, vệ sinh lao động.	2011-2012	

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

Formatted: Vietnamese

3. Tổng hợp một số ấn phẩm truyền thông về AT,VSLĐ của các bộ, ngành

TT/ Năm	Tên Bộ, ngành TW	DỰ ÁN 3								
		Sách được in, phát		Tờ rơi		Tranh áp phích		Báo in, điện tử	Đĩa CD	
		Sách được in, phát	Lượng phát hành	Loại tờ rơi	Lượng phát hành	Loại	Lượng phát hành	Tin bài	Loại	Lượng phát hành
		<i>Loại</i>	<i>Cuốn</i>							
1	Bộ LĐTB&XH									
Năm 2014		10	53900	0	0	0	0		5	3400
Năm 2013		19	86800	6	60000	6	21000	231		
Năm 2012		36	12920 0	6	12240 0	6	27000			
Năm 2011		2	13460							
2	Bộ Xây dựng									
Năm 2014						3	3			

TT/ Năm	Tên Bộ, ngành TW	DỰ ÁN 3								
		Sách được in, phát		Tờ rơi		Tranh áp phích		Báo in, điện tử	Đĩa CD	
		Sách được in, phát	Lượng phát hành	Loại tờ rơi	Lượng phát hành	Loại	Lượng phát hành	Tin bài	Loại	Lượng phát hành
		<i>Loại</i>	<i>Cuốn</i>							
Năm 2013		5	500							
Năm 2012			2000		4500					
Năm 2011	Bộ Công Thương			3	18000	3	28050			
3										
4	Bộ NNPTNT									
Năm 2014		1	6000					1500		
Năm 2013		1	12000							
Năm 2012		6	2000							
Năm 2011										
5	Bộ Quốc phòng									
Năm 2014		1	500							
Năm 2013									1	100
6	Bộ Thông tin và Truyền thông									
Năm 2014								110		
Năm 2013								420		

TT/ Năm	Tên Bộ, ngành TW	DỰ ÁN 3								
		Sách được in, phát		Tờ rơi		Tranh áp phích		Báo in, điện tử	Đĩa CD	
		Sách được in, phát	Lượng phát hành	Loại tờ rơi	Lượng phát hành	Loại	Lượng phát hành	Tin bài	Loại	Lượng phát hành
		<i>Loại</i>	<i>Cuốn</i>							
7	Phòng TMCNVN									
Năm 2014										
Năm 2013							28			
Năm 2012				5000		2000				
Năm 2011										
10	Liên minh HTX VN									
Năm 2014							169			
Năm 2013							87			
Năm 2012		2	7000	1	6000	2	2100			

(Nguồn: báo cáo Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ 2010 -2014)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

4. Tổng hợp một số phim/ đĩa CD về AT,VSLĐ đã xây dựng, phát hành giai đoạn 2010-2015

STT	Tên phim/ CD	Năm phát hành
1	Bộ công cụ về hướng dẫn công tác AT,VSLĐ trong các DN vừa và nhỏ.	2013
2	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong dệt may.	2013
3	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong chế biến gỗ.	2013
4	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ cho cán bộ an toàn lao động, NSDLĐ trong xây dựng.	2013

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

STT	Tên phim/ CD	Năm phát hành
5	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong cơ khí.	2013
6	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong hàn xì.	2013
7	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong khai thác đá.	2013
8	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong sử dụng hóa chất.	2013
9	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong nông nghiệp.	2014
10	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ cho NLD trong các công trường xây dựng vừa và nhỏ.	2014
11	Xây dựng bộ đĩa gốc tuyên truyền về 15 chủ điểm AT,VSLĐ phát trên hệ thống các đài phát thanh, DN và làng nghề.	2014
12	Xây dựng tiểu phẩm vui về AT,VSLĐ trong sử dụng, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị điện.	2014
13	Tiểu phẩm vui về Văn hóa an toàn lao động trong DN.	2014
14	Phim huấn luyện về AT,VSLĐ trong sử dụng thiết bị nâng.	2015
15	Phim về triển khai hệ thống mô hình quản lý AT,VSLĐ trong các làng nghề vôi ở Bắc Giang.	2015
14	Phim tuyên truyền về AT,VSLĐ trong các ngành điện tử.	2015
15	Phim tuyên truyền về AT,VSLĐ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	2015

(Nguồn: Báo cáo Chương trình quốc gia về AT,VSLĐ 2010 -2014)

5. Tổng hợp một số kết quả huấn luyện về AT,VSLĐ từ các Bộ, ngành (theo báo cáo không đầy đủ của các Bộ, ngành, DN bao gồm cả kinh phí hỗ trợ huấn luyện từ CTQG và các nguồn kinh phí khác của Bộ, ngành, DN).

Bảng 5.1: Kết quả huấn luyện tại các DN do Bộ Xây dựng quản lý

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014
1	Thông tin về lao động	Người					
-	Tổng số lao động	Người	243,521	214,472	186,191	167,868	156,008
	Số lao động nữ	Người	40,003	27,532	32,644	29,189	28,347
-	Lao động trực tiếp	Người	206,993	193,025	167,572	151,081	140,047
	Lao động nữ	Người	32,002	22,026	30,163	25,684	25,208

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014
2	Huấn luyện về AT,VSLĐ	Người	196,643	183,374	159,193	154,568	133,045
-	Tổng số NSDLĐ được huấn luyện/ tổng số NSDLĐ hiện có	Người/ Người	3775/4035	4070/4227	3895/4356	3547/3588	3235/3638
-	Tổng số ATVSV được huấn luyện/ Tổng số ATVSV hiện có	Người/ Người	10577/11005	10433/10689	11108/11185	10802/11044	11317/11557
-	Tổng số NLĐ được cấp thẻ an toàn/ Tổng số NLĐ làm nghề, công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về AT,VSLĐ	Người/ Người	38896/38896	39020/39020	37296/37296	37420/37420	32788/32788
-	Tổng số cán bộ AT,VSLĐ được huấn luyện/tổng số hiện có	Người/ Người	2134/2134	2280/2280	2324/2474	2185/2190	2540/2540
-	Tổng số NLĐ được huấn luyện	Người	208,210	183,374	159,193	154,568	133,045
-	Tổng chi phí cho công tác huấn luyện	Triệu đồng	15,470	17,221	18,544	19,944	21,178

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Xây dựng)

Bảng 5.2: Kết quả công tác tập huấn, huấn luyện về AT,VSLĐ cho cán bộ, công chức, viên chức (trên DN) do Tổng Liên đoàn LĐVN tổ chức

Tên lớp, năm đào tạo	Đối tượng	Số lượt học viên	Giảng viên	Đơn vị tổ chức (TLĐ, LDLĐ tỉnh, TP; CĐ ngành TW, CĐ TCty trực thuộc TLĐ)
Năm 2010				
70 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	Cán bộ quản lý, cán bộ công đoàn.	16.115 học viên	Các chuyên gia AT,VSLĐ; cán bộ ban Chính sách - Pháp luật	LDLĐ các địa phương và CĐ ngành
Năm 2011				
32 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	Cán bộ quản lý, cán bộ công đoàn.	1.231 học viên	Các chuyên gia AT,VSLĐ; cán bộ ban Chính sách - Pháp luật	LDLĐ các địa phương và CĐ ngành
Năm 2012				
13 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	Cán bộ quản lý, cán bộ công đoàn.	600 học viên	Các chuyên gia AT,VSLĐ; cán bộ ban Chính sách - Pháp luật	LDLĐ các địa phương và CĐ ngành
Năm 2013				
4 Lớp tập huấn giảng viên nguồn AT,VSLĐ	Cán bộ công đoàn, cán bộ làm an toàn lao động	120 học viên	Giảng viên Ban QHLD	Tổng Liên đoàn
7 lớp tập huấn về công tác an toàn, vệ sinh lao động	Cán bộ an toàn tại các làng nghề nuôi trồng, chế biến nông thủy sản, lao động trong nông nghiệp và gia công chế tác đá mỹ nghệ.	210 học viên	Giảng viên Ban QHLD	Tổng Liên đoàn phối hợp với ILO
1 lớp tập huấn về phương pháp đánh giá và quản lý rủi ro tại nơi làm việc (KYT)	Cán bộ công đoàn, cán bộ làm an toàn lao động.	80 học viên	Chuyên gia của ILO và Giảng viên Ban QHLD	Tổng Liên đoàn phối hợp với ILO
Năm 2014				
4 khoá tập huấn giảng viên nguồn về AT,VSLĐ	Cán bộ công đoàn; cán bộ an toàn; an toàn vệ sinh viên.	120 học viên	Giảng viên Ban QHLD	Tổng Liên đoàn

(Nguồn: Báo cáo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam)

Bảng 5.3: Kết quả công tác tập huấn, huấn luyện về AT,VSLĐ cho NSDLĐ, người làm công tác AT,VSLĐ tại DN, cán bộ công đoàn cơ sở, ATVSV, NLD:

Tên lớp, số lớp, năm đào tạo	Đối tượng	Số lượt học viên	Giảng viên	Đơn vị tổ chức (TLĐ, LĐLĐ tỉnh, TP; CĐ ngành TW, CĐ Tcty trực thuộc TLĐ)
Năm 2010				
8.756 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	NSDLĐ; cán bộ công đoàn cơ sở và an toàn vệ sinh viên và NLD.	1.248.535 học viên	Chuyên gia về AT,VSLĐ; cán bộ Ban Chính sách pháp luật của LĐLĐ tỉnh; công đoàn ngành.	LĐLĐ địa phương; Công đoàn ngành TW và các Tổng Công ty trực thuộc TLĐ.
Năm 2011				
10.828 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	NSDLĐ; cán bộ công đoàn cơ sở và an toàn vệ sinh viên và NLD.	1.374.540 học viên	Chuyên gia về AT,VSLĐ; cán bộ Ban Chính sách pháp luật của LĐLĐ tỉnh; công đoàn ngành.	LĐLĐ địa phương; Công đoàn ngành TW và các Tổng Công ty trực thuộc TLĐ.
Năm 2012				
7.137 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	NSDLĐ; cán bộ công đoàn cơ sở và an toàn vệ sinh viên và NLD.	1.256.025 học viên	Chuyên gia về AT,VSLĐ; cán bộ Ban Chính sách pháp luật của LĐLĐ tỉnh; công đoàn ngành.	LĐLĐ địa phương; Công đoàn ngành TW và các Tổng Công ty trực thuộc TLĐ.
Năm 2013				
4.338 lớp tập huấn về AT,VSLĐ	Là NSDLĐ; người làm công tác AT,VSLĐ; cán bộ công đoàn; an toàn vệ sinh viên và NLD.	987.682 học viên	Chuyên gia về AT,VSLĐ; cán bộ Ban QHLD; cán bộ Ban Chính sách pháp luật của LĐLĐ tỉnh; công đoàn ngành.	LĐLĐ địa phương; Công đoàn ngành TW và các Tổng Công ty trực thuộc TLĐ.
Năm 2014				
4.213 lớp huấn luyện về AT,VSLĐ	Là NSDLĐ; người làm công tác AT,VSLĐ; cán bộ công đoàn; an toàn vệ sinh viên và NLD.	598.613 học viên	Chuyên gia về AT,VSLĐ; cán bộ Ban Chính sách - pháp luật của LĐLĐ tỉnh; công đoàn ngành.	LĐLĐ địa phương; Công đoàn ngành TW và các Tổng Công ty trực thuộc TLĐ.

(Nguồn: Báo cáo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Bảng 5.4: Kết quả huấn luyện của Bộ Công thương
(theo báo cáo từ các tập đoàn, tổng công ty, DN thuộc ngành)

STT	Số khóa	Số người được huấn luyện
Từ năm 2010 - 2014		1.071.000 người

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Công thương)

Bảng 5.5: Kết quả huấn luyện của VCCI:

STT	Số khóa	Số người (trong DN vừa và nhỏ)
Từ năm 2010 - tháng 7/2015	198 khóa tập huấn	14.850 lượt người

(Nguồn: Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp VN)

6. Tổng hợp việc tuân thủ các quy định về pháp luật lao động của các DN trong chiến dịch thanh tra lao động 2015

STT	Nội dung	Số DN vi phạm	Tỉ lệ vi phạm
			(%)
	Phương tiện bảo vệ cá nhân		
1	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân không đầy đủ cho tất cả NLD.	43	28,29
2	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân không đầy đủ về số lượng theo quy định cho NLD.	69	45,39
3	Không lập sổ cấp phát, theo dõi việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc lập sổ cấp phát nhưng không có chữ ký của NLD nhận phương tiện bảo vệ cá nhân.	31	20,39
4	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân không đảm bảo chất lượng, chủng loại của từng ngành nghề theo quy định.	5	3,29
5	Cấp phát tiền thay cho việc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho NLD hoặc giao tiền cho NLD tự đi mua.		0,00
6	NLD sử dụng trang bị bảo vệ cá nhân không đúng mục đích.	5	3,29
	Đường đi lại nội bộ, lối thoát hiểm		
1	Thiết kế đường đi lại nội bộ không đảm bảo chiều rộng theo quy định.	20	13,16
2	Đường đi lại của phương tiện vận tải có rào chắn, vật cản không đảm bảo chiều cao .	2	1,32
3	Không có các biển cảnh báo an toàn, biển cấm, biển chỉ dẫn cho người và phương tiện qua lại.	28	18,42
4	Đường đi lại của phương tiện vận tải còn để các vật cản, chướng ngại vật.	17	11,18
5	Mặt đường đi lại của phương tiện vận tải không bằng phẳng, phát sinh bụi, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và sản xuất; nền đường không đảm bảo thoát hết nước mưa hoặc không thấm nước.	5	3,29

STT	Nội dung	Số DN vi phạm	Tỉ lệ vi phạm
			(%)
6	Nhà xưởng, khu sản xuất không đảm bảo có ít nhất hai lối thoát hiểm cho người.	1	0,66
7	Cửa thoát hiểm, cầu thang thoát hiểm không đảm bảo theo quy định, theo thiết kế được thẩm định phê duyệt.	2	1,32
8	Lối thoát hiểm không được chiếu sáng.	2	1,32
9	Lối đi lại của NLD không bằng phẳng, xảy ra trơn trượt, phát sinh bụi, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và sản xuất; nền đường không đảm bảo thoát hết nước mưa hoặc không thấm nước.	2	1,32
10	Không có sơ đồ chỉ dẫn lối thoát hiểm.	18	11,84
11	Không có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn lối thoát hiểm cho người.	14	9,21
12	Không phổ biến cho NLD các quy định về thoát hiểm và niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người biết và chấp hành.	14	9,21
Rủi ro về điện			
1	Không thực hiện nối trung tính vỏ kim loại của máy, thiết bị điện để đề phòng điện chạm vỏ hoặc nối nhưng không đảm bảo.	13	8,55
2	Điện động lực và điện chiếu sáng tại nhà xưởng không được đi theo hai hệ thống riêng biệt.	10	6,58
3	Dây điện không đi trên sứ cách điện, lắp đặt trên kết cấu kim loại của nhà xưởng.	14	9,21
4	Sử dụng các máy công cụ cấp điện từ máy biến áp.		0,00
5	Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp cho người tiếp xúc với điện.	34	22,37
6	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân không đảm bảo theo quy định.	13	8,55
7	Không được quản lý, bảo quản và không được kiểm nghiệm chất lượng định kỳ các thiết bị điện theo quy định.	17	11,18
8	Việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân không đúng.	7	4,61
9	Lắp đặt dây chì không đúng quy cách, không đảm bảo tính năng hoạt động.	1	0,66
10	Hệ thống cầu dao, cầu chì không có nắp đậy hoặc có nhưng không đảm bảo quy định.	7	4,61
11	Không thiết kế hoặc không lắp đặt hệ thống chống sét đánh thẳng hoặc lắp đặt không đảm bảo.	11	7,24
12	Không định kỳ kiểm tra đo điện trở nối đất nhà xưởng, thiết bị.	28	18,42
Môi trường lao động tại nơi làm việc			
1	Không tổ chức đo, kiểm tra môi trường lao động định kỳ hàng năm.	37	24,34

STT	Nội dung	Số DN vi phạm	Tỉ lệ vi phạm
			(%)
2	Đơn vị tổ chức đo không đủ chức năng theo quy định.		0,00
3	Tổ chức đo không đúng thời điểm cần đo, không đủ các vị trí cần đo theo quy định.		0,00
4	Không sử dụng kết quả đo, kiểm tra môi trường để thực hiện cải thiện điều kiện lao động cho NLD.	15	9,87
	Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động		
5	Chưa xây dựng kế hoạch an toàn lao động.	64	42,11
6	Xây dựng kế hoạch an toàn lao động nhưng không đảm bảo các nội dung theo quy định.	21	13,82
7	Không triển khai các nội dung theo kế hoạch đã lập và duyệt hoặc triển khai không đầy đủ.	7	4,61
8	Kế hoạch lập không sát với điều kiện sản xuất của DN; không căn cứ vào kết quả đo kiểm tra môi trường lao động để lập kế hoạch.	7	4,61
9	Không tham khảo ý kiến đại diện tập thể NLD	16	10,53
	Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động		
1	NSDLĐ không tham gia huấn luyện an toàn lao động hoặc tham gia không đầy đủ .	90	59,21
2	Giấy chứng nhận không cấp đủ 100% NSDLĐ.	46	30,26
3	Đơn vị cấp giấy chứng nhận huấn luyện cho NSDLĐ không đủ điều kiện hoạt động huấn luyện.	2	1,32
4	Nội dung và thời lượng huấn luyện cho NSDLĐ không đảm bảo.	9	5,92
5	Cán bộ làm công tác an toàn lao động không tham gia huấn luyện an toàn hoặc tham gia không đầy đủ.	61	40,13
6	Giấy chứng nhận cấp không đủ đối tượng là cán bộ, người làm công tác an toàn.	25	16,45
7	Đơn vị cấp giấy chứng nhận huấn luyện cho người làm công tác an toàn lao động không đủ điều kiện hoạt động huấn luyện.		0,00
8	Nội dung huấn luyện cho cán bộ làm công tác an toàn không đảm bảo.	6	3,95
9	Người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động không tham gia huấn luyện an toàn hoặc tham gia không đầy đủ.	68	44,74
10	Huấn luyện an toàn và cấp chứng chỉ an toàn không đủ số lượng hoặc không đúng đối tượng.	29	19,08
11	Đơn vị cấp giấy chứng chỉ cho người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn không đủ điều kiện hoạt động huấn luyện.		0,00
12	Nội dung huấn luyện an toàn cho người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn không đảm bảo.	12	7,89

STT	Nội dung	Số DN vi phạm	Tỉ lệ vi phạm
			(%)
13	Không tổ chức thực hành khi huấn luyện an toàn cho người làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.	15	9,87
14	Không tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho NLD thuộc nhóm IV hoặc huấn luyện nhưng không đầy đủ.	87	57,24
15	Không tổ chức huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người học nghề, tập nghề khi tuyển dụng và sắp xếp lao động hoặc huấn luyện không đầy đủ.	59	38,82
16	Hồ sơ huấn luyện an toàn lao động cho NSDLL, NLD không được lưu giữ đầy đủ theo quy định.	14	9,21

Nguồn: Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai Chiến dịch thanh tra lao động năm 2015 với chủ đề “Nâng cao nhận thức về pháp luật lao động trong ngành may mặc” tại 12 tỉnh, thành, 152 DN với sự hỗ trợ của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Phụ lục 6: Danh sách một số tổ chức huấn luyện, kiểm định và đo kiểm môi trường lao động

I. Danh sách các tổ chức được hoạt động dịch vụ huấn luyện về AT,VSLĐ đến năm 2015

Năm 2014

1. Trường Cao đẳng Nghề Mộc Hồng Cẩm

Đ/c: Ngõ 2, Bạch Long, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333 362 630

2. Trung tâm huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động, Cục An toàn lao động

Đ/c: 139 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0437344120

3. Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển Nhân tài

Đ/c: Số 30 Lý Thái Tổ - Phường Lý Thái tổ - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Điện thoại: 0422189823

4. Công ty Cổ phần Huấn luyện An toàn lao động và xây dựng Hà Nội

Đ/c: Lô 34, NV2, Tô dân phố Liên Cơ, Phường Đại Mỗ, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 0912066360

5. Công ty Cổ phần An toàn và Môi trường Việt Nam

Đ/c: Số 31, ngõ 265, phố Bồ Đề, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội.

Điện thoại: 04 3872 5247

6. Trung tâm Kiểm định và huấn luyện kỹ thuật an toàn lao động Tp Hồ Chí Minh, Số LĐT BXH, Tp HCM

Đ/c: Số 153A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Q Bình Thạnh Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838402699

8. Trường Cao đẳng nghề điện

Đ/c: Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội.

Điện thoại: 0838402699

9. Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật an toàn

Đ/c: Số 8, ngõ 4 phố Hải Thịnh, phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333837868

11. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực 1

Đ/c: 02 Ngõ Thì Nhậm, phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 0439438049

12. Công ty cổ phần Kiểm định kỹ thuật và tư vấn an toàn lao động

Đ/c: Số 4/18/73 Lê Lai, phường Máy Chai, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313767849

13. Công ty Cổ phần Kiểm định an toàn công nghiệp I

Đ/c: 1/1 E Ngõ Tắt Tố, phường 22, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0866788186

14. Trung tâm Kiểm định công nghiệp II

Đ/c: (Lầu 2) Võ Văn Kiệt - P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM.

Điện thoại: 0438217385

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Field Code Changed

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Field Code Changed

Field Code Changed

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

15. Trường Cao đẳng nghề VMU

Đ/c: Đường Hải Triều, phường Quán toan, Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313534435

16. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn Hà Nội

Đ/c: Số 144 đường Trần Phú, Q.Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 0433560257

17. Trung tâm Kiểm định Công nghiệp I

Đ/c: Số 91, phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0438689262

18. Viện Đào tạo quản lý xây dựng DCMT

Đ/c: Số 19 đường Nguyễn Trãi, Q.Thanh Xuân, Tp.Hà Nội.

Điện thoại: 0435591684

19. Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn xây dựng (đã đổi tên chuyển thành số thứ tự 32/2015)

Đ/c: Số 4, phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0438527102

20. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp

Đ/c: Số 02, đường Hoàng Quốc Việt, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0437930950

21. Công ty Cp Kiểm định và huấn luyện an toàn vệ sinh lao động Tp HCM

Đ/c: Số 733 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 26, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.

Điện thoại: 0835119757

22 Trường Cao đẳng nghề Thừa Thiên Huế

Đ/c: Số 51, đường 2/9 phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0543863298

23. Công ty Cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh

Đ/c: phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333656628

24. Công ty TNHH MTV đào tạo và kiểm định an toàn miền Trung

Đ/c: Số 409 Lê Lợi, tổ 9, phường Nghĩa Lộ, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0553505962

26. Công ty TNHH Kiểm định 6

Đ/c: Số 151/19 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, Tp. HCM.

Điện thoại: 083961276

27. Công ty cổ phần An toàn lao động Hà Nội

Đ/c: Số 107 đường Tô Hiệu, quận Hà Đông, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0433826650

28. Công ty cổ phần Giáo dục Việt Nam

Đ/c: A3 P2 tập thể Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 0437938053

29. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn Hải Phòng

Đ/c: Số 02 đường Nguyễn Sơn Hà, phường Vĩnh Niệm, Q. Lê Chân, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313533278

30. Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Vinacomin

Đ/c: Ngõ 1, phố Phan Đình Giót, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0438642778

31. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực III

Đ/c: Lô 14, khu A1 đường Nguyễn Chánh, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Điện thoại: 05113739626

32. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn Quân đội

Đ/c: Số 11B, phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 069556015

33. Công ty TNHH Đào tạo và tư vấn HMT

Đ/c: Số 131 Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0439748649

34. Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn thiết kế và đào tạo HSE

Đ/c: Số 36B, ngõ 51, phố Đốc Ngữ, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0439985429

35. Viện Nghiên cứu đào tạo và bồi dưỡng cán bộ Hà Nội

Đ/c: Số 5 tổ 25 phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0435574531

36. Công ty cổ phần huấn luyện an toàn và đo kiểm môi trường

Đ/c: Số 41/21 Mai Lão Bang, phường 13, Quận Tân Bình, Tp HCM, Việt Nam.

Điện thoại: 0838100177

37. Công ty cổ phần Kiểm định và huấn luyện kỹ thuật an toàn lao động

Đ/c: Nhà số 17, ngách 43/6, đường Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 04362851788

38. Viện Phát triển kinh tế quốc tế

Đ/c: Số 19, ngách 35/69, phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 0466802565

39. Trung tâm Nghiên cứu Đào tạo và Phát triển kỹ năng quản lý

Đ/c: Số 01 Nguyễn Hiền, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0436230290

40. Công ty cổ phần huấn luyện kỹ thuật an toàn khu vực II

Đ/c: Số B21, Phan Văn Trị, phường 7, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0862576382

41. Phân viện Bảo Hộ Lao động và bảo vệ môi trường miền Nam

Đ/c: Số 124 - 126 Lê Lai, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838396998

42. Phân viện Bảo Hộ Lao động và bảo vệ môi trường Miền trung

Đ/c: Số 178 Triệu Nữ Vương, Q. Hải Chân, Tp. Đà Nẵng.

Điện thoại: 05113834208

43. Trung tâm Giới thiệu việc làm và dạy nghề - Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ninh

Đ/c: Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333846182

44. Trường Trung cấp nghề số 10 - Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Đ/c: Số 55, đường Nguyễn Huệ, phường Vinh Ninh, Tp. Huế.

Điện thoại: 0543846450

45. Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động

Đ/c: Số 99, đường Trần Quốc Toản, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04385856272

46. Công ty TNHH MTV Nghiệp vụ an toàn

Đ/c: Số 238, đường Hoàng Hoa Thám, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 090228346

47. Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng

Đ/c: Phường Phương Đông, Tp. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333854497

48. Trường Quản Trị Kinh doanh - Vinacomín

Đ/c: Ngõ 12, phố An hòa, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 0433519237

49. Công ty Cổ phần kiểm định An toàn 3

Đ/c: Số 198/17 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0835122321

50. Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Tp Hồ Chí Minh

Đ/c: Số 502 Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Bình, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0837314032

51. Công ty Cổ phần huấn luyện an toàn lao động và du lịch Hoàn Cầu

Đ/c: Số 27, ngõ 100/24 đường Hoàng Quốc Việt, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 0462767778

52. Công ty Cổ phần giáo dục Phương Đông

Đ/c: Đội 8, thôn Đình Thôn, phường Mỹ đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 0466755506

53. Trung tâm nghiên cứu và đào tạo Quốc tế-Công ty cổ phần hợp tác Việt Đức

Đ/c: Số 51A Nguyễn Tuyển, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0837438065

54. Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp, Cục kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp

Đ/c: Tầng 3, số 91 Đinh Tiên Hoàng, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0439344140

55. Công ty TNHH Huấn luyện An toàn khu vực phía Nam

Đ/c: Số 100/43 đường số 3 P9, Q. Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838115945

56. Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Việt Nam

Đ/c: P913 (Chung cư A2) khu 151 A, đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0436627438

57. Viện Đào tạo và phát triển quản lý chi nhánh Công ty cổ phần Sở hữu trí tuệ Davilaw

Đ/c: Số 59, đường Láng Hạ, phường Thành Công, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0462756666

58. Trường Trung cấp Công nghiệp Hà Nội

Đ/c: Số 73 Cô Bi, Q. Gia Lâm, Hà Nội.

Điện thoại: 0436763668

59. Công ty Cổ phần chứng nhận và kiểm định Vinacontrol

Đ/c: Số 54, đường Trần Nhân Tông, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0439449011

60. Công ty Cổ phần Kiểm định An toàn Thành phố

Đ/c: Số 172 đường 19/5B, quận Tân Phú, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0866754717

61. Viện Phát triển Quốc tế học

Đ/c: Số 415, B4 Làng Quốc tế Thăng Long, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 0437931073

62. Công ty TNHH MTV Công nghệ môi trường - An toàn công nghiệp

Đ/c: Thôn Viên Ngoại, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Điện thoại: 0438766895

63. Công ty TNHH dịch vụ đào tạo và tư vấn Hà Nội

Đ/c: Số 1, ngõ 78, đường Lê Thanh Nghị, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0438684664

64. Trung tâm Thông tin môi trường y tế

Đ/c: Số 135, Núi Trúc, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0437368837

65. Trường Đại học Xây dựng miền trung

Đ/c: Số 24 Nguyễn Du, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.

Điện thoại: 0573823371

66. Công ty cổ phần kiểm định kỹ thuật an toàn quốc gia

Đ/c: Số 9/2A khu phố 3, P. Bửu Long, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0613951615

67. Trung tâm dịch vụ việc làm và Hỗ trợ DN các khu chế xuất và công nghiệp Tp Hồ Chí Minh

Đ/c: Số 35 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0839101587

68, 69. Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam

Đ/c: Số 01, đường Khâm Thiên, Q. Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0438512603

70. Công ty cổ phần Kiểm định và huấn luyện an toàn

Đ/c: Số 14/24 Ngõ Tất Tố, P. 19, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838939887

71. Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên

Đ/c: Tổ 10A, phường Tân Lập, Tp. Thái Nguyên.

Điện thoại: 02803751277

72. Công ty TNHH Dịch vụ phát triển DN Ninh Bình

Đ/c: Khu làng nghề Ninh Phong, phường Ninh Phong, thành Phố Ninh Bình, Ninh Bình.

Điện thoại:

73. Trung tâm huấn luyện kỹ thuật an toàn lao động - Trường Cao đẳng nghề tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đ/c: Phố Thanh Tân, thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điện thoại: 0643583599

74. Trường Cao đẳng nghề công nghệ và nông lâm Nam Bộ

Đ/c: Khu phố Nội hóa 1, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503751531

75. Công ty TNHH MTV Tư vấn và đào tạo Việt M.I.N.D.S

Đ/c: Số 88/11/10 tổ 16, khu phố 6, phường Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0989224546

76. Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xây dựng và nghiệp vụ

Đ/c: Số 349, Trường Trinh, phường Đồng Xuân, thị xã Phúc yên, Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 02113877482

77. Trung tâm đào tạo và hợp tác DN - Trường Đại học Trà Vinh

Đ/c: Số 126 QL 53, phường 5, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0746534344

78. Trường Cao đẳng nghề LICOGI

Đ/c: Phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 03203882265

79. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hòa Bình

Đ/c: Số 670, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Hòa Bình, Hòa Bình.

Điện thoại: 02183897055

80. Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh

Đ/c: Số 454 Hà Huy Tập, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Điện thoại: 0393885472

81. Công ty TNHH SSH Việt Nam

Đ/c: Số 26C1, Lô F, Dự án 833, đường Thụ Trung, phường Đăng Lâm, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313725712

82. Trung tâm tư vấn pháp luật và huấn luyện an toàn lao động Công đoàn Quảng Ninh (đăng ký sửa đổi lần 2)

Đ/c: Khu 4B, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333846182

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

83. Trường Trung cấp nghề Công đoàn Việt Nam

Đ/c: Số 21/167, đường Tây Sơn, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 043533018

84. Trường Cao đẳng điện lực miền Trung

Đ/c: Số 04, đường Nguyễn Tất Thành, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: 05102212201

85. Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 - Bộ Xây dựng

Đ/c: Số 190 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838962938

86. Công ty TNHH Kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động Thanh Hóa

Đ/c: Số 14 Điện Cơ, P. Đông Thọ, Tp. Thanh Hóa.

Điện thoại: 0916594896

87. Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ DN - Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội

Đ/c: Xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0433947165

88. Công ty Cổ phần LDT

Đ/c: Đường số 6, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 0643597959

Năm 2015

1. Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật an toàn Việt Nam

Đ/c: Số 16A, ngõ 95/2 phố Nam Dư, phường Lĩnh Nam, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0912429937

2. Trường Cao Đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam

Đ/c: Số 8 phố Chu Văn An, phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333626306

3. Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn xây dựng - Cục quản lý hoạt động xây dựng

Đ/c: Số 37, Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0439781289

4. Công ty Than Khe Chàm - TKV

Đ/c: Khu 6, Phường Mông Dương, Tp. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0333868258

5. Công ty TNHH Đào tạo, Kiểm định và Đo kiểm môi trường lao động

Đ/c: Ô 7, Lô 7, Tổ 74 Đền Lừ, phường Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0435335737

6. Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

Đ/c: Số 03 đường Hà Nội, P. Sờ Dầu, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313821808

7. Trường trung cấp nghề Quảng Bình

Đ/c: Tô dân phố 1, Bắc Lý, Tp. Đồng Hới, Quảng Bình.

Điện thoại: 0523838204

8. Công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Nam Triều.

Đ/c: Số 09, ngõ 19 Lương Khánh Thiện, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0435162952

9. Công ty TNHH KTM

Đ/c: Số 45 nhà B, Trường đại học sân khấu điện ảnh phường Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 0462690116

10. Công ty cổ phần Lạc Việt

Đ/c: Tổ 6, khu 1B, Giếng Đáy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333620199

11. Công ty TNHH MTV tư vấn và kiểm định an toàn Việt Nam.

Đ/c: số 1/3 ngõ 297, đường Hoàng Mai, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0435402559

12. Công ty TNHH MTV phân đạm và hóa chất Hà Bắc.

Đ/c: P. Thọ Xương, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 02403854538

13. Trung tâm dạy nghề Hải Dương.

Đ/c: Số 106 đường Hồng Quang, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0320838811

14. Công ty TNHH Kiểm định 6.

Đ/c: Số 151/19, Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0839612761

15. Công ty CP truyền thông quốc tế và đào tạo nhân lực.

Đ/c: Xóm 1 thôn Giang Cao, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0982663365

16. Công ty CP Huấn luyện An toàn lao động quốc gia.

Đ/c: Số 26, ngõ 200/15/43, đường Nguyễn Sơn, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, Hà Nội.

Điện thoại: 0913256088

17. Công ty TNHH Huấn luyện An toàn kỹ thuật Miền Nam.

Đ/c: Số 23, đường D14B khu phố 3, P. Tây Thạnh, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0866860718

18. Trường đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định

Đ/c: Đường Phú Nghĩa, P. Lộc Hạ, Tp. Nam Định, Tỉnh Nam Định.

Điện thoại: 03503642891

19. Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề Quốc gia LBC

Đ/c: Số 765A, đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, Hà Nội.

Điện thoại: 0436740833

20. Công ty TNHH Huấn luyện và dịch vụ kỹ thuật an toàn

Đ/c: Tầng 19 khu A, tòa nhà Indochina, Park Tower, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q1, Tp Hồ chí Minh.

Điện thoại: 0918357509

21. Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin

Đ/c: Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, P Thanh Xuân Trung, Q Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 0462876666

22. Trường trung cấp nghề - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Đ/c: Phường Bắc Lệnh, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: 0203852257

23. Công ty cổ phần Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF (Đăng ký bổ sung lần 2)

Đ/c: Số 04 Tôn Thất Tùng, P Trung Tự, Q Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0438527102

24. Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị

Đ/c: Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận thanh Xuân, HN.

Điện thoại: 0435523811

25. Trường trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng

Đ/c: Số 159 Phương Khê, phường Đồng Hòa, Q. Kiến An, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313544718

26. Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin.

Đ/c: số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Vàng Danh, Tp. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333853108

27. Trung tâm khoa học công nghệ, tư vấn và hỗ trợ an toàn vệ sinh lao động.

Đ/c: Số 20 ngách 6/12 phố Đội Nhân, P. vịnh Phúc, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 0437610165

28. Công ty cổ phần Kiểm định an toàn thiết bị công nghiệp.

Đ/c: Số 656 H5, tổ 34, P. Tân Mai, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0436617606

29. Trường cao đẳng Giao thông vận tải Miền Trung.

Đ/c: Xóm 18C, xã Nghi Liên, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0383851270

30. Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Đ/c: Số 105 đường Lê Lợi, phường 6, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 0643859871

31. Công ty TNHH Trọng tín Hòa Bình

Đ/c: Tổ 12, phường Phương Lâm, Tp. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Điện thoại: 096251616

32. Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa.

Đ/c: Đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điện thoại: 0573828248

33. Công ty cổ phần Phát triển và Đào tạo nhân lực Việt Nam

Đ/c: Số 12 ngõ 3, ngách 3/75 Thái Hà, Q. Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0435380697

34. Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường

Đ/c: Số 57 đường Lê Quý Đôn, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0439714341

35. Công ty cổ phần Kiểm định và Đào tạo kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động Việt Nam

Đ/c: Số 201 đường Nguyễn Văn Rảnh, P.7, Q. Tân An, Long An.

Điện thoại: 0726599951

36. Công ty cổ phần Kiểm định an toàn và đo lường Việt Nam

Đ/c: Số 135 , ngõ 337, phố Định Công, phường Định Công, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0436408432

37. Trung tâm Kiểm định công nghiệp I.

Đ/c: Số 91 phường Tráng Tiễn, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 0438689262

38. Trường Trung cấp nghề kỹ thuật nghiệp vụ Tôn Đức Thắng

Đ/c: Số TT 17 Tam Đảo, Cự Xá bắc Hải, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838642672

39. Công ty CP Đào Tạo Greenlines Việt Nam.

Đ/c: Tổ 7 phố Lê Mật, Q. Long Biên, Hà Nội.

Điện thoại: 0435378648

40. Trường trung cấp xây dựng số 4

Đ/c: Số 24, đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 02113863367

41. Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro (đăng ký bổ xung lần thứ 2)

Đ/c: Số 105 Lê Lợi, phường Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu.

Điện thoại: 0643859871

42. Viện Phát triển kinh tế Quốc tế (đăng ký bổ xung lần thứ 2)

Đ/c: Số 19 ngách 35/69 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: 0466802565

43. Công ty CP Trí Tuệ Sao Mai

Đ/c: Số 39, ngách 35/39 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0462533433

44. Tổng Công ty Điện lực Tp Hà Nội

Đ/c: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 0422200898

45. Công ty Than Nam Mẫu - TKV

Đ/c: Số 1 A, Trần Phú, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh.

Điện thoại: 0333854031

46. Công ty cổ phần Kiểm định và huấn luyện an toàn lao động Sài Gòn

Đ/c: Số 21 A đường Cầu Xây, phường Tân Phú, Q 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0862809266

47. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và đào tạo Thu Ngân

Đ/c: Phố mới, thôn Tiêu Sơn, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh.

Điện thoại: 01253538686

48. Trường Trung cấp Kinh tế và Kỹ thuật Công thương - CCI

Đ/c: Số 331 Ngô Gia Tự, P. Suối Hoa, Tp. Bắc Ninh.

Điện thoại: 02413874078

49. Công ty TNHH Asian Hà Nam

Đ/c: Số 184 đường Quy Lưu, tổ 16 phường Minh Khai, Tp. Phủ Lý, Hà Nam.

Điện thoại: 03513686678

50. Công ty cổ phần Kiểm định an toàn thiết bị Công nghiệp Thành phố

Đ/c: Số 331/7/9 Phan Huy Ích, P. 14, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838314194

51. Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Kỹ thuật số 1 Nghệ An

Đ/c: Km 1, Đại Lộ Lê Nin, Hà Huy Tập, Tp. Vinh, Nghệ An.

Điện thoại: 0383847718

52. Trường Cao đẳng nghề Đường sắt

Đ/c: Số 2/167 Gia Quất, Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội.

Điện thoại: 0438714458

53. Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất

Đ/c: Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

54. Viện Kỹ thuật Công trình Xây dựng, Trường Đại học Xây dựng

Đ/c: Số 55 đường Giải phóng, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: 0643597959

55. Trường Cao đẳng công nghiệp Cao Su

Đ/c: 142 đường Phú Riềng Đỏ, thị xã Đồng Xoài, Bình Phước.

Điện thoại: 06513879787

56. Trường Cao đẳng nghề Quảng Bình

Đ/c: Tổ dân phố 1- Bắc Lý- Tp Đồng Hới, Quảng Bình.

Điện thoại: 0523838204

57. Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang

Đ/c: Số 1022 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.

Điện thoại: 0773814946

58. Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hải Phòng

Đ/c: Số 240 Văn Cao, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313553999

60. Trường Đại học Công nghệ Vinh

Đ/c: Số 26 Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, Tp. Vinh, Nghệ An.

Điện thoại: 0383535232

61. Công ty Cổ phần Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF

Đ/c: Số 243A - Đê La Thành, phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0438527102

62. Công ty TNHH dịch vụ tư vấn - Chuyển giao công nghệ - Dạy nghề S.Q

Đ/c: Số 513/18 Điện Biên Phủ, phường 3, quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0838336367

63. Công ty TNHH Tư vấn huấn luyện an toàn vệ sinh lao động Hoàng Bảo Vinh

Đ/c: 234/64 Đường Trần Phú, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 0633990690

64. Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I

Đ/c: Xã Thụy An, huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 0433863451

65. Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật và dịch vụ bảo hộ lao động

Đ/c: Số 61 đường 30/4, phường 1, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Điện thoại: 0733953538

66.Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II

Đ/c: 28 Ngô Xuân Thu, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Điện thoại: 05113842266

67. Công ty cổ phần Kiểm định huấn luyện và tư vấn giải pháp an toàn

Đ/c: 76 Nguyễn Hào Vĩnh, phường Tân Quý, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0903650309

68. Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC

Đ/c: Khu cảng Cát Lái, số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q.2, Tp.HCM.

Điện thoại: 0837422771

69. Trường trung cấp nghề kinh tế - kỹ thuật Hà Nam

Đ/c: Đường Trần Nhật Duật, phường Lê Hồng Phong, phường Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

Điện thoại: 03513855443

70. Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất

Đ/c: Khu đô thị Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0553610588

II. Danh sách các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	GCN số
1	Trung tâm Kiểm định KTAT khu vực II	Lầu 6, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	01/GCN-KĐ
2	Trung tâm Kiểm định KTAT khu vực I	Số 02, Ngô Thị Nhậm, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	02/GCN-KĐ
3	Công ty CP Kiểm định kỹ thuật, an toàn và TVXD	Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	03/GCN-KĐ
4	Trung tâm kiểm định CN I	Tầng 3, số 91 Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	04/GCN-KĐ
5	Trung tâm Kiểm định và huấn luyện KTATLĐ TP. HCM	153A, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.	05/GCN-KĐ
6	Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam	1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	06/GCN-KĐ
7	Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Việt Nam	P 913, chung cư A2, Khu 151A, Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội.	07/GCN-KĐ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	GCN số
8	Trung tâm kiểm định KTAT khu vực III	Lô 14- Khu A1, đường Nguyễn Chánh- phường Hòa Khánh Bắc- quận Liên Chiểu- thành phố Đà Nẵng.	08/GCN-KĐ
9	Trung tâm kiểm định KTAT máy, thiết bị NN	số 54/102 Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	09/GCN-KĐ
10	Công ty TNHH Kiểm định 6	151/19 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	10/GCN-KĐ
11	Trung tâm kiểm định Công nghiệp II	Lầu 2, số 12 Võ Văn Kiệt, p. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	11/GCN-KĐ
12	Trung tâm Kiểm định KTAT Hà Nội	144 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội.	12/GCN-KĐ
13	Công ty CP Kiểm định an toàn 3	Số 198/17 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	13/GCN-KĐ
14	Công ty CP Kiểm định KTAT quốc gia	9/2A Khu phố 3, Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.	14/GCN-KĐ
15	Công ty CP LDT	Số 6, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	15/GCN-KĐ
16	Công ty CP Kiểm định ATCN một	1/1E Ngô Tất Tố, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	16/GCN-KĐ
17	Trung tâm Kiểm định KTAT Quân đội	Số 11B phố Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	17/GCN-KĐ
18	Công ty CP chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	Số 54 phố Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.	18/GCN-KĐ
19	Công ty TNHH Sông Hồng	Số 69B Thống Nhất, phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	19/GCN-KĐ
20	Công ty CP KĐ và HL AT,VSLĐ TP. Hồ Chí Minh	Số 733 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	20/GCN-KĐ
21	Công ty TNHH MTV Đào tạo và KĐAT miền Trung	Số 409 đường Lê Lợi, tổ 9, phường Nghĩa Lộ, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	21/GCN-KĐ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	GCN số
22	Công ty TNHH MTV tư vấn và kiểm định an toàn VN	Số 1/3, ngõ 297, đường Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội.	22/GCN-KĐ
23	Công ty CP Kiểm định KTAT thành phố	23 đường D14B, phường Tây Thanh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	23/GCN-KĐ
24	Công ty CP Kiểm định và Huấn luyện KTATLĐ	Số 1 ngõ 111, Cù Chính Lan, phường Khương Mai, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.	24/GCN-KĐ
25	Trung tâm Kiểm định KTAT Hải Phòng	Số 02 Nguyễn Sơn Hà, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng	25/GCN-KĐ
26	Công ty CP Kiểm định an toàn thiết bị công nghiệp	656, H5, tổ 34, phường Tân Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	26/GCN-KĐ
27	Công ty CP Kiểm định TBCN thành phố	41/21, Mai Lão Bạng, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	27/GCN-KĐ
28	Công ty CP Kiểm định an toàn thành phố	172 đường 19/5B, phường Tây Thanh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	28/GCN-KĐ
29	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Số 1597 đường Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.	29/GCN-KĐ
30	Công ty TNHH Kiểm định và Công nghệ 2	B21 Phan Văn Trị, Phường 7, quận Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh.	30/GCN-KĐ
31	Công ty CP Kiểm định và huấn luyện an toàn	14/24 Ngõ Tất Tố, phường 19, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	31/GCN-KĐ
32	Công ty CP Kiểm định KTAT TBCN thành phố	Số 27/67 Điện Biên Phủ, phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.	32/GCN-KĐ
33	Công ty CP Kiểm định an toàn công nghiệp H.N.L	Số 29/23, đường số 22, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	33/GCN-KĐ
34	Công ty CP Sản xuất thương mại TQT	Số 670, phố Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.	34/GCN-KĐ
35	Công ty CP Kiểm định an toàn công nghiệp miền Nam	Số 12 Nguyễn Tuyền, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	35/GCN-KĐ
36	Công ty CP Chứng nhận quốc tế	Số 10, tổ 7, đường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội.	36/GCN-KĐ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	GCN số
37	Công ty CP đầu tư kiểm định an toàn Việt Nam	14D2, đường 79, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	37/GCN-KĐ
38	Công ty CP Kiểm định một	Số 27 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.	38/GCN-KĐ
39	Công ty CP Kiểm định KTAT VN	Số 113 đường 28, khu phố 3, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.	39/GCN-KĐ
40	Trung tâm kỹ thuật, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng Hải Phòng	Số 240 đường Cao Văn, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	40/GCN-KĐ
41	Công ty CP Kiểm định KTAT và Dịch vụ công nghiệp	Khu Công nghiệp Nguyên Khê, tổ 61, Thị trấn Đông Anh, TP. Hà Nội.	41/GCN-KĐ
42	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng 1 (Quatest1)	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	42/GCN-KĐ
43	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Bình Dương	Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	43/GCN-KĐ
44	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quatest3)	49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	44/GCN-KĐ
45	Công ty TNHH MTV Kiểm định Lao động KTAT	Số 17, ngách 43/6, đường Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	45/GCN-KĐ
46	Công ty TNHH Kỹ thuật KD MAX	91/4 Trần Quốc Tuấn, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.	46/GCN-KĐ
47	Công ty CP Kiểm định an toàn và tư vấn xây dựng Việt Nam	47 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.	47/GCN-KĐ
48	Trường Cao đẳng nghề dầu khí	Số 43, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	48/GCN-KĐ
49	Công ty TNHH Đào tạo, kiểm định và đo kiểm Môi trường	Ô 7, lô 3, tổ 74 Đền Lừ, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội..	49/GCN-KĐ
50	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 2 (Quatest2)	02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	50/GCN-KĐ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	GCN số
51	Công ty TNHH Huấn luyện an toàn và kiểm định thiết bị Việt Nam	Số 06 phố Hàm Tử Quan, phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	51/GCN-KĐ
52	Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động Bình Dương	Số 100 Hoàng Hoa Thám, P. Hiệp Thành, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	52/GCN-KĐ
53	Công ty CP Kiểm định và huấn luyện an toàn lao động Sài Gòn	21A Cầu Xay, phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.	53/GCN-KĐ
54	Công ty CP Kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn an toàn lao động Hải Phòng	Số 4/18/73 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	54/GCN-KĐ
55	Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Việt Nam	Số 60A Cầu Bè, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa..	55/GCN-KĐ
56	Công ty cổ phần an toàn và môi trường Việt Nam	Số 31, ngõ 265, phố Bò Đè, phường Bò Đè, Long Biên, Hà Nội.	56/GCN-KĐ
57	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện GTVT Bà Rịa Vũng Tàu	Số 47B, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.	57/GCN-KĐ

III. Danh sách các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận hợp quy sản phẩm hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ Trụ sở chính
1	Trung tâm kiểm định kỹ thuật An toàn khu vực 1	Địa chỉ: Số 2 Ngô Thị Nhậm, Hàng Bài, Hà Nội, Điện thoại: 04. 39437049 - Fax: 04. 38225401
2	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực 2	Địa chỉ: Lầu 6, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. - Điện thoại: 0913748863- Fax: 04.36830837
3	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 3, Tổng Cục Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	Địa chỉ: Số 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
4	Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn xây dựng	Địa chỉ: Số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung tự, Quận Đống Đa, Hà Nội . - Điện thoại: 04. 38527102 - Fax: 04. 35740655 ; Email: vp@incosaf.com.vn
5	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
6	Trung tâm kiểm định KTAT Hải Phòng	Số 2, Nguyễn Sơn Hà, Vĩnh Niệm, Lê Chân, Tp. Hải Phòng
7	Công ty cổ phần chứng nhận Quốc tế	Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, tổ 7, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ Trụ sở chính
		Địa chỉ văn phòng: Phòng 914, Nơ 2 Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.- Điện thoại: 0913748863- Fax: 04.36830837
8	Công ty Cổ phần Chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	Số 54 Trần Nhân Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội . 54 Trần Nhân Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội . - Điện thoại: 04. 39448089 - Fax: 04. 39449011; Email: vnce@vnce.vn
9	Trung tâm kiểm định Nông nghiệp	Số 54/104 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: 04.37930949-Fax: 04.37930950; email: kiemdinhhn@gmail.com

IV. Danh mục đơn vị đủ điều kiện đo, kiểm tra môi trường lao động theo thông tư 19/2011/TT-BYT ngày 06/6/2011 của Bộ Y tế

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
1	Tên đơn vị: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động Địa chỉ giao dịch: Số 99 Trần Quốc Toản, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 22172473, 04 22172480 Fax: 04 38223011 Email: giamساتmoitruongld@gmail.com	Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động	14/11/2011
2	Tên đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Ninh Địa chỉ giao dịch: Số 651, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh Điện thoại: 033 3825449 Fax: 033 3556620 Email: ttydpt_syt@quangninh.gov.vn	Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	26/12/2011
3	Tên đơn vị: Viện Y học biển Địa chỉ giao dịch: Đường Hồ Sen, phường Cầu Rào 2, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng Điện thoại: 0312 241601, 0313 519687 Fax: 0313 519687 Email: yhb@hn.vnn.vn Website: http://www.vinimam.org.vn	Bộ Y tế	8/2/2012
4	Tên đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Khánh Hòa Địa chỉ giao dịch: Số 04, phố Quang Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 058 3822574 Fax: 058 3814164 Email: ytdpkhanhhoa@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa	3/2/2012
5	Tên đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Phú Thọ Địa chỉ giao dịch: Đường Trần Phú, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0210 3846425 Fax: 0210 3847777 Email: ttydpphutho2010@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Phú Thọ	11/1/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
6	Tên đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Trà Vinh Địa chỉ giao dịch: Số 01 Tô Thị Huỳnh, khóm 1, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh Điện thoại: 074 3862319 Fax: 074 3862319 Email: ytdptravinh@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Trà Vinh	19/1/2012
7	Tên đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng thành phố Hải Phòng Địa chỉ giao dịch: Số 21, đường Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng Điện thoại: 031 3842878 Fax: 031 3810097 Email:	Sở Y tế thành phố Hải Phòng	10/1/2012
8	Trung tâm Y tế dự phòng Ninh Thuận Địa chỉ giao dịch: Số 47 Lê Hồng Phong, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận Điện thoại: 068 3823070 Fax:	Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận	13/02/2012
9	Trung tâm Y tế dự phòng Bình Thuận Địa chỉ giao dịch: Đường Lê Duẩn, thành phố Phan Thiết Điện thoại: 062 3821434 Fax: 062 3824447 Email: ttytdp@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bình Thuận	15/02/2012
10	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Bình Địa chỉ giao dịch: Số 64 Bà Triệu, Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình Điện thoại: 052 3844326 Fax: 052 3845492 Email: ttytdp.quangbinh@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Quảng Bình	16/02/2012
11	Trung tâm Y tế dự phòng Lai Châu Địa chỉ giao dịch: Phường Tân Phong, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu Điện thoại: 0231 3876698 Fax: 0231 3790581	Sở Y tế tỉnh Lai Châu	1/3/2012
12	Trung tâm Y tế dự phòng Bến Tre Địa chỉ giao dịch: Số 230, đường Nguyễn Văn Tư, phường 7, thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre Điện thoại: 075 3822353 Fax: 075 3825834 Email:	Sở Y tế tỉnh Bến Tre	23/02/2012
13	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Đồng Tháp Địa chỉ: Số 03, đường Lê Lợi, phường II, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp Điện thoại: 067 3852756 Fax: 067 6250090 Email: ttytdpdt@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	29/02/2012
14	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thái Bình Địa chỉ giao dịch: Số 10, phố Hoàng Công Chất, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình Điện thoại: 036 3848601 Fax: 036 3836722 Email: sknntb@gmail.com Website: http://thaibinh-PMC.vn	Sở Y tế tỉnh Thái Bình	6/3/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
15	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Phú Yên Địa chỉ: Số 73, Lạc Long Quân, phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên Điện thoại: 057 6256018 Fax: 057 6256012 Email: tt-ytduphongtinh@phuyen.gov.vn	Sở Y tế tỉnh Phú Yên	26/3/2012
16	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Lạng Sơn Địa chỉ: Số 50, đường Trần Hưng Đạo, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn Điện thoại: 025 3812147	Sở Y tế tỉnh Lạng Sơn	6/4/2012
17	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thừa Thiên Huế Địa chỉ giao dịch: Số 10, phố Nguyễn Văn Cừ, thành phố Huế Điện thoại: 054 3834735 Email: sknnhue@yahoo.com	Sở Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	17/4/2012
18	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tây Ninh Địa chỉ: Số 628, đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh Điện thoại: 066 3822474 Fax: 066 3818834 Email: khoasknnytdptayninh@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	23/4/2012
19	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường tỉnh Đồng Nai Địa chỉ: Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 061 3834493 Fax: 061 3835399; 061 8826695 Email: ttbvskldmtdn@gmail.com Website: http://ttbvskdn.com	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	10/4/2012
20	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bắc Giang Địa chỉ: Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang Điện thoại: 0240 3824962 Fax: 0240 3855790 Email: khoasknnytdpbg@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bắc Giang	23/4/2012
21	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 971, đường Dương Tự Minh, thành phố Thái Nguyên Điện thoại: 0280 3857806 Fax: 0280 3857806	Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	4/5/2012
22	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc Địa chỉ: Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc Điện thoại: 0211 3847401 Fax: 0211 3766286	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	9/5/2012
23	Trung tâm Y tế - Môi trường lao động công thương Địa chỉ: Số 99, Đường Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 37613649 Fax: 04 37610774 E-mail: dongngv@moit.gov.vn	Cục Quản lý môi trường y tế	24/5/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
24	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động môi trường và Giám định y khoa tỉnh Bắc Ninh Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền, phố Bò Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0241 3896381 Fax: 0241 3896382 E-mail: ytlbnn@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh	24/5/2012
25	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh An Giang Địa chỉ: Số 12B, đường Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang Điện thoại: 076 3852305 Fax: 076 3853753 E-mail: ttytdp@angiang.gov.vn	Sở Y tế tỉnh An Giang	18/5/2012
26	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hà Tĩnh Địa chỉ: Số 71, phố Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh Điện thoại: 039 3891184 Fax: 039 3855531 E-mail: ytdphatinh@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Hà Tĩnh	23/5/2012
27	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động - môi trường thành phố Cần Thơ Địa chỉ: Số 154 Nguyễn An Ninh, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ Điện thoại: 0710 3818907; 0710 3820296 Fax: 0710 3816788 E-mail: ttskldmt@cantho.gov.vn	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	8/6/2012
28	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Ninh Bình Địa chỉ: Phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình Điện thoại: 030 3893060 Fax: 030 3872086 Email: levantrusknn@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Ninh Bình	31/5/2012
29	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường tỉnh Bình Dương Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương Điện thoại: 0650 3870748 Fax: 0650 3870749 Email: trungtamskldmt@yahoo.com	Sở Y tế tỉnh Bình Dương	6/6/2012
30	Trung tâm Y tế dự phòng Thành phố Đà Nẵng Địa chỉ: Số 315 Phan Chu Trinh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3821947 E-mail: ytlđn@yahoo.com.vn	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	14/5/2012
31	Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật sức khỏe và môi trường (trực thuộc Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường) Địa chỉ: Số 57 Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 39713649 Fax: 04 39713649	Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường	21/6/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
32	Viện Vệ sinh Y tế công cộng Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: Số 159 Hưng Phú, phường 8, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08 38559503; 08 3559719 Fax: 08 38563164 E-mail: vienvsytc@hcm.vnn.vn; ihph@ihph.org.vn Web-site: www.ihph.org.vn	Bộ Y tế	21/6/2012
33	Trung tâm y tế Dệt May Địa chỉ: Ngõ 454, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 38626298 Fax: 04 38626645 E-mail: moitruongbnn@gmail.com Web-site: www.benhviendetmay.vn	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	21/6/2012
34	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Nam Địa chỉ giao dịch: Số 129 Trưng Nữ Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam Điện thoại: 0510 3852787 Fax: 0510 3852988 Email: saytdpq@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Quảng Nam	21/6/2012
35	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định Địa chỉ giao dịch: Số 368 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Điện thoại: 056 3829089 Fax: 056 3812668 Email: sknbinhdin@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Bình Định	20/6/2012
36	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Lào Cai Địa chỉ giao dịch: Số 163 đường Tuệ Tĩnh, Phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai Điện thoại: 020 3841343 Fax: 020 3844882 Email: khoasknnlc1@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Lào Cai	6/6/2012
37	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Yên Bái Địa chỉ giao dịch: Số 729 đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái Điện thoại: 029 3852519 Fax: 029 3855667 Email: ttydptyb07@yahoo.com	Sở Y tế tỉnh Yên Bái	20/6/2012
38	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tuyên Quang Địa chỉ giao dịch: Tô 15, Phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Điện thoại: 027 3822441 Fax: 027 3825394	Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	4/6/2012
39	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Trị Địa chỉ giao dịch: Đường Hoàng Diệu, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị Điện thoại: 053 3551244 Fax: 053 3855293 E-mail: ganquangtri@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Quảng Trị	27/6/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
40	Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường Địa chỉ: Số 57 Lê Quý Đôn, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 39213491; 04 39714361 Fax: 04 38212894 E-mail: info@nioeh.org.vn Web-site: nioeh.org.vn	Bộ Y tế	23/7/2012
41	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hải Dương Địa chỉ: Số 18, đường Thanh Niên, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại: 0320 3852484 Fax: 0320 3852484 E-mail: ytdphd@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Hải Dương	6/7/2012
42	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường Hà Nội Địa chỉ: 23 Nguyễn Việt Xuân, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 85886855 Fax: 04 32595131 Email: ttbvskld.mthn@yahoo.com.vn	Sở Y tế Thành phố Hà Nội	19/7/2012
43	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Điện Biên Địa chỉ giao dịch: Phố 25, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên Điện thoại: 0230 3824740 Fax: 0230 3828836	Sở Y tế tỉnh Điện Biên	19/7/2012
44	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Sóc Trăng Địa chỉ giao dịch: Số 506, đường Lê Hồng Phong, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng Điện thoại: 079 3828238 Fax: 079 3620042 E-mail: tranvanast@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng	19/7/2012
45	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường Giao thông vận tải Địa chỉ: Số 73 Yên Ninh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 37343153 Fax: 04 37343153 Email: tunglamttytd@gmail.com	Bộ Y tế	28/8/2012
46	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: Số 49 Bis Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08 38222987 Fax: 08 39103823 Email: skldmt@vnn.vn	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	4/9/2012
47	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bắc Kạn Địa chỉ giao dịch: Tô 10, phường Nguyễn Thị Minh Khai, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn Điện thoại: 0281 3870592 Fax: 0281 3870943 E-mail: backankhoasknn@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn	10/9/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
48	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và Môi trường tỉnh Kiên Giang Địa chỉ: 118 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang Điện thoại: 077 3922292 Fax: 077 3922292 Email: ttbvskldmt_kg@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	28/9/2012
49	Công ty trách nhiệm hữu hạn Sức khỏe môi trường Phương Nam Địa chỉ: Số 34/6 Đường số 5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08 54035327 Fax: 08 54225767 Email: phuongnam@suckhoemoitruong.com	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	28/9/2012
50	Trung tâm Y tế Vietsovpetro Địa chỉ: Số 02, Phường 7, thành phố Vũng Tàu Điện thoại: 064 3838662, ex.2296 Fax: 064 3576833	Bộ Y tế	19/11/2012
51	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Thanh Hóa Địa chỉ giao dịch: Số 474, đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Điện thoại: 037 3950541 Fax: 037 3950116 E-mail: ttduphong@ytethanhhoa.gov.vn	Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa	8/11/2012
52	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Cao Bằng Địa chỉ giao dịch: Số 17, phố Hoàng Như, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng Điện thoại: 026 3858204 Fax: 026 3855173 E-mail: ttydptinhcaobang@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	29/10/2012
53	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bạc Liêu Địa chỉ giao dịch: Số 199, phố Hoàng Diệu, phường 1, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu Điện thoại: 0781 3824711 Fax: 0781 3824711 E-mail: ttydpbl2010@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bạc Liêu	21/11/2012
54	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Phước Địa chỉ giao dịch: Quốc lộ 14, Ấp 1, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước Điện thoại: 0651 3889340 Fax: 0651 3889330 E-mail: ytelaodong@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Bình Phước	6/11/2012
55	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Kon Tum Địa chỉ giao dịch: Số 405, đường Bà Triệu, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum Điện thoại: 060 3862535 Fax: 060 3862535 E-mail: ytdpkontum@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Kon Tum	6/12/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
56	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nghệ An Địa chỉ giao dịch: Số 140, đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An Điện thoại: 038 3568826 Fax: 038 3590129 E-mail: sknn.sknn@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	29/11/2012
57	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hà Nam Địa chỉ giao dịch: Đường Trường Chinh, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0351 3852698; 0351 3850651 Fax: 0351 3852698 E-mail: ytlhdhanam@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Hà Nam	25/10/2012
58	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí (Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam (thành phố Hà Nội)) Địa chỉ giao dịch: Lầu 2, G1, Khách sạn Thanh Đa, phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08 35566075 Fax: 08 35566076 E-mail: cpse@vpi.pvn.vn Website: www.cpse.com.vn	Bộ Y tế	21/12/2012
59	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Tiền Giang Địa chỉ giao dịch: Số 158/3 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Điện thoại: 073 3872368 Fax: 073 3881908 E-mail: ttytdptg158@yahoo.com	Sở Y tế tỉnh Tiền Giang	4/4/2013
60	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Địa chỉ giao dịch: Số 19 Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa Điện thoại: 064 3731280 Fax: 064 3731280 E-mail:	Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	25/01/2013
61	Trung tâm y tế lao động - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Địa chỉ giao dịch: Số 16, ngõ 183, phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 38574516 Fax: 04 38574516 E-mail: info@trungtamytelaodong.com.vn	Bộ Y tế	22/4/2013
62	Trung tâm Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường - Hội Y học Lao động Việt Nam Địa chỉ giao dịch: Số 57 phố Lê Quý Đôn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 36363271 E-mail: nqthuc2002@yahoo.com	Bộ Y tế	22/4/2013
63	Trung tâm y tế lao động Bưu điện Địa chỉ giao dịch: Số 1, phố Yên Bái 2, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 39782339 E-mail: ttyt.laodongbuudien@gmail.com	Bộ Y tế	22/4/2013

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
64	Trung tâm huấn luyện An toàn Vệ sinh lao động - Cục An toàn lao động Địa chỉ giao dịch: Số 02 Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 37344120 Fax: 04 37344120 E-mail: training.osh@gmail.com	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	22/4/2013
65	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nam Định Địa chỉ: Đường Phù Nghĩa, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định Điện thoại: 0350 3647180 Fax: 0350 3647180 Email: ttytdpnd@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Nam Định	18/4/2012
66	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Lâm Đồng Địa chỉ: Số 04, phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: 063 3816867 Fax: 063 3827512 Email: lamdong_osh@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng	22/4/2012
67	Bệnh viện Xây dựng Địa chỉ: Phố Nguyễn Quý Đức, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 35530621 Fax: 043 8541013 Email: benhviensexaydung@gmail.com Web-site: www.benhviensexaydung.org.vn	Bộ Xây dựng	14/5/2013
68	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên Địa chỉ: Số 34 Phạm Hùng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0500 3852694 Fax: 0500 3852423 Email: info@tihe.org.vn	Bộ Y tế	14/5/2013
69	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Quảng Ngãi Địa chỉ: Số 64 Bùi Thị Xuân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: 055 3716053 Fax: 055 3827085 Email: trungtamypqngai@gmail.com	Sở Y tế Quảng Ngãi	12/6/2013
70	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Đắk Lắk Địa chỉ: Số 72 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0500 3852204 FAX: 0500 3852425 E-mail: ytdpdaklak@gmail.com	Sở Y tế Đắk Lắk	11/9/2013
71	Trung tâm tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh lao động Địa chỉ trụ sở giao dịch chính: 286/8A Tô Hiến Thành, phường 15, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: (08) 38.680.842 Fax: (08) 38.680.842 E-mail: trungtamcoshet@coshet.vn Web-site: coshet.vn	Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh	3/6/2013

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
72	Viện Pasteur Nha Trang Địa chỉ: Số 8-10 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 058 3829537 Fax: 058 3282058 Web-site: http://pasteur-nhatrang.org.vn	Bộ Y tế	30/9/2013
73	Phân viện Bảo hộ lao động và Bảo vệ môi trường miền Trung (SILEP) Địa chỉ: 178 Triệu Nữ Vương, thành phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3584427 Fax: 0511 3584427 E-mail: nilpdng@gmail.com	Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động	28/10/2013
74	Phân viện Bảo hộ Lao động và Bảo vệ Môi trường Miền Nam (SILEPS) Địa chỉ: 124-126 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 8 38396998 Fax: 8 38393230 E-mail: pvbhld@baoholaodong.org Web-site: www.baoholaodong.org	Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động	28/10/2013
75	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Long An Địa chỉ giao dịch: Số 102, Quốc lộ 62, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An Điện thoại: 072 3521023 Fax: 072 3829663 E-mail: ttytdpla@gmail.com ; ttytdpla@yahoo.com	Sở Y tế tỉnh Long An	4/11/2013
76	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Cà Mau Địa chỉ giao dịch: Số 91 Lý Thường Kiệt, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau Điện thoại: 0780 3831009; 0780 3821362 Fax: 0780 3832998 E-mail: yteduphongcamau@gmail.com ; khoasknnytdpcm@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Cà Mau	26/11/2013
77	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Hà Giang Địa chỉ giao dịch: Tô 10, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang Điện thoại: 0219 3886495 Fax: 0219 3886195 E-mail: ttytdp_hagiang@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Hà Giang	14/10/2013
78	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Đắk Nông Địa chỉ giao dịch: Đường Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Trung, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông Điện thoại: 0501 3549213 Fax: 0501 3545371 E-mail: tcdaknong@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	25/9/2013
79	Trung tâm Nghiên cứu và Quy hoạch Môi trường đô thị - nông thôn Địa chỉ giao dịch: 37 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 37622948 Fax: 04 37622948 E-mail: dungcrure@yahoo.com	Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và nông thôn	17/10/2012

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
80	Viện Y học dự phòng Quân đội Địa chỉ giao dịch: 21 Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Điện thoại: 069 587226 E-mail: yhldqsbn@gmail.com	Bộ Quốc Phòng	09/01/2014
81	Trung tâm Môi trường và Sức khỏe Giao thông Vận tải Địa chỉ giao dịch: Phòng 816, nhà P2, Khu đô thị mới Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội Điện thoại: 04 36570035 Fax: 04 36570035 E-mail: haiyentraceh@gmail.com	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	08/4/2014
82	Trung tâm Phân tích và Đo đạc môi trường Phương Nam Địa chỉ giao dịch: 11A Nguyễn Tri Phương, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0500 6288111 Fax: 0500 3770707 E-mail: pne.vn@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	08/4/2014
83	Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương Địa chỉ: 159, đường Ngô Quyền, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương Điện thoại: 03203898195 Fax: 03203892428	Sở Y tế tỉnh Hải Dương	01/4/2014
84	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch Địa chỉ: Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Ấp Xóm Hồ, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0613561040 Fax: 0613561033 Email: ttyt.huyennhontrach@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	13/6/2014
85	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Hòa Bình Địa chỉ: phường Đồng Tiến, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình Điện thoại: 02183852482 Fax: 02183857231 Email: ytdptinhhb@gmail.com	Sở Y tế tỉnh Hòa Bình	17/6/2014
86	Bệnh viện Đa khoa Bru Điện Lô B9, Đường Thành Thái, phường 15, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08 3866 6492 FAX: 08 3866 6492 Email: yhldb_2011@yahoo.com	Bộ Y tế	28/3/2014
87	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Long Bình. Địa chỉ: Số 85, Đường Bùi Văn Hòa, KP5, phường Long Bình, Q.Biên Hòa, Đồng Nai. Điện thoại: 0616500644 FAX: 0613991961 Email: mediclongbinh@yahoo.com.vn	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	01/8/2014

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
88	Trung tâm y tế huyện Long Thành. Địa chỉ: Khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0613844242/3546157 FAX: 063845881 Email: ttyt.lt@dongnai.gov.vn	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	07/7/2014
89	Công ty TNHH tư vấn môi trường Ban Mê Xanh. Địa chỉ: 68 Trần Huy Liệu, Tp. Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk Điện thoại: 0935454505	Sở y tế tỉnh Đắk Lắk	28/11/2014
90	Công ty TNHH dịch vụ môi trường lao động Khánh Hòa Địa chỉ: 24 Bạch Đằng, Phước Tiến, Nha Trang, Khánh Hòa Điện thoại: 0583513315/ 0919984579 Email: moitruonglaodongkhanhhoa@gmail.com	Sở y tế tỉnh Khánh Hòa	25/12/2014
91	Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam Địa chỉ: 15 Đoàn Thị Điểm, phường 4, Tp. Vũng Tàu Điện thoại: 0643563950 FAX: 0643563363 Email: phuongnamenvit@gmail.com	Sở y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	06/01/2015
92	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Sơn La Địa chỉ: Tô 5, Phường Chiềng Lè, Tp. Sơn La, tỉnh Sơn La Điện Thoại: 0223852247	Sở y tế Tỉnh Sơn La	12/01/2015
93	Công ty CPKHCN Phân tích môi trường Biển Đức Địa chỉ: 1839C Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình Điện thoại: 0839756260	Sở Y tế Tp. Hồ Chí Minh	21/01/2015
94	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ- Khu phố III- thị trấn Trảng Bom- Huyện Trảng Bom- Tỉnh Đồng Nai Điện Thoại: 0613866346	Sở Y tế Đồng Nai	30/3/2015
95	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Gia Lai Địa chỉ: Số 98 đường Phan Đình Phùng, phường Sơn Tây, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện Thoại: 0593824372	Sở Y tế Gia Lai	11/5/2015
96	Công ty TNHH Công nghệ sức khỏe môi trường Yecxanh Địa chỉ: E1/2C8, Quách Điều, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM Điện Thoại: 0866821570	Sở Y tế Tp. Hồ Chí Minh	29/5/2015
97	Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Hoàng Anh Đức Địa chỉ: Trung đoàn 22 - Quân đoàn 4 - P.Long Bình- Biên Hòa- Đồng Nai Điện thoại: 0616500886	Sở Y tế Đồng Nai	30/6/2015
98	Trung tâm Kiểm định và Huấn luyện kỹ thuật an toàn lao động TP.HCM Địa chỉ: 153A Xô viết Nghệ Tĩnh, P.17, quận Bình Thạnh, TP.HCM	Sở Y tế Tp. Hồ Chí Minh	07/7/2015

TT	Đơn vị công bố đo, kiểm tra môi trường lao động	Đơn vị quản lý trực tiếp	Ngày hồ sơ công bố
99	Công ty TNHH Công nghệ hóa chất & môi trường Yecxanh Địa chỉ: Số 11/58 phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội Điện thoại: 04.36363271 0912061312	Sở Y tế TP. Hà Nội	14/7/2015
100	Công ty CP dịch vụ công nghệ Sài Gòn Địa chỉ: 49F/1 Hiệp Thành 18, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0862551089	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh	17/7/2015
101	Công ty TNHH Kiểm Định 6 Địa chỉ: 151/19 Lũy Bán Tích, p. Tân Thới Hòa, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Điện Thoại: 0839612761	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh	23/7/2015-
102	Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Địa chỉ: Số 236 đường Phong Đình Cảng, khối Tân Lâm, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	15/10/2015
103	Công ty TNHH Môi trường Tài nguyên xanh Địa chỉ: 358 Cách mạng tháng 8, phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang Điện thoại: 0773919696	Sở Y tế Kiên Giang	26/10/2015
104	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam Địa chỉ: Nhà G, cơ sở 2 viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội Điện thoại: 04.22463777	Sở Y tế Hà Nội	21/9/2015
105	Công ty Cổ phần Thiện Phúc Bùi Lê Địa chỉ: Y12, KP4, Phường Tân Hiệp, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0613838289	Sở Y tế Đồng Nai	05/8/2015
106	Công ty TNHH Công Nghệ môi trường và thiết bị công nghiệp ENVIROTEK Địa chỉ: 215/5 Huỳnh Văn Bánh, phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0913661885	Sở Y tế Hồ Chí Minh	15/12/2015

**Phụ lục 7. Kế hoạch công tác của Mạng lưới an toàn vệ sinh lao động Asean
(ASEAN-OSHNET) 2016-2020**

Tầm nhìn Cộng đồng VHXH 2025	Một Cộng đồng ASEAN gắn kết và mang lại lợi ích cho người dân và hòa nhập, bền vững, tự cường và năng động			
Mục tiêu của Cộng đồng VHXH	<p>A. Tăng cường sự cam kết, tham gia và trách nhiệm xã hội của người dân ASEAN thông qua cơ chế có trách nhiệm giải trình và mời gọi sự tham gia của người dân vì lợi ích của tất cả mọi người.</p> <p>B. Thúc đẩy việc tiếp cận bình đẳng đối với các cơ hội cho người dân ASEAN cũng như thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.</p> <p>C. Thúc đẩy việc phát triển xã hội và bảo vệ môi trường thông qua cơ chế hiệu quả nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện nay và tương lai của người dân.</p> <p>D. Nâng cao năng lực và khả năng nhằm đáp ứng và ứng phó với khó khăn kinh tế và xã hội, thiên tai, biến đổi khí hậu cũng như các mối đe dọa và thách thức mới nổi.</p> <p>E. Nâng cao khả năng không ngừng đổi mới và trở thành một thành viên bảo vệ cộng đồng toàn cầu.</p>			
Mục tiêu của Chương trình làm việc ALM 2016-2020	Chất lượng cuộc sống tốt hơn cho người dân ASEAN thông qua lực lượng lao động được nâng cao tính cạnh tranh và có việc làm an toàn và bền vững xuất phát từ công việc có năng suất, nơi làm việc hài hòa và tiến bộ và an sinh xã hội đầy đủ.			
Lĩnh vực kết quả chính số 3 của Chương trình làm việc của ALM 2016-2020	Nơi làm việc hài hòa, An toàn và Tiến bộ			
Mục tiêu trước mắt đến năm 2020 của Lĩnh vực kết quả chính số 3 được ASEAN OSHNET đồng góp	<p>I. Thúc đẩy hệ thống quan hệ lao động bền vững</p> <p>II. Giảm các sự cố do tranh chấp lao động tại các nước thành viên ASEAN</p> <p>III. Nâng cao năng lực và tăng cường các cơ chế đối thoại xã hội và hợp tác ba bên trong ASEAN</p> <p>IV. Thúc đẩy môi trường an toàn và vệ sinh tại nơi làm việc</p> <p>V. Nâng cao năng lực cho thanh tra lao động</p> <p>VI. Nâng cao năng lực cho việc thực thi pháp luật lao động</p>			
Lĩnh vực chuyên đề 3.1.	Tăng cường thanh tra lao động			
Tên Dự án	Khung thời gian	Ngân sách	Quốc gia điều phối	Ghi chú
3.1.1 Xây dựng một danh sách kiểm tra chung cho các tiêu chuẩn thanh tra ATVSLĐ	2017		Singapore	
3.1.2 Phối hợp với Nhóm công tác SLOM-WG trong việc tổ chức Hội nghị Thanh tra lao động ASEAN	2016-2020 (thường xuyên)		Malaysia (2016) AMS (luân phiên)	
3.1.3 Đào tạo về thanh tra động tại các công ty vừa và nhỏ (SMEs) và khu vực phi chính thức	2017		Malaysia Singapore	
Lĩnh vực chuyên đề 3.2.	Tiêu chuẩn và năng lực ATVSLĐ			

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Tên Dự án	Khung thời gian	Ngân sách	Quốc gia điều phối	
3.2.1 Giải thưởng ASEAN-OSHNET <ul style="list-style-type: none"> Xuất bản cuốn sách về hồ sơ các công ty giành giải thưởng 	2016, 2018, 2020		Nước chủ nhà của CBM	
3.2.2 Hội nghị ASEAN-OSHNET	2016-2020 (hàng năm)		Nước chủ nhà của CBM	
3.2.3 Hội thảo nhằm cải thiện Bảng chấm điểm ASEAN OSHNET	2017/2018		Thailand	
3.2.4 Hội thảo về thu thập và phân tích dữ liệu ATVSLĐ (bao gồm các hệ thống bồi thường thương tật lao động)	2017		Indonesia Malaysia Viet Nam	
3.2.5 Tham gia các sự kiện quốc tế nhằm nâng cao hồ sơ ASEAN-OSHNET: <ul style="list-style-type: none"> Đại hội thể giới ATVSLĐ tại nơi làm việc lần thứ 21 tại Singapore (bao gồm Hội nghị thanh niên về ATVSLĐ) Hội nghị các tổ chức ATVSLĐ châu Á-TBD tại Malaysia 	2017 2020		Singapore Malaysia	
3.2.6 Cập nhật hàng năm về các yêu cầu và chuyên môn đào tạo để chia sẻ	2016-2020 (tiếp tục)		The Philippines	
3.2.7 Xây dựng Sách hướng dẫn quản lý rủi ro ASEAN (tập trung vào các DN vừa và nhỏ) <ul style="list-style-type: none"> Hội thảo xây dựng Sách hướng dẫn 	2018-2020		Malaysia	
3.2.8 Cập nhật thường xuyên các hồ sơ ATVSLĐ quốc gia có áp dụng Công ước ILO số 187 (khuôn khổ về ATVSLĐ) như khung tham chiếu <ul style="list-style-type: none"> Xây dựng một tiêu chuẩn ATVSLĐ có áp dụng Công ước ILO số 187 để tham chiếu 	2016-2020 (tiếp tục)		Viet Nam Malaysia	
3.2.9 Rà soát các thể chế bền bồi thương tật hiện nay tại các nước thành viên ASEAN để thúc đẩy các tiêu chuẩn và việc thực thi	2017		Singapore	
3.2.10 Hội thảo về phòng ngừa và nâng cao nhận thức về bồi thường thương tật lao động	Chờ khẳng định		Viet Nam	
3.2.11. Rà soát các chiến dịch ATVSLĐ quốc gia hàng	2016-		Ban thư ký	

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

năm tại các nước thành viên ASEAN <ul style="list-style-type: none"> Mỗi nước thành viên ASEAN sẽ cung cấp một trang tóm tắt về chiến dịch ATVSLĐ quốc gia để đăng lên trang web của ASEAN-OSHNET 	2020 (tiếp tục)		ASEAN-OSHNET	
3.2.12. Hội thảo về ATVSLĐ và Bồi thường thương tật lao động trong khu vực phi chính thức và vùng nông thôn <ul style="list-style-type: none"> Làm việc hướng tới việc xây dựng một Chủ thích hướng dẫn ASEAN về ATVSLĐ trong khu vực phi chính thức 	2017/2018		Cambodia Lao PDR The Philippines	
3.2.13. Đào tạo Học viên nhằm tăng cường hiểu biết và thực hiện Chủ thích hướng dẫn về các Hệ thống quản lý ATVSLĐ cho các công ty vừa và nhỏ	TBC		The Philippines Malaysia	
3.2.14. Thực hiện một nghiên cứu chung về các nguy cơ và lợi ích kinh tế về ATVSLĐ giữa các tổ chức nghiên cứu trong ASEAN	Từ 2017		Indonesia Singapore Malaysia	

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Formatted: Norwegian (Nynorsk)

Lĩnh vực chuyên đề 3.3.	Phòng chống và kiểm soát HIV tại nơi làm việc			
-------------------------	---	--	--	--

Tên Dự án	Khung thời gian	Kinh phí	Quốc gia điều phối	
3.3.1. Liên minh DN ASEAN về HIV/AIDS (ASEAN BCA)	2016-2020 (tiếp tục)		Quốc gia điều phối ASEAN (luân phiên 2 năm/lần giữa các quốc gia thành viên ASEAN)	
3.3.2. Giải thưởng Ruy băng đỏ cho nơi làm việc nổi bật (ARROW)	2016, 2018, 2020		Indonesia (2016) Quốc gia điều phối ASEAN BCA tiếp theo	
3.3.3. Hướng dẫn ASEAN về Hành động cần thiết tại nơi làm việc cho các DN về phòng chống và quản lý HIV AIDS	2016		Indonesia and Malaysia	
3.3.4. Xây dựng Hướng dẫn ASEAN về Tư vấn và Xét nghiệm HIV tại nơi làm việc	Chờ khẳng định		Indonesia	

3.3.5 Hội thảo đánh giá thực tiễn hiện nay về HIV trong các chính sách di cư, tuyên dụng và xét nghiệm bắt buộc tại nơi làm việc	Chờ khăng định		Philippines	
3.3.6 Diễn đàn khu vực ASEAN Regional Forum về giải quyết tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những người sống cùng HIV AIDS tại nơi làm việc	Chờ khăng định		Viet Nam	

HỒ SƠ QUỐC GIA
VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM
Giai đoạn 2010 - 2015

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Số 36, Ngõ Hoà Bình 4, Minh Khai,
Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎T: 04. 36246917 - 36246920
Fax: 04. 6246915

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc
NGUYỄN HOÀNG CẨM

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập
VŨ ANH TUẤN

Biên tập và sửa bản in:
TRẦN THỊ NAM
NGUYỄN THỊ ANH

Thiết kế bìa & Chế bản vi tính:
THÁI PHẠM - TIỆP TRẦN

In 2.000 cuốn khổ 19x27 (cm) in và đóng sách tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản:1155-2016/CXBIPH/19-66/LĐXH.

Quyết định xuất bản số: 171/QĐ-NXBLĐXH cấp ngày 18/05/2016.

ISBN: 978-604-65-2526-4

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2016.